

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 35

Chúc mừng năm mới
Xuân Tân Sửu
2021



Tỷ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 35



*CHÚC MỪNG NĂM MỚI
XUÂN TÂN SỬU*



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 35 - Tháng 1 năm 2021
(PL. 2564)

Trong tập này

Ban Biên tập:	Lời ngỏ Từ Quang số Xuân Tân Sửu.....	trang 4
Từ Quang:	Ước mong/ Ai chịu ơn ai?	7
Trần Quê Hương:	Sống đời vui đạo	10
Đỗ Hồng Ngọc:	Thêm một tuổi mới	12
Dương Kinh Thành:	Lang thang miền ký ức ngày giáp Tết	17
Tuệ Nha (Thơ):	Xuân như thị	20
Nhuận Nghi:	Mùa Xuân viếng chùa, nhớ thầy Quảng Đức và chư vị xả thân vì đạo pháp	21
Tuệ Lạc (Thơ):	“Đi”... là... “về”!	26
Thích Thiện Đạo:	Vô sở trụ tâm	28
Hữu Chí:	Chùa cổ Dư Khánh ở Gò Công	31
Vu Gia:	Nghĩ về giới	35
Viên Thắng:	Lúc Phật đang trong ta... ..	39
Thích Quảng Minh:	Sơ lược về tư tưởng nhập thế ban đầu của Phật giáo	43
Tuệ Ân:	Giới bốn Pātimokkha	51
Trịnh Sâm:	Giác quan thứ sáu, là điều có thật	59
Nguyễn Hải Hoành:	Bàn thêm về nước Nam Việt của Triệu Đà và lịch sử Việt Nam	64
Thích Tánh Tuệ (Thơ):	Rồi có một chiều	74

Ngô Anh Kiệt (Nhạc):	Quy y Tam bảo/ Hương Phật	75
Thích Thường Tịnh:	Học thuyết Duyên khởi qua tư tưởng Nhứt Hữu bộ	76
Trần Đình Sơn:	<i>Đã mang lấy nghiệp vào thân</i>	84
Nguyễn Đại Đồng:	Phật giáo Quảng Bình từ năm 1946 đến 2009	90
Vich Ky Le:	Nhà truyền giáo	100
Mã Lam (Thơ):	Tay xuân dâng nén tâm hương	104
Minh Ngọc:	Câu Phật gia hộ	105
Tuệ Quán:	Ta là ai?	108
Nguyễn Thanh Vũ:	Món quà Tết của sư cô	113
Đặng Trung Thành:	Tước lá mai	117
Trần Thái Học:	Tết của mẹ tôi	119
Thích Nữ Diệu Cúc:	Người thầy dưới góc nhìn đạo Phật	121
Trần Thái Học:	Sự tích trâu vàng Hồ Tây	125
Vũ Thanh Thanh:	Những chú trâu nổi bật trong văn học	127
Thích Hữu Nhật:	Văn chương liến đối tại chùa Bích Liên Lan Nhã	131
Lê Hải Đăng:	Giấc mơ xanh	135
Đặng Trung Thành (Thơ):	Mẹ chờ gió Tết	140
Đồng Thiện (Thơ):	Tam thế Phật	141
Thích Nữ Trí Tuyền:	Tinh thần dung hòa giữa Thiền tông và Tịnh độ của Thiền sư Minh Châu Hương Hải	143
Vân Hà (TTHA):	Có những giấc mơ	151
Thích Nữ Thông Tiên:	Tình ca Thiên tử	156
Lương Thị Thu:	Ngày Tết, nghĩ về tín ngưỡng dân gian trong lễ tục Phật giáo	162
Nguyễn Tấn Quốc:	Chùa Kim Cang - ngôi cổ tự nổi tiếng ở miền Nam	168
Thích Nữ Huệ Thanh:	Sự xuất hiện tam thân Phật theo điều kiện xã hội và tôn giáo	171
Tiểu Lục Thần Phong:	Sống để bụng, chết mang theo	182
Nguyễn Văn Thúc (Thơ):	Như một nghiệp duyên mong manh	185
Cao Thăng Bình:	Phật pháp giữa đời thường (t.t): Sống sao cho hạnh phúc/ Sống biết tri ân	186
Đặng Hùng Anh:	Kinh Bách dụ (Chuyển thơ) t.t	188
Hàng Châu:	Ước nguyện ngày xuân	189
Lâm Hà Anh Thư (Thơ):	Tiếng dương cầm mùa xuân	193
Trí Bá - Trí Tâm - Nhuận Kiên:	Thông tin	194



Lời ngỏ 2021

Từ Quang số Xuân Tân Sửu

Chúng ta sắp sửa đi qua một năm đầy biến cố, một năm mà cả thế giới loay hoay, trần trở, chiến đấu vất vả với đại dịch Covid-19 với số người chết hơn 1,7 triệu và số ca nhiễm hơn 70 triệu. Nguy hiểm hơn vào những ngày cuối năm khi nhân loại chưa kịp vui mừng với sự có mặt của vài loại vaccine do một số nước sản xuất mang theo hy vọng cứu rỗi nhân loại, thì lại nghe những thông tin về biến thể mới của virus xuất hiện ở Anh Quốc. Những nước gần chúng ta như Thái Lan, Philippines cũng bùng phát trở lại. Nền kinh tế thế giới đã lao dốc, xơ xác vì tình trạng “lockdown”, số người thất nghiệp gia tăng đáng kể. Ngoài ra, chúng ta đang sống những ngày cuối mùa đông với những bất trắc của thời tiết, có cả thiên tai và nhân tai, khi bao con người trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang vật lộn với những cơn lũ quét, đã có người chết, đã tổn hại biết bao hoa màu và cây trái như ở miền Trung với những cơn bão đã qua. Chúng ta may mắn vì Việt Nam dù sao cũng đã khống chế về cơ bản được sự bùng phát của đại dịch trong cộng đồng bằng nỗ lực chung và riêng của từng cá nhân và cả xã hội, thêm biện pháp mạnh từ phía chính quyền. Việt Nam là nước duy nhất ở Đông Nam Á có chỉ số tăng trưởng kinh tế dương. Nhìn lại tất cả những biến cố ấy, hướng đến một năm mới, liệu rằng hy vọng có thấp lên trong chúng ta, những người con Phật, dưới ánh sáng Từ Quang, tin vào Tam bảo, vào sức mạnh nội tại của từng người và cộng đồng?

Chúng ta hiểu những trở lực, theo những nhà kinh tế đoạt giải Nobel 2019, Abhijit Banerjee, Esther Duflo và Michael



Kremer, mà nước nghèo, hay người nghèo thường rơi vào là cái bẫy của sự thiếu thông tin, mê tín, và sự trì hoãn. Những gì ngăn trở sự phát triển là 3 chữ I: sự ngu dốt (ignorance), ý thức hệ (ideology) và sự trì trệ (inertia). Thế nên cần phải cải thiện việc quản trị công quyền và chính sách thì mới thay đổi cơ cấu xã hội hiện hữu. Cứ chấp nhận 3 chữ “I” ấy, thì chúng ta không bao giờ có được sự phồn vinh. Đức Phật không phải là không để ý việc tạo dựng một xã hội sung túc. Trong kinh Kutadanta (Cứu-la-dần-đầu, Trường bộ), Đức Phật chủ trương phát triển kinh tế, thay vì dùng quyền lực để xóa giảm tội phạm, chính quyền phải biết sử dụng các nguồn tài nguyên để cải thiện điều kiện kinh tế trong nước. Họ phải biết phát triển nông nghiệp ở thôn quê, trợ giúp giới buôn bán, cung cấp lương bổng đầy đủ cho công nhân để bảo đảm một đời sống tốt có nhân phẩm. Phát triển là một quá trình nhanh nhưng hết sức phức tạp, vì vậy cần phải làm từng bước và phải lắng nghe người nghèo tâm sự về cuộc sống của họ, cần phải khẩn cấp sửa chữa những sai lầm trong việc sử dụng ngân sách.

Đất nước đang chuyển mình với những dự án lớn, những lời mời gọi đầu tư từ khắp nơi. Chúng ta có quyền mơ về một năm mới thành công trong kinh tế, trước mắt là một mùa xuân bình yên, hạnh phúc như chúng ta vẫn thường gọi là Xuân Di Lặc. Kinh điển ghi Di Lặc là vị Phật của hạnh hỷ xả. Hỷ xả là chất gắn kết mọi người trong tình thương yêu, cùng hóa giải những oán kết, hận thù gây khổ đau triền miên, mang lại an lạc, hạnh phúc cho cộng đồng. Bản chất tâm thức của mọi loài chúng sanh là chấp thủ. Do vậy, khổ đau là điều không tránh khỏi. Chỉ khi nào trong chúng ta luôn có sự hiện hữu của tâm hỷ xả, biết buông bỏ những cố chấp hẹp hòi, vị kỷ, xóa bớt những hận thù oan trái thì lúc ấy chúng ta mới cảm nhận được niềm an lạc hạnh phúc thật sự. Nói như Huy Cận:

Ta vận tấm xuân đi hớn hở

Tâm tư ngào ngạt hiến dân đời



*Thân cũng hát lòng cao ngọn lửa
Hoa thiên thu hẹn nở cùng môi*

(Áo Xuân)

Thiền sư Nhất Hạnh nói rằng: “Chúng ta không nên chờ đợi Đức Di Lặc một cách quá ngây thơ. Chúng ta phải sửa soạn đón tiếp Ngài”.

Sửa soạn như thế nào? Sửa soạn một khung cảnh nhân tâm hướng thiện, một khung cảnh thực chất của đạo pháp, xứng đáng làm nơi ngự tọa của một Đức Phật. Khung cảnh ấy được xây bằng công nghiệp hướng thượng của chúng ta, của tâm linh chúng ta. Đừng than phiền đời này là đời mạt pháp. Hãy buông bỏ hình thức. Hãy phải sạch hai tay. Hãy đứng lên gạt qua những mối tơ vò của thế kỷ. Hãy để tâm hồn trong sạch lắng đọng. Và hãy tiếp nhận hình bóng tròn đầy của mặt trăng đêm rằm xuất hiện trong biển tâm thức của mình. Nguyễn Thế Đăng có lần viết: “Chúng ta hẳn phải suy diễn ra trong một xã hội mà ai ai cũng nhìn nhau như là hoa sen, dầu đã nở dầu chưa nở thì xã hội ấy có đủ mọi điều tốt đẹp, có tất cả nhân đức, có tất cả giới định huệ, và xã hội đó biến thành một Tịnh độ nhân gian”.

Từ đó, những thế hệ nối tiếp nhau thấp sáng ngọn đèn (Truyền đăng tục diệm) và giữ gìn Chánh pháp trong một quốc độ thanh tịnh của Phật.

*Nhất hướng Phùng Xuân đắc kiện hành
Hành dương vô niệm diệp vô tranh
Tâm đẳng nhược chiều kỳ nguyên thể
Diệu pháp Đông Tây khả tự thành*

(Phú pháp truyền đăng - Thiền sư Thanh Quý)

Thiền sư Nhất Hạnh khi được truyền trao (lúc đó pháp danh ngài là Phùng Xuân), đã dịch:

*Đi gặp mùa xuân bước kiện hành
Đi trong vô niệm với vô tranh
Đèn tâm soi chiếu vào nguyên thể
Diệu pháp Đông - Tây ắt tự thành.*

Hãy cùng nhau đi gặp mùa Xuân trước mắt chúng ta.

BAN BIÊN TẬP



ƯỚC MONG

Trích Từ Quang số 25 và 26/1954

Mỗi độ xuân về, người ta có tục chúc nhau đủ mọi điều.
TỪ QUANG sẽ chúc gì các bạn đạo tâm xa gần thân mến?
Đời đã là huyền, lẽ đâu lại ước cho nhau những bọt bồng bong,
thoạt còn, thoạt mất?

Đời đã đầy trái ngược, há mong nhau vui sướng, để hết vui lại buồn?
Nếu là Phật tử, thì ngày nào chẳng là ngày tươi mát, cái tươi
không cầu mà có, tháng nào là chẳng tháng vui, một cái vui không
nhờ ngoại vật nhen nhúm và kích động, mà ngấm ngấm ở thân tâm
và êm ái phún lên bất tuyệt như giọt nước muối, trong mát chốn
non cao.

Thế thì chúc nhau là thừa.

TỪ QUANG chỉ ước mong một điều, là toàn thể Phật tử chúng
ta, nhân ngày nghỉ việc trong dịp Tết, thành thực kiểm điểm đoạn
đường đã qua, nhận rõ những chỗ đáng thất, và tự mình sách tấn để
sang năm mới, càng cương quyết hơn, càng cố gắng hơn trong việc

Nước Trí rửa mắt lừa, bỏ Giả theo Chân, lần bến Giác

Gương Bi soi lòng sứt, làm Lành lánh Dữ, hướng non Từ. 🌸



AI CHỊU ƠN AI?

Trích Từ Quang số 27/1954

Có một vấn đề tưởng chừng như đáng cho Phật tử chúng ta để ý: **Vấn đề ân nghĩa.**

Trong đời thường có hai hạng người: hạng làm ơn và hạng chịu ơn.

Khỏi nói, ai cũng biết làm ơn là những ai bỏ của bỏ công giúp đỡ người khác. Người khác đây là kẻ chịu ơn.

Bổn phận kẻ chịu ơn, theo luân lý thế tình, là phải lo đền đáp, không bằng cách này thì bằng cách khác, tiền trăm bạc chục không nổi thì cũng con gà nải chuối, cùng túng lăm mới xoay đến lối dùng hai tiếng cám ơn trơn. Kể ra, như thế mới là phải đạo người không vong ơn bội nghĩa.

Nhưng nếu Phật tử chúng ta là người làm ơn, thử hỏi chúng ta có nên mong và nhận sự đền báo như thế không?

Theo luật nhân quả, nghiệp báo của nhà Phật mà chúng ta tự nhận là những đệ tử trung thành, mỗi một việc của chúng ta làm là một cái nghiệp một cái nhân, mà sự báo ứng, kết quả chắc chắn phải có, nếu không ở kiếp này là ở kiếp khác, không hề sai chạy. Chúng ta làm phải, giúp người là gieo nhân lành, là tạo nghiệp tốt. Dù chúng ta muốn hay không muốn, nhân lành sẽ cho trái lành mà chúng ta sẽ toại hưởng, thường là trong những trường hợp bất ngờ, vì luật nhân quả xoay chuyển luôn luôn trong âm thầm, ngoài sự hay biết của chúng ta. Thế thì cái ơn của chúng ta làm cho người này, trong lúc này, có thể sẽ do một người khác, trong một lúc khác, trả lại cho chúng ta, có khi bằng hai bằng ba, mà chẳng đợi chúng ta đòi hỏi. Khi trái đến thời kỳ phải chín là chín, không ai ngăn được. Luật vay trả đã rành rành và bất di bất dịch như vậy,



nếu trong hiện thời chúng ta còn đòi, còn nhận những món trả khác của kẻ chịu ơn, chẳng hóa ra chúng ta cho một mà đòi mà thu đến hai sao? Như thế là quá đáng.

Hơn nữa lại còn sai với chân lý.

Kinh Phật dạy: Những ai gieo được nhiều phúc nhân, thì sau khi chết sẽ được sinh về cõi Thiên, an hưởng mọi điều vui sướng, muốn ăn là có ăn, muốn mặc là có mặc, khỏi vất vả làm một việc gì hết. Rồi đến khi quả lành hưởng hết, sẽ đầu thai trở lại cõi trần, trong cảnh giàu sang hạnh phúc. Thế thì kẻ làm lành, sống chết gì đều được biệt đãi, không như kẻ làm ác, khi chết thì sa vào A Tỳ Địa ngục, để khi tội nghiệp đền xong, trở lại thế gian làm người nghèo đói khổ sở.

Nhưng nếu đời không có người thiếu ăn, thiếu mặc, không có kẻ bệnh tật, ốm đau, thì chúng ta sẽ làm phúc làm duyên với ai chứ? Mà không làm phúc làm duyên được, thì sẽ có gì mà an hưởng? Phải chăng kẻ chịu ơn kia đâu phải là người lãnh mà lại là người cho? Thật thế, thiết tưởng nên cảm ơn những ai đã làm miếng ruộng tốt cho chúng ta gieo hạt giống lành, căn nguyên của kiếp lai sinh hạnh phúc của chúng ta vậy.

Câu hỏi “**Ai chịu ơn ai?**” nghĩ nên giải quyết như thế mới hợp với chân lý và cũng có khi để tránh những cáo không vui giữa người cho kẻ lãnh. Và đây cũng là một lối suy luận giúp người Phật tử tiến lần đến chỗ **bố thí vô tướng**.

Vả lại có bụng tốt chưa đủ. Phải có thêm phương tiện. Hai điều kiện này có mà không cơ hội, thì cũng như không. Vậy càng nên cảm ơn những ai đã cho ta cơ hội thực hành cái tốt bụng. 🌸





Sống đời vui đạo

TRẦN NHÂN TÔNG
TRẦN QUÊ HƯƠNG chuyển ngữ

1. THIÊN TÂM RẠNG NGỜI

Thân cư thành thị phồn hoa
Tâm tánh bình dị nếp nhà rừng sâu
Thể tánh nhàn tịnh thanh cao
Tâm hồn tự tại ngày nào cũng vui
Châu ngọc tham ái chôn vùi
Thị phi vắng lặng, ngọt bùi yến oanh
Đạo nước biếc, ả non xanh
Nhiều người đắc ý, thơm danh đức hiển
Đào hồng, liễu lục... pháp duyên
Quen mặt thiên hạ, hiện tiền tri âm?
Trắng sáng bàng bạc hương rằm
Chiếu soi mọi chỗ thiên tâm rạng ngời
Liễu mềm, hoa thắm xinh tươi
Quần sinh cao ngất tuệ trời xuyên sơn
Nghệp xưa chuyển đổi tốt hơn
Linh đan thần quế phục hồn thức tâm
Hướng trường sinh thoát mê lầm
An trú thượng giới, thỏ tâm tiên đơn!
Xem chơi sách dịch diệu phương
Châu báu đâu sánh tánh chơn vô vàn
Kinh nhàn đọc dấu an ban
Trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim luân



2. SÁNG ĐỨC TỪ BI

Biết vậy! Miễn được lòng rồi
Chẳng còn phép khác, đứng ngồi định tâm
Gìn tính sáng, tính mới an
Nén niềm vọng, chẳng thác đàng dừng riêng
Dứt nhân ngã, kim cương thiêng
Dứt tham sân mới lòng viên giác mầu
Tịnh độ trong sạch lâu lâu
Tây phương thẳng đến bờ nào còn chi?
Di Đà sáng đức từ bi
Cực lạc an trú nhọc gì bận tâm!
Rèn tánh thức, xét thân phàm
Há đâu cầu vọng quả - nhân phôi bày
Vô thường - giới hạnh so tài
Hám danh tham lợi ai hoài sá chi?
Sống nhờ rau trái tức tri
Miệng nghiệp cay đắng trí bi hiềm thừa
Phong vận sôi, giấy móc mưa
Thân cần đen bạc sớm trưa chẳng màng
Vui bề đạo đức cứu mang
Thiên cung lều quý nửa gian nửa phần
Dầu hay thương mến thiện nhân
Ba phiến ngói lợp, quý hơn lầu đài!





Thêm một tuổi mới

ĐỖ HỒNG NGỌC

Có người hỏi vì sao tôi không phải là bác sĩ lão khoa mà lại dám viết về... người già, nào *Gió heo may đã về*, nào *Già ơi chào bạn*, nào *Già sao cho sướng...*? Đúng vậy, tôi là một bác sĩ nhi khoa, bác sĩ của trẻ con, nhưng sở dĩ viết về người già là bởi vì trước sau gì mấy nhóc nhỏ mà tôi đã và đang khám chữa bệnh cũng sẽ trở thành một người già, một ngày nào đó! Hơn năm mươi năm trước khi tôi thực tập ở Bệnh viện Từ Dũ, đã có dịp đỡ đẻ cho một số trẻ sơ sinh, bây giờ nhớ lại, các nhóc đó tuổi cũng đã “gió heo may” rồi còn gì! Còn mấy bệnh nhi tôi có dịp chữa trị ở Bệnh viện Nhi đồng Saigon và tại phòng mạch hằng mấy chục năm qua thì bây giờ cũng đã lại thấy mang con và cả cháu nữa đến khám bệnh. Cho nên làm gì có chuyện cách ngăn tuổi này tuổi nọ tuổi kia. Cuộc sống như một dòng sông đó thôi.

Lão khoa, nhi khoa... chẳng qua là một cách nói! Có người chưa hai mươi mà đã già... khú đế, có người tám mươi còn phơi phơi tuổi xuân. Một thầy thuốc đàn anh của tôi thường nói: “Hãy chăm sóc các cụ từ trong bụng mẹ”! Đúng vậy, đợi các cụ ngáp ngáp rồi mới “tận tình chăm sóc” thì e rằng quá trễ, chẳng giúp ích được gì cho cuộc sống của họ, chẳng giúp các cụ thêm vui, thêm khoẻ, thêm hạnh phúc...

Tổ chức Sức khoẻ Thế giới (WHO) khi đưa ra những hướng dẫn cụ thể cho Năm Quốc tế người cao tuổi, 1999, cũng đã khuyến cáo muốn cho các cụ được khoẻ mạnh thì phải cho Mẹ... các cụ được dinh dưỡng tốt trong lúc mang thai, trong lúc cho các cụ... bú



mớm; phải chích ngừa đầy đủ các bệnh nguy hiểm ngay từ nhỏ để các cụ không phải chịu cảnh tật nguyên bệnh hoạn sau này; phải dạy dỗ các cụ từ tuổi thiếu niên như không uống rượu, không hút thuốc lá... để các cụ sau này khỏi bị ung thư phổi, viêm phổi tắc nghẽn mạn tính, xơ gan cổ trướng; giúp các cụ có thói quen tập thể dục, chơi thể thao, ăn uống đúng cách để sau này khỏi bị xơ vữa động mạch, cao huyết áp, tiểu đường v.v... Rồi khi lớn lên thì tránh các nguy cơ bệnh lây truyền qua đường tình dục, tránh béo phì, loãng xương, thấp khớp... Và dĩ nhiên, đảm bảo cho các cụ có một thu nhập hợp lý để không bị lệ thuộc, để sống có phẩm giá, tiếp tục hoạt động theo năng lực, đóng góp kinh nghiệm của mình cho con cháu, được sự tôn trọng của xã hội, được thấy con thuận cháu hòa, gia đình hạnh phúc. Dĩ nhiên là bản thân các cụ phải hiểu rõ những chuyển biến tâm sinh lý của mình qua từng lứa tuổi, nhờ đó mà thích nghi, mà điều chỉnh thái độ và hành vi của mình sao cho phù hợp với hoàn cảnh mới, với môi trường mới. Tóm lại, chăm sóc các cụ, nói cách nào đó, thực chất là công tác của... Nhi khoa. Hoặc cũng có thể nói nhi khoa chính là lão khoa, và lão khoa cũng chính là nhi khoa đó vậy! Ngành lão khoa ngày càng phát triển vì tuổi thọ con người ngày càng được nâng cao, không chỉ ở các nước giàu có mà ngay ở cả các nước nghèo cũng vậy là nhờ những tiến bộ của khoa học, của y học, của kiến thức vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cũng như hiệu quả của sự cải thiện môi trường sống, của chế độ dinh dưỡng hợp lý... Thế nhưng, khi nói đến lão khoa, hình như người ta quá nặng về bệnh hoạn, về tàn phế hơn là đến sự sáng khoái toàn diện về thể chất, tâm thần và xã hội phù hợp với tình trạng tuổi tác, giới tính, chất lượng cuộc sống của họ. Các thầy thuốc lão khoa cũng thường lại là những thầy thuốc trẻ, họ tuy có chuyên môn sâu trong chữa trị bệnh tật cho người cao tuổi nhưng chưa từng được trải nghiệm tuổi già, chưa được thưởng thức... cái già, chưa được hưởng thụ... cảnh già! Khi tôi viết cuốn “*Gió heo may đã về*” thì đó là lúc tôi đang thực sự nghe gió heo may, tôi đang sống với nó, sống sót và sáng



khóai vì nó, âu lo và hồi hộp vì nó. Tôi hiểu được nỗi khắc khoải “tôi ơi đừng tuyệt vọng”, nỗi băng khuâng “tôi đang lắng nghe, tôi đang lắng nghe im lặng của tôi...” của Trịnh Công Sơn, và những bạn bè cùng trang lứa. Nhưng phải đợi đến tuổi 60, tôi mới dám viết “Già ơi... chào bạn” - “*Bonjour Vieillesse!*”- như một tiếng reo vui, chào mừng nó, cái sự già đó! Đâu dễ mà già phải không? Đến tuổi 75, tôi mới dám viết “*Già sao cho sướng?*”...

Cho mãi đến cuối thế kỷ 20, năm 1999, Liên Hợp Quốc mới có một “Năm” dành cho người cao tuổi, người già trên toàn thế giới, gọi là “*Năm Quốc tế người cao tuổi*” với khẩu hiệu là “Hãy sống một tuổi già tích cực”, bởi vì trước đó, người ta chỉ nghĩ tuổi già là tuổi của tàn phai, héo úa, ăn hại, là gánh nặng xã hội... cho đến khi giật mình thấy không phải vậy! Con người ở tuổi nào cũng sẽ là gánh nặng cho xã hội, cũng ăn hại, cũng tàn phai... nếu sống không ra sống, sống mà như đã chết, sống mà không hạnh phúc, không có chất lượng cuộc sống, sống mà lệ thuộc, mà khổ đau triền miên...

Ngàn năm trước, ở nước ta, vào thời nhà Lý, Mãn Giác thiền sư đã có những câu thơ còn lưu truyền mãi đến nay với một cái nhìn tích cực về tuổi già:

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai...*

(Mãn Giác, 1052-1096)

*Xuân ruỗi trăm hoa rụng
Xuân tới trăm hoa cười
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già tới rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai...*

(Ngô Tất Tố dịch)



Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết! Thật vậy. Vẫn còn đó, nơi sân trước kia, đêm qua, một cành mai vàng rực rỡ đã nở, báo hiệu một sức sống mãnh liệt vẫn dâng tràn... Vậy đó, mùa xuân dù đã phai, cành mai sân trước vẫn nở tươi thắm. Nụ cười vẫn lạc quan, cuộc sống vẫn tích cực, chủ động và sáng tạo không ngừng nếu những người có tuổi được chuẩn bị trước để hiểu rõ sự đổi thay, để chấp nhận, để điều chỉnh, tưới tẩm những niềm vui cho chính bản thân mình, cùng với sự ý thức giúp đỡ của gia đình và xã hội thì sẽ giúp họ có một cuộc sống đầy chất lượng, nhiều hạnh phúc.

Theo WHO: “Sức khỏe của người già là phát triển và duy trì được sự sảng khoái và hoạt động chức năng tốt nhất về tâm thần (mental), xã hội (social) và thể chất (physical)”.

Phát triển và duy trì được sự sảng khoái (well-being) và hoạt động chức năng (function), bởi đa số các hoạt động chức năng xài lâu quá đều rệu rã, phần lớn đã “quá date”, dễ cảm thấy chán nản, tuyệt vọng, lo âu, trầm cảm... nói khác đi là khó mà... hạnh phúc. Thể chất thì “ba cao một thấp” (ba cao là cao máu (HA); cao đường (Tiểu đường); cao mỡ (Cholesterol xấu); còn một thấp là... Thấp khớp) đã đành mà tâm thần thì tám vạn bốn ngàn phiền não! Cho nên đưa vấn đề “tâm thần” lên hàng đầu là hoàn toàn hợp lý so với định nghĩa về sức khỏe ở người trẻ.

“Khỏe” thì dĩ nhiên không thể có hạnh phúc. Con đường của Phật là con đường “Diệt Khổ”, con đường dẫn đến giải thoát.

Ở góc độ y sinh học, tâm lý xã hội học, thì những điều kiện để có một tuổi già hạnh phúc gồm:

- Có sức khỏe tương đối;
- Tài chánh tự chủ;
- Nhà ở an toàn; an ninh, môi trường thuận lợi;
- Tự tại: chủ động sắp xếp cuộc sống riêng của mình,
- Duy trì các mối quan hệ gia đình/ bè bạn;
- Có ký ức tốt về tuổi thơ và tuổi thanh niên,
- Hoạt động phù hợp để thấy luôn sống hữu ích;
- Gần gũi với thiên nhiên;



Hiểu luật vô thường và biết “Từ bi hỷ xả” với chính mình!

Cũng có thể nhìn theo Tháp MASLOW:

a) Nhu cầu sinh học: gồm những vấn đề cơ bản của tồn tại như: Ăn, Ngủ, Thở, Tình dục... (physical well-being).

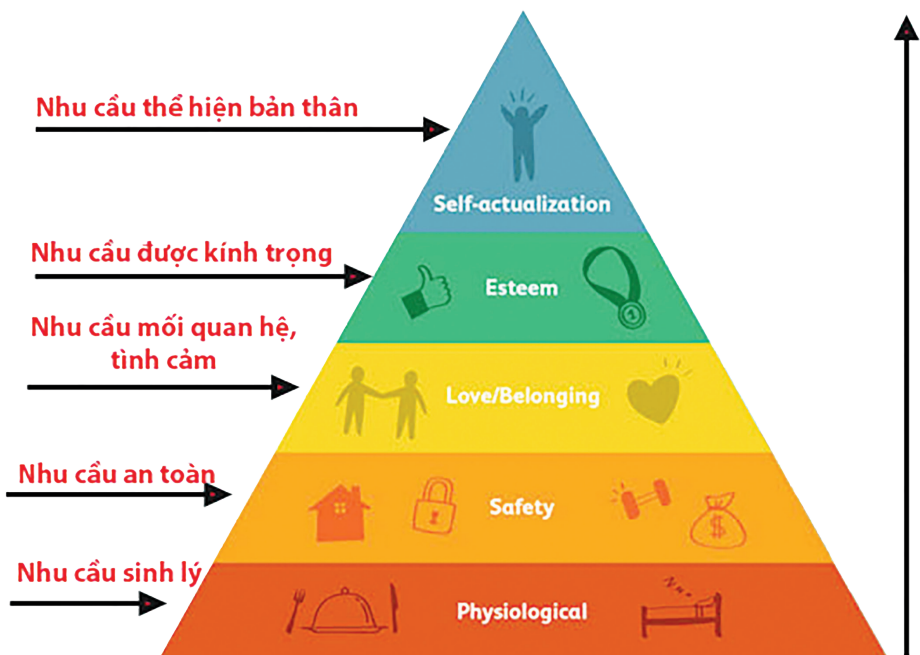
b) Nhu cầu an toàn: nhà ở an toàn, môi trường xã hội tốt đẹp, an ninh, bảo đảm về kinh tế, đời sống quân bình...

c) Nhu cầu xã hội (social well-being): các mối quan hệ xã hội trong gia đình, hàng xóm, cộng đồng tốt đẹp...

d) Nhu cầu tự khẳng định: để luôn có được tôn trọng, đóng góp theo công sức cho xã hội, thấy mình sống có ích...

e) Nhu cầu tâm thần, tâm linh (mental well-being): hướng thượng, có một tôn giáo lành mạnh, tin tưởng ở sự sống thiện, nhân quả, nghiệp báo...

Có thể nhìn ở góc độ “Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức” ta cũng có thể hình dung gần giống với Tháp Nhu cầu của Maslow, và nếu có Chánh kiến để thấy Vô Thường/ Khổ/ Vô ngã/ Không/ Duyên sinh... thì đã có thể “độ nhất thiết khổ ách” vậy! 🌸





LANG THANG MIỀN KỶ ỨC ngày giáp Tết

DƯƠNG KINH THÀNH

Khi những cơn bão và áp thấp nhiệt đới hung hãn nhất vừa tạm qua đi, khí trời phương Nam cũng trở buồn se lạnh. Nhiều người cho đó là hoàn lưu của những cơn bão miền Trung mà tất cả con dân “bầu bí chung giàn” vẫn còn đang hưởng về chia sẻ, nhưng ít người nhận ra rằng đó chính là cái se lạnh của mùa đông phương Nam, báo hiệu mùa xuân sắp đến nơi ngưỡng cửa của bọn bề lo toan hằng năm.

Người xa xứ thì chuẩn bị trở về miền cố thổ để sum họp với gia đình, còn người xứ xa thì khắc khoải buồn thương, nhận cái Tết nơi đất người để tự an ủi mình trong những ngày xa biệt đáng buồn nhất trong một năm. Tình cảm đó, hay nói chính xác hơn nghĩa tình đó chỉ có ở một nền phong tục, có trước có sau của dân tộc này mấy ngàn năm un đúc gầy dựng mới nên. Tất cả từ phong tục thiêng liêng nhất mà ra: Biết thờ cúng Tổ tiên.

Là con dân đất Việt, là con cháu Hồng Lạc, ai cũng nhận ra điều vinh hạnh và rất đẹp tuyệt vời đó. Cho đến khi dấu chân tích tượng của các thiền sư Phật giáo, bước đến và in hằn trên mảnh đất này thì phong tục thờ cúng Tổ tiên và những tập tục cao đẹp khác như được chấp thêm đôi cánh bay xa giữa vòm trời thực dụng mà đôi khi



tưởng suốt mất hút giữa bao cơn gió độc của ngoại lai xâm thực. Bởi vậy, mới càng thấm thía biết bao câu thơ của Huyền Không:

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông”*

Khi mới vừa biết tìm hiểu Phật pháp, lòng nôn nóng và ngọn lửa nhiệt huyết của tuổi trẻ luôn sẵn hừng hực trong tâm, nhìn và nghe việc gì cũng bằng ngọn lửa ấy mà quên đi bên cạnh còn có ông bà, cha mẹ mình đang sống với mình, và trong nhà ngoài bàn thờ Phật trang trọng ra còn có bàn thờ gia tiên uy nghi ngự trị. Đó là những lực cản mang giá trị tinh thần vô hình, kìm hãm được nhiều nông nổi của một thời tuổi trẻ hăng say mà anh em chúng tôi cứ nghĩ rằng mình làm như vậy là đúng. Nếu không thì những bàn thờ ông thiên, thần tài, thổ địa trong nhà đã được dẹp mất theo sự cứng chiều của gia đình rồi.

Vậy đó, mà ngày nay, trước nhiều mối nguy họa đe dọa đến truyền thống dân tộc, mỗi khi có dịp đi đó đây, tùy theo vùng miền, ngồi trên xe nhìn ven đường thấy trước mỗi căn nhà dân không thấy bàn thờ ông thiên trong lòng lại dâng lên nhiều mối lo lắng và buồn phiền khôn nguôi!

Nhờ đó mà lòng luôn trân quý, kính trọng biết bao thâm ân của chư liệt đại Tổ sư truyền thừa từ ngàn xưa, đã từng bước, từng thời, chất chiu gầy dựng nhiều phương tiện để Phật pháp đến với chúng sinh, tạo nên cốt cách, truyền thống văn hóa của cộng đồng.

Trong những năm còn khó khăn chung, có những chiều giáp Tết, một vài anh em chúng tôi vẫn còn lang thang giữa bao chặng đường cơm áo, lòng chỉ mong sao sẽ về kịp đến nhà sớm một chút, để đưa hết tiền công lao động cực nhọc cho ba mẹ lo chi tiêu cho đàn em nheo nhóc, chưa hề nghĩ đến cho bản thân một điều gì dù đó là mua một ly nước mía ven đường hay gặm một khúc bánh mì nguội. Vậy mà trong lòng vẫn rạo rực mùa xuân phơi phới như bao người, vẫn tươi cười với một phong pháp tiêu chuẩn mua được đem về cho gia đình.

Có những chiều, đi ngang nhiều xóm nhỏ miền Hậu Giang, thấy cả xóm phơi nhang vàng rực trước sân. Gia đình làm ít thì phơi nhang trên những giàn giá tre được thả khắp nơi chung quanh nhà



có nắng đi qua; gia đình làm nhiều thì phơi dưới nền sân ngập nắng bằng từng túm to được xoay tròn dựng đứng trông rất đẹp mắt như những chùm pháo hoa tỏa rực. Mọi người tất bật chuẩn bị nhang cho mùa Tết. Qua những hình ảnh này, chúng ta có thể liên tưởng được nhu cầu thắp nhang của tuyệt đại đa số người dân Việt mình.

Ở những ngôi chùa, đặc biệt các ngôi chùa Ni giới, việc se nhang một thời là nguồn thu nhập chính yếu của bản tự, nuôi sống tinh thần chuyên tu, chuyên học của rất nhiều thế hệ xuất gia.

Bây giờ thì khác ngày đó nhiều lắm, nhưng nghề làm nhang của những xóm làng mình từng đi qua và nhìn thấy đó vẫn không thay đổi, có chăng là nghề của họ được tôn trọng, nâng cao khi những đứa trẻ ngày xưa còn lằng tằng chạy phụ cha mẹ ôm từng bó nhang vừa se xong đem ra sân phơi, nay đã là các vị bác sĩ, kỹ sư hay nhà giáo; họ được lớn lên, trưởng thành bằng chính cái nghề âm thầm này của cha ông họ. Cả đất nước này, có rất nhiều, nhiều lắm những ngôi làng, xóm, thôn sinh sống bằng nghề se nhang lương thiện này mà nếu có một thống kê đầy đủ chắc chắn sẽ là một con số không nhỏ. Bởi vì, tập tục, truyền thống văn hóa quê hương mình vẫn còn đó tinh thần thương nhớ cội nguồn, thờ kính Tổ tiên, và cũng chính vì truyền thống đó mà đã có biết bao nhiêu sự xả thân cứu nước và dựng nước của nhiều thế hệ lịch sử vẻ vang. Từ nền tảng chân lý của đạo nghĩa Tứ Ân, Phật giáo đã giúp nâng cao thêm giá trị nhiều mặt của việc thắp nhang. 🌸





Xuân như thị

TUỆ NHA

*Đâu phải chờ mùa thu hoa cúc nở
Tháng mười hai vàng rực rỡ hoàng hoa
Con phố thân quen hai buổi hiền hoà
Bỗng một hôm rực lên màu hoa nắng*

*Tết đã về, xuân ơi thêm hoa thắm
Chạnh lòng ai khi năm cũ sắp qua
Ánh mắt nhìn đọng trên những cành hoa
Nghe thời gian bước đi không vội vã...*

*Ngày cuối năm trời với đất giao hoà
Nếp đậu thơm ủ mình bên lá biếc
Gói yêu thương đậm đà thêm chiếc bánh
Đêm giao thừa ấm áp giấc mộng lành*

*Sáng mừng một xuân tươi đàn trẻ nhỏ
Theo mẹ cha về chùa lễ Phật Đà
Cười như suối mắt rạng ngời nét hoa
Tuổi thơ ngây mùa xuân là tất cả...*

*Chuông chùa ngân ngày đầu năm êm ả
Đây không gian trầm hương với niệm lành
Lá bồ đề rung nhẹ đón xuân sang
Hoa cúc tím dịu dàng tâm từ quán*

*Ngôi cổ tự xuân mới về thấp thoáng
Vẫn nhẹ nhàng vẫn đầm thắm bên hoa
Vạt y vàng trong gió khúc thiên ca
Lời kinh ngọc hương từ bi lan tỏa*

*Đâu phải chờ mùa thu hoa cúc nở
Đâu phải hoa cúc nở chỉ mùa thu...*



MÙA XUÂN VIẾNG CHÙA, NHỚ THẦY QUẢNG ĐỨC VÀ CHƯ VỊ XẢ THÂN VÌ ĐẠO PHÁP

NHUẬN NGHI

Từ ngọn lửa thiêng tự thiêu...

Một trích đoạn trong sách "Việt Nam Phật Giáo Sử Luận", tập III, Nguyễn Lang, nhà xuất bản Lá Bối San Jose USA 1993 ghi: "...Vị thiền sư ngồi tự thiêu ở ngã tư Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt tên là Thích Quảng Đức, sáu mươi bảy tuổi, trú trì chùa Quan Âm ở Gia Định. Trong tư thế kiết già, tay bắt ấn Cam Lộ, ông ngồi vững như một pho tượng đồng trong khi ngọn lửa cháy lên cao gần bốn thước, phủ trọn cả thân hình ông. Đó là vào khoảng giờ Ngọ ngày 11 tháng 6 năm 1963.

Lửa cháy trước con mắt kinh ngạc của những ký giả và nhiếp ảnh gia quốc tế. Lửa cháy trước niềm xót thương và lòng kính cẩn của quần chúng có mặt tại đó. Xe cộ dừng lại cả, và mọi người đến



vây quanh cảnh tượng hào hùng chưa từng thấy xảy ra ở thủ đô Sài Gòn. Mười lăm phút sau, nhục thân của thiền sư ngã xuống; tiếng kêu khóc của quần chúng vang lên, nức nở. Vài giờ đồng hồ sau, hình ảnh và tin tức thiền sư Quảng Đức tự thiêu đã tràn ngập trên hệ thống truyền hình và báo chương quốc tế. Nhật báo nào cũng đăng hình thiền sư tự thiêu ở trang đầu với tiêu đề lớn. Thế giới chấn động, dồn hết sự chú ý về phía trời Đông Nam Á. Không một ai trên trái đất còn giữ thái độ thờ hững về cuộc tranh đấu của Phật tử Việt Nam", đã nói tầm vóc và bản lĩnh thiền định tuyệt vời của nhà sư đặc đạo.

Sau ngày 11 tháng 6 năm 1963, tin thầy Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt lan nhanh đến các nơi. Lời đồn linh thiêng về quả tim bất diệt của thầy được nói đến nhiều nhất, và không ai có thể giải thích được vì sao quả tim không cháy rụi như các bộ phận khác, kể cả xương coi như là rắn chắc nhất. Mẹ tôi rất mộ đạo và khẳng định là thầy vì đạo pháp thiêu thân, chắc chắn đạt Bồ tát hay đã thành Phật, nên quả tim bất diệt. Tôi ngưỡng mộ thầy Quảng Đức và nhớ mãi câu chuyện tự thiêu và các cuộc biểu tình mà tôi chứng kiến.

Nghiên cứu lịch sử thấy rõ thêm mối quan hệ chặt chẽ của phong trào Phật giáo với công cuộc kháng chiến giành độc lập,





thống nhất nước nhà của toàn dân tộc ta. Như vậy, đạo Phật thêm một công nghiệp đồng hành với sự tồn vong của đất nước, mang lại vinh quang cho đạo pháp, cho các vị tăng lữ và Phật tử kháng chiến trên khắp các mặt trận, trong đấu tranh trực diện với quân thù. Sự hậu thuẫn của Phật giáo đối với lực lượng cách mạng miền Nam diễn ra dưới nhiều hình thức: ra tuyên ngôn, kháng nghị, tổ chức biểu tình, tự thiêu, nuôi giấu cán bộ tham gia kháng chiến rất phổ biến ở khắp các tỉnh... đã tiếp thêm sinh lực cho công cuộc đấu tranh lên án Mỹ, đuổi Mỹ, kêu gọi hòa giải mà thực chất là góp phần lật đổ chế độ tay sai, bán nước, hại dân, từng lúc đàn áp Phật giáo...

Lập Đài tưởng niệm Bồ tát Quảng Đức

Ngày 18-9-2010, Tượng đài Bồ tát Thích Quảng Đức sau thời gian dài xây dựng đã chính thức được khánh thành. Đây được xem là một trong những công trình đẹp nhất của thành phố xét về góc độ mỹ thuật, được thực hiện để tưởng nhớ và ghi ân bậc chân tu khả kính đã hiến trọn đời mình cho Đạo pháp và Dân tộc. Lễ khánh thành hoành tráng, có mặt đủ các vị lãnh đạo TPHCM, chư tăng, Phật tử và đông đảo quần chúng ngưỡng mộ.

Thời gian thi công công trình này hơn 2 năm, tôi vẫn hàng ngày đi ngang nơi này để đến nơi làm việc. Khoảng đất giá trị lớn của trung tâm quận 3 đối diện với UBND quận là một cây xăng đang phát tài. Khi giải tỏa, tôi được nghe là để mở Trường Đại học Phật giáo, song tôi hoài nghi vì địa điểm hẹp, với lại Phật giáo đã có nhiều Học viện ngang tầm đại học, chen vào nơi đắc địa kinh doanh chẳng có nghĩa gì. Rồi rõ dần mục đích khi tượng thầy Quảng Đức trong vòng lửa bửu quanh được đưa về quảng trường, lòng tôi mừng vui khó tả, thán phục người đề xuất làm quần thể tưởng niệm không riêng vì thầy Quảng Đức mà cả một biểu tượng của cao trào đấu tranh của Phật giáo yêu nước 1963; đồng thời hết sức hoan nghênh chính quyền đương nhiệm đầu tư cho công trình có tầm cỡ quốc gia này.



Chùa Xá Lợi, nơi hội tụ những bậc xả thân vì đạo pháp

Theo Hòa thượng Thích Đồng Bổn trong bài “*Lịch sử chùa Xá Lợi văn hóa và truyền thống*” (<http://chuaxaloivn.vn/thong-tin/chua-xa-loi-dia-chi-van-hoa-va-lich-su/300.html>): “Nơi đây từng là trụ sở của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, chống chế độ kỳ thị tôn giáo, độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Ủy ban Liên phái được thành lập vào ngày 25.5.1963 và hoạt động đến tháng 01.1964 thì chấm dứt vai trò lịch sử.

Ngày 11.6.1963 một cuộc tuần hành xuất phát từ chùa Phật Bửu đi đến ngã tư Lê Văn Duyệt - Phan Đình Phùng và dừng lại đây. Hòa thượng Thích Quảng Đức đã thắp lên ngọn đuốc tự thiêu thân, cầu nguyện cho đạo pháp trường tồn và chính quyền nhà Ngô thức tỉnh. Nhục thân của Ngài được đưa trở về chùa Xá Lợi quàn tại đây một tuần trước khi đưa đi hỏa táng, còn lại quả tim bất diệt ấy được đưa về thờ phụng tại chùa Xá Lợi trong suốt cuộc đấu tranh cho đến lúc thành công.

Ngày 20.8.1963 chính quyền Diệm ra đòn ác liệt cuối cùng nhằm triệt tiêu Phật giáo trong trận tấn công vào chùa Xá Lợi vào lúc nửa đêm rạng sáng ngày 21.8. Khoảng 200 người thuộc lực lượng đặc biệt đã tấn công vào chùa trong sự chống cự quyết liệt của Tăng ni cố thủ bảo vệ những vị lãnh đạo tối cao của Ủy ban Liên phái, chúng lật đổ bàn thờ Bồ tát Quảng Đức, đập phá tất cả và tấn công lên chính điện, bị ngăn chặn bởi chướng ngại vật, chúng đã liệng nhiều lựu đạn cay, đánh đập dã man Tăng chúng. Sau một giờ ngăn cản, nhiều vị bất tỉnh, chư Tăng kiệt sức không còn đủ sức chống cự, chúng phá cửa lục soát các tầng phòng bắt còng tay chư tôn đức lãnh đạo và tất cả Tăng chúng. Trong đêm đẫm máu ấy có khoảng 250 vị Tăng ni đã bị bắt. Chùa Xá Lợi bị tàn phá tan hoang. Tượng Phật Thích Ca tại chính điện cũng bị xâm phạm.

Sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm trong cuộc chính biến ngày 01.11.1963, chấm dứt một chế độ mất lòng dân, coi thường đạo lý.



Từ ngày 31.12.1963 đến ngày 04.01.1964 khai mạc đại hội tại chùa Xá Lợi để soạn thảo ra Hiến chương Phật giáo và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất”.

Những trích dẫn chọn lọc trên đây nêu bật vị trí và vai trò của chùa Xá Lợi, một di tích lịch sử văn hóa, lịch sử đấu tranh của Phật giáo Sài Gòn trước đây; nay là nơi đánh lễ mười phương chư Phật và Bồ tát, nơi tu học Phật pháp... Đặc biệt, nơi chùa Xá Lợi luôn tưởng niệm nhiều Hòa thượng, Đại đức và cư sĩ xả thân vì đạo pháp, không ngừng phát huy tinh thần hoằng pháp vị tha.

Ngày Xuân viếng chùa, tưởng niệm tâm linh đến các chư vị tiền bối khả kính vậy./. 🌸



Ảnh các chư Tăng, Ni tự thiêu trước ngày xảy ra đảo chánh chống TT Diệm trưng bày trong chùa Xá Lợi (28-9-1963) - Ảnh LIFE



“Đi”... là... “về”!

(Nhớ ngày Bốn sư khuất bóng)

TUỆ LẠC

*Nhìn chiếc lá vàng rơi,
Con nhớ Thầy, màu áo...!
Nhìn dải mây trắng trôi,
Con nhớ Thầy, dung mạo...*

*Thầy ngồi cạnh cây già,
Nhìn con... hiền hòa bảo:
“Đường trần lắm phong ba...
Nhớ đừng xa Trung đạo!”.*

*Giờ Thầy đã... “chẳng còn”.
Về cõi nào... ai biết (!)
Nhưng “lời” thầy bên con...
Dư âm như bất diệt.*



*Con luôn tâm niệm rằng:
TRUNG ĐẠO là hỷ xả.
Vô chấp ấy “siêu thắng”,
Thanh thoi là Giác giả.*

*Nghìn năm... hoa lá rụng,
Muôn đời... mây nước trôi...
Chẳng có gì nghịch thuận,
Buông XẢ... hết luân hồi !*

*Nhớ Thầy con thấy rõ...
Từng bước chân “thiên hành”
Thầy “ĐI” là “VỀ” đó...
Chẳng tử... chẳng siêu sanh!*

(Paris giữa mùa thu)





VÔ SỞ TRỤ TÂM

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Cuộc pháp thoại giữa Đức Phật và Trưởng lão Tu Bồ Đề trong kinh Kim Cang Bát Nhã là một pháp thoại sâu sắc đầy tính gợi mở, được đánh giá như là một tham luận cốt lõi cho những ai muốn vượt thoát ngục tù ngã chấp, chứng đắc an lạc.

Chúng sanh do vô minh tích lũy đã sản sinh ra tà kiến, từ tà kiến sinh ra ngã chấp, từ ngã chấp tạo nên ngục tù kiên cố giam hãm chúng sanh trong vô lượng kiếp. Phá vỡ ngục tù ngã chấp là hoạt dụng của kinh Kim Cang Bát Nhã.

Kim Cang Bát Nhã nói cho đủ là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Kim Cang hay Kim Cương là chất cứng khó phá vỡ, ở đây dụ cho ngã chấp của chúng sanh rất khó đoạn trừ. Bát Nhã Ba La Mật là trí tuệ siêu việt, tuệ giác hoàn hảo.

Tính kiên cố bất khả hoại của ngã chấp chỉ có trí tuệ siêu việt, tuệ giác hoàn hảo mới có khả năng phá vỡ đoạn trừ. Cho nên ta có thể khẳng định mà không e dè rằng: Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba



La Mật là bản kinh mà Đức Phật xác nhận chỉ có tuệ giác siêu việt mới có khả năng đoạn trừ rốt ráo bệnh ngã chấp của chúng sanh. Nội dung kinh thâm sâu và phong phú biết chừng nào.

Trưởng lão Tu Bồ Đề sau khi đã tiếp nhận rốt ráo thâm nghĩa của kinh Kim Cang Bát Nhã, tâm can rung động, rơi lệ bật khóc mà thưa rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, từ khi theo Đức Thế Tôn hành đạo, đạt được trí tuệ tối thắng, con chưa từng nghe được kinh nào chứa đựng nghĩa lý thâm sâu như kinh này. Con nghĩ rằng, nếu có người nào được nghe kinh này bằng đức tin kiên cố trong sáng, chắc chắn người đó sẽ nhận chân được thật tánh của các pháp như là không tướng tuyệt đối, và người đó sẽ trọn thành công đức hy hữu.

Biết duyên đã hợp, thời đã đến, Đức Thế Tôn ân cần chia sẻ với Trưởng lão Tu Bồ Đề:

- Nay Trưởng lão Tu Bồ Đề, ông hãy lắng lòng mà nghe, hôm nay Như Lai sẽ vì ông cũng như vì chúng sanh ở đời vị lai mà nói pháp Trụ Tâm. Nếu có người thiện nam tín nữ nào phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, thì họ trụ tâm ở đâu, và bằng cách nào để chuyển đổi tâm của họ. Trưởng lão nên nhớ kỹ: Đã phát tâm Vô thượng Bồ đề thì phải trên nền tảng Vô Thượng Bồ Đề mà trụ tâm, mà chuyển đổi tâm. Bởi vì sao, vì Vô Thượng Bồ Đề là tối thắng, là rốt ráo, là bất thoái chuyển, là Niết Bàn tịch tịnh. Ngoài Vô Thượng Bồ Đề, không có chỗ nào hiệu quả hơn để trụ tâm và chuyển đổi tâm.

Nay Trưởng lão, đối với tất cả các pháp hữu vi, hành giả không nên dính mắc vào bất cứ pháp nào, vì các pháp hữu vi đều hư vọng giả dối, không bền chắc. Nếu hiểu tường tận các tướng đều do duyên hợp, không thực có, không tự ngã, là giả tướng, là không bền chắc, tức là thấu rõ được thực tướng các pháp chính là không tướng, là như thật tướng.

Lại nữa này Trưởng lão, đã biết các pháp đều không thật có, cho đến các pháp hành như sắc, thanh, hương, vị, xúc cũng đều do ngã chấp mà sinh ra. Đã do ngã chấp thì có nhân ngã bĩ thử, thăng trầm, đắc thất, ái ố...



Để thấu suốt và nắm vững chắc nghĩa lý đã giải bày ở trên, hành giả cần quán sát sâu xa tường tận rằng: Các pháp hữu vi đều như là chiêm bao, ảo thuật, sương mai, ánh chớp.

Như Lai cũng thường nhắc nhở các vị: Đừng vin vào hình tướng bên ngoài mong gặp được ta, cũng đừng dựa vào ân thanh dẫn dụ mà mong tìm cầu được ta. Nếu người nào chỉ biết lấy sắc tướng âm thanh để mong tìm biết ta, thì kẻ đó đã ứng dụng sai pháp, chắc chắn không thể gặp được Như Lai như thật nghĩa.

Các vị không nhớ Như Lai thường nói rằng:

- Cự túc sắc thân tức phi cự túc sắc thân.

- Nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai.

- Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.

- Ứng ly nhất thiết tướng tức đắc A nậu Đa la Tam miệu Tam Bồ đề.

Này Trưởng lão, với nghĩa lý sâu xa như trên, không mấy ai có thể tiếp nhận được, mà chỉ có các hành giả đủ trình độ thâm sâu thượng thừa mới lãnh hội rõ ràng.

Lại nữa này Trưởng lão, như có hành giả trong khi thực hiện các pháp hành mà tâm không vướng mắc vào đâu cả, Như Lai nói phước đức của các vị đó không thể nghĩ bàn. Vì sao, vì không gian bao la không thể đo lường được, thì phước đức của hành giả vô trụ tướng cũng rộng lớn không thể nghĩ bàn như thế.

Như Lai nói Vô Trụ Tướng Tâm tức là tâm thanh tịnh, tâm vô trước, tâm vô sở hữu, tức là tâm Vô Thượng Bồ Đề. Các vị cứ y lời Như Lai nói mà trụ tâm, mà chuyển đổi tâm. Vô Thượng Bồ Đề là tối thắng, là rõ ràng, là chánh giác như thị, không có pháp nào rõ ràng hơn để trụ tâm.

Trưởng lão Tu Bồ Đề bạch Phật: Kính bạch Đức Thế Tôn, sau khi nghe được pháp thâm sâu vi diệu từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, tâm con vô cùng hoan hỷ an lạc như chưa từng có. Chúng con xin nguyện sẽ tu tập và hành pháp trên nền tảng lời dạy của Đức Thế Tôn. Thành tâm kính lễ Đức Thế Tôn. 🙏



Cổng tam quan chùa Dư Khánh

Chùa cổ Dư Khánh ở Gò Công

HỮU CHÍ

Chùa có niên đại gần 200 năm

Vào năm 1820, bà Trần Thị Bướm do lòng kính tín Tam Bảo và cảm mến trước sự tu học của Cư sĩ Ngô Minh Trí đã phát tâm Bồ đề hiến cúng đất để thành lập ngôi Tịnh thất cho Cư sĩ có nơi tu. Ngôi tịnh thất được đặt tên: “Dư Khánh”.

Dư có nghĩa là “Dư thừa” mang tính chất vĩnh cửu. Khánh có nghĩa là “Niềm vui” mang sự hỷ lạc. Dư Khánh Tự ẩn chứa nghĩa: Nơi chấm dứt các buộc ràng đau khổ của thế gian, để đón nhận niềm vui an lạc và giải thoát.

Thuở ấy, chùa Dư Khánh chỉ là một thảo am nhỏ với vách lá đơn sơ, được tạo dựng trên gò đất cao có rất nhiều chim công đến ở. Hiện nay, chùa Dư Khánh ở số 72 đường Tết Mậu Thân, khu



phố 4, phường 3, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang, trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam thị xã Gò Công.

Con trai của Cư sĩ Ngô Minh Trí tên Ngô Văn Nhiên, là một vị quan tam phẩm thời vua Tự Đức, đã cởi bỏ quan phục trả lại cho triều đình để theo đuổi “Con Đường Chân Lý”, với pháp danh Thiện Quang, húy Tiên Kiến, hiệu Bửu Cự, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 37. Năm 1853 Ngài Thiện Quang chính thức trở về ngôi Tịnh thất kiến lập hoa đàn, kiền thỉnh chư tôn đức Tăng già cùng nam nữ Phật tử thượng bãng “Dư Khánh Tự”; và trụ trì chùa Dư Khánh. Lúc này, chùa đã được xây dựng bán kiên cố bằng xi măng. Hòa thượng Thích Thiện Quang là một bậc danh Tăng thuở đó. Đức hạnh của Hòa thượng được người đời xưng tụng là một cao tăng. Ngài đã cảm hóa được các vị thân quan kính trọng, nên bà Lê Thị Tánh dâng cúng một tấm hoành phi đề ba chữ “Thiện Hòa Đạo” ca ngợi đạo hạnh của Hòa thượng.

Năm 1896, do tuổi cao sức yếu nên Hòa thượng thượng Thiện hạ Quang đã truyền y bát và đề cử Hòa thượng thượng Huệ hạ Trường, húy Minh Tịnh, hiệu Bửu Thanh thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 38 chức vụ trụ trì đời thứ 2 của chùa Dư Khánh.

Năm 1928, chức vụ trụ trì chùa Dư Khánh được giao lại cho Hòa thượng thượng Phước hạ Hòa thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 39.

Năm 1964, Hòa thượng thượng Huệ hạ Tấn, húy Tâm Đại, được đề cử làm trụ trì để tiếp tục giữ gìn và phát triển chốn sơn môn Dư Khánh Tự. Khi hóa duyên ký tất, Hòa thượng thượng Huệ hạ Tấn đã thân thần tịch diệt, để lại chốn Dư Khánh không người kế tự.

Năm 2005, sau một thời gian dài Thiền môn lặng bóng Từ bi, hương tàn khói lạnh, Ban Đại diện Phật giáo thị xã Gò Công đề cử Thượng tọa thượng Như hạ Trang, nguyên trụ trì Tổ đình Linh Sơn (ấp 7, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang) làm trụ trì chùa Dư Khánh đời thứ 5. Thượng tọa Thích Như Trang được chư Tôn đức Hội đồng Chứng minh GHPGVN tấn phong Giáo phẩm Thượng tọa vào năm 2019. Hiện tại, Thượng tọa giữ chức Ủy viên



BTS GHPGVN tỉnh Tiền Giang, Phó Trưởng Ban Thường trực BTS kiêm Trưởng ban Nghi lễ Phật giáo thị xã Gò Công.

Ở thời kỳ hưng thịnh, chùa Dư Khánh được chư Tổ xây theo kiến trúc cổ kính với cột được làm bằng gỗ mật, mái lợp ngói âm dương, nền gạch tàu, vách tường bằng gạch nung tô vữa. Qua hai cuộc kháng chiến, đất nước chìm vào chiến tranh khốc liệt, khiến chốn Thiền môn vốn bình yên thanh lặng lại trở thành chốn xôn xao hứng bom chịu đạn lụi tàn cùng thời gian.

Đất Gò Công linh thiêng hồn Nước.

Trời phương Nam chịu phước Như Lai,

Dư âm hồng đạo ngài danh Tổ,

Khánh tuế nghìn năm rạng núi sông

Hiện tại, chùa Dư Khánh còn lưu giữ 2 bức tranh “Thập Điện Minh Vương Đồ”. Bộ tranh được vẽ trên nền kiếng khung gỗ với lối vẽ mang tư tưởng Bắc truyền, nói về các hành trạng xấu ác sau khi người mạng chung sẽ phải thọ nhận các hình phạt tùy theo nghiệp nhân đã làm trên dương thế. Bộ tranh có niên đại hơn 150 năm, do bà Trần Thị Bướm hỷ cúng. Chùa cũng còn tôn trí bộ khám thờ bằng gỗ hoàng đàn được chạm trổ vô cùng tinh xảo do các nghệ nhân tại làng nghề Bắc Ninh tạo tác cách đây hơn 100 năm.



Tháp chuông



Năm 2009, hội đủ duyên lành cũng như được sự đồng thuận của Chính quyền, Giáo hội và đồng bào Phật tử, Thượng tọa Thích Như Trang đã chuyển lối đi của chùa Dư Khánh từ hướng chính Nam (đang bị nằm sâu trong hẻm nhỏ) sang mạn Bắc; tức xoay mặt tiền chùa từ con hẻm nhỏ của đường Nguyễn Trãi sang đường Tết Mậu Thân. Sự thay đổi hướng đi này đã làm cho chùa Dư Khánh do vị thế nằm trong hẻm cụt nên chùa Dư Khánh càng ngày bị chìm vào quên lãng. Sau khi chuyển hướng đi của chùa Dư Khánh, Thượng tọa Thích Như Trang đã tiến hành kiến thiết xây dựng Cổng Tam Quan, Tháp Bảo Đồng, Quan Âm đài, khu Tăng xá cùng Giảng đường để dạy giáo lý cho Phật tử vào các ngày chủ nhật hàng tuần.

Vốn xuất thân từ chốn Tổ có nguồn gốc Nghi lễ Phật giáo cổ truyền, lại là Trưởng ban Nghi lễ Phật giáo thị xã Gò Công, nên Thượng tọa Thích Như Trang hiện cũng là một vị Sám chủ Gia trì các Trai đàn Chấn tế khắp nơi. Chùa Dư Khánh cũng thường xuyên tổ chức các Pháp hội Dược Sư Thất Châu hay Trai đàn Giải oan - Bạt độ sản nạn thai nhi... nguyện cầu âm siêu dương thái. 🌸



Bàn thờ Đức Quan Thế Âm



Nghĩ về GIỚI

VU GIA

Có người còn cho rằng giữ giới là nhằm vào những đệ tử của Phật ý chí không kiên định, tâm tính không thuần túy, còn những người có đại trí tuệ, đại nghị lực, có tâm trong sáng, không dính nhân quả, chẳng nhiễm bụi trần thì việc giữ giới hay phạm giới đều không.

Thời gian qua, các cơ quan truyền thông trong nước phản ánh nhiều người phạm giới phải đứng trước vành móng ngựa, hoặc bị dư luận bất bình. Giới là hàng rào ngăn cản con người sa vào những việc không lương thiện. Do đó, đời cũng như đạo đều có “giới”. Pháp luật chính là “giới” mà công dân nước đó phải chấp hành. Với những người con Phật, sau khi quy y Tam bảo, phải học theo hạnh Phật, phải giữ gìn Ngũ giới, tức là năm giới cấm căn bản: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

Đức Phật không bắt buộc người Phật tử phải tuân theo triệt để, cũng không hăm dọa nếu không tuân theo thì phải bị chịu hình phạt, có giữ giới hay không là tùy thuộc mỗi người tự liệu lấy. Năm giới là năm thành trì ngăn chặn cho chúng ta đừng đi vào đường ác, là năm hàng rào cản cho chúng ta khỏi rơi vào vực sâu tội lỗi. Theo nhà Phật, Giới đứng đầu trong Tam vô lậu học (Giới, Định, Tuệ) và là con đường duy nhất giúp chúng sinh đạt đến tiến trình từ mê đến giác. Người ta ví giới, định, tuệ như cây. Giới là rễ, nếu rễ vững chắc thì thân cây (định) càng phát triển khỏe mạnh, cuối cùng sẽ trở hoa kết trái (tuệ). Hoa trái này chính là quả vị Niết bàn.



Kinh Bồ Tát Giới có viết: “Giới như đại minh đăng/ Năng tiêu trừ dạ ám/ Giới như chơn bảo kính/ Chiếu Pháp tận vô di/ Giới như ma ni châu/ Vũ vật tể bần cùng/ Ly thế tức thành Phật/ Duy thủ Pháp vi tối” (Giới như ngọn đèn lớn/ Tiêu trừ đêm tăm tối/ Giới như tấm gương quý/ Soi hết thấy các Pháp/ Giới như ngọc ma ni/ Hóa vật giúp kẻ nghèo/ Muốn mau chóng thành Phật/ Chỉ có giới là hơn). Kinh Phạm Võng cũng viết: “Giới như minh nhật nguyệt/ Diệc như anh lạc châu/ Vi trần Bồ tát chúng/ Do thủ thành chánh giác” (Giới sáng như nhật nguyệt/ Sáng như ngọc anh lạc/ Rất nhiều vị Bồ tát/ Nhờ đó thành chánh giác).

Giữ giới và phá giới

Với nhà Phật, người phá giới thì không có nghĩa là họ có tội với Phật, mà chính họ đã tự tạo cho mình ác nghiệp để phải chịu quả nghiệp khổ đau sau này chứ không phải trời phạt hay Phật dọa gì cả; còn người giữ giới thì họ tránh không làm điều gì phương hại đến người và vật chung quanh, tức là mang lại sự an ổn cho tất cả mọi người. Đây chính là sự phát triển tâm từ bi của mình. Đạo Phật khác với các tôn giáo khác một phần là ở điểm này.

Nhưng nếu ai cũng thiện lương, cũng thánh thần cả thì xã hội không cần phải lập hàng rào pháp luật và thường xuyên nhắc nhở mọi công dân phải “sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật. Nếu ai cũng thiện lương, cũng thánh thần cả thì chắc chắn tôn giáo cũng không có điều kiện xuất hiện trên đời. Nói tới chuyện này, nhiều người cười vui (chơi chữ) nói với tôi, chúng ta dù tu hành hay không tu hành cũng là người đang sống ở “thế gian”, mà đã “gian” thì chắc phải có phạm giới. Phật môn không khởi giết chóc, chỉ không chịu được giết chóc. Uống một ngụm nước là nuốt cả vạn sinh linh; ăn một miếng thức ăn là giết không ít sinh mệnh cây cỏ; không cho sói ăn dê thì sói sẽ chết đói, không cho ưng ăn thỏ thì ưng sẽ chết đói,... Thiên địa tuần hoàn, sinh sôi không ngừng, giết chóc là một phần trong đó. Nếu cấm giết chóc thì chẳng khác nào ngăn trở thiên địa vận chuyển và đại kiếp sẽ đến, tai kiếp



chúng sinh sẽ giáng lâm. Vì thế với Phật lý, tu được vẫn là tự thân, tu được là thiên tâm, người theo thiên tính mà làm, liền không phải phá giới. Do đó, từ xa xưa, trong giới tu Phật có người nói rằng rượu thịt xuyên qua ruột, Phật Tổ lưu lại trong lòng, chính là đạo lý này. Nếu tùy ý phóng túng, liền nhập ma, nhưng cái gọi là Phật, gọi là ma chẳng qua chỉ là nhất niệm. Người có Phật tâm liền nội tâm yên tĩnh, hoặc còn hoặc mất, tương đối坦然 nhiên. Người có ma tâm liền ngang ngược khó bình, lúc nào cũng khó có thể bình an, cuối cùng dẫn đến sinh linh đau khổ, hủy diệt chính mình. Đến lúc thấy thích đáng, dừng lại thì thành đạo, hăng hái hóa dở thì thành ma. Ma hay Phật tự hỏi lòng mình. Nhìn ở góc độ nào đó, phần lớn những người đến cầu Phật là những người có nội tâm dao động, không được yên tĩnh.

Suy nghĩ này, có người cho là cực đoan, có người cho là cường từ đoạt lý, song không thể không tham khảo. Có người còn cho rằng giữ giới là nhằm vào những đệ tử của Phật ý chí không kiên định, tâm tính không thuần túy, còn những người có đại trí tuệ, đại nghị lực, có tâm trong sáng, không dính nhân quả, chẳng nhiễm bụi trần thì việc giữ giới hay phạm giới đều không. Nhưng sự thật trên đời có mấy người có đại trí tuệ, đại nghị lực, có tâm trong sáng, không dính nhân quả, chẳng nhiễm bụi trần?

Ăn chay, ăn mặn

Mới đây, tôi đọc được một tài liệu nước ngoài, thấy qua đại dịch Covid-19, người ta bắt đầu điều chỉnh thực phẩm, và chế độ ăn kiêng (ăn chay), hướng tới các sản phẩm thực phẩm bền vững và thân thiện với môi trường hơn. Nghĩ cho cùng, vạn vật có linh. Từng cành cây, ngọn cỏ, từng hòn núi, viên sỏi,... tất cả đều có linh tính, chỉ có điều linh tính ấy quá yếu ớt khiến con người không nhìn thấy đó thôi. Do vậy, ăn thực vật cũng giết mầm sống, chẳng khác nào giết động vật.

Theo tài liệu này, thì thay vì đấu tranh giữa hai phe ăn chay và ăn thịt, nhiều người chủ yếu tập trung vào các loại thực phẩm có tác



động đến khí hậu thấp nhất, chứ không phân biệt ăn chay hay ăn mặn. Với họ, mục tiêu của chế độ ăn theo khí hậu sẽ góp phần mang lại hiệu quả rất lớn cho toàn xã hội. Hiện có tới 60% thể hệ trẻ quan tâm đến việc áp dụng chế độ ăn kiêng linh hoạt. Người tiêu dùng có thể đổi một vài bữa ăn từ thịt thành những bữa ăn có nguồn gốc thực vật mỗi tuần. Ngoài ra, họ có thể giảm phần sản phẩm động vật trong công thức nấu ăn của mình và thêm nhiều thành phần thực vật hơn. Xu thế mới, người ta khuyến khích ăn chay nhưng khuyên không nên cực đoan như trước. Dự kiến, năm 2021, nhiều khả năng các chế độ ăn kiêng hạn chế và các chương trình giảm cân sẽ không còn được ưa chuộng khi mọi người tìm kiếm cách tiếp cận cân bằng hơn đối với sức khỏe. Các chế độ ăn kiêng phổ biến, chẳng hạn như Keto, Whole30, F-Factor,... đã bị chỉ trích nặng nề vì những hạn chế cực đoan không bền vững hoặc không thú vị. Họ muốn mọi người hướng tới hạnh phúc, sức mạnh bản thân và sức sống hơn là đạt được các tiêu chuẩn ảo về vẻ đẹp bên ngoài.

Đời cũng như đạo, một khi không phạm giới, tức là giới trong sạch thì tâm không phiền não. Tâm không phiền não thì cuộc sống sẽ vui vẻ và an lạc. Với nhà Phật, một khi tâm an thì đưa đến an tịnh, sáng suốt và đây là con đường phát sinh trí tuệ để thấy được thực tướng của vạn hữu. Khi chân tướng hiện bày thì không còn tham ái tức là chúng được Niết bàn và giải thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Muốn giới trong sạch thì con người phải quan tâm về lợi dưỡng. Vì thế, kinh Phật có câu: “Sơ nghiệp Bồ tát đương quán lợi dưỡng sanh tham dục cố”, có nghĩa là “Sơ nghiệp Bồ tát nên biết rằng lợi dưỡng sanh ra tham dục”.

Tóm lại, với tôi, thanh quy giới luật chẳng qua là cái lồng khóa khóa tục tâm. Một khi tâm tĩnh như giếng cổ, một lòng hướng Phật thì chẳng có thanh quy giới luật nào sánh được. / 🌸





Lúc Phật **ĐANG TRONG TA...**

VIÊN THẮNG

Ở chùa tôi có tổ chức khóa tu học dành cho các bé - từ cấp 1 đến cấp 3, vào tối thứ bảy hàng tuần, do hai cô Tuệ Giác và Tuệ Đức đảm nhiệm. Vì các cô còn trẻ tuổi nên rất thích hợp với chúng. Ngoài thời khóa hướng dẫn tu học, hai cô còn dạy các bé rất nhiều bài hát về Phật giáo nên các cháu rất thích thú. Trong số những bài hát đó, tôi lại rất thích bài hát *Phật Đang Trong Ta* của nhạc sĩ Vũ Ngọc Toàn làm cho tôi giác ngộ rất nhiều điều ngay trong cuộc sống hàng ngày:

Phật đang trong ta từ khi biết sẻ chia niềm đau.

Phật đang trong ta từ khi biết nhiếp tâm niệm Phật.

Phật đang trong ta miệng hoan hỷ nói câu từ bi.

Phật đang trong ta bàn tay nắm với muôn bàn tay.



‘Phật đang trong ta’ chính là Phật tính¹, còn gọi là Như Lai tính, Giác tính có trong tất cả chúng sinh. Tại vì chúng sinh bị phiền não vô minh che lấp nên Phật tính chưa hiển lộ. Thế nên, trong Kinh *Pháp hoa*, phẩm thứ tám *Ngũ bá đệ tử thọ ký*, Đức Phật dẫn dụ câu chuyện gã say rượu được bạn thân tặng viên ngọc châu cột trong chéo áo mà gã không hay biết, cứ mãi tha phương cầu thực khốn khổ, đến khi gặp lại người bạn thân bảo trong chéo áo của gã có viên ngọc châu vô giá thì gã mới đổi đời, cuộc sống giàu sang phú quý.

Cũng vậy, hàng phàm phu chúng ta giống như gã say rượu này, Phật tính hay bản tâm thanh tịnh ở ngay trong tâm mình mà không hay biết, cứ đi tìm Phật ở bên ngoài, rồi lay lục van xin mà tự mình không biết quay về bản tâm thanh tịnh của chính mình. Do đó, Đức Thế Tôn từng nói: *“Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”*. Vì sao Phật nói ‘chúng sinh là Phật sẽ thành?’ Bởi vì Ngài vốn là một người bình thường như bao con người khác. Chúng ta muốn biết rõ về đời sống của Đấng Giác Ngộ như thế nào thì hãy xem phần đầu Kinh Kim Cang ghi: “Lúc ấy, đến gần giờ ăn Đức Thế Tôn đắp y, cầm bát, vào thành lớn Xá-vệ khát thực. Trong thành ấy, Ngài đi theo thứ tự, ghé từng nhà, khát thực xong trở về Tịnh-xá dùng cơm rồi cất y, bát; sau đó rửa chân xong, Ngài trải tòa mà ngồi”².

Đời sống đức Phật vẫn giống như chúng ta. Ngài vẫn đi, đứng, nằm, ngồi, dùng cơm, nghỉ ngơi, v.v... có khác với chúng ta là Ngài luôn sống trong chánh niệm tỉnh thức; còn phàm phu chúng ta luôn sống trong vọng tưởng mê muội, cho nên trong *Cư trần lạc đạo phú*, Phật hoàng Trần Nhân Tông nói: *“Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa, nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt, chĩnh mối hay chính Bụt là ta”*. Đối với người tu Tịnh độ trong *Cư trần lạc đạo phú*, hội thứ hai, Phật

1. Phật tính là bản tính Đức Phật hoặc chỉ cho chủng tử nhân tính, khả năng thành Phật của chúng sinh.

2. Bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh.



hoàng cũng dạy: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hời đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc*”. Và trong bài hát, nhạc sĩ cũng viết: “*Phật đến chẳng mong cầu, Phật đi chớ tìm đâu, là vì lòng ta đắm mê não nề. Thề quyết quay trở về, dẹp tan những lầm mê, biển trần khổ đau hóa vui Tịnh độ*”.

Chúng ta muốn tâm mình thanh tịnh để Phật tính hiện rõ cần phải đoạn trừ các thói hư tật xấu như tham, sân, si, mạn, nghi, v.v... thì lúc này mới biết sẻ chia những nỗi khổ niềm đau với người đang gặp khó khăn về vật chất lẫn tinh thần, cho nên nhạc sĩ nói: “*Phật đang trong ta từ khi biết sẻ chia niềm đau...*”. Nếu lúc này, chúng ta nhiếp tâm niệm Phật, không còn nghĩ điều gì khác thì đạt được hiệu quả vô cùng. Vì Phật đang hiện hữu trong tâm ta nên ta hoan hỷ vui cười, có nói ra điều gì cũng xuất phát từ lòng thương yêu dành cho mọi người. Do vì trong tâm vắng bóng tâm hận thù, ganh tị, đố kỵ nên cùng với mọi người vui vẻ hòa nhã, nắm tay nhau thật chặt biểu hiện tình đoàn kết mạnh mẽ.

Lúc Phật đang trong ta, nên từ ý nghĩ, lời nói cho đến hành động ta không làm cho người khác tổn thương buồn khổ, thật vi diệu vô cùng:

Phật đang trong ta từ khi ấy xóa tan sầu bi.

Phật đang trong ta từ khi ấy pháp thân an vị.

Phật đang trong ta miệng không nói đến câu thị phi.

Phật đang trong ta bằng ánh mắt chứa chan từ bi.

Trong Phật giáo nói tâm chúng sinh trong một ngày hiện đủ mười cảnh giới đó là: cõi trời, cõi người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh và bốn cảnh giới của bậc Thánh là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật. Bởi vì mỗi cảnh giới hiện lên theo sự suy nghĩ của chúng ta. Khi chúng ta nghĩ điều đúng chánh pháp có trí tuệ và tình thương rộng lớn là lúc này có Phật đang hiện hữu; hay khi thấy mọi người đang gặp khó khăn chúng ta liền giúp đỡ một cách vô tâm, không so đo tính toán thì lúc đó ta là Bồ-tát... Khi tâm ta keo kiệt, tham lam, giận dữ, si mê, v.v... là chúng ta đang sống ở ba cõi ác. Thế nên, trong suốt một ngày, chúng ta luôn trải nghiệm đi qua mười cảnh giới này.



Do đó, chúng ta là người học Phật hãy cố gắng giữ tâm mình sống cảnh giới Phật nhiều hơn thì ta mới cảm nhận được phút giây an lạc ngay trong hiện tại. Lúc này tâm ta nghĩ điều thiện, miệng nói lời hòa ái, thân hành động tốt đẹp tạo nên năng lượng tích cực lan tỏa tới những người xung quanh, cũng là lúc pháp thân³ an vị, nên ta không nói chuyện thị phi của người khác, chỉ nói những điều tốt đẹp làm lợi mình và lợi người. Ta nhìn mọi người bằng ánh mắt chan chứa từ bi, nên mọi người nhìn thấy ta đều có cảm giác bình yên:

Phật đang trong ta đường đi tới bỗng nhiên bình yên.

Phật đang trong ta bàn chân bước trở nên hành thiện.

Phật đang trong ta gặp oan trái hóa ra nhẹ tênh.

Phật đang trong ta bình yên hóa khúc ca diệu âm.

Thật hạnh phúc thay! Chúng con được phước duyên làm đệ tử Phật, mỗi ngày con luôn thấm nhuần giáo pháp Ngài dạy, để làm chất liệu thực hành ngay trong cuộc sống hàng ngày. Khi con sống



cảnh giới Phật nên con thấy Ngài hiện hữu, tâm con đang an lạc giải thoát. Bởi vì lúc này, con đang phá trừ hết giấc phiền não si mê lầm lạc nên không nói lời thị phi, có gặp oan gia trái chủ con cũng hóa giải nhẹ nhàng.

Có lẽ trải qua vô lượng kiếp sinh tử, con vẫn không thể đền đáp hết công ơn vĩ đại của Ngài dành cho chúng sinh. 🌸

3. Pháp thân: Còn gọi là Pháp Phật, Lí Phật, Pháp Thân Phật, Tự Tính Phật, Pháp Tính Phật, Như Như Phật. Chánh pháp Đức Phật đã thuyết, Pháp vô lậu Đức Phật đã chứng và Tự tính chân như, Như Lai Tạng.



Sơ lược VỀ TƯ TƯỞNG NHẬP THỂ BAN ĐẦU CỦA PHẬT GIÁO

THÍCH QUẢNG MINH

Phật giáo buổi ban đầu hình thành và sinh hoạt hầu hết trong môi trường rừng thẳm, tách biệt thế giới bên ngoài, nên bản chất và nếp sống ban đầu lấy cuộc sống viễn ly làm y cứ. Thời điểm đó, các học pháp dựa trên đời sống du cư mà chế định, tinh thần tu tập Phật quả lúc này chỉ dừng ở mức độ tự lợi bản thân của các sa môn, chưa phổ cập rộng rãi cho xã hội. Đến khi đức Phật diệt độ, trọng trách duy trì và phát triển giáo đoàn bắt đầu đặt lên vai các hàng đệ tử kế thừa thì công cuộc nhập thể hành đạo được đặt nặng hơn, trở nên trọng yếu để Phật giáo tồn tại và phát triển.

Từ sự dẫn thân vào nhân thế, thời cuộc đòi hỏi phải thay đổi tư duy nhận thức ban đầu nhằm để tính chất tu tập được mở rộng hơn, dễ hiểu hơn từ phương pháp diễn đạt và áp dụng giáo lý Phật giáo. Đến đây, các sa môn kế truyền không chỉ dừng lại ở sự tu tập tự thân mà trách nhiệm còn phải phổ biến Phật pháp vào cộng đồng, đáp ứng nhu cầu thời đại, việc đẩy mạnh các pháp tu lợi tha hơn so với tư tưởng tự lợi ban đầu của Phật giáo, nên gọi là Phật giáo nhập thể, từ đó trở thành tiền đề hình thành Phật giáo Đại thừa về sau.



KHÁI NIỆM VỀ NHẬP THẾ

Thuật ngữ “*nhập thế*” có thể hiểu theo Hán-Việt là đi vào đời, dần thân vào xã hội, ý nói sống với người đời và gánh các việc đời, hay thể nhập vào xã hội con người bằng những gì tốt đẹp nhằm cải thiện cuộc sống của con người... Có thể hiểu, “*Phật giáo nhập thế*” tức là chúng ta mang giáo lý Phật giáo tiếp cận cuộc sống của quảng đại quần chúng, nhằm đẩy mạnh hoạt động của lời dạy đức Phật vào nhân gian, hay nói cách khác phát huy tính chất lợi tha trong giáo pháp của đức Như Lai. Bên cạnh, cũng có thể hiểu rằng danh ngữ “*Phật giáo nhập thế*” (the Engaged Buddhism) được hiểu như “*Đạo Phật vào đời*”, “*Đạo Phật dần thân*” hay “*Đạo Phật nhập cuộc*” thoát nghe có vẻ là lời cổ vũ, hay khẩu quyết của một phong trào Phật giáo có phương và chiều véc-tơ hướng tới xã hội¹.

Theo Christopher S. Queen, thuật ngữ *Phật giáo dần thân* (Engaged Buddhism) lần đầu tiên xuất hiện trên nhan đề một cuốn sách do thiền sư Nhất Hạnh viết vào năm 1963. Đến năm 1988, hai tác phẩm quan trọng khác về chủ đề *Phật giáo nhập thế* (Socially Engaged Buddhism) được xuất bản tại Thái Lan và Hoa Kỳ. Thuật ngữ này nhanh chóng phổ biến trong cộng đồng Phật giáo thế giới với sự ra đời của ‘*Hội thân hữu hòa bình Phật giáo*’ vào năm 1978 và ‘*Mạng lưới Phật tử nhập thế quốc tế*’ vào năm 1989². Phật giáo nhập thế hướng đến việc thay đổi quan điểm của người Phật tử về vấn đề đạo đức và giải thoát, qua đó họ có thể nhận chân và góp phần hóa giải những khủng hoảng hiện thời của nhân loại trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội.

Tuy nhiên, trong định kiến nào đó, danh ngữ “*Phật giáo nhập thế*” lại dễ gây nên ngộ nhận về bản chất của đạo Phật. Bởi vì thuật

1. Thích Nguyên Đạt, *Phật giáo Việt Nam nhập thế trong kỷ nguyên công nghệ 4.0 hôm nay*, 2017. (<http://tnti.vnu.edu.vn/phat-giao-viet-nam-nhap-the-trong-ky-nguyen-cong-nghe-4-0-hom-nay/>)

2. Thích Đồng Thành, “*Phật giáo nhập thế*”, Tập san *Pháp Luân*, số 48, 2008, tr.12.



ngữ “nhập thế” có nghĩa là từ một nơi nào đó “ngoài đời” mới bước vào cuộc đời, thế nên đạo Phật truyền thống thường bị gán ghép hay hiểu sai là “yếm thế, trốn đời”, tách xa cuộc đời, không dính dáng gì với đời sống thực tiễn xã hội, trong khi Hòa thượng Thích Trí Thủ lại có nhận định rằng: *“Chúng ta làm cho đất nước cũng là làm cho Phật giáo và làm cho Phật giáo cũng là làm cho đất nước”*³, đã thể hiện rõ tinh thần báo đáp tứ trọng ân trong công cuộc nhập thế hành đạo, vì lợi ích cho quốc gia cũng là một trọng trách của Phật giáo, chứ không “yếm thế” như những định kiến. Trong tác phẩm *“Nẻo về của ý”* (Fragrant Palm Leaves), Thiền sư Thích Nhất Hạnh cũng nêu bật thiện ý: *“Trong truyền thống của chúng tôi, tự viện chỉ là phòng thí nghiệm để tu tập ‘một cái gì đó’. Thiền quán không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện. Được huấn luyện và thực hành đời sống tâm linh người tu hành, do đó có thể đi ra ‘ngoài’ phục vụ người khác”*⁴, nhằm đem những vốn liếng thể nghiệm trong đời sống tu tập mà đóng góp cho cuộc đời, đây cũng là một khái niệm mở rộng của danh ngữ “nhập thế”.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu rằng, khái niệm nhập thế của Phật giáo là nói đến tính ứng dụng của giáo pháp trong cuộc sống, vì mục đích ra đời của đạo Phật là để mang lại nguồn tuệ giác vào đời sống nhân gian, đem lại ánh sáng giác ngộ và tinh thần giải thoát cho nhân loại.

Tư tưởng nhập thế trong văn điển Pali

Tiêu biểu nhất trong văn học Phật giáo ngữ hệ Pali là bộ kinh Nikaya, được các luận sư theo Thượng tọa bộ hệ biên soạn. Nguồn tư liệu này mang nhiều tư tưởng mà các học giả đánh giá gần với nguyên thủy nhất. Trong đó, tính chất nhập thế cũng được nội hàm trong những ý nghĩa mà giáo điển đề cập.

3. Thích Trí Quang, *Hai mươi mùa an cư*, quyển 1B, Nxb. Hồng Đức, H, 2015, tr. 7.

4. Thích Nhất Hạnh, *Nẻo về của ý*, Nxb. Hồng Đức, H, 2017.



Đầu tiên, chúng ta nhận thấy chính đức Phật là người có tư tưởng dẫn thân vào thế gian trước hết: *“Này chư Thiện hữu ở Tam thập tam thiên các vị nghĩ thế nào? Như Lai dẫn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Một vị Đại sư dẫn thân vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc vì an lạc cho loài Trời và loài Người như vậy, một vị Đại sư đầy đủ đức tánh như vậy, chúng ta thật khó tìm thấy được trong quá khứ cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn”*⁵.

Đức Phật đã tự thân chứng ngộ Vô thượng Bồ Đề, Ngài từng suy tư về giáo pháp cao quý này liệu có thể phổ quát cho chúng sanh thấu hiểu được không? Nhưng sau khi quán chiếu bên hồ sen, Ngài nhận thấy tuy căn cơ, nhận thức không đồng nhưng vẫn có người thụ đắc được giáo lý thâm thâm của Ngài, nên đã quyết định đem giáo pháp hoằng truyền vào thế gian. Thế nên, Ngài không từ khó nhọc gian nan mà quyết lòng tuyên thuyết chánh pháp vì giải quyết những nỗi khổ của nhân loại, làm bậc đạo sư du hành khắp muôn phương để nói lên những chân lý công bằng của cuộc đời.

Không những tự thân du hóa, mà Ngài còn truyền đạt tâm huyết, tình thương của mình đến hàng thánh đệ tử, mong muốn hàng đệ tử cũng dẫn thân đi vào cuộc đời vì lý tưởng cao đẹp: *“Này các Tỳ kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Chớ có đi hai người một chỗ. Này các Tỳ kheo, hãy thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa, có văn. Hãy tuyên thuyết phạm hạnh hoàn toàn viên mãn. Có các chúng sanh sanh ra ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe pháp sẽ đi đến hoại diệt. Họ sẽ trở thành những vị thâm*

5. Trường Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, kinh Đại Điện Tôn số 19, Nxb. Tôn giáo, H, 2016, tr. 388-389.



hiếu Chánh pháp”⁶. Ở đây, chúng ta nhận chân một cách chi tiết hơn những tâm tư của đức Phật, một tình thương rộng lớn tràn trải khắp nhân gian. Đức Phật không chỉ muốn hàng đệ tử phải dần thân hoằng pháp mà còn phải thành tựu những sở đắc một cách thuần thực, mà vì nhân gian thuyết giáo thật toàn thiện như tấm lòng người thầy lớn suy tư cho nền giáo dục non trẻ, cho thế hệ kế thừa sơ khai.

Tư tưởng nhập thế trong văn điển Hán tạng

Khác với trong nền văn học Phật giáo thuộc Pali ngữ, trên văn đàn Hán tạng thì hoạt động nhập thế được đẩy mạnh trở thành trung tâm phát huy giáo lý Phật giáo. Khi nói đến Bắc truyền hay Hán tạng, chúng ta liên tưởng ngay Phật giáo Đại thừa, một trào lưu nhập thế diện rộng và chấn hưng Phật giáo sau thời kỳ hỗn chủng của Bộ phái. Qua thuật ngữ “*Đại thừa*” tức là cỗ xe lớn, có thể chung chở số đông con người, đã phần nào nói lên tính chất phổ quát trong hoạt dụng của nền Phật giáo đại chúng này.

Trong *Tạp A-hàm*, Tôn giả Xá-Lợi-Phất cũng nói lên những tiêu chuẩn để một vị Tỳ kheo đủ sức du hóa khắp nơi: “*Các ông trở về phương Tây, mỗi quốc độ mỗi khác nhau, mỗi chúng hội mỗi khác nhau, ắt sẽ có người hỏi các ông. Hiện tại các ông đang ở chỗ Đức Thế Tôn nghe pháp được khéo giảng thuyết, hãy khéo lãnh thọ, khéo ghi nhớ, khéo quán sát, khéo thâm nhập, để đủ khả năng vì mọi người kia mà tuyên nói lại đầy đủ, để không phải là hủy báng Đức Phật chăng? Không để cho các chúng kia nạn vấn, nạn hỏi chê trách và bị bế tắc chăng?*”⁷. Lời sách tấn này đồng bộ với tâm tư mà đức Phật muốn gửi gắm hàng Tỳ kheo bước đầu nhập thế hoằng đạo, tôn giả Xá-Lợi-Phất được đức Phật tán thán

6. *Tương Ưng Bộ kinh*, tập 2, Thích Minh Châu dịch, chương IV, *Bấy sập* (2), Nxb. Tôn giáo, H, 2016, tr.178.

7. *Linh sơn Pháp bảo đại tạng kinh*, tập V, Bộ A-hàm V, Trung A-hàm biệt dịch & kinh Tạp A-hàm số 1, Tạp A-hàm quyển 5: *Sai Ma, kinh 108*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc-Taiwan, 2000, tr. 692.



là bậc đệ nhất trí tuệ hay có những suy nghĩ, lời nói được đức Phật nhiều lần xác chứng là tương tự với chủ ý của Ngài. Vì vậy, dù ở truyền thống nào, cũng biên soạn những điều căn dặn rất kỹ càng cho sự chuẩn bị của vị hoàng pháp vào xã hội, phải tư trang khối kiến thức đáp ứng nhu cầu số đông quần chúng, những thuật tài diễn thuyết gần gũi và dễ hiểu, chứ không phải những triết thuyết bác học hiếm người hiểu được.

Đức Phật cũng chú ý về tác phong khát thực của vị Tỳ kheo khiến cho hàng tại gia bố thí phát sinh thiện niệm, dễ tiếp cận, kính trọng từ cái nhìn: *“Cũng vậy, Tỳ-kheo tôn túc, đức độ, học đạo lâu ngày, không ưa thích đùa giỡn, tu phạm hạnh đã lâu, được Đại Sư khen ngợi; cũng được các vị tu phạm hạnh trí khác lại càng khen ngợi hơn. Các Tỳ-kheo này nương nơi thành ấp, làng xóm; sáng sớm đắp y, ôm bát đi khát thực, khéo giữ gìn thân miệng, khéo nhiếp các căn, chuyên tâm cột niệm, có thể khiến người nào không tin phát lòng tin, người đã có lòng tin sẽ không biến đổi. Khi được tài lợi, y phục, đồ ăn, thức uống, giường nằm, thuốc men; vị ấy không nhiễm, không đắm, không tham, không ham, không mê, không theo đuổi; mà thấy được lỗi lầm, tai hại, thấy sự xuất ly chúng, sau đó mới dùng. Ăn xong, thân tâm đều được về an lạc, sắc được tươi, sức được khỏe. Vì nhân duyên này Tỳ-kheo luôn luôn được an lạc”*⁸. Đức Phật lại xây dựng cho hàng Tỳ kheo hình ảnh của bậc mô phạm du hành, xứng đáng nhận lãnh vật phẩm cúng dường chứ không yếu đuối, nương cậy, tạm bợ như một số người hiểu theo nghĩa tiêu cực. Vị Tỳ kheo thiện xảo trong học pháp, thánh hóa trong oai nghi bước vào cuộc đời gieo lòng tin, củng cố chánh tín cho nhân gian bằng phương tiện ưu việt thân-khẩu-ý chính là hình ảnh nhân bản của đức Phật đi vào cuộc đời.

8. *Linh sơn Pháp bảo đại tạng kinh*, tập VI, Bộ A-hàm VI, kinh Tập A-hàm số 2, Tập A-hàm quyển 39, kinh 1083, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc-Taiwan, 2000, tr. 861-863.



Phật giáo Bắc truyền còn biên soạn nhiều bài kệ nhuần văn và đầy nhiệt huyết như: *Bài tựa chú Lăng Nghiêm* có đoạn: “*Ngũ trước ác thế thế tiên nhập/ Như nhất chúng sanh vị thành Phật/ Chung bất u thử thủ nê hoàn...*”⁹, bài kệ nói lên nguyện lực của tôn giả A-nan sau khi được đức Phật hóa giải kiếp nạn, ngài đã phát tâm dấn thân vào cuộc đời ô trược, lập hạnh nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật thì quyết định không nhập vào Niết Bàn. Bên cạnh đó, trong *kinh Pháp Hoa*, bài kệ tán thán công hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm có viết: “*Quán Âm sức trí diệu/ Hay cứu khổ thế gian/ Đầy đủ sức thần thông/ Rộng tu trí phương tiện/ Các cõi nước mười phương/ Không cõi nào chẳng hiện/ Các loài trong đường dữ/ Địa ngục, quỷ, súc sanh/ Sanh, già, bệnh, chết, khổ/ Làn đều khiến dứt hết...*”¹⁰. Đến đây, Phật giáo Đại thừa phát huy tối đa hoạt dụng nhập thế bằng phương thức xây dựng nên những hạnh nguyện của các vị Bồ tát sẵn sàng tích cực bước vào cuộc đời hóa giải nỗi khổ niềm đau trong nhân gian bằng nhiều phương tiện như: trí tuệ, thần thông, lòng từ... và ở đây phạm vi hoàng pháp đã được nhân rộng vào hàng cư sĩ.

Có thể nói, những kinh văn theo truyền thống Bắc truyền mở rộng tối đa phương cách nhập thế của Phật giáo, đem hạnh nguyện của đức Phật tích cực thể nhập thâm viễn vào xã hội.

#

Nhìn chung, bản chất nhập thế của Phật giáo vốn dĩ đã nội hàm trong nguyên bản giáo lý nguyên thủy mà đức Phật đã chuyển vận, chỉ là ở thời gian nào, không gian nào thì hoạt dụng của nó là tích cực nhất, mạnh mẽ nhất mà thôi. Hơn ai hết, đức Phật là người mong muốn truyền tải những thông điệp cao đẹp, nhân văn, bình đẳng cùng những trải nghiệm tâm linh tối thắng, ưu việt nhất

9. Quán Nguyệt chú giải, *Nhị Khóa Hiệp Giải*, HT.Khánh Anh dịch, chương 3: *Yếu nghĩa kinh Lăng Nghiêm*, Nxb.Tôn giáo, H, 2015.

10. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thích Trí Tịnh dịch, *Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn* thứ hai mươi lăm, Nxb.Tôn giáo, H, 2016, tr. 548.



mà ngài thụ đắc được từ trí tuệ vô thượng vào quảng đại quần chúng. Đó là từ nguyện muốn góp phần cải tiến xã hội lạc hậu, nhân trí u tịch, truyền thống áp đặt, giai cấp thần quyền mà đức Thế Tôn luôn suy tư, nhiệt huyết, hay truyền đạt, hướng dẫn hàng đệ tử tích cực đem giáo lý của mình nhập thế vì trách nhiệm với xã hội, nhân loại, bằng phương châm “*hoằng pháp thị gia vụ, lợi sanh vi bản hoài*”.

Sau này, một học giả phương Tây cũng đã nhận định: “*Những ai cho rằng Phật giáo chỉ quan tâm đến những ý tưởng cao vời, đến tư tưởng triết học và luân lý cao siêu mà quên đi lợi ích kinh tế và xã hội của con người là sai lầm. Đức Phật luôn quan tâm đến hạnh phúc của con người. Đối với Ngài, hạnh phúc không thể đạt được nếu không có đời sống thanh tịnh dựa trên những nguyên tắc luân lý và tâm linh. Nhưng Ngài cũng hiểu rằng thật không dễ gì sống một cuộc đời như thế nếu thiếu đi những điều kiện về vật chất và xã hội. Phật giáo không cho rằng tài sản vật chất là cứu cánh,*



mà đó chỉ là phương tiện để đưa đến cứu cánh - một cứu cánh tôn quý và cao thượng hơn. Nhưng phương tiện này không thể thiếu đối với sự thành tựu cao tột hơn về hạnh phúc của loài người”¹¹.

Ngày nay, Phật giáo đã và đang phát triển đúng theo tinh thần nhập thế đó, tùy nghi thích ứng, khế hợp căn cơ, phương tiện thiện xảo để hình thành một Phật giáo của nhân gian mà ở đó tình thương và trí tuệ là chất liệu để đức kết thành quả vị. 🌸

11. W. Rahula, *What the Buddha Taught*, London: The Gordon Fraser Gallery, 1978, p. 81.



GIỚI BỐN PĀTIMOKKHA

TUỆ ÂN *tổng hợp*

*** Thỉnh Đức Phật Thuyết Pātimokkha**

Trong Luật tạng, bộ Cūlavagga, tích Pātimok-khuddesayācana (Thỉnh thuyết giảng Pātimokkha), được tóm lược như sau:

Một thuở nọ, Đức Thế Tôn ngự tại chùa Pubbārama thuộc xứ Sāvatthi. Vào ngày uposatha, Đức Thế Tôn cùng ngự giữa hội chúng Tỳ khưu Tăng tại sīmā. Khi ấy, đêm đã sang canh đầu, Đại Đức Ānanda ngồi chấp tay hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, đêm đã sang canh đầu, chư Tỳ khưu Tăng ngồi đã lâu, kính xin Đức Thế Tôn thuyết giảng pātimokkha dạy chư Tỳ khưu. Bạch Ngài.

Khi nghe lời thỉnh cầu như vậy, Đức Thế Tôn ngồi im lặng.

Khi đã sang canh giữa, lần thứ nhì, Đại Đức Ānanda ngồi chấp tay hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, đêm đã sang canh giữa, chư Tỳ khưu Tăng ngồi đã lâu, kính xin Đức Thế Tôn thuyết giảng pātimokkha dạy chư Tỳ khưu. Bạch Ngài.

Đức Thế Tôn vẫn ngồi im lặng.

Khi đã sang canh chót, trời sắp rạng đông, lần thứ ba, Đại Đức Ānanda ngồi chấp tay hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, đêm đã sang canh chót, trời sắp rạng đông, chư Tỳ khưu Tăng ngồi đã lâu, kính xin Đức Thế Tôn thuyết giảng pātimokkha dạy chư Tỳ khưu. Bạch Ngài.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Ānanda, trong nhóm Tỳ khưu này, có Tỳ khưu giới không trong sạch.



Đại đức Moggallāna nghĩ: Đức Thế Tôn dạy: "Này Ānanda, trong nhóm Tỳ khưu này, có Tỳ khưu giới không trong sạch". Vậy Ngài ám chỉ đến vị Tỳ khưu nào đây?

Đại đức Moggallāna dùng tha tâm thông quán xét đến tâm mỗi vị Tỳ khưu, để biết vị Tỳ khưu nào phạm giới, giới không trong sạch, hành ác, đáng chê trách, che giấu tội lỗi của mình; không phải là Tỳ khưu tự cho là Tỳ khưu, không phải bậc hành phạm hạnh tự cho là bậc hành phạm hạnh; bên trong tâm thối tha, bị ô nhiễm bởi phiền não, như rác ngập nước, vị Tỳ khưu ấy đang ngồi trong nhóm Tỳ khưu. Ngay khi ấy, Đại đức Moggallāna đến gặp vị Tỳ khưu phạm giới ấy bảo rằng:

- Này ông kia, ông hãy đứng dậy đi ra khỏi nơi này, Đức Thế Tôn đã biết rõ ông rồi! Ông không được ngồi chung với chư Tỳ khưu Tăng.

Dầu Đại đức Moggallāna nói như vậy, song vị Tỳ khưu phạm giới ấy không chịu đi ra.

Đại đức Moggallāna bảo vị Tỳ khưu ấy, như trên lần thứ nhì..., lần thứ ba, vị Tỳ khưu phạm giới ấy vẫn không chịu đi ra.





Đại đức Moggallāna nắm tay vị Tỳ khưu phạm giới ấy dắt ra khỏi cửa rồi cài chốt lại, đi vào hầu đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con đã bắt vị Tỳ khưu phạm giới ấy đưa ra khỏi nhóm Tỳ khưu Tăng, chư Tỳ khưu Tăng còn lại có giới hoàn toàn trong sạch, kính xin Đức Thế Tôn thuyết giảng pātimokkha dạy chư Tỳ khưu. Bạch Ngài.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Moggallāna, thật kỳ lạ! Thật chưa từng có!

Đến nỗi con phải nắm tay "người rỗng tuếch" (moghapurisa) kia đưa ra ngoài.

*** Tám điều kỳ lạ trong đại dương**

Đức Phật dạy rằng:

- Nay chư Tỳ khưu, có tám điều kỳ lạ chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy những điều ấy, nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

Tám điều kỳ lạ ấy như thế nào?

1- Nay chư Tỳ khưu, đại dương bắt đầu từ cạn đến sâu thẳm, không phải bắt đầu từ sâu thẳm.

Nay chư Tỳ khưu, sự tuần tự từ cạn đến sâu thẳm, không phải bắt đầu từ sâu thẳm, là điều kỳ lạ thứ nhất chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

2- Nay chư Tỳ khưu, đại dương giữ mực nước bình thường không tràn bờ.

Nay chư Tỳ khưu, sự giữ mực nước bình thường không tràn bờ, là điều kỳ lạ thứ nhì chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

3- Nay chư Tỳ khưu, đại dương không chứa chấp tử thi, nếu có tử thi, thì đại dương mau chóng đưa vào bờ rồi tấp lên bãi.

Nay chư Tỳ khưu, trong đại dương không chứa chấp tử thi, nếu có tử thi thì mau chóng đưa vào bờ rồi tấp lên bãi, là điều kỳ lạ thứ ba chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.



4- Nay chư Tỳ khưu, tất cả các con sông lớn như sông Gaṅga, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī... khi chảy ra đến đại dương đều từ bỏ tên riêng, dòng sông cũ của mình, được gọi tên chung là "đại dương".

Nay chư Tỳ khưu, sự từ bỏ tên riêng của các con sông lớn như sông Gaṅga, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī... khi chảy ra đến đại dương, được gọi tên chung là "đại dương", là điều kỳ lạ thứ tư chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

5- Nay chư Tỳ khưu, trên địa cầu này, tất cả dòng sông, rạch lớn, nhỏ chảy ra đại dương, và tất cả các trận mưa lớn rơi xuống đại dương, thế mà trong đại dương sự đầy, sự vơi lại không hiện rõ.

Nay chư Tỳ khưu, sự đầy, sự vơi lại không hiện rõ khi tất cả dòng sông, rạch lớn, nhỏ chảy ra, và tất cả các trận mưa lớn rơi xuống của đại dương, là điều kỳ lạ thứ năm chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

6- Nay chư Tỳ khưu, nước trong đại dương chỉ có một vị mặn mà thôi.

Nay chư Tỳ khưu, chỉ có một vị mặn trong nước đại dương, là điều kỳ lạ thứ sáu chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

7- Nay chư Tỳ khưu, trong đại dương có vô số báu vật như ngọc Muttā, ngọc Maṇī, ngọc Velūriya, ốc Saṅkha, đá quý, Pavāḷa, bạc, vàng, Lohita, Masārapalla....

Nay chư Tỳ khưu, trong đại dương có vô số báu vật như ngọc Muttā, ngọc Maṇī, ngọc Velūriya, ốc Saṅkha, đá quý, Pavāḷa, bạc, vàng, Lohita, Masārapalla..., là điều kỳ lạ thứ bảy chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

8- Nay chư Tỳ khưu, đại dương là nơi nương nhờ của những loại chúng sinh lớn như cá Timi, cá Timiṅgala, cá Timitimiṅgala, Asurā, Nāgā, Gandhabbā... và các loại chúng sinh có thân hình to lớn 100 do tuần, 200 – 300 – 500 do tuần....



Này chư Tỳ khưu, những loại chúng sinh lớn như cá Timi, cá Timiṅgala, cá Timitimiṅgala, Asurā, Nāgā, Gandhabbā... và các loại chúng sinh có thân hình to lớn 100 do tuần, 200 – 300 – 500 do tuần... đều nương nhờ trong đại dương, là điều kỳ lạ thứ tám chỉ có trong đại dương, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

Này chư Tỳ khưu, tám điều kỳ lạ chưa từng có này, mà nhóm Asura đã nhìn thấy nên vô cùng hoan hỉ với đại dương.

*** Tám điều kỳ lạ trong Phật giáo**

- Này chư Tỳ khưu, cũng như vậy, có tám điều kỳ lạ chỉ có trong Phật giáo này, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ những điều ấy nên vô cùng hoan hỉ trong Phật giáo.

Tám điều kỳ lạ trong Phật giáo là:

1- Này chư Tỳ khưu, ví như đại dương tuần tự từ cạn đến sâu thẳm, không phải bắt đầu từ sâu thẳm. Cũng như vậy, trong Phật giáo, thiện pháp theo tuần tự, pháp hành theo tuần tự, phương pháp thực hành theo tuần tự, không phải bắt đầu từ chứng đắc A-ra-hán Thánh Quả tột bậc.

Này chư Tỳ khưu, thiện pháp theo tuần tự, pháp hành theo tuần tự, phương pháp thực hành theo tuần tự, không phải bắt đầu từ chứng đắc A-ra-hán Thánh Quả tột bậc, là điều kỳ lạ thứ nhất chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

2- Này chư Tỳ khưu, ví như đại dương giữ mực nước bình thường không tràn bờ. Cũng như vậy, trong Phật giáo, Như Lai đã chế định điều học nào rồi, thì đối với hàng Thanh văn đệ tử giữ gìn không dám phạm giới, dầu vì nguyên nhân sanh mạng.

Này chư Tỳ khưu, trong Phật giáo, những điều học nào mà Như Lai đã chế định rồi, đối với hàng Thanh văn đệ tử dầu phải hy sinh thân mạng, quyết không phạm giới, là điều kỳ lạ thứ nhì chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.



3- Đây chư Tỳ khưu, ví như đại dương không chứa chấp tử thi, nếu có tử thi thì đại dương mau chóng đưa vào bờ rồi tấp lên bãi. Cũng như vậy, trong Phật giáo, Tỳ khưu phạm giới, giới không trong sạch, hành ác, đáng chê trách, che giấu tội lỗi của mình; không phải là Tỳ khưu, tự cho là Tỳ khưu, không phải là bậc hành phạm hạnh, tự cho là bậc hành phạm hạnh; bên trong tâm thối tha, bị ô nhiễm bởi phiền não thấm ướt, là người không có giới (dussīla); chư Tỳ khưu không tiếp nhận Tỳ khưu ấy, khi hội họp hành Tăng sự phải loại bỏ vị Tỳ khưu ấy ra ngoài. Sự thật, dầu vị Tỳ khưu ấy ngồi gần trong nhóm Tỳ khưu Tăng, nhưng vẫn xa cách chư Tăng và chư Tăng cũng xa cách vị Tỳ khưu ấy.

Này chư Tỳ khưu, trong Phật giáo, Tỳ khưu phạm giới, giới không trong sạch, hành ác, đáng chê trách, che giấu tội lỗi của mình; không phải là Tỳ khưu, tự cho là Tỳ khưu, không phải là bậc hành phạm hạnh, tự cho là bậc hành phạm hạnh; bên trong tâm thối tha, bị ô nhiễm bởi phiền não thấm ướt, là người không có giới (dussīla); chư Tỳ khưu không tiếp nhận Tỳ khưu ấy, khi hội họp hành Tăng sự phải loại bỏ vị Tỳ khưu ấy ra ngoài. Sự thật, dầu vị Tỳ khưu ấy ngồi gần trong nhóm Tỳ khưu Tăng, nhưng vẫn xa cách chư Tăng và chư Tăng cũng xa cách vị Tỳ khưu ấy, là điều kỳ lạ thứ ba, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

4- Đây chư Tỳ khưu, ví như đại dương, tất cả các con sông lớn như sông Gaṅga, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū, sông Mahī... khi chảy ra đến đại dương đều từ bỏ tên riêng, dòng sông cũ của mình, được gọi tên chung là "đại dương". Cũng như vậy, bốn giai cấp là Bà la môn, vua chúa, thương gia và hạ tiện, khi bỏ nhà xuất gia trở thành Tỳ khưu trong Phật giáo, đều từ bỏ gia cấp cũ của mình, được gọi tên chung là "Samaṇa Sakyaputta": Tỳ khưu dòng dõi Sakya mà thôi.

Này chư Tỳ khưu, bốn giai cấp là Bà lamôn, vua chúa, thương gia và hạ tiện, khi bỏ nhà xuất gia trở thành Tỳ khưu trong Phật



giáo, đều từ bỏ giai cấp cũ của riêng mình, được gọi tên chung là "Samaṇa Sakyaputta": Tỳ khưu dòng dõi Sakya, là điều kỳ lạ thứ tư, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

5- Đây chư Tỳ khưu, ví như trên địa cầu này, tất cả dòng sông, rạch lớn, nhỏ chảy ra đại dương, và tất cả các trận mưa lớn rơi xuống đại dương, thế mà trong đại dương sự đầy, sự vơi lại không hiện rõ. Cũng như vậy, có vô số chư bậc Thánh A-ra-hán, đã tịch diệt Niết Bàn, thế mà đối với Niết Bàn sự đầy, sự vơi không hiện rõ.

Này chư Tỳ khưu, đã có vô số chư bậc Thánh A-ra-hán tịch diệt Niết Bàn, thế mà trong Niết Bàn sự đầy, sự vơi không hiện rõ, là điều kỳ lạ thứ năm, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

6- Đây chư Tỳ khưu, ví như nước đại dương chỉ có một vị mặn. Cũng như vậy, trong giáo pháp của Như Lai chỉ có một vị giải thoát khổ.

Này chư Tỳ khưu, chỉ có một vị giải thoát khổ trong giáo pháp của Như Lai, là điều kỳ lạ thứ sáu, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

7- Đây chư Tỳ khưu, ví như trong đại dương, có vô số báu vật như ngọc Muttā, ngọc Maṇī, ngọc Velūriya, ốc Saṅkha, đá quý, Pavāḷa, bạc, vàng, Lohita, Masārapalla.... Cũng như vậy, trong Phật giáo này, có vô số pháp bảo như: 4 pháp niệm xứ, 4 pháp tinh tấn, 4 pháp thành tựu, 5 pháp chủ, 5 pháp lực, 7 pháp giác chi, 8 pháp chánh đạo....

Này chư Tỳ khưu, có vô số pháp bảo như: 4 pháp niệm xứ, 4 pháp tinh tấn, 4 pháp thành tựu, 5 pháp chủ, 5 pháp lực, 7 pháp giác chi, 8 pháp chánh đạo... trong Phật giáo, là điều kỳ lạ thứ bảy, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

8- Đây chư Tỳ khưu, ví như trong đại dương là nơi nương nhờ của những loài chúng sinh lớn như cá Timi, cá Timiṅgala, cá Timitimiṅgala, Asurā, Nāgā, Gandhabbā... và các loại chúng có



thân hình to lớn 100 do tuần, 200 – 300 – 500 do tuần.... Cũng như vậy, trong Phật giáo này, là nơi phát sanh các bậc Thánh nhân, như: bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai, bậc Thánh Bất Lai và bậc Thánh A-ra-hán.

Này chư Tỳ khưu, các bậc Thánh nhân, như: bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai, bậc Thánh Bất Lai và bậc Thánh A-ra-hán, chỉ phát sanh trong Phật giáo này, là điều kỳ lạ thứ tám, chỉ có trong Phật giáo, mà chư Tỳ khưu đã nhận thấy rõ, nên vô cùng hoan hỉ.

Sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng tám điều kỳ lạ trong Phật giáo xong, Ngài tự thuyết bài kệ rằng:

"Channamativassati
ivataṃ nātivassati.
Tasmā channam vivaretha
evaṃ taṃ nātivassati".

*Phiền não thấm ướt Tỳ khưu che giấu āpatti.
Phiền não không thấm ướt Tỳ khưu sám hối āpatti.
Cho nên, đã che giấu āpatti thì phải nên sám hối.
Như vậy, phiền não không thấm ướt Tỳ khưu đã sám hối āpatti.*

Sau đó, Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ khưu rằng:

- Này chư Tỳ khưu, từ nay về sau, Như Lai không hành Tăng sự uposatha, không thuyết giảng pātimokkha nữa.

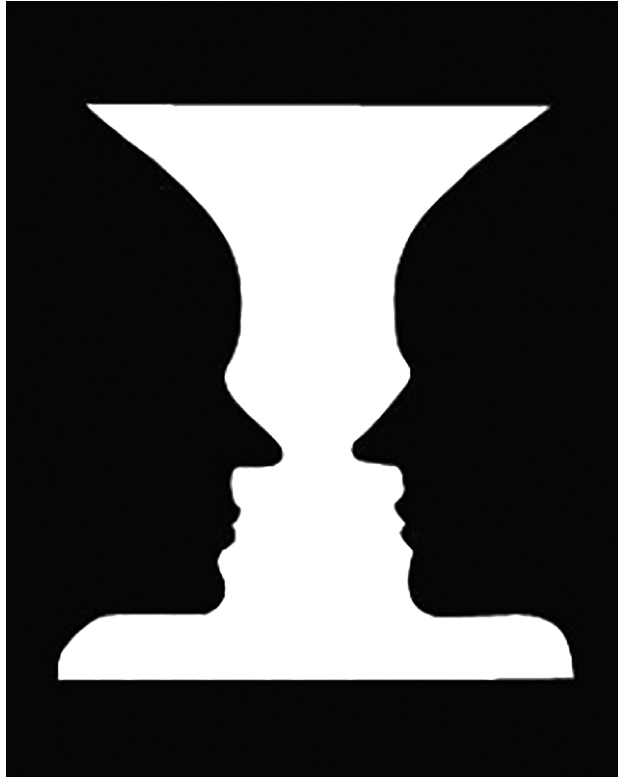
Này chư Tỳ khưu, chỉ có các con hành Tăng sự uposatha, tụng đọc pātimokkha mà thôi.

Này chư Tỳ khưu, không có một lý do nào mà Như Lai hành Tăng sự uposatha, thuyết giảng pātimokkha trong nhóm Tỳ khưu có Tỳ khưu giới không hoàn toàn trong sạch.

Này chư Tỳ khưu, Tỳ khưu phạm giới không được nghe pātimokkha, Tỳ khưu nào nghe, Tỳ khưu ấy phạm āpatti dukkaṭa.

Này chư Tỳ khưu, Như Lai cho phép chư Tỳ khưu cấm Tỳ khưu nào phạm āpatti ngồi nghe Pātimokkha.

(Vinaya, Cūḷavagga, phần Pātimokkhuḍḍesāyācana). 🌸



GIÁC QUAN THỨ SÁU, *là điều có thật*

TRỊNH SÂM

*X*in được nói ngay, đây không phải là một thứ linh tính, kiểu như lòng bồn chồn, nóng ruột, mắt luôn co giựt, những dấu hiệu báo trước một điều gì hệ trọng có tính chất tâm linh sắp xảy ra như cách hình dung của dân gian. Đây cũng không phải là một thứ trực giác hay sự miễn cảm thường có ở con người.

Theo Phật giáo, đó là một loại tâm giác, chi phối mọi giác quan khác. Còn theo tri nhận luận, là cách áp đặt lên thông tin nhận thức đầu vào của các giác quan.



Theo Phật giáo, con người tiếp xúc với ngoại cảnh không chỉ bằng mắt và tai, mà còn bằng bốn căn hay giác quan khác là mũi, lưỡi, thân và ý. Một nhận xét thoát có vẻ bình thường, nhưng kỳ thực biện giải cho có ngọn nguồn, có sức thuyết phục cũng không hề đơn giản. Năm giác quan là thị giác (thấy), thính giác (nghe), khứu giác (ngửi), vị giác (nếm), xúc giác (sờ) thì quá rõ ràng, còn ý giác hay tâm giác là gì? Vai trò và chức năng của nó như thế nào trong hệ giác, đặc biệt trong quá trình, nói như ngôn ngữ nhà Phật, từ vô minh đến giác ngộ, hiểu là một quá trình nhận thức thông qua những trải nghiệm có tính hướng nội? Mọi hiện tượng bao gồm vật tượng và tâm tượng đều do nhiều yếu tố tụ thành, trong đó năm giác quan được nhìn nhận thuộc phạm trù vật tượng, có hình có sắc. Đó là năm yếu tố căn bản mà cũng là năm căn nguyên, nguồn cội của mọi nhận thức sơ khởi, từ đây sẽ phát sinh nhiều ngọn ngành khác. Cần lưu ý, dựa vào tiêu chí vật chất, hữu hình, năm giác quan được xem xét như một hệ thống hoàn toàn độc lập, trong đó mỗi giác quan cũng là những yếu tố độc lập tương đối và chúng đảm nhiệm những chức năng khác nhau. Cũng theo Phật pháp, ngoài ngũ căn như đã đề cập ở trên, con người còn có một căn nữa, quan trọng hơn rất nhiều, đó là tâm căn hay ý căn, hoàn toàn đồng nghĩa với tâm giác hay ý giác. Nó không được định vị một cách rõ ràng như các giác quan khác, chỉ có thể hiểu là bên trong con người, tùy theo nền văn hóa có thể là ở trong đầu mà cũng có thể trong tim hay trong lòng, trong bụng, trong dạ. Tâm giác vô hình, phi vật chất, nhưng nó lại có ý nghĩa quyết định trong hết thảy mọi việc. Nó là nhân vật chỉ huy, không có nó, mắt sáng cũng như mù, tai nghe cũng như điếc và khi tu luyện đến một trình độ nào đó, tâm giác sẽ giúp con người nhìn thấu về quá khứ, thấy được sự vận động của tương lai, cũng như cảm nhận được cái lẽ huyền diệu của đất trời.

Với tư cách là một ngành nghiên cứu khoa học, quan điểm của ngôn ngữ học hiện đại, cụ thể là ngôn ngữ học tri nhận lại có những điểm rất gần gũi với cách hình dung của nhà Phật.

Trước hết, với lý thuyết nghiệm thân, các nhà ngôn ngữ học hình



dùng con người thường dùng những trải nghiệm ngay với chính cơ thể của mình để tương tác với ngoại cảnh. Từ việc phân lập một không gian vốn liên tục thành những thực thể rời rạc với những ranh giới nhân tạo như chính con người cá thể tồn tại trên mặt đất, từ việc tư thế thẳng đứng của con người trong việc định vị không gian và thời gian, đến cả những cảm nhận đơn giản từ giác quan, dùng nó như một cơ sở để phóng chiếu lên những thực thể trừu tượng đều có ý nghĩa nghiệm thân. Và chính những điều ấy chi phối cách nghĩ, cách cảm mà nhiều khi chính con người cũng không nhận ra.

Chẳng hạn, không phải ngẫu nhiên mà trong rất nhiều ngôn ngữ đều tồn tại ý niệm tốt là *bên phải*, xấu là *bên trái*, phải là *đúng*, trái là *sai*, hay khi nói ai đó là *cánh tay phải*, là nói đến tính chất thân thiết quan trọng của họ đối với một người khác. Bởi như chúng ta đều biết, phần lớn con người đều thuận tay phải, làm việc với tay phải thì dễ dàng hơn rất nhiều so với tay trái, đó là chưa kể sự phiền toái trong hoạt động của người thuận tay trái. Hay, hãy quan sát khuôn mặt, dáng đi, trạng thái tâm lý của một người hạnh phúc vui vẻ và các biểu hiện của một người buồn rầu, thất bại, chán nản, chúng ta mới thấy hết được ý nghĩa của nguyên lý *vui vẻ thì hướng lên, buồn phiền thì hướng xuống* và hàng loạt cách biểu thị cho các ý niệm vừa nêu như: *bay trên chín tầng mây, phấn chấn tinh thần, lên tinh thần, lòng lâng lâng, nâng tinh thần lên, ngẩng cao đầu, vênh mặt, hất mặt lên trời (vui vẻ)... và xuống tinh thần, suy sụp tinh thần, tinh thần đi xuống, rơi vào tuyệt vọng, ngã lòng, ủ rũ, cúi gằm mặt, đôi mắt sụp xuống (buồn phiền)...*

Trong năm giác quan như những thông tin đầu vào của một modul, nếu chịu khó quan sát chúng ta sẽ thấy sự cảm nhận trực tiếp và cả sự xử lý thông tin một cách trực tiếp của con người không nhiều mà thường thông qua một sự chuyển đổi được gọi là sự chuyển đổi cảm giác được ghi lại trong ngôn ngữ. Trong đó, thông qua cái cụ thể, vật chất, hữu hình để nói đến cái trừu tượng, cái phi vật chất vô hình. Chẳng hạn, vị giác: *Bài thơ nhạt thếch, nó đùa nhạt như nước ốc...*, xúc giác: *Cách định danh tên riêng ở Nam Bộ thô ráp, vấn đề đang*



hot, khuôn mặt lạnh như tiền..., thị giác: đầu óc nó tối tăm, lập luận sáng trưng..., thính giác: Thời ồn ào ngựa non háu đá qua lâu rồi, câu văn thánh thót..., khứu giác: Để tiếng thơm muôn đời, lập luận thối không chịu được... Trong đó, cũng giống như một số ngôn ngữ khác, nhất là trong tiếng Anh, động từ *thấy (see)* có biên độ biểu đạt khá rộng: *Thấy lạnh (nóng, mát, ấm), thấy nhạt (mặn, đắng, ngọt), thấy thơm (thối, tanh, hôi), thấy tối (sáng, âm u, quang đãng), thấy ồn (im ắng, xì xào, rì rào)*, đặc biệt với mẫu cấu tạo X + *thấy* kiểu như: *nhìn thấy, sờ thấy, ngửi thấy, nghe thấy, nếm thấy...* hay mẫu *thấy + X* kiểu như: *thấy lo, thấy sợ, thấy ghét, thấy thương... thấy xấu, thấy đẹp, thấy sạch, thấy dơ...*, đó là lý do vì sao ngôn ngữ học gọi tầm mắt của con người là trường thị giác và là một vật chứa đựng. Tương tự, động từ *nghe (listen)* cũng có tầm hoạt động, khả năng kết hợp và sự chuyển nghĩa của nó không kém gì *thấy*. Điều này, hiển nhiên có liên quan đến thần thoại về các hộ pháp Thiên Lý Nhân và Thuận Phong Nhĩ trong Phật giáo.

Nhìn chung, nền văn minh nào của nhân loại cũng đều ít nhiều đề cập đến vai trò của năm giác quan, nhất là thị giác và thính giác trong nhận thức thế giới, cũng như giá trị biểu trưng của chúng.

Để thấy, Phật giáo luận và tri nhận luận đều coi trọng vai trò của năm giác quan trong nhận thức. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, mặc dù con người dùng năm giác quan như một bộ phóng, nhất là với sự trợ giúp của khoa học kỹ thuật, đã sử dụng chúng một cách hữu hiệu trong việc nối dài tầm hoạt động các giác quan, nhưng chúng không phải là nhân tố quyết định.

Theo ngôn ngữ học, con người hay khai thác các tương đồng trải nghiệm để lập thức. Nói cụ thể hơn, chúng ta xuất phát từ sự trải nghiệm nhiều hơn, hiểu biết nhiều hơn ở miền nguồn, trong đó sự cảm nhận của các giác quan, để hiểu lĩnh vực trải nghiệm ít hơn, hiểu biết ít hơn ở miền đích, như những chủ đề tâm linh chẳng hạn. Ví dụ ẩn dụ: *Đời người là đời cỏ cây*, ở đây toàn bộ tri thức về thực vật, từ hạt lúa nảy mầm đến lúc phát triển, già cỗi... từ gốc cây, thân cây, ngọn cây, hoa lá, quả... đều dùng làm cơ sở để



phóng chiếu lên cuộc đời của con người. Điều bao trùm lên tất cả là một sự tương tác. Nói theo nhà Phật, tương tác giữa tâm tượng và vật tượng, hay khoa học tri nhận, tương tác giữa con người và môi trường, tương tác giữa miền nguồn và miền đích. Ngôn ngữ học tri nhận phê phán quan điểm nhị nguyên của phương Tây, cho rằng tâm hồn tách khỏi thể xác, nó cũng không chia sẻ cái nhìn khách quan chủ nghĩa, tách con người ra khỏi môi trường, với huyền thoại quyền lực của con người, có thể chinh phục được thiên nhiên, lại cũng không thể tán đồng quan điểm chủ quan chủ nghĩa với cái nhìn lãng mạn. Ngược lại, ngôn ngữ học tri nhận chủ trương, thân xác có liên quan đến tư duy, con người là một bộ phận của môi trường, vai trò trải nghiệm của chủ thể tri nhận trong một cộng đồng diễn ngôn là hết sức to lớn, thậm chí có ý nghĩa quyết định trong việc ý niệm hóa và phạm trù hóa thế giới.

Tri nhận luận không quá thiên về tâm giác có tính chất hướng nội như lý thuyết Phật giáo, trái lại rất đề cao vai trò trí tuệ của con người. Trong đó, nhận thức không hoàn toàn trùng khớp với hiện thực, ngôn ngữ không quy chiếu trực tiếp hiện thực mà phải thông qua sự nhào nặn, sự tái cấu trúc, diễn giải rất tinh tế, rất sáng tạo của chủ thể tri nhận. Nói khác, con người tiếp nhận thế giới một cách chủ động, ngoại cảnh chỉ có giá trị kích hoạt, nhận thức của con người lệ thuộc vào kinh nghiệm, vào sự lựa chọn độ nổi trội và sự chú ý gắn với những tình huống cụ thể. Chúng ta trực tiếp trải nghiệm không phải từ thế giới thực mà là thế giới đã được tái cấu trúc. Liên quan đến vấn đề đang bàn, thông tin đầu vào từ năm giác quan thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác bao giờ cũng được cơ cấu trí não tổ chức lại, nhiều khi có tính chất vô thức và chính cái cơ cấu ấy quyết định việc hình thành thông tin quan yếu. Nói như ngôn ngữ học tri nhận, dựa vào các thông tin đầu vào, cơ cấu trí não hình thành nên thế giới tri nhận. Đó là cách ý niệm hóa, bao gồm ý niệm hóa ngôn ngữ và ý niệm hóa văn hóa. Nói một cách hình tượng, ý niệm hóa - một thao tác của trí tuệ, là giác quan thứ sáu trong quá trình nhận thức của con người. 🌸



Bàn thêm về **NƯỚC NAM VIỆT CỦA TRIỆU ĐÀ VÀ LỊCH SỬ VIỆT NAM**

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Nước Nam Việt (南越国 hoặc 南粤国) là một vương quốc ở vùng Đông Nam Trung Quốc do Triệu Đà lập ra năm 204 TCN. Sử Trung Quốc coi vương triều Nam Việt là một chính quyền cát cứ địa phương, không thuộc vương triều chính thống. Có lẽ vì thế mà tư liệu về nước Nam Việt đã rất ít lại quá sơ sài.

Dù chỉ tồn tại 93 năm và đã biến mất 21 thế kỷ qua, nhưng Nam Việt quốc vẫn còn duyên nợ với Việt Nam ta. Phải chăng vì hai nước có tên gọi giống nhau hay vì ở liền kề nhau? Cố sao một số nhà chính trị và sử gia nổi tiếng Việt Nam xưa và nay coi nhà Triệu là vương triều đầu tiên của nước ta, nhưng giới sử học chính thống Việt Nam hiện nay lại coi nhà Triệu là kẻ đầu tiên xâm chiếm nước ta, mở đầu thời kỳ Bắc thuộc?



Tìm hiểu nước Nam Việt nhằm giải đáp mấy câu hỏi trên sẽ giúp chúng ta nhận thức rõ nguồn gốc tổ tiên mình và mối quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, cũng như giúp chấm dứt cuộc tranh cãi về vai trò của nhà Triệu đối với nước ta.¹

Cuốn “*Lịch sử nước Nam Việt*” (南越国史 Nam Việt quốc sử, NVQS)² đã phần nào đáp ứng yêu cầu đó. Tuy NVQS đã tham khảo 975 tài liệu, gồm 113 tài liệu nước ngoài (60 của Việt Nam) nhưng các tài liệu ấy có chỗ chưa nhất quán với nhau, sao chép lẫn nhau và lời lẽ khó hiểu, lại viết quá sơ sài về nước ta. Sách cổ sử Trung Quốc chủ yếu viết về hành trạng của các nhân vật, ít viết các vấn đề tổng quan, đã thế cách viết lại khó hiểu. Đọc NVQS cùng các tài liệu liên quan, chúng tôi cảm thấy dường như việc nghiên cứu nước Nam Việt nên dựa trên suy luận, phỏng đoán hơn là dựa vào thư tịch.

Với suy nghĩ như vậy, dưới đây xin nêu ra vài ý kiến về mối quan hệ Nam Việt - Việt Nam. Các ý kiến này khó tránh khỏi có sai sót, mong được bạn đọc chỉ bảo.

Đất Nam Việt và đất Việt Nam

Sách cổ sử Trung Quốc ít chú trọng vấn đề cương vực, ít lập bản đồ. Sách NVQS 503 trang không có lấy một bản đồ nước Nam Việt. Dù sao ai cũng biết rằng trước khi có cái tên Việt Nam thì trên dải đất dài hẹp được núi và biển bọc kín bốn mặt ở phía Nam nước Nam Việt từ cổ xưa đã tồn tại một tộc người về sau gọi là *người Kinh - Việt Nam*, tức tổ tiên chúng ta.³ Tộc người này có các tố chất chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa khác hẳn các tộc người sống trên vùng

1. *Nhà Triệu - Mấy vấn đề lịch sử*. Trương Sỹ Hùng, Nguyễn Khắc Mai. Nxb Hội Nhà văn, 2017.

2. 南越国史. Trương Vinh Phương, Hoàng Miếu Chương 张荣芳, 黄淼章. Nxb Quảng Đông, 9/2008.

3. Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh (Việt) chiếm hơn 86%, còn lại 53 dân tộc thiểu số. Ngôn ngữ của dân tộc Kinh thuộc ngữ hệ Nam Á, khác hẳn ngôn ngữ của người Trung Quốc thuộc ngữ hệ Hán - Tạng.



đất liền kề ở phía Bắc, về sau được gọi là Trung Quốc. Sự khác biệt ấy khiến cho người Kinh - Việt Nam sau khi bị người Trung Quốc đông dân và mạnh hơn xâm chiếm đã không ngừng đấu tranh đánh đuổi kẻ xâm lược và cuối cùng giành độc lập trọn vẹn.

“*Sử ký*” chép: năm thứ 33 (214 TCN), Tần Thủy Hoàng chiếm Lục Lương tức Lĩnh Nam và chia làm 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Theo NVQS, cho tới nay giới sử học vẫn chưa nhất trí về vấn đề *quận Tượng* đời Tần có ở trên đất Việt Nam hay không - nghĩa là nhà Tần có chiếm Việt Nam hay không. Ở đây có hai quan điểm khác nhau.

Một quan điểm cho rằng quận Tượng đời Tần gồm Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam. Sau đó, nhà Tần diệt vong nên [tên gọi] quận Tượng biến mất nhưng đất của nó vẫn bao gồm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (do Hán Vũ Đế lập năm 111 TCN); nước Nam Việt thời kỳ đầu (Hán sơ) cũng sở hữu đất 3 quận đó. Nói cách khác, *quận Tượng* đời Tần nằm trên đất Việt Nam, nghĩa là nhà Tần đã chiếm Việt Nam. NVQS gọi quan điểm này là **Thuyết Ba Quận**. Đây là quan điểm chính thống của sử học Trung Quốc trước năm 1916.

Một quan điểm khác được NVQS gọi là **Thuyết Hai quận** do sử gia Pháp Maspero⁴ ở Viện Viễn đông Bác cổ Hà Nội đưa ra năm 1916, cho rằng quận Tượng do nhà Tần lập ra là ở hai quận Uất Lâm (Yulin) và Tang Kha (Zangke) thuộc Quảng Tây. Lâm Trần [Linchen] nơi đặt trụ sở chính quyền quận thì ở quận Uất Lâm. Nói cách khác, *quận Tượng* đời Tần ở trên đất Trung Quốc, nghĩa là nhà Tần chưa hề chiếm Việt Nam. NVQS cho rằng hai thuyết trên trái ngược nhau là do khác nhau về khảo chứng các sử liệu.

Maspero có tham khảo “*Hán thư - Chiêu đế kỷ*”, “*Hán thư - Cao đế kỷ*”, “*Giao châu Ngoại vực kỷ*”. Ông nói đất Giao Chỉ (lưu vực sông Hồng) không ở quận Tượng mà ở phía Nam quận Tượng, vốn là nước An Dương của Hoàng tử Thục [Thục Phán?]. Thời

4. Henri Paul Gaston Maspero (1883-1945), gốc Do Thái, nhà Hán học, sử học.



Lữ Hậu (195-180 TCN) hoặc Hán Văn Đế (180-157 TCN), nước Nam Việt diệt nước An Dương rồi đặt hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân trên đất Việt Nam; nghĩa là không có việc chia quận Tượng làm hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân khi thành lập nước Nam Việt.

Theo NVQS, sử gia Đào Duy Anh và các sử gia Trung Quốc Mông Văn Thông, Đàm Kỳ Tương, Châu Trấn Hạc tán thành *Thuyết Hai quận*; còn đa số sử gia Trung Quốc theo *Thuyết Ba quận*.

NVQS cho rằng *Thuyết Ba quận* hợp lý vì dựa theo “*Hán thư - Địa lý chí*” của Ban Cố. Trong đó từ “*Nhật Nam quận*” có ghi chú 11 chữ “故秦象郡，元鼎六年开，更名” [Cố Tần Tượng quận, Nguyên Đĩnh lục niên khai, cánh danh]. Tạm hiểu: “(Quận Nhật Nam) trước kia là quận Tượng đời Tần, (quận Nhật Nam) lập năm Nguyên Đĩnh 6 (tức năm 111 TCN), đổi tên (từ quận Tượng) mà thành”. Vì quận Nhật Nam ở Trung Bộ Việt Nam nên quận Tượng đời Tần ở trên đất Việt Nam.

Theo chúng tôi, chỉ dựa vào 11 chữ ghi chú của Ban Cố mà suy ra kết luận đó là chưa đủ thuyết phục. Vả lại, quận Nhật Nam là do Triệu Đà lập ra sau khi chiếm Âu Lạc (179 TCN), không phải do Vũ Đế lập ra năm 111 TCN.

NVQS viết: Tuy các sách sử khác đều không viết về vị trí quận Tượng, nhưng do “*Hán thư*” có uy tín cao nên *Thuyết Ba quận* trở thành quan điểm chính thống của Trung Quốc suốt hơn 2.000 năm... Các ghi chép lịch sử cho thấy quân Tần đã vào tận Trung Bộ Việt Nam (khoảng vĩ tuyến 13-16) và đặt quận Tượng ở đây. Sách “*Hoài Nam Tử - Nhân gian huấn*” chép: Quân Tần giết được Dịch Dụ Tống [Yi Yusong] vua nước Tây Âu, người Việt không chịu để bị quân Tần bắt mà vào rừng sống chung với cầm thú... đêm đến ra phục kích quân Tần, hạ sát Đồ Tuy, giết mấy chục vạn lính Tần... Vì NVQS coi Tây Âu là Việt Nam, nên việc quân Tần giết vua Tây Âu có nghĩa là nhà Tần đã chiếm Việt Nam.

Nhận định trên cũng thiếu tin cậy, bởi lẽ chưa sách nào nói rõ vị trí nước Lạc Việt, nước Tây Âu và lai lịch Dịch Dụ Tống. Trong bài “*Giải mật Tây Âu quốc - nước thứ tư của 10 đại cổ quốc Quảng*”



Tây”⁵ thì Tây Âu (còn gọi Tây Việt) là nước bộ lạc ở vùng lưu vực sông Quế Giang, Tầm Giang thuộc Lĩnh Nam - nghĩa là ở Quảng Tây. Các tư liệu trên mạng baidu cũng viết như vậy. Sử sách Việt Nam chưa hề nói tới cái tên “*Dịch Dụ Tống vua nước Tây Âu*” và địa danh Lâm Trần. Thực ra, Lĩnh Nam cũng như Việt Nam hồi ấy là đất của nhiều bộ lạc, chưa có khái niệm quốc gia (nước) và sự phân định biên giới. NVQS chưa nói rõ đất Việt Nam ngày ấy gọi là Tây Âu, Tây Ấu, Lạc Việt hay Âu Lạc? Tây Âu quân [vua] Dịch Dụ Tống có phải là người Kinh - Việt Nam không? Khi còn chưa biết rõ vị trí địa lý và tộc người Việt Nam sao có thể nói nhà Tần chiếm Việt Nam?

Sách “*Nghiên cứu Phương quốc Lạc Việt*”⁶ cũng không viết về việc quân Tần chiếm Việt Nam, mà chỉ cho biết: khi bị quân Tần tấn công, người Lạc Việt ở Quảng Tây [không nói là người Việt Nam] đã vào rừng đánh du kích, giết Đồ Tuy. Sách sử Việt Nam cũng chưa hề viết Đồ Tuy bị giết trên đất Việt Nam.

NVQS nhận định: *nhiều di vật khảo cổ khai quật được tại Việt Nam chứng minh các lực lượng chính trị Trung Quốc đời Tần đã vào đến Việt Nam*. Theo chúng tôi, lập luận này chưa xác đáng vì trong 1.000 năm Bắc thuộc cũng như trong các lần xâm lược Việt Nam, người Trung Quốc có thể đem những đồ vật làm từ đời Tần chôn ở nhiều nơi trong nước ta để đánh dấu họ từng đến đây (tại Malaysia từng có chuyện tương tự).

NVQS viết: các thư tịch cổ Maspero trích dẫn không tin cậy. Chuyện An Dương Vương dùng nỏ thần chống quân Triệu Đà,

5. 360doc.com/content/18/1006/07/30558861_792336194.shtml.

6. 骆越方国研究. Chủ biên: Lương Đình Vọng nguyên Phó Hiệu trưởng ĐH Dân tộc Trung ương và Lê Thanh nguyên Chủ nhiệm Trung tâm Nghiên cứu Sử Địa Biên cương Viện KHXHTQ. Sách gồm 2 tập, 1,4 triệu chữ, Nxb Dân tộc xuất bản. Nội dung trình bày kết quả đề tài “Nghiên cứu Phương quốc Lạc Việt”, là đề tài trọng điểm của Quỹ KHXH nhà nước, thực hiện bởi Viện KHXHTQ, ĐH Dân tộc Trung ương, Hội Nghiên cứu văn hóa Lạc Việt Quảng Tây.



chuyện Mỹ Châu - Trọng Thủy... đều là thần thoại. Thực ra là Hoàng tử Thục [Thục Phán?] dẫn bộ tộc mình di chuyển từ Tây sang Đông thì xung đột với bộ tộc Lạc Việt. Thục chiến thắng, trở thành thủ lĩnh bộ tộc Lạc Việt và tự xưng An Dương Vương. *Thuyết Hai quận* nói một thời gian sau ngày lập quốc, Triệu Đà dẫn quân đánh chiếm Lĩnh Nam, bộ tộc An Dương Vương chống lại, gây cho Đà nhiều tổn thất nhưng cuối cùng Đà thắng - chuyện đó xảy ra vào thời Lữ Hậu, Văn Đế.

NVQS cho rằng nhận định đó thiếu căn cứ. “*Sử ký*” có chép việc Tây Âu, Lạc Việt lệ thuộc Nam Việt, nhưng đó không phải là kết quả xung đột quân sự mà là do Triệu Đà hối lộ các nước này, và sách cũng không nói rõ tộc Lạc Việt đó có phải là tộc An Dương Vương hay không. Hơn nữa do thi hành chính sách “*Hòa tập Bách Việt*” nên Triệu Đà không thể dùng chiến tranh để giải quyết vấn đề dân tộc trong nước mình. Ngược lại, sách sử cho biết cuộc chiến chiếm hai quận Quế Lâm và Tượng do Triệu Đà tiến hành (chắc là vào năm 205 TCN) thì xảy ra trước khi Triệu Đà lập nước Nam Việt.

Theo chúng tôi, ***quận Tượng đời Tần toàn bộ ở trên đất Trung Quốc, không ở đất Việt Nam; nhà Tần chưa hề chiếm nước ta; nhà Triệu là vương triều Trung Quốc đầu tiên thôn tính Việt Nam.***

Lý do: sau khi chiếm Lĩnh Nam, nhà Tần không còn đủ sức tiến đánh Việt Nam. Trước khi đánh Lĩnh Nam, nhà Tần đã làm 2 con đường từ Trung Nguyên tới Lĩnh Nam thế mà vẫn không tiếp tế kịp lương thực ra mặt trận. Phần trên đã nói, “*Hoài Nam Tử*” kể: Trong trận tấn công Quảng Tây, nhà Tần thất bại thảm hại, thương vong mấy chục vạn quân và phải ngừng tấn công, bỏ ra mấy năm đào kênh Linh Cừ nhằm giải quyết việc chở lương thực từ Trung Nguyên ra mặt trận. Việt Nam ở rất xa Lĩnh Nam, lại càng xa Trung Nguyên. Từ Lĩnh Nam đi Việt Nam không có đường, chỉ có chặt cây leo núi qua thập vạn đại sơn, không thể bảo đảm tiếp tế lương thực. Sau thiệt hại lớn ở Quảng Tây, nhà Tần còn lính đâu, sức đâu mà tiến xuống Việt Nam. Chỉ sau khi lập nước Nam Việt ít lâu, Triệu Đà mới chiếm Việt Nam, và có lẽ Đà không gây chiến mà dùng cách mua chuộc. Việc



này chưa có tư liệu xác thực làm căn cứ. Giới sử học nước ta có lý khi cho rằng thời kỳ Bắc thuộc bắt đầu vào khoảng năm 179 TCN. Tác giả NVQS chưa chú ý tới quan điểm này.

Người Nam Việt và người Việt Nam

Sử Trung Quốc cổ đại gọi tộc người sống ở Trung Nguyên (lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang, về sau gọi là Trung Quốc) là người Hoa Hạ - trong bài này, để tiện, sẽ gọi không chính xác là *người Hán* - các tộc còn lại là Man Di. Người Hán gọi tất cả các tộc người ở phía Nam Trường Giang là tộc Việt, người Việt (Việt tộc, Việt nhân). Không may là bộ tộc người Kinh - Việt Nam ở vào vị trí địa lý ấy nên bị gọi vớ đũa cả nắm là người Việt. Từ đó trở đi, sử Trung Quốc và sử ta ngày xưa (chủ yếu chép theo sử Trung Quốc) đều nói người Kinh - Việt Nam là người Bách Việt hoặc Lạc Việt; *nói mãi, tự nhiên quan điểm đó trở thành chính thống!*

Việt tộc trong sử Trung Quốc là một khái niệm mù, có những giải thích khác nhau. Theo NVQS, *Việt tộc ở Lĩnh Nam có các tên gọi: Bách Việt, Dương Việt, Ngoại Việt, Lục Lương, Nam Việt, Tây Âu, Lạc Việt... Tộc Tây Âu hoặc Tây Âu chủ yếu sống ở Quảng Tây, nhưng sử gia Đào Duy Anh nói họ cũng sống ở Việt Nam (thượng lưu sông Lô, sông Cẩm[?], sông Cầu, sông Thương)*. NVQS không phân tích các yếu tố làm nên bản sắc của mỗi dân tộc, như tiếng nói, phong tục tập quán... mà viết liều: *Tộc Lạc Việt sống ở Quảng Tây, Quý Châu và châu thổ sông Hồng Việt Nam* - nói như vậy NVQS coi người Lạc Việt là người Kinh - Việt Nam, bởi lẽ người ở châu thổ sông Hồng chỉ có thể là Kinh - Việt Nam. Nhưng nói người Kinh - Việt Nam sống ở Quảng Tây, Quý Châu là sai sự thực. Hơn nữa tài liệu⁷ viết: *Người Lạc Việt là tổ tiên của người Tráng Quảng Tây*; và ta biết ngôn ngữ Tráng khác xa ngôn ngữ Kinh-Việt Nam. Tóm lại, NVQS đã hoàn toàn sai khi coi người Kinh-Việt Nam là người Lạc Việt.

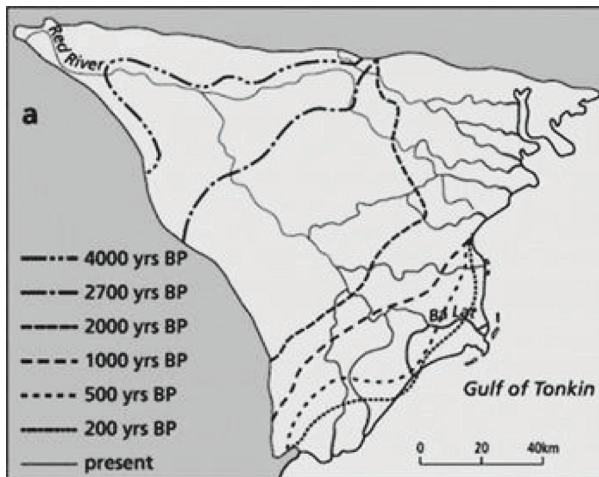
Cái tên gọi chung “Việt” ấy đã gây ra sự nhầm lẫn người Việt ở nước Nam Việt với người Kinh - Việt Nam. Như khi sử Trung Quốc

7. Như trên.



viết Triệu Đà theo phong tục Việt, lấy vợ người Việt, Lữ Gia là người Việt [thực ra là người Bách Việt] nhưng có sử gia ta quả quyết rằng Đà lấy vợ người làng Đồng Sâm, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình; Lữ Gia là người Quốc Oai, Sơn Tây (xem chú thích 1; chuyện ấy có thể xuất phát từ tâm lý ưa gắn kết Việt Nam với Trung Quốc).

Chỉ cần xét vài lý do sau đây là đủ thấy sự hư cấu này thậm chí vô lý: Sau ngày bắt đầu Bắc thuộc (179 TCN) ít nhất dăm chục năm, chữ Hán mới được dạy cho dân ta; thời đầu nhà Triệu, dân ta chưa ai biết tiếng Hán, sao lại có người (Lữ Gia) giỏi Hán ngữ làm tới chức Thừa tướng 3 đời vua nhà Triệu? Mãi đến thế kỷ XVIII, Nguyễn Công Trứ mới đưa dân ra lập huyện Tiền Hải (Thái Bình), bởi lẽ trước Công nguyên, tỉnh Thái Bình còn ở dưới đáy biển (xem hình dưới), sao mà hồi ấy đã có làng mạc trù phú sinh ra những cô gái xinh đẹp giỏi tiếng Hán được vua Triệu kén làm vợ?



Nguồn: Tana Li, “A Historical Sketch of the Landscape of the Red River Delta”, *TRaNS: Trans-Regional and - National Studies of Southeast Asia, Volume 4, Special Issue 2 (Water in Southeast Asia)* July 2016, pp. 351-363. Sự tiến hóa trong lịch sử của đồng bằng châu thổ Sông Hồng. (BP: Before present - trước đây/cách nay). Thước tỷ lệ cho thấy 2000 năm trước, vùng đất cách bờ biển hiện nay 40 km trong tỉnh Thái Bình đều ngập dưới mặt nước biển. Triệu Đà sống cách nay 2.260 năm, lúc đó mực nước biển càng cao hơn.

Xét về địa lý, tộc Kinh - Việt Nam sống trên mảnh đất cách xa cộng đồng Bách Việt hàng ngàn dặm, lại có núi và biển ngăn cách, sao có



thể là thành viên của cộng đồng ấy được? Hơn nữa tiếng nói của người Kinh - Việt Nam (thuộc ngữ hệ Nam Á) khác xa người Bách Việt (thuộc ngữ hệ Hán - Tạng), sao có thể sống chung trong một cộng đồng được?

Thực ra “người Việt” trong sách sử Trung Quốc là người Bách Việt, có ngôn ngữ gần gũi với Hán ngữ của người Hán (cùng ngữ hệ Hán - Tạng), một số tộc như Dương Việt, Mân Việt... nói các phương ngữ của Hán ngữ. Vì thế nên người Bách Việt nhanh chóng học được tiếng Hán và chữ Hán. Còn tộc Kinh - Việt Nam dù bị người Hán ra sức đồng hóa suốt 1.000 năm nhưng do dị biệt ngôn ngữ quá lớn (và do các nguyên nhân khác) nên về cơ bản chẳng hề bị Hán hóa. Riêng một sự thực lịch sử bất hủ ấy đủ chứng tỏ tộc Kinh - Việt Nam hoàn toàn không thuộc cộng đồng các tộc Bách Việt, không phải là “Việt nhân” của nước Nam Việt (vấn đề này chúng tôi sẽ viết riêng trong một chuyên luận khác).

Triệu Đà với Việt Nam

NVQS viết rất ít về mối quan hệ này, có lẽ vì Triệu Đà chẳng quan tâm tới xứ Việt Nam xa xôi cách trở. Theo chúng tôi, nước Nam Việt quốc khi mới lập quốc hoàn toàn ở trên đất Trung Quốc. Sau lần thứ hai thần phục nhà Hán (179 TCN), khi không còn nguy cơ bị Hán tấn công nữa, Triệu Đà mới chiếm Âu Lạc (tức Việt Nam?). Vì thế có thể coi thời kỳ Bắc thuộc bắt đầu từ năm 179 TCN. NVQS viết: *Triệu Đà sau khi xưng vương đã cho quân đánh An Dương Vương và chinh phục bộ tộc Lạc Việt, nhưng sau đó cũng để họ tự trị.*

Đối với người Việt Nam thì Tần Thủy Hoàng, Triệu Đà, Hán Vũ Đế đều là kẻ ngoại bang; kẻ nào xâm chiếm nước ta đều như nhau. Thời ấy người Hán đều ngại sang Việt Nam làm việc, triều đình thường cử các quan lại bị cách chức hoặc phạm tội sang ta. Bọn họ số người đã ít, sang đây lại đều lấy vợ Việt Nam, hòa nhập với người bản xứ và bị Việt hóa, vì thế một số người đối xử tốt với dân ta, cai trị tương đối lỏng lẻo.

Cần thấy rằng Triệu Đà thi hành chính sách *Hòa tập Bách Việt* tại Nam Việt và Việt Nam đâu phải vì ông ta tốt bụng, mà chỉ vì hai vùng này ít người Hán trong khi các bộ tộc bản xứ có thể lực mạnh.



Hơn nữa, người Hán ở đây không phục Đà, vì y là tướng nhà Tần mà không phò Tần, về sau lại chống Hán - tức chống vương triều trung ương. Do đó, Đà phải dựa vào người bản xứ và để họ tự trị một phần.

Nhà Triệu đóng đô ở Quảng Châu rất xa biên giới Trung Quốc - Việt Nam; quan lại và quân đội của triều đình đều là người Hán hoặc người Bách Việt, không hề có người Kinh - Việt Nam, rõ ràng là kẻ xâm chiếm và thống trị nước ta, không thể coi là vương triều của nước ta. Sử gia Ngô Thì Sĩ, các học giả Phan Khôi,⁸ Phạm Quỳnh cũng từng nói như vậy.

Đúng là ở ta có những đền miếu thờ người Trung Quốc như thờ Triệu Đà, Lữ Gia, v.v... Điều đó không có gì lạ. Suốt hàng nghìn năm trong và sau Bắc thuộc không ít quan lại các vương triều Trung Quốc bị lật đổ hoặc con cháu họ phải trốn sang Việt Nam định cư rồi bị Việt hóa, làm thành các dòng họ Triệu, Lữ (Lã) v.v... và họ dựng đền, tạc tượng thờ tổ tiên mình. Các đền và tượng ấy lâu nhất chỉ mới ra đời vài trăm năm nay. Những người được thờ không phải là người Việt Nam; vì thế chớ nhầm lẫn coi đó là tín ngưỡng của dân ta.

Tóm lại, NVQS và sách sử Trung Quốc đều truyền bá quan điểm người Kinh - Việt Nam thời cổ là người Lạc Việt thuộc tộc Bách Việt trong cộng đồng Hán tộc. Ngày nay, Bắc Kinh đang dùng quan điểm đó để phục vụ mục đích chính trị. Năm 2014, khi dân ta mạnh mẽ phản đối Trung Quốc đưa giàn khoan 981 vào vùng biển đặc quyền kinh tế Việt Nam, *Nhân dân nhật báo* Trung Quốc đăng bài “*Trung Quốc khuyên Việt Nam lãng tử hồi đầu*”; thâm ý muốn nói Việt Nam vốn là con em trong đại gia đình Bách Việt, về sau “lãng tử” hư hỏng này tách ra độc lập, nay nên “hồi đầu” (ăn năn hối lỗi trở lại) đại gia đình xưa.⁹

Chúng ta cần cảnh giác bác bỏ luận điệu thâm hiểm ấy và khẳng định một sự thực lịch sử: ***Người Kinh - Việt Nam không phải là hậu duệ của người Bách Việt hoặc Lạc Việt.*** 🌸

8. <http://lainguyenan.free.fr/pk1936/HayBoTrieuDa.html>

9. <http://nghienccuquocte.org/2019/08/04/bac-bo-luan-dieu-lang-tu-hoi-dau/>

Rồi có một chiều

THÍCH TÁNH TUỆ

*Rồi có một chiều khi nắng phai
Vui, buồn, thương, ghét... những bi ai...
Ta cười thả gió nghìn tâm sự
Lẩn quẩn niềm riêng... sống một nhòai!*

*Rồi bỗng một ngày ta liễu tri
Niềm châu hạnh phúc, biết cho đi
Ngày mai nhớ tiếng vô thường gọi
Ta có mang theo được những gì?*

*Rồi chợt một lần ta nhận ra
Trên đời mọi thứ sẽ phôi pha,
Không chi chắc thật và miên viễn
Và dĩ nhiên ta... cũng đã già!*

*- Ta trả mây trời bao viễn mơ
Của ngày tuổi trẻ đã xa mờ
Của đêm quen sống trong hoài niệm
Bỏ hiện tại gây hao, xác xơ...*

*Ta đã cưu mang một kiếp người
Một đời gom nhặt chẳng hề ngơi
Trót quên, chớp mắt trần gian mộng!
Mà khóc mê man cuộc khóc cười*

*Rồi bỗng một ngày ta hiểu ra
Thân này đâu phải của riêng ta,
Mảnh tâm cuồng vọng làm đau khổ
Có nghĩa gì đâu để mạn mà .*

*... Rồi buổi sớm nào trên bến sông
Tâm hồn ta chợt thấy mênh mông
Lặng nghe trong cõi đời sâu thẳm
Chẳng có chi ngoài lẽ sắc, không.*



Quy Y Tam Bảo

(Ratana Saranam Gacchami)

◊ Lời: **Kinh tụng**
Nhạc: **Ngộ Anh Kiệt**

Chậm

Bud - dham Sa - ra - nam Gac - cha - mi.

Dham - mam Sa - ra - nam Gac - cha - mi.

Sang - ham Sa - ra - nam Gac - cha - mi.

Hương Phật

◊ Lời: Theo **kinh Pháp Cú**
Nhạc: **Ngộ Anh Kiệt**

Vừa phải

Hương của các loài hoa không thể bay ngược gió.

Khi hoa tàn nhụy rữa chẳng còn có hương thơm.

Hương của Bạc Giác Ngộ bay tỏa khắp muôn phương.

Hương Phật Niết bàn chẳng biết đến thời gian.



HỌC THUYẾT DUYÊN KHỞI QUA TƯ TƯỞNG NHỨT HỮU BỘ

THÍCH THƯỜNG TỊNH

Tư tưởng chủ đạo của Thuyết nhất thiết Hữu Bộ là: “*các pháp ba đời luôn thật có, bản thể luôn thường còn*”,¹ điều này có trái ngược với thuyết Duyên Khởi được đức Phật đã chứng ngộ dưới cội Bồ Đề hay không? Lại cũng có thuyết quan niệm rằng “*Tất cả pháp đều không*”² thì có rơi vào thuyết “đoạn diệt” của ngoại đạo không? Tại sao lại có sự mâu thuẫn trong Phật giáo như thế?

Nguyên nhân chính tạo ra sự mâu thuẫn này, có nguồn gốc từ lúc đức Phật còn tại thế, khi Man Đổng Tử hỏi Phật về 14 vấn đề vô ký “*Thế giới hữu thường hay vô thường, thế giới hữu biên hay vô biên, sinh mạng tức là thân hay sinh mạng khác thân, Như Lai tuyệt diệt hay Như Lai không tuyệt diệt, hay Như Lai vừa tuyệt diệt vừa không*

1. Tư tưởng của Nhất thiết hữu bộ - “tam thể thật hữu, pháp thể hằng tồn”.

2. Tư tưởng kinh điển hệ Bát Nhã – “nhứt thiết pháp giai không”.



tuyệt diệt, hay Như Lai cũng không phải tuyệt diệt, cũng không phải không tuyệt diệt...?”³, đức Phật không trả lời, vì những vấn đề này không đem lại hạnh phúc thật sự cho người hỏi. Chính vì lẽ đó mà Phật giáo về sau gây sự tranh luận về những vấn đề này rất nhiều. Vì thế, các bộ phái đã cố gắng đưa ra những học thuyết riêng mình, nhằm giải đáp những thắc mắc của xã hội về vấn đề này, nhưng chưa học thuyết nào thật sự chấm dứt mọi tranh cãi.

Duyên khởi trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy

Đức Thích Ca Mâu Ni giác ngộ dưới cội Bồ Đề với chân lý tối thượng. Ngài đã thấy rõ sự vận hành của các pháp là do Duyên sanh, cũng bởi duyên ấy nếu thiếu đi các pháp trở thành hoại diệt. Bên cạnh đó, đức Phật thấy rõ những khổ đau của chúng sanh là do ‘chấp’ các pháp là thật, rồi bám víu cái thật đó nên khổ đau, sự chấp thật có đó đức Phật gọi là Vô minh. Giáo lý Duyên khởi được đức Phật chứng ngộ là sự duyên sinh hòa hợp kết tụ mà thành, chúng nương tựa ảnh hưởng lẫn nhau. Bởi vì duyên sinh nên không có chủ thể nhất định, không Duyên nào là chính và duyên nào trợ phụ, mà các duyên ấy đều có vai trò quan trọng nhất định. Như trong kinh Trung A Hàm đã định nghĩa về Duyên khởi: *“Do cái này có nên cái kia có, vì cái này khởi nên cái kia khởi, duyên vô minh nên có hành, v.v... cho đến, duyên sanh nên có già chết và tụ tập thuần một khối khổ lớn và thuần một khối khổ lớn diệt”⁴*. Ở đây, “cái này có” chỉ cho pháp được thành tựu, “cái kia có” là chỉ cho pháp này trước khi thành tựu đã tồn tại một pháp trước nó, ý muốn nói là cái này thành tựu là do nhiều cái thành tựu trước nó hợp lại. “Cái này

3. Tuệ Sỹ (dịch), *Kinh Trung A-Hàm*, Tập 2, 221. “Kinh Tiển Dự”, Nxb. Tôn Giáo, 2008, tr. 633.

- Thích Hạnh Bình, *“Những vấn đề cốt lõi trong kinh Trung A-Hàm”*, Nxb. Hồng Đức, 2018, tr. 185.

4. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 5 - Bộ A-Hàm V - Trung A-Hàm Biệt Dịch & Kinh Tạp A-Hàm Số 1, Tập A-Hàm Quyển 15, Kinh 365. “Thuyết Pháp”*, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc – Taiwan, 2000, tr. 1041.



khởi” là do có cái kia cùng khởi đây là đứng về mặt ‘vật chất’ mà trình bày. Còn đứng về ‘tâm thức’ thì khổ đau của một con người là do vô minh vì vô minh có hành, vì hành mà có thức, v.v... Khi duyên không đủ hay kết thúc thì nó sẽ tan rã, cũng như; “*Có nhân, có duyên để thế gian tập khởi; có nhân, có duyên cho sự tập khởi của thế gian. Có nhân, có duyên để thế gian diệt; có nhân, có duyên cho sự diệt tận của thế gian*”⁵. Qua đây khẳng định một điều, đức Phật đã tự chứng biết các pháp đều do nhân duyên sinh khởi và nhân duyên đoạn diệt, nó vận hành theo thể tự nhiên không ai áp đặt hay tạo ra. Cả thế gian và cho đến tâm thức của con người cũng đều theo định luật sanh diệt này mà vận hành. Tại sao lại như vậy? là vì, nó không có tự tánh hay tự ngã thường hằng nên sự tồn tại của nó sẽ hiện hữu trong một thời gian nhất định.

Bởi lẽ, vì các pháp do Duyên sinh cho nên vô thường chi phối; “*Sắc là vô thường. Nhân và duyên sanh ra các sắc, chúng cũng vô thường. Vậy, các sắc được sanh ra từ nhân và duyên vô thường, làm sao có thể là thường được?*”⁶. Vì vậy, các pháp vốn là vô thường nên không có một thực thể hằng tồn bất biến, không có một thực ngã vĩnh hằng đó gọi là Vô Ngã. Chúng ta cần nhận thức các pháp là như vậy, để xa rời vọng chấp đem đến sự an vui như đức Phật đã dạy.

Thuyết Duyên khởi hữu bộ

Tuy thuyết Duyên khởi được đức Phật dạy là “*Cái này có cho nên cái kia có, cái này không cho nên cái kia không, v.v...*”. Để áp dụng chung cho quy luật vận hành sanh diệt của các pháp, trong đó có pháp về tâm lý và pháp về vật lý. Những Pháp thuộc về tâm lý đức Phật dạy tiếp về thuyết 12 nhân duyên, “*duyên vô minh nên*

5. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 5 - Bộ A-Hàm V - Trung A-Hàm Biệt Dịch & Kinh Tập A-Hàm Số 1, Tập A - Hàm Quyển 2 - Kinh 33: “Phi Ngã”, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc – Taiwan, 2000, tr. 588.*

6. Sđđ; *Tập A-Hàm Quyển 1 - kinh 1. “Vô Thường”, tr. 528.*



có hành, duyên hành nên có thức... đó gọi là vô minh".⁷ Đoạn kinh này được đức Phật chỉ cho chiều thuận và chiều nghịch của 12 nhân duyên, giúp chúng sanh biết cách đối trị chuyển hóa khổ đau, đưa đến an lạc giải thoát.

Nhưng về pháp về vật lý, hiện tượng thì cần giải quyết như thế nào? Nếu chỉ nói "*Cái này có cho nên cái kia có, cái này không cho nên cái kia không, v.v...*" thì chung chung quá, nên Hữu bộ dựa trên nền tảng thuyết Duyên khởi của Phật nói mà hình thành học thuyết 6 nhân, 4 duyên, để giải quyết các vấn đề vật chất. Qua đó cho thấy các nhà Hữu bộ chú trọng vật chất hơn là tinh thần, bởi lẽ cũng do hoàn cảnh xã hội đương thời mà kiến lập học thuyết này. Luận Đại Tỳ Bà Sa có đoạn chứng minh lý do thành lập luận thuyết này; "問：何故作此論？答：為止愚於因緣法執因緣性非實有者意，顯因緣法體性實有故作斯論"⁸, dịch nghĩa: "*Hỏi: Lý do tại sao hình thành lý thuyết này? Đáp: Vì mục đích ngăn ngừa kẻ ngu muội cố chấp về luật nhân duyên và cho rằng tánh chất của nhân duyên là chẳng có thật, do vậy làm sáng tỏ thể tánh của nhân duyên là thật có, cho nên thành lập lý thuyết này*". Thứ nhất là ngăn ngừa kẻ ngu muội cố chấp cho là nhân duyên thật có, thứ hai là khẳng định thể tánh của nhân duyên là thật có nên thành lập thuyết này. Vì để làm rõ vấn đề cũng như cách nào để các pháp tác thành, thì Hữu bộ đưa ra học thuyết 6 nhân, 4 duyên, chúng ta sẽ làm rõ từng nhân duyên.

Thuyết 6 nhân được Luận Đại tỳ bà sa đề cập là: "說六因義皆不盡故，若作盡理無餘說者，應作是說；云何相應因？謂：一切心、心所法；云何俱有因？謂：一切有為法；云何同類因？謂：一切過去、現在法；云何遍行因？謂：一切過去、現在遍行隨眠，及彼相應俱有法；云何異熟因？謂：一

7. *Tạp A Hàm*, kinh số 283, "*Chúng Thọ*", sđd, tr. 956-958.

8. "*A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận*", 《阿毘達磨大毘婆沙論》卷196, (CBETA, T27, no. 1545, p. 982b4-6)



切不善及善有漏法；云何能作因？謂：一切法”⁹， dịch nghĩa: “Thuyết 6 nhân có ý nghĩa không cùng tận, khó có ai có thể lý giải được hết ý nghĩa của nó, do vậy chỉ đơn giản giải thích như thế này. Cái gì gọi là ‘tương ứng nhân’? Là tất cả những pháp thuộc về tâm và tâm sở; Cái gì gọi là ‘câu hữu nhân’? Là tất cả những pháp thuộc về hữu vi; Cái gì gọi là ‘đồng loại nhân’ Là tất cả pháp thuộc về quá khứ cũng như hiện tại; Cái gì gọi là ‘biến hành nhân’? Là tất cả pháp thuộc quá khứ và hiện tại biến hành với tùy miên, và nó có liên hệ đến ‘tương ứng nhân’ và ‘câu hữu nhân’; Cái gì gọi là ‘Dị Thục nhân’ Là những pháp thuộc về thiện bất thiện và hữu lậu; Cái gì gọi là ‘năng tác nhân’? Là tất cả pháp”.

Rất rõ ràng và chi tiết, ở đây 6 nhân (1. Câu hữu nhân, 2. Đồng loại nhân, 3. Biến hành nhân, 4. Tương ứng nhân, 5. Dị thục nhân, 6. Năng tác nhân), từng loại nhân mà có sự phân chia từng pháp để phù hợp, chỉ riêng “Năng tác nhân” dùng cho tất cả thôi. Về đại thể:

1. *Năng tác nhân*, có nghĩa “Trừ tự, dư năng tác” tức là, trừ cái tự thể ra, còn đối với hết thảy các pháp khác đều gọi là năng tác. Tất là những điều kiện tư trợ về mặt tích cực để thành lập nhân này. Vì hữu bộ cho tự mình không thể sanh ra mình, trừ mình ra còn tất cả pháp bên ngoài đều là duyên.

2. *Câu hữu nhân*, ý nghĩa “hỗ vi quả”, tức là điều kiện hỗ tương để thành lập một pháp. Chẳng hạn, khi chủ quan và khách quan phát sinh quan hệ, thì chủ quan là nguyên nhân của khách quan, khách quan là nguyên nhân của chủ quan, cả hai dựa vào nhau mà thành lập mọi hiện tượng. Hữu bộ thì cho rằng “nhân quả đồng thời” cũng được coi là đặc trưng của nhân quả.

3. *Đồng loại nhân*, có nghĩa “tương tự” tức là khi nhân và quả cùng một tính chất thì nhân ấy được gọi là đồng loại nhân. Hết thảy không những chỉ sát na diệt, mà đồng thời cùng một trạng

9. “A tỳ đạt ma đại tỳ bà sa luận” 《阿毘達磨大毘婆沙論》卷16: (CBETA, T27, no. 1545, p. 80a16-22)



thái đó luôn luôn kế tục, đấy chính là sự tương tục của đồng loại nhân và quả của nó (đăng lưu quả).

4. *Tương ứng nhân*, có nghĩa “quyết định tâm, tâm sở đồng y” Nhân này thuyết minh cái quy định liên tưởng của những hoạt động tâm lý của ta. Khi một tâm niệm sinh khởi, tất phải có những tác dụng tâm lý theo tâm đó mà phát khởi.

5. *Biến hành nhân*, nghĩa là chỉ cái phiền não mạnh mẽ nhất, là nguyên nhân cho tất cả mọi phiền não của chúng ta sanh khởi. Như mọi chúng sanh đều có phiền não, phiền não là yếu tố phổ biến của chúng sanh. Nhân này được đề cập đến ba thời, cùng biến hành với tùy miên, và nó có liên hệ đến “*tương ứng nhân và câu hữu nhân*”.

6. *Dị thực nhân (báo nhân)*, chính là tên gọi khác của thiện nghiệp, ác nghiệp tức là cái nhân dẫn đến kết quả sướng hay khổ trong tương lai. Theo nghĩa hẹp thì thiện nhân sinh thiện quả, ác nhân sinh ác quả, và Dị thực nhân này chỉ về luật nhân quả. Luận Câu xá, quyển 6, các vị luận sư giải thích là “khác loại mà chín - dị loại nhi thực”.

Về 4 duyên: 「有四緣: 一、因緣; 二、等無間緣; 三、所緣緣; 四、增上緣」¹⁰, dịch nghĩa “Có 4 duyên: 1. Nhân duyên; 2. Đẳng vô gián duyên; 3. Sở duyên duyên; 4. Tăng thượng duyên”. Phần này được trình bày chi tiết trong luận Câu Xá quyển 7, phẩm 2 Phân biệt Căn, được tóm tắt như sau:

1. *Nhân duyên*, chỉ cho bản thân sự vật có khả năng sinh ra cái khác. Ví dụ như hạt giống có khả năng sinh ra mầm cây. Như vậy, hạt giống là nhân duyên của mầm cây.

2. *Vô gián duyên*, ám chỉ cho những loại duyên liên tục, không bị gián đoạn. Cũng như tâm thức chúng ta luôn luôn sinh diệt, không một phút nào dừng nghỉ, không một khắc nào ở trạng thái của cùng một tâm. Ví dụ như hít thở, ăn uống là điều kiện trợ giúp

10. “A tỳ đạt ma thức thân túc luận”, 《阿毘達磨識身足論》卷3: (CBE-TA, T26, no. 1539, p. 547b22-24)



cho sự sống con người. Như vậy, sự tương tục của tâm giữa khoảng tiền niệm và hậu niệm không thể không có cái tương tục.

3. *Sở duyên duyên* (Cảnh giới duyên), chủ yếu chỉ cho ý nghĩa khách quan, tức là thu tóm tất cả những đối tượng của tâm (12 xứ). Theo tâm lý học Phật giáo thì tâm sinh khởi tất phải nhờ vào cảnh, nếu không có cảnh thì tâm không sinh. Đứng ở điểm sinh khởi của tâm mà nói thì, cảnh giới duyên là duyên rất quan trọng.

4. *Tăng thượng duyên* là chỉ cho tất cả các pháp, trừ tự thể ra, chỉ cần khiến cho một việc gì đó được thành tựu, bất luận là tích cực hay tiêu cực mà pháp đó được tăng trưởng gọi là duyên tăng thượng. Ví dụ như các loại phân bón, nước, ánh sáng... là trợ duyên cho sự trưởng thành của cây lúa, các trợ duyên này gọi là "*Tăng thượng duyên*". Thông thường, khi nói nhân là có ý chỉ cái nhân gần (thân nhân), và khi nói đến duyên là chỉ cho cái nhân xa (sơ nhân). Do đó, Phật giáo vì coi trọng luật nhân quả, nên không đặt nặng ở duyên mà lại đặt nặng ở nhân. Trái lại, trong A-tỳ-đạt-ma, Duyên được coi là trọng yếu hơn Nhân.





Qua nội dung cũng như ý nghĩa của thuyết 6 nhân, 4 duyên, cho chúng ta thấy rằng các nhà Hữu bộ thành lập học thuyết này nhằm củng cố học thuyết “Thật Hữu” của mình và lý giải sự hình thành các pháp ở thế gian, tức là bằng những yếu tố “Cực Vi” mà có thể kết hợp lại thành những hiện tượng vật thể, chúng ta có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, và cảm xúc. Đây là một trong những lý thuyết cơ bản của các nhà Hữu bộ, các luận sư của phái này không chỉ có quan điểm: “Thể tánh của các pháp là thật có” mà còn cho rằng thuyết 6 nhân, 4 duyên này cũng thật có.

Tóm lại, sở dĩ đức Phật không trả lời là ‘có hay không’ bởi sợ chúng sanh chấp mà tu tập sai lầm không có kết quả. Kỳ thật, Ngài đã dạy rõ ràng trong kinh điển về duyên khởi từ khi chuyển bánh xe chánh pháp, “*Do cái này có nên cái kia có, vì cái này khởi nên cái kia khởi, duyên vô minh nên có hành... cho đến, duyên sanh nên có già chết và tụ tập thuần một khối khổ lớn và thuần một khối khổ lớn diệt*”¹¹, nhưng vì đời sau ngộ nhận mới cho là có và không. Kỳ thật, Duyên sinh là không thật có, cũng chẳng trống rỗng như Hư không.

Đứng về mặt lý luận, thì Hữu bộ lý luận phân tích cực kỳ sắc bén, phá vỡ đi kiến chấp của Độc tử bộ và Hóa địa bộ, học thuyết của Hữu bộ đưa ra đến tận bây giờ khoa học chứng minh là đúng. Hữu bộ lý luận về mặt vật chất, vì thế Hữu bộ đóng vai trò rất quan trọng trong Phật giáo, những bộ luận cũng như tư tưởng của Hữu bộ vẫn là điểm để cho người đời sau nghiên cứu và học hỏi.

Về nhận thức về chân lý đức Phật, tuy là Hữu bộ nhận thức về đặt tính duyên khởi có theo tính máy móc nhưng đã chia chẻ các pháp duyên sinh tuy nhiều nhưng không ra khỏi 6 nhân, 4 duyên. Qua đó cho thấy sự nhận thức của các luận sư Hữu bộ vượt cả không gian và thời gian, đến tận ngày nay ở chừng mực nào đó vẫn còn giá trị. 🌸

11. Sa Môn Thích Tịnh Hạnh, *Đại Tập 5 - Bộ A-Hàm V - Trung A-Hàm Biệt Dịch & Kinh Tập A-Hàm Số 1, Tập A-Hàm Quyển 15, Kinh 365. “Thuyết Pháp”*, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc – Taiwan, 2000, tr. 1041.



Đã mang lấy nghiệp vào thân

TRẦN ĐÌNH SƠN

“Đoạn trường tân thanh” của đại thi hào Nguyễn Du xuất hiện đã ngoài hai trăm năm. Dư âm tiếng than đứt ruột của Thúy Kiều kéo dài, lan rộng trong lòng người Việt từ Bắc chí Nam. Thương xót thân phận nàng Kiều, một giai nhân tài hoa xuất chúng, vì chữ hiếu mà vận vào mình bao nỗi khổ đau nhục nhã suốt mười lăm năm trong cũi trần ai. Xưa nay, khách đa tình, người đồng điệu yêu quý Thúy Kiều, cho nên những ai đã làm cho nàng khổ đau đều bị nguyên rửa, lên án, dần dần biến thành biểu tượng xấu xa, gian ác trong xã hội như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh... đặc biệt chính danh thủ phạm Hoạn Thư!

Hoạn Thư xuất thân quyền quý, con gái yêu của quan Thượng thư Bộ Lại đương thời. Từ ấu thơ sớm được giáo dục theo truyền thống “cư Nho mộ Thích,” am tường công việc nội trợ, tề gia. Khôn lớn, nàng kết hôn với Thúc Kỳ Tâm, một thiếu gia tuy học hành chưa đỗ đạt nhưng sớm nổi tiếng trong chốn bình khang:

Thúc Sinh quen nét bốc rời,

Trăm ngàn đổ một trận cười như không!

Dịp về Lâm Truy giúp cha mở thêm cơ sở kinh doanh tơ lụa, chàng Thúc nghe tiếng đồn tại lầu xanh của Tú Bà có một nương nhan sắc “đổ quán xiêu đình” nên hăm hở tìm đến, gặp được Thúy Kiều.

Sinh càng một tỉnh mười mê

Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.



Thúc Sinh lập kế chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh, vượt qua mọi trở ngại sắm sửa lễ vật, kiệu hoa đón Kiều về chung sống hoan lạc, hạnh phúc suốt một năm trường...

Hoạn Thư tựa cửa trông tin chồng dài cổ, nghe phong thanh vườn mới thêm hoa, khiến:

*Lửa tâm càng dập càng nồng
Giận người đen bạc ra lòng trắng hoa.*

Tuy nhiên, tiểu thư vẫn điềm nhiên quán xuyến việc nhà, bưng bít thị phi để giữ danh giá gia đình:

*Trong ngoài kín mít như bưng
Nào ai còn dám nói năng một lời...*

Riêng Kiều cũng khéo léo thăm dò:

*Trộm nghe kẻ lớn trong nhà
Ở trong khuôn phép, nói ra mối giường...*

Nghĩ đến tương lai, Kiều khuyên chàng Thúc nên lo liệu thu xếp “sao cho trong ấm thì ngoài mới êm”.

Sinh về thăm vợ hiền, thấy nàng vẫn tươi cười nồng ấm tình cảm chẳng tỏ vẻ gì khác lạ nên chần chờ không dám thú thực mối quan hệ ngoài luồng:

*Nghĩ rằng bưng kín miệng bình
Nào ai có khẩu mà mình lại xưng.*

Hết năm, Hoạn Thư tỏ lời nhắc chồng nên trở lại Lâm Truy hôm sớm lo việc phụng dưỡng cha già. Được lời như cởi tấc lòng, Thúc Sinh lên ngựa dong ruổi quay về vườn Thúy. Hoạn Thư liền sang bàn bạc với Hoạn phu nhân.

*Nghĩ rằng giận ghẻ hờn ghen
Xấu chàng mà có ai khen chi mình
Vậy nên ngoảnh mặt làm thinh
Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày...*

Xin ý mẹ xong, tiểu thư liền mật sai bọn Khuyển, Ưng giống buồn vượt biển sang Lâm Truy dàn cảnh đốt nhà, bắt cóc tình địch đem về Hoạn phủ để phu nhân trừng trị, dạy bảo phép tắc, sau đó sẽ chuyển sang nâng khăn sửa áo cho tiểu thư...



Trên mình ngựa, chàng Thúc nôn nao dong ruỗi để mau hội ngộ bạn tình. Đến Lâm Truy chốn cũ thì phòng hương viện sách đã thành tro bụi, cây cỏ lau sậy đều hiu. Ra mắt phụ thân mới biết người xưa đã lâm nạn chết cháy từ lâu, Thúc Sinh bàng hoàng than thở:

*Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân
Thân này để lại mấy lần gặp tiên.*

Thôi thế là hết! Thúc Sinh nguôi ngoai dần tìm về bến cũ. Đến nhà được Hoạn Thư đón rước mừng rỡ gọi ngay Hoa nô ra lạy chào ông chủ. Bốn mắt nhìn nhau tưởng chừng trong cơn ác mộng, khiến cho:

*Sinh đà phách lạc hồn xiêu,
Than ôi! chẳng phải nàng Kiều ở đây?
Nhân làm sao đến thế này
Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi...*

Bà chủ lại truyền bày tiệc tẩy trần, bảo hoa nô đứng hầu rượu. Cảnh ngộ ngang trái khiến Sinh bàng hoàng ngây dại, phải cố ngậm đắng nuốt cay để che mắt vợ. Tiểu thư lại truyền Hoa nô đánh đàn mua vui! Ôi chao:

*Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng...*

Thị uy, đùa cợt trên sự khổ đau tội cùng của chồng với tình địch cho thỏa lòng căm giận lâu nay. Hoạn Thư còn buộc Kiều phải khai trình đầy đủ rõ ràng lí lịch. Xem xét xong, tiểu thư trao lại cho chồng rồi bảo:

*Vì tài nên trọng mà tình nên thương
Ví chẳng có số giàu sang
Giá này dầu đức nhà vàng cũng nên
Bể trần chìm nổi thuyền duyên
Hữu tài, thương nổi vô duyên lạ đời
Sinh rằng: có thật như lời
Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa...*

Thế là Kiều được cho ra ở QUAN ÂM CÁC chép kinh. Những tưởng giọt nước cành dương sẽ dần dần rưới tắt lửa lòng, đầu gối nghiệp duyên vẫn còn vương vấn...

Thừa dịp vợ vắng nhà, Thúc Sinh lợ mọ tìm sang Quan Âm các gặp gỡ sư cô Trạc Tuyền. Như xưa chàng Ngưu ả Chúc, đôi bạn



tình giọt ngắn giọt dài thở than nỗi nhớ niềm thương vì chỉ trong gang tấc mà như gấp mười quan sơn. Thúy Kiều mong cầu chàng Thúc tìm phương giải thoát cho nàng, Thúc Sinh đành thú thật:

Thấp cơ thua trí đàn bà

Trông vào đau ruột nói ra ngại lời...

Chàng chỉ dám khuyên người yêu:

Liệu mà cao chạy xa bay

Ái ân ta có ngần này mà thôi...

Dùng dằng chưa nổi rời tay thì bất ngờ Hoạn Thư xuất hiện tươi cười hỏi chào ngọt ngào rồi cùng chồng thưởng ngoạn bình phẩm thư pháp chép kinh của Trạc Tuyền:

Khen rằng: bút pháp đã tinh

So vào với thiếp Lan đình nào thua

Tiếc thay lưu lạc giang hồ

Nghìn vàng thực cũng nên mua lấy tài...

Thưởng trà xong, tiểu thư cầm tay chồng thông dong trở về tổ ấm.

Sư cô dò la tì nữ mới biết Hoạn Thư đã đến từ lâu, thấy nghe hết sự tình. Rất lo sợ, suy đi tính lại, Trạc Tuyền đành mượn tạm chuông vàng khánh bạc lặn lưng phòng thân, chờ:

Lần nghe canh đã một phần trống ba

Cất mình qua ngọn tường hoa

Lần đường theo bóng trăng tà về tây

Bơ vơ đất khách quê người, Trạc Tuyền tìm vào am Chiêu Ẩn ra mắt ni sư Giác Duyên xin cho nương nấu tu hành.

Duyên nghiệp trùng trùng, cũng do phạm giới trộm cắp, nói dối lại bị phát hiện nên Giác Duyên phải gởi gắm nàng đến ở nhờ Bạc bà. Từ đây, Thúy Kiều lại sa chân vào chốn lầu xanh lần thứ hai để có duyên gặp gỡ Từ Hải:

Trai anh hùng gái thuyền quyên

Phỉ nguyện sánh phượng đẹp duyên cười rỗng.

Họ Từ khởi nghĩa thành công làm chúa một phương liền sai binh tướng, cung nga thể nữ đưa xe phượng màn loan, trống đánh kèn thổi rước kiều về làm đệ nhất phu nhân. Trên ngôi cao ngất ngưỡng, uy quyền tột đỉnh, nàng Kiều nghĩ ngay đến việc ân oán giang hồ, quyết tâm báo thù cho hả dạ.



*Trưởng hùm mở giữa trung quân
Từ công sánh với phu nhân cùng ngôi...
Người được phu nhân nhớ tới đầu tiên là chàng Thúc:
Nàng rằng: nghĩa trọng nghìn non
Lâm Truy người cũ chàng còn nhớ không?
Sâm thương chẳng vẹn chữ tòng
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?
Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân
Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là...*

Oái ăm thay, vợ chàng Thúc lại được Kiều xếp hàng “chính danh thủ phạm” được dành riêng một bản án tàn khốc nhất để báo thù đầu tiên. Nhìn Hoạn Thư khầu đầu dưới trướng, nàng mĩ mai:

*Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây?
Đàn bà dễ có mấy tay
Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan!*

Chẳng phải tay vừa, Hoạn Thư khéo léo biện hộ trước ba quân thiên hạ:

*Rằng: tôi chút phận đàn bà
Ghen tuông thì cũng người ta thường tình
Nghĩ cho khi các chếp kinh
Với khi khỏi của dứt tình chẳng theo
Lòng riêng, riêng vẫn kính yêu
Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai?*

Mới nghe qua mấy câu phản biện nhẹ nhàng của tội đồ số một trong phiên tòa “đoạn trường” phu nhân đã cảm thấy lòng bùng nổ, hoa mắt thấp thoáng Quan Âm các hiện ra. Định tĩnh, Thúy Kiều hiểu rằng Hoạn Thư đã công khai xác nhận ghen tuông là quyền của đàn bà để bảo vệ hạnh phúc gia đình đã được xã hội truyền thống chấp nhận. Ở Quan Âm các trước đây, Hoạn Thư tận mắt nghe thấy chuyện tình của Kiều nhưng cô ta vẫn bình tĩnh, lịch sự. Do Kiều quá lo lắng sợ hãi rồi đánh cắp chuông vàng khánh bạc trốn đi. Nếu muốn làm cho ra lẽ để trừ khử tình địch, lấy lại vật gia bảo quý giá thì với quyền lực của Hoạn gia, Kiều khó mà thoát được cảnh lao tù đầy đọa. Ai hiểu Kiều bằng Hoạn Thư? Chính Hoạn Thư đã trân trọng ca ngợi tài



sắc của Kiều nhiều lần trước chàng Thúc. Lương tâm của Kiều thúc đẩy nàng tuyên án:

*Khen cho thật đã nên rằng
Khôn ngoan đến mức nói năng phải lời
Tha ra thì cũng may đời
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen
Truyền quân lệnh xuống trưởng tiền tha ngay...*

Nghiệm lại, hai khuôn mặt nữ nổi bật nhất trong “Đoạn trường tân thanh”, chúng ta thấy:

- Hoạn Thư tuy ghen tuông nhưng vẫn giữ được lý trí, không làm gì quá tàn độc (giết hại, hủy hoại nhan sắc tình địch v.v. như ngày nay). Sau khi biết rõ gia cảnh, tài sắc của Kiều, Hoạn Thư đã mở lượng từ bi lấy ân mà báo oán. Nhờ đó trong cuộc đoạn trường chỉ có gia đình Hoạn Thư vẫn đoàn tụ hạnh phúc, lại được nhận thêm quà tặng hậu hỉ “*gấm trăm cuộn, bạc nghìn cân*”.

- Trạc Tuyền - Vương Thúy Kiều, đã từng quy y, thọ giới, công phu chép kinh tại Quan Âm các, hành trì tu niệm tại Chiêu Ân am một thời gian dài. Tiếc thay! Lửa sân quá dữ dội quên hết lời Phật dạy: “*Lấy oán báo oán, oán oán chồng chất. Lấy ân báo oán, oán thù tiêu tan*”. Thúy Kiều không rõ lý nhân quả nên trong lòng luôn luôn oán trời trách người, chờ dịp trả thù, trong phút chốc truyền lệnh xử tử bảy mạng người (Mã giám sinh, Tú bà, Sở Khanh, Ung, Khuyển, Bạc bà, Bạc Hạnh), khiến cho:

*Máu rơi thịt nát tan tành
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.*

Oán hận tiếp tục chồng chất, nếu Kiều không phản tỉnh hết lòng sám hối thì ác nghiệp sẽ sinh ra quả báo đau khổ ngay đời này hoặc kiếp sau. Đúng là:

*Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa
Thiện căn ở tại lòng ta
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.* 🌸





PHẬT GIÁO QUẢNG BÌNH TỪ NĂM 1946 ĐẾN 2009



NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

*NNC, Phó Giám đốc Trung tâm
Nghiên cứu Phật giáo phía Bắc
Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam*

Bối cảnh lịch sử

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, ba tháng sau, ngày 27 tháng 3 năm 1947 thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn hải, lục, không quân đánh chiếm tỉnh Quảng Bình. Trong một thời gian ngắn, quân Pháp đã thiết lập một hệ thống đồn bốt dày đặc, tiến hành các vụ tàn sát đẫm máu. Quảng Bình trở thành chiến trường ác liệt, gian khổ và giữ một vị trí quan trọng trên địa bàn Liên khu IV¹. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Liên khu IV, Đảng bộ tỉnh, nhân dân Quảng Bình đã biết vận dụng một cách sáng tạo trước mọi tình huống của chiến tranh, đồng thời tổ chức, động viên toàn dân tham gia kháng chiến, tạo nên sức mạnh to lớn để chiến thắng kẻ thù.

Đầu năm 1948, thực dân Pháp mở rộng vùng chiếm đóng, phá thế liên hoàn của ta. Hầu khắp đồng bằng các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, thị xã Đồng Hới, phần lớn huyện Bố Trạch, một phần ba huyện Quảng Trạch và vùng địa đầu huyện Tuyên Hoá đã bị thực dân Pháp chiếm đóng, kiểm soát.

1. Liên khu IV gồm 6 tỉnh Bắc Trung Bộ: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.



1. Hoạt động của Phật giáo Quảng Bình từ 1946 -1954

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, Hòa thượng Hồng Tuyên, trụ trì chùa Phổ Minh, tham gia Phật giáo cứu quốc, tích cực hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch. Ngài tổ chức đội y tế phục vụ chiến đấu ở các nơi. Chùa Phổ Minh là nơi che giấu nhiều cán bộ cách mạng về chùa họp bàn công tác. Có lần ông Nguyễn Đức Đăng, Bí thư Thị ủy Đồng Hới về chùa họp thì bị giặc phát hiện, chúng bao vây chùa, nhưng Hòa thượng Phổ Minh đã nhanh ý, cho ông khoác áo cà sa, đội mũ nhà Phật ngồi trước hương án Tam bảo tụng kinh gõ mõ, giặc không phát hiện được, bỏ đi. Lần khác, ông Võ Ty (tức Cai Búa) Trưởng Công an thị xã Đồng Hới về chùa công tác cũng bị địch đánh hơi, Hòa thượng đã cho ông trèo lên nằm trên máng xối của nhà chùa và thoát nạn. Mấy lần lãnh đạo Thị về họp ở chùa hoặc các cán bộ trên chiến khu về liên lạc với cơ sở tại chùa đều được Hòa thượng và các nhà sư bảo vệ an toàn. Hòa thượng Phổ Minh không ngại nguy hiểm, gian nan, vẫn quyết tâm bảo vệ cán bộ cách mạng.

Tháng 6 năm 1948, Hội Việt Nam Phật học - hậu thân của An Nam Phật học hội trước đây được thành lập, đặt trụ sở tại số 1B đường Nguyễn Hoàng, Huế do cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Hội trưởng. Hội bắt đầu nối liên lạc và tái thành lập các tỉnh hội và chi hội ở miền Trung. Từ năm 1949, Phật giáo Quảng Bình từng bước ổn định và phát triển, chùa Phổ Minh được chọn làm nơi đặt trụ sở của Chi hội Phật giáo và Hội Phật học Quảng Bình. Chính trong thời gian này, chùa đã được Chi hội Phật giáo, Hội Phật học kết hợp với Hòa thượng Phổ Minh trùng tu lại quy mô hơn. Đến năm 1951, chùa được xây dựng thành 3 gian cao rộng, hai bên tả hữu của chùa còn được xây dựng thêm nhà Tăng, nhà Thiền rất khang trang. Kể từ đó, chùa Phổ Minh trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của tỉnh Quảng Bình.

Có lẽ Phật sự nổi bật nhất của Phật giáo Quảng Bình trong thời kỳ này là mở đại giới đàn tại chùa Phổ Minh ở thị xã Đồng Hới vào ngày 15 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1952) sau khi mãn hạ ba tháng an cư của chư Tăng.



Thành phần Hội đồng Thập sư như sau:

Đàn đầu: Hòa thượng Hồng Tuyên Chánh Giáo Từ Thông.

Yết ma A xà lê: Hòa thượng Từ Tường.

Giáo thụ A xà lê: Hòa thượng Huyền Cơ.

Tôn chứng: Đệ nhất: Đại sư Thiên Hải; Đệ nhị: Đại sư Thiên Chơn; Đệ tam: Đại sư Thiên Quang; Đệ tứ: Đại sư Thiên Viên; Đệ ngũ: Đại sư Pháp Tạng; Đệ lục: Đại sư Đồng Chơn; Đệ thất: Đại sư Thiên Ấn.

Dẫn thỉnh: Đệ nhất: Đại sư Thiên Phong; Đệ nhị Đại sư Thiên Tâm; Đệ tam: Đại sư Diệu Hạnh; Đệ tứ: Đại sư Diệu Thể.

Căn cứ vào hồng danh Tam sư, Thất chứng và Tứ vị dẫn thỉnh, ta thấy có đến 7 vị đệ tử của Hòa thượng Hồng Tuyên tham dự vào hội đồng Thập sư, trong đó có 6 vị ở ngôi Tôn chứng và 2 vị ở ngôi dẫn thỉnh. Điều này chứng tỏ rằng từ năm 1920 khai sơn chùa Phổ Minh đến năm 1952 hơn 30 năm nỗ lực đào tạo tăng tài, Hòa thượng Hồng Tuyên đã đào tạo được nhiều đệ tử xuất sắc am tường giới luật nên được mời tham dự vào Hội đồng Thập sư tại giới đàn này².

9 giờ sáng ngày 10 tháng 2 năm 1952, tại chùa Từ Đàm Huế Tổng hội đồng thường niên thứ XX Hội Việt Nam Phật học đã cử hành trọng thể dưới sự chứng minh của Ban Chứng minh Đạo sư và sự hiện diện của quý ngài tôn túc Đại đức, quý thầy Tăng già trong Sơn môn, quý thầy đại diện Phật học đường Trung Việt, quý Ni cô đại diện Ni trường Diệu Đức, quý vị sáng lập Hội Việt Nam Phật học, quý đại biểu các tỉnh hội, quý đạo hữu trong thành phố và trên 400 hội viên đại diện các Khuôn Tịnh độ thuộc Tỉnh hội Thừa Thiên. Cuộc hội nghị gồm có Đại biểu 9 tỉnh hội Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và Lâm Viên. Hội nghị đã họp trong 4 ngày tại chùa Từ Đàm và Hội quán TTS, bế mạc vào ngày 13 tháng 2 năm 1952 lúc 18h15 với kết quả mỹ mãn.

2. Dẫn theo Thích Như Tịnh, *Khảo sát các dòng kệ truyền thừa thuộc thiền phái Lâm Tế trên đất Quảng Bình*, đăng trong tạp chí *Liễu Quán* số 7 ra tháng 1 năm 2016, Nxb Thuận Hóa, tr.83



Trong tháng 4 năm 1952, tỉnh hội Quảng Bình hoạt động hăng hái nhờ sự cộng tác chặt chẽ của các ban viên và sự giúp đỡ của các thiện tín. Hiện nay Tỉnh hội đang dự trù mở tại Đồng Hới chi nhánh của Trường Bồ Đề do Hội Việt Nam Phật học đã mở tại Huế.

Ban Văn hoá tỉnh hội đang cố gắng khuếch trương lớp Giáo lý hiện có ở Đồng Hới và phổ cập tinh thần Phật giáo trong giới trí thức và nam nữ Phật tử ở Quảng Bình.

Gia đình Phật tử hiện đang bành trướng ảnh hưởng trong hàng thanh niên trí thức và thiếu niên học sinh. Tình hình tiến triển khả quan. Số đoàn sinh nam nữ càng ngày càng đông.

Tỉnh hội đã thành lập thêm các phân hội tại địa hạt Lệ Thủy và Quảng Ninh.

Tại làng Tả Thiệp thuộc phủ Quảng Ninh, có nhiều gia đình đã giảm tục sát sinh và dung trai đàn trong buổi lễ cúng thường lệ.

Tại làng Lương Yến phủ Quảng Ninh, có nhiều gia đình mà người chồng quen sống với nghề đồ tể, còn người vợ mắc bệnh điên. Sau khi phân hội Phật học ở Lương Yến đã thành lập người chồng xin nhập Hội, bỏ nghề đồ tể và thường đến chùa hành lễ. Người vợ tuy điên, nhưng thường theo chồng đến chùa nghe kinh kệ, nay đã khỏi bệnh điên. Hai vợ chồng đã phát nguyện quy y và sám hối tội lỗi.

Năm 1952, trên cương vị Ủy viên Hoàng pháp của Giáo hội Tăng già Trung Việt, thiền sư Thích Trí Thủ (1909-1984) đã đặt viên đá cho ngôi trường Trung, Tiểu học Bồ Đề đầu tiên của Hội tại Thành nội Huế. Từ đó về sau, các trường Bồ Đề từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học được lần lượt ở các Tỉnh hội khắp Trung Việt, lan vào cả Sài Gòn. Năm 1953, một trường Bồ Đề bậc Trung học được lập ở Quảng Bình Quan (thị xã Đồng Hới)³, đã giúp giải quyết phần nào tình trạng thất học của thị xã Đồng Hới lúc bấy giờ⁴.

3. Quảng Bình Quan là công trình kiến trúc gồm có cổng và hệ thống thành lũy được xây dựng năm 1630 để bảo vệ từ xa kinh đô Phú Xuân của chúa Nguyễn. Đây là một di tích kiến trúc có giá trị lịch sử và nghệ thuật. Hiện đã được khôi phục như nguyên bản năm 1630.

4. Sau khi giải phóng Đồng Hới (tháng 8 năm 1954), Chính phủ chủ trương không có trường học tư thực, trường này đã giải thể.



“Ban Văn hóa Tỉnh hội đã khuếch trương Lớp Giáo lý cư sĩ hiện có ở thị xã Đồng Hới và phổ cập tinh thần Phật giáo trong giới trí thức và nam nữ Phật tử ở Quảng Bình. Gia đình Phật tử hiện đang bành trướng ảnh hưởng trong hàng ngũ thanh niên trí thức và thiếu niên học sinh. Tình hình tiến triển khả quan: số đoàn sinh nam nữ càng ngày càng đông. Tỉnh hội đã thành lập thêm các phân hội tại địa hạt huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh⁵.

“Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1952), một Lớp Giáo lý giành riêng cho phụ nữ mỗi chiều 30 và 14 mỗi tháng âm lịch trước khi làm lễ hồng danh tại chùa Hội quán theo lời thỉnh cầu của các khuôn hội ở Hà Trung, Ban Văn hóa Tỉnh hội tổ chức thuyết pháp 2 lần. Một lần tại làng Sa Động do đạo hữu Hoàng Minh Vui, một lần tại làng Mỹ Cảnh do đạo hữu Ứng An. Kết quả rất tốt đẹp. Khi về qua đò, ông Ứng An đã cứu được một em bé rơi xuống sông.

Phật sự ở Quảng Bình năm 1952 rất khả quan mặc dù có nhiều trở lực bên ngoài”⁶.

2. Phật giáo Quảng Bình từ 1954 đến 2009

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 8 tháng 5 năm 1954, hội nghị Genève bắt đầu thảo luận về vấn đề lập lại hòa bình ở Đông Dương. Đêm ngày 21 tháng 7 năm 1954, hội nghị kết thúc, các bên tham gia hội nghị đã ký kết Hiệp định ngừng bắn và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Theo Hiệp định, Việt Nam bị chia cắt bởi vĩ tuyến 17, miền Bắc từ sông Bến Hải (Vĩnh Linh, Quảng Trị) trở ra; phần còn lại là miền Nam.

Hòa bình được lập lại, Hòa thượng Phổ Minh quyết định không di cư vào Huế theo lời mời của đệ tử, mà ở lại Quảng Bình cùng tăng ni Phật tử tỉnh nhà khôi phục và phát triển kinh tế. Hòa thượng đã vận động tín đồ trong tỉnh chấp hành nghiêm Sắc lệnh số 234/SL Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng do Hồ Chủ tịch ký ngày 14 tháng 6 năm 1955. Điều 1 ghi rõ: “Chính phủ bảo đảm quyền tự

5. Theo Viên âm số 114 ra ngày 8 tháng 5 nhuận Phật lịch 2515 (1952)

6. Theo Viên âm số 115 ra ngày 8 tháng 6 Phật lịch 2515 (1952).



do tín ngưỡng và tự do thờ cúng của nhân dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy. Mọi người Việt Nam có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các nhà tu hành được tự do giảng đạo tại các cơ quan tôn giáo...”.

Ngày 2 tháng 8 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 566 - TTg về việc thành lập các Ban Tôn giáo ở Trung ương (Phủ Thủ tướng), khu, tỉnh. Ban Tôn giáo Phủ Thủ tướng (nay là Ban Tôn giáo Chính phủ thuộc Bộ Nội vụ) có nhiệm vụ: *“Nghiên cứu kế hoạch thi hành những chủ trương chính sách của Chính phủ về vấn đề tôn giáo, giúp Thủ tướng phối hợp với các ngành ở Trung ương và theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương trong việc thực hiện những chính sách của Chính phủ về vấn đề tôn giáo và liên hệ với các tổ chức tôn giáo”*. Theo đó, Ban Tôn giáo các tỉnh được thành lập, tỉnh Quảng Bình và các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Phú Thọ... được biên chế 7 người.

Năm 1957-1958, ngài Lê Hương (1912-1985) trở lại quê nhà ở thôn Trung Đức, xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình kiến lập phạm vũ, hoằng pháp lợi sinh, đặt tên là Đức Quang tự, thỉnh tượng Phật từ chùa Phổ Minh ra thờ. Tuy Phan Đăng, tác giả bài *“Về bản kinh Thủy Sám chép tay của ngài Lê Hương”* không nói rõ ngài chép năm nào, từ sự việc ngài Lê Hương được Bổng sư cho thụ Tam đàn Cụ túc tại Đại giới đàn Phổ Minh năm 1952, chúng tôi phỏng đoán ngài chép tay Kinh Thủy Sám khoảng từ 1953-1956⁷. Đây là hiện vật quý của Phật giáo Quảng Bình.

Lúc bấy giờ trên miền Bắc có bốn tổ chức Phật giáo là Hội Việt Nam Phật giáo (hậu thân của Hội Phật giáo Bắc Kỳ), Hội Phật giáo Cứu quốc (thành lập cuối tháng 8 năm 1945) và Hội Phật tử Việt Nam (thành lập tháng 9 năm 1949), thống nhất các tổ chức Phật giáo trở thành vấn đề cấp thiết.

7. Bộ Kinh gồm ba quyển thượng, trung, hạ, được chép bằng chữ Hán trên giấy bồi có in chìm hình cánh hoa và chữ thọ cách điệu hình tròn màu đỏ. Tất cả có 41 tờ (82 trang), mỗi trang chính văn được chép thành 6 dòng, mỗi dòng 17 chữ, có một số hình vẽ minh họa.



Sau một thời gian tuyên truyền vận động, từ ngày 16 đến ngày 18 tháng 3 năm 1958, Đại hội đại biểu thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tiến hành tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Đại hội đã bầu Ban Trị sự Trung ương Hội gồm 45 vị (10 ghế dành cho đại biểu Phật giáo miền Nam) thực tế gồm 33 vị. Ban Trị sự đã bầu Ban Thường trực do Pháp sư Thích Trí Độ làm Hội trưởng, Hòa thượng Thích Tâm Thi, Thượng tọa Thích Đức Nhuận, Thượng tọa Phạm Đức Chính, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám được bầu làm Phó Hội trưởng Hội PGTVN. Đến ngày 28 tháng 4 năm 1958, Hội có tư cách pháp nhân (theo Nghị định số 167), được hoạt động trong toàn quốc.

Mục đích của Hội là “hòa hợp tăng ni, cư sĩ, các vị nghiên cứu Phật pháp để chung sức chung lòng: Hoằng dương Phật pháp, Lợi lạc quần sinh, Phụng sự Tổ quốc, Bảo vệ hòa bình”, cụ thể là:

- Phát huy lòng yêu nước
- Phát huy tinh thần “vô ngã vị tha” của đạo Phật
- Phục vụ lợi ích của nhân dân
- Thực hiện cương lĩnh của MTTQ Việt Nam góp phần củng cố miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà

Một thời gian sau, Chi hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Quảng Bình cùng các Chi hội Phật giáo tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình có quyết định thành lập. Hòa thượng Hồng Tuyên, trụ trì chùa Phổ Minh làm Chi hội trưởng.

Từ ngày 25 đến ngày 29 tháng 4 năm 1961 (Tân Sửu), Đại hội MTTQ Việt Nam lần thứ II diễn ra tại Hà Nội. Hòa thượng Phổ Minh, Hội trưởng Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tỉnh Quảng Bình và sư bà Đàm Dung, Ủy viên Ban Trị sự Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được bầu là Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Tháng 10 năm 1964, Đại hội Đại biểu lần thứ III Hội PGTVN Việt Nam diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Đoàn Đại biểu Hội PGTVN Việt Nam tỉnh Quảng Bình do Hòa thượng Phổ Minh dẫn đầu tham gia Đại hội. Ngài đã được suy cử vào Ban Chứng minh Đạo sư của Hội PGTVN Việt Nam gồm 27 vị.



Hoạt động của Phật giáo Quảng Bình lúc đó như Báo cáo tại Đại hội Phật giáo lần thứ III xác định: “Đối với công cuộc xây dựng miền Bắc, giới Phật giáo ta đã nhiệt liệt ủng hộ và thi hành mọi chủ trương chính sách của Chính phủ. Các Phật tử của chúng ta với điều kiện và khả năng của mình đã tích cực tham gia xây dựng Hợp tác xã, đẩy mạnh sản xuất, phát triển văn hóa. Nhiều chiến sĩ thi đua và lao động tiên tiến đã xuất hiện trong giới Phật tử. Đặc biệt nhiều chi hội, Ban Đại diện và cá nhân Phật tử đã có thành tích xuất sắc trong việc trồng cây và gửi tiết kiệm. Về trồng cây, theo thống kê của 11 tỉnh thành như Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Hà Đông, Hà Bắc, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Quảng Bình, Hưng Yên, Sơn Tây và Nam Định đã trồng được 40.887 cây lưu niên, riêng Hà Nội đã trồng 11.334 cây. Hòa thượng Phổ Minh tỉnh Quảng Bình đã trồng 9 cây dừa và 2.000 cây khác⁸.

Từ 1965, trong khi Phật giáo Quảng Bình thực hiện phương châm hành động của Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam là: “Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh, phụng sự Tổ quốc, bảo vệ hòa bình”, thì đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc. Cả dân tộc ta phải chiến đấu chống bọn ác ma xâm lược Mỹ rất oanh liệt và đã thắng lợi rất to lớn. Trong sự nghiệp vĩ đại đó, Phật tử Quảng Bình có phần đóng góp xứng đáng.

Quảng Bình là vị trí đầu cầu giới tuyến. Quân và dân Quảng Bình nói chung, Phật tử Quảng Bình nói riêng, đã phải chịu nhiều tai họa do bọn ác ma xâm lược Mỹ gây ra.

Bom đạn Mỹ đã trút xuống khắp nơi, xuống cả chùa chiền, nhà thờ, bệnh viện, trường học, nhà giữ trẻ, mẫu giáo, các khu đông dân, các đồng ruộng, đê đập, v.v... thiêu hủy và phá hoại nhà cửa, tài sản của nhân dân, giết hại đồng bào. Tất cả các chùa đều bị

8. Báo cáo của Ban Thường trực Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại Đại hội đại biểu lần thứ III (1964), đăng trong Kỷ yếu Đại hội, trang 20.



phá hủy, có chùa bị địch đánh đi đánh lại nhiều lần như chùa Sùng Phước, chùa Linh Quang, chùa Trầm, chùa Vinh Phú⁹.

Đặc biệt như chùa Phổ Minh, bao gồm tòa chùa chính, nhà thờ Tổ, hai nhà Tăng, Cổng chùa, có gác chuông, có vườn cây lưu niên, trong chùa có nhiều tự khí có tính chất lịch sử, vì các chùa bị đánh phá đều thu thập về đây để bảo vệ. Nhưng giặc Mỹ đánh đi đánh lại nhiều lần, chúng đánh thì tu sửa, chúng lại đánh lại tu sửa có đến 9, 10 lần. Đến đêm ngày 3 tháng 8 năm 1968, bất ngờ vào lúc đêm khuya chúng cho nhiều tốp máy bay đến bắn phá và ném xuống đây hàng chục bom phá, bom sát thương, hàng ngàn quả bom bi, bắn hàng chục loạt rốc két, phá nát cả khu chùa và 45 nóc nhà của đồng bào Phật tử ở xung quanh chùa. Tượng Phật, chuông mõ, kinh sách và tất cả đồ đạc tự khí nói chung đều hư hại¹⁰.

Trong hàng ngũ tăng ni có 11 vị hy sinh, hàng trăm tín đồ bị chết và bị thương. Nhưng tội ác của giặc càng nhiều thì tinh thần chống Mỹ cứu nước của Quảng Bình càng cao. Cả tỉnh đều tự nguyện thể với cả nước: “Dù Quảng Bình có bị tàn phá hết, có thể bị hy sinh lớn nhất để đồng bào miền Nam, đồng bào cả nước bớt tổn xương máu thì cũng vui lòng”.

9. Báo cáo của Ban Trị sự Trung ương hội tại Đại hội 4 đánh giá: “Ở miền Bắc, đáp lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ quốc, nhiều vị tăng ni trẻ tuổi đã tạm gác áo cà sa tòng quân diệt giặc” Ở các địa phương, các tăng ni đã hết lòng chăm sóc thương binh, bệnh binh, chăm sóc những gia đình liệt sĩ, góp phần động viên thanh niên hăng hái lên đường giết giặc cứu nước. Trong chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, nhiều vị tăng ni đã nêu tấm gương cao đẹp về tinh thần dũng cảm chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Phật tử Quảng Bình luôn luôn tỏ lòng sắt son với Tổ quốc, vượt qua muôn vàn gian khổ cùng nhân dân đánh trả bọn cướp Mỹ và giành thắng lợi vẻ vang.

10. Hai năm sau, vào năm 1970, bấy giờ Hòa thượng Phổ Minh đã không còn nữa, được phép của chính quyền địa phương, bà con Phật tử lại đứng ra cùng nhau đóng góp công sức tiền của để dựng tạm lại ngôi chùa. Trong hoàn cảnh chiến tranh khó khăn lúc bấy giờ, cuộc sống bà con thiếu thốn nhiều mặt, nên chùa cũng chỉ được dựng tạm lại bằng những vật liệu thô sơ, chủ yếu là để có nơi thờ tự và sinh hoạt tín ngưỡng cho Tăng chúng và tín đồ Phật tử tại địa phương.



Kể từ năm 1968, khi máy bay Mỹ ném bom phá hủy chùa Hội quán Phổ Minh, giết hại 11 tăng ni trong tỉnh và Hòa thượng Hồng Tuyên viên tịch cùng năm phong trào Phật giáo Quảng Bình lắng xuống cho đến khi ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên sáp nhập thành tỉnh Bình Trị Thiên, tỉnh lỵ đặt tại thành phố Huế, rồi năm 1989 lại tách tỉnh thì phong trào Phật giáo tỉnh Quảng Bình vẫn chưa được phục hồi.

Qua một khoảng thời gian khá dài, sự mong muốn có một Tỉnh hội Phật giáo để được nghe giảng kinh thuyết pháp; được chung tay làm Phật sự, được dâng hương lễ Phật ở các chùa đã trở nên mạnh mẽ và cấp thiết.

Năm 2009, các tín đồ Phật tử ở thành phố Đồng Hới tiến hành vận động thành lập Tỉnh hội Phật giáo Quảng Bình. Đơn đề nghị được gửi lên cấp trên có thẩm quyền. Lãnh đạo tỉnh và Hội đồng Trị sự Trung ương GHPG Việt Nam đồng ý cho phép. Ngày 7 và 8 tháng 11 năm 2009, Đại hội lần thứ nhất thành lập Tỉnh hội Phật giáo Quảng Bình được tiến hành và thành công tốt đẹp. Ban Trị sự Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Bình được thành lập do Thượng tọa Thích Tánh Nhiếp (trụ trì chùa bên thành phố Paksé tỉnh Champasac, CHDCND Lào) làm Trưởng ban để dẫn dắt phong trào Phật giáo tỉnh Quảng Bình bước trên con đường mới, làm cho cuộc sống tâm linh của nhân dân thêm phong phú hơn, cùng nhau xây dựng quê hương giàu đẹp. 🌸





NHÀ TRUYỀN GIÁO

VICH KY LE

*Từ thuở hoang sơ khi chưa có sự bắt đầu
Những cái rễ của cây vô danh
Được vun tưới bằng những cơn mưa
Của thói quen vọng tưởng
Chúng lớn mạnh thành những nhánh vô minh
Hôm nay ta đốn cây vô minh ấy
Bằng chiếc rìu giáo pháp của chân sư
Bạn ơi! Hãy nghĩ suy, cân nhắc mà tu tập*

Truyền thuyết

Sư Santipa còn được gọi là Ratnakasanti, vốn là một vị giáo thụ nổi tiếng uyên bác về Ngũ minh môn (five arts and sciences) thuộc Tu viện Vikramasila ở xứ Magadha.



Thuở ấy, Sri Lanka (Tích Lan) nằm dưới quyền trị vì của vua Kapina, một bậc minh vương có đầy đủ phẩm hạnh và công đức.

Nhà vua từng nghe nói đến pháp vi diệu của Phật và tiếng tăm lòng lấy của đại sư Santipa, nhưng đạo Phật lúc bấy giờ chưa được truyền sang nước ngài.

Ngưỡng mộ đạo hạnh của sư, vua sai sứ mang vô số vật thực đến cúng dường cho tu viện, đồng thời gửi một điệp văn cho sư, đại ý như sau:

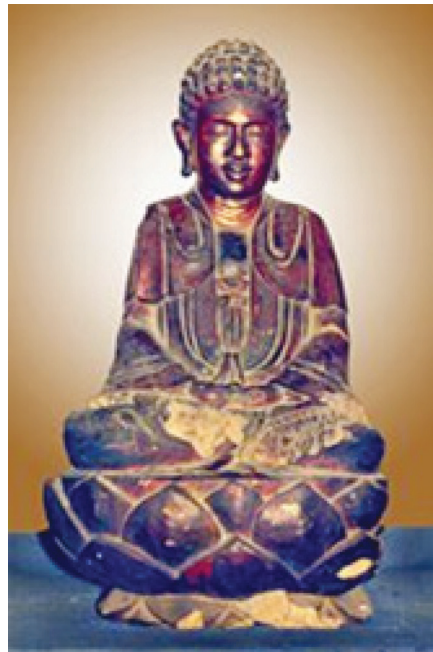
“Trẫm và dân chúng trong nước lâu nay ngưỡng mộ oai đức của đại sư. Nay cúi xin đại sư rủ lòng bi mẫn chiếu soi đèn pháp vào bóng tối vô minh, dội cơn mưa pháp dập tắt lửa tham, bẻ gãy gươm sân mà cứu vớt chúng sinh ngu muội. Trẫm ngày đêm mong đợi được kề cận Thánh Tăng, như con đỏ mong mẹ hiền. Cúi mong đại sư một lần dời bước đến tề quốc cho thỏa lòng quy ngưỡng”.

Chấp nhận lời thỉnh cầu của Quốc vương Sri Lanka, sư và một Tăng đoàn gồm 2.000 vị Tỳ khiêu mang theo Tam Tạng kinh điển khởi hành đến đảo quốc Sri Lanka.

Đoàn người đi qua các vùng Nalanda, Odantapuri, Rajagrha, Vajrasaha (tức Bồ đề đạo tràng) và cuối cùng đến vùng biển thuộc Sri Lanka.

Nhà vua cùng triều đình và toàn thể dân chúng vui mừng ra đón tiếp Tăng đoàn. Họ cúng dường đầy đủ tất cả vật dụng cần thiết để chư tăng có thể lưu lại đảo quốc trong thời gian ba năm để truyền bá giáo pháp Đại thừa.

Sau ba năm giáo hóa, sư cùng đại chúng quay về cố hương. Chuyển trở về lại theo một lộ





trình khác, dài hơn, bằng ngang qua nhiều xứ, nên khi về đến tu viện thì sư Santipa đã già yếu. Các môn đồ phải di chuyển ngài bằng xe bò.

Khi được 100 tuổi, sư nhập thất để thiền định trong 12 năm. Cũng trong khoảng 12 năm ấy, môn đồ của ngài là Kotapila cũng nhập thất tu luyện.

Trong Tam Tạng kinh điển chia làm kinh, luật và luận thì Santipauyên bác về luận.

Trong thiền quán, ngài dùng trí phân biệt để quán sát các pháp. Trái lại, môn đồ của ngài là Kotapila lại dùng trí vô phân biệt để quán sát các pháp.

Kotapila tu tập 12 năm thì chứng ngộ. Khi ngài đắc Đại thủ ấn (Mahamuddra) thì chư thiên hiện ra chung quanh rải mưa hoa ca tụng công đức của ngài. Các thiên vương khẩn cầu ngài cai quản 33 cõi trời Dục giới nhưng ngài từ chối.

Ngài bảo chư thiên: “Nay ta vào được đạo tràng của chư Phật là nhờ oai đức dạy dỗ của chân sư. Ta cần phải vấn an thầy ta trước hết. Bởi trong kinh nói rằng chân sư là Phật, chân sư là Pháp, chân sư là Tăng già, chân sư là Tam bảo”.





Nói xong, sư dùng hóa thân đi đến Magadha trong thời gian nhanh như khảy móng tay.

Đến nơi, ngài đánh lễ thầy mình và chào hỏi các đạo hữu nhưng không ai đáp lời vì họ không thể nhìn thấy pháp thân vô tướng của ngài.

Cuối cùng, Kotapila phải hiện nguyên hình để đánh lễ đại sư Santipa. Sư lấy làm lạ, hỏi: “Người là ai?”.

“Đệ tử vốn là môn đồ của ngài”.

“Ta có vô số môn đồ, làm sao nhớ hết”.

Kotapila bèn thuật lại tự sự. Sư nhớ ra lấy làm hoan hỷ. Thầy trò hàn huyên tâm đắc. Đoạn, sư hỏi:

“Kết quả tu tập bấy lâu của người ra sao?”.

“Bạch thầy! Đệ tử thấy các pháp vốn do duyên sinh, không có tự tính, không bản, không sạch, nên vào được cảnh giới của Đại thủ ấn.”

Sư ngửa mặt than rằng:

“Ấy là ta dạy người! Tiếc thay, ta chưa hề thân chứng cảnh giới ấy. Nay người hãy vì ta mà nói lại pháp tu tập kéo ta quên đi mất.”

Vâng mệnh thầy, Kotapila nói lại những gì mà sư Santipa trước đây đã dạy ngài.

Sau đó, đại sư Santipa thiền định thêm 12 năm nữa thì chứng đắc.

Hành trì

Truyền thuyết này nêu lên một sự phê phán nghiêm túc về sự nghiệp tu hành của một bậc giáo thụ. Nó nhằm chỉ trích tất cả những nỗ lực tu học có tính chất kinh viện, lối tu lan man, phương pháp thiếu thực tiễn, lòng tự mãn và thiếu quan tâm đến môn đệ của một bậc thầy (Santipa).

Tuy nhiên, nó khẳng định một chân lý mới: Một bậc thầy không nhất thiết phải ngộ hay thân chứng mới có thể truyền pháp cho môn đồ. Bởi vì một bác sĩ đâu cần phải mắc một căn bệnh nào đó rồi mới có thể rút kinh nghiệm để chữa trị cho người bệnh?

Cũng thế, các nhà khoa học không cần phải đích thân bay lên vũ trụ xem xét để vẽ đường bay cho các con tàu vũ trụ. 🌸



Tay xuân dâng nén tâm hương

MÃ LAM

1. Giọt sương là một nụ hôn
Vàng dương là một biển hồn yêu thương
Sương ôm rừng núi đồi nương
Ta ôm em gọi tắm hương xuân về
2. Hà Nội mưa nhỏ phấn bay
Chờ em ngõ ngách môi say hoa nồng
Hà Nội xuân chín đào hồng
Hoa ngâu hương tiếp mây bông bẽn lẽn mây
3. Huế xuân Núi Ngự thập thành
Mảnh mai xao xuyên xúi anh đứng hình
Sông Hương soi bóng hiểu mình
Nuột nà mây trắng chữ tình sóng tô
4. Sài Gòn mặc áo ban mai
Gối đầu đỉnh sóng Đồng Nai hiền hòa
Sài Gòn mai vàng gấm hoa
Trải lòng xuân rộng sáng lòai biển Đông
5. Lên chùa Xá Lợi thành tâm
A Di Đà Phật... kinh ngân nga đường
Tay xuân dâng nén tâm hương
Hồn ta cung kính văn chương cúng dường./.



CẦU PHẬT GIA HỘ

MINH NGỌC

Đi chùa lễ Phật, cầu gia hộ. Trước buổi học Phật pháp, hay lễ hội Phật sự, nghi thức đầu tiên đều là “niệm Phật cầu gia hộ”. Bắt đầu niệm hương trước thời khóa tụng cũng đều đọc câu “Cầu Phật từ gia hộ...”. Xuân về cũng thường chúc tụng nhau bằng câu đầu là “Cầu Phật gia hộ”, v.v... Nó trở thành câu cửa miệng quen thuộc của người con Phật. Vậy, Phật là vị Thần bảo hộ cho mọi người ư? Là Đấng quyền năng có thể ban cho mọi người sự an lành hạnh phúc chăng? Hay chỉ là vị Thầy dẫn đường cho chúng sanh?

Trong *Tập A Hàm quyển 46, số 1229* bài kinh *Tự Hộ*, Vua Ba Tư Nặc đã từng suy nghĩ về vấn đề này và được Phật giải đáp dứt khoát:

“... *Bạch Thế Tôn, con một mình ở chỗ yên tĩnh tư duy tự nghĩ: “Thế nào là tự hộ, thế nào là không tự hộ?”. Rồi lại nghĩ: “Nếu người nào thân hành ác hạnh, khẩu hành ác hạnh, ý hành ác hạnh, nên biết những người này là không tự hộ. Nếu người nào thân hành thiện hạnh, khẩu hành thiện hạnh, ý hành thiện hạnh, nên biết những người này là tự hộ.*”

Phật bảo Đại vương:



“*Đúng vậy, Đại vương! Đúng vậy, Đại vương! Nếu người nào thân hành ác hạnh, khẩu hành ác hạnh, ý hành ác hạnh, nên biết những người này là không tự hộ, mà nói là hay tự phòng hộ. Tuy nói là tự phòng hộ bằng quân voi, ngựa, xe, bộ, dùng chúng để tự phòng hộ,*



nhưng thực ra không phải là tự phòng hộ. Vì sao? Vì tuy phòng hộ bên ngoài, nhưng không phòng hộ bên trong. Cho nên Đại vương! Đó gọi là không tự phòng hộ.

Đại vương, Nếu người nào thân hành thiện hạnh, khẩu hành thiện hạnh, ý hành thiện hạnh, nên biết những người này là tự phòng hộ. Tuy họ không dùng quân voi, ngựa, xe, bộ để tự phòng hộ nhưng thực ra là tự phòng hộ. Vì sao? Vì phòng hộ bên trong. Đó gọi là khéo tự phòng hộ, chẳng cần phòng hộ bên ngoài.

Bấy giờ, Thế Tôn lại nói kệ:

*Khéo phòng hộ thân khẩu
Và tất cả ý nghiệp
Tự hộ bằng tâm quý
Đó là khéo phòng hộ”.*

Nếu thân luôn làm điều tốt đẹp, không hại người, làm tổn thương mạng sống chúng sanh, không trộm cắp, xâm phạm sở hữu riêng tư của mỗi người, không tà dâm, phá hoại hạnh phúc gia đình người khác; miệng không nói dối gạt ai, không chửi rủa ai, không ly gián ai, không đặt điều đơm đặt ai; ý nghĩ không hận thù, ganh ghét, tham lam ác, thủ đoạn, tranh chấp hơn thua v.v... thì làm gì có kẻ thù, bạn xấu? Ân no. Ngủ yên. Đi đứng nằm ngồi, nói năng, im lặng ung dung tự tại. Không âu lo. Không sợ hãi... như trong *Kinh Tương Ưng bộ I, 136*, Phật nói bài kệ: “*Khi thức không âu lo./ Khi ngủ chẳng sợ hãi./ Ngày đêm không khởi lên,/ Phiền não bận lòng Ta,/ Ta không thấy tai hại./ Một chỗ nào trên đời*”. Thì đâu cần có bảo vệ bên ngoài, nào quân đội voi ngựa... súng ống quanh mình?! Phật chẳng gia hộ cho ai cả, chỉ tự mình gia hộ cho mình thông qua những hành động, lời nói ý nghĩ thiện mà thôi. Ngược lại, nếu cứ tạo ác nghiệp thân khẩu ý, không biết hổ thẹn ăn năn hối cải, thì có cầu tam thiên chư Phật Bồ tát, đọc thiên kinh vạn quyển, trì vạn vạn thần chú, lạy bách bách hồng danh, lập đàn đàn cầu nguyện... mong quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, gia đình hưng vượng, sự nghiệp hanh thông... gia hộ bên ngoài thì tai họa vẫn triển miên phủ dập đến mình. Vì sao? Vì Phật không là Đấng có quyền năng hóa giải nghiệp báo của chính mình tạo ra.

Trong khá nhiều bài kinh, Phật từng khẳng định sự vô ích của việc cầu xin gia hộ. Như trong *Tương Ưng Bộ tập IV*, Phật dùng ví



dụ người cả đời làm mười điều ác, sau khi mạng chung cầu xin sanh về cõi thiện, khác nào quăng tảng đá vào hồ nước, và cầu nguyện cho chúng nổi lên... Thật không có việc ấy. Hoặc trong *Kinh Tăng Chi Bộ III*, Phật ví dụ hình ảnh con gà mái ấp trứng. Nếu tu tập không đúng cách mà cứ mong các gà con mổ vỏ trứng thoát ra một cách an toàn và trưởng thành, thì không thể nào được. Hoặc ví dụ người ép cát tìm dầu trong kinh *Trung Bộ I*, hoặc *Kinh Khả Lạc* trong *Tăng Chi II* v. v... Tất cả hầu hết suốt trong các bài kinh Phật dạy đều nói phải quay về chính mình cầu mình gia hộ. Vì sao? Vì Phật không ngoài bản thân mình. Phật là chính mình. Cho đến Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam cũng từng dạy: “*Vậy mới hay! Bụt ở trong nhà/ Chẳng phải tìm xa/ Nhân khuấy bốn nên ta tìm Bụt/ Đến cốc hay chính Bụt là ta*” (Cư trần lạc đạo phú - hội 5).

Không những Phật không là thần linh, Đấng quyền năng ban ân thưởng phạt mà Phật còn từng nói các đệ tử đừng mong dựa dẫm nơi ta. Hãy dựa vào chính bản thân mình. “*Như vậy này Ananda, Tỳ kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình y tựa chính mình, không y tựa một cái gì khác, dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một cái gì khác*” (Tương Ưng Bộ 5, chương 3, phẩm Ambapàli, phần Bệnh). Chánh pháp là gì? Là chánh quán trên thân, thọ, tâm, pháp; nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm nhiếp phục tham ưu ở đời... Nói rộng hơn đó là Bát chánh đạo, con đường tám nhánh. Thấy biết chánh, suy nghĩ chánh, lời nói chánh, hành động chánh, nghề nghiệp chánh, tinh tấn chánh, nghĩ nhớ chánh và thiền định chánh. Tám chánh này có năng lực gia hộ cho mình. Tám hướng tám vị thần bảo hộ đời mình.

Ngày Xuân đến chùa lễ Phật cầu bình an, hạnh phúc đến mình và mọi người, cũng là cầu cho mình và mọi người làm nhiều hơn điều thiện. Làm thiện hoài cả sát na, cả giây, cả phút, cả năm rộng tháng dài, cả hơi thở, cả đời... mỗi mảy... chỉ mong hai chữ bình yên mà còn chưa đủ, chưa được. Vì sao? Vì người xưa từng nói: “*Một đời làm thiện, thiện vẫn chưa đầy, một giây làm ác, ác đã có dư*”, huống là ba ngày Tết thấp vài nén nhang cầu Phật, mà Phật gia hộ ư?! Hãy thương Phật, đừng biến Phật thành ông thần hộ mệnh. Thương Phật là thương mình, tự hộ lấy mình. Và Phật sẽ bên mình gia hộ mãi mãi./. 🌸



TA LÀ AI?

TUỆ QUÁN



Trôi nổi mãi mê làm gốc cội

TÔI là gọi tạm mượn xưng danh

Ta là ai ? Câu hỏi này thật xưa từ thuở có loài người, và cũng thật khó trả lời, dành riêng cho mỗi người. Nhân loại vẫn mãi đi tìm.

Cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, Sa môn Gotama qua thời gian dài thiền định dưới cội Bồ đề, khi Sao Mai mọc, Ngài thấy ra sự thật và đọc lên bài kệ đầu tiên sau khi thành đạo:

Lang thang bao kiếp luân hồi,

Tìm hoài chẳng gặp kẻ xây cất nhà.

Tử sanh phiền não thật mà!

Này ông thợ chánh, ta đà thấy ông.

Chớ hòng xây cất, đừng mong,

Sườn nhà sụp nát, đôn đông không còn.

Như Lai đạo quả đã tròn,

Ái dục dứt sạch, chẳng còn ngã nhon (Kinh Pháp Cú)

Không biết từ bao giờ, chấp ngã đã sẵn nơi mỗi người. Và vì có tôi, nên mới có xung quanh bao nhiêu thứ của tôi, nào là tài sản của tôi, cha mẹ tôi, vợ tôi, chồng tôi, con tôi, gia tộc tôi, đất nước



tôi,... Bản thân danh xưng Tôi (Ta, Ngã) cũng không có lỗi gì, nhưng vì chấp ngã, vì vô minh và ái dục mà thành ra lỗi lầm, đau khổ, não phiền và tạo ra biết bao nhiêu nghiệp chướng,...

Đa số ai cũng tự nhận rằng tôi thấy, tôi nghe, tôi biết,... nhưng nghiệm kỹ lại xem: Mắt này tự thấy, tai này tự nghe, ý này tự biết,... không cần cái tôi xen vào. Đâu phải có cái tôi lúc đó mới thấy, mới nghe, mới biết... Chẳng qua theo thói quen, và lầm nhận, nên cái gì cũng có cái tôi xen vào. Và điều này chính là cái tôi giành công của Pháp.

Thử ngẫm nghĩ và suy xét kỹ, cái gì là tôi? Đây là đầu, đây là tay chân, đây là mắt là tai,... đâu có cái nào là tôi. Rồi tên gọi, Nguyễn Văn A, Lê Thị B,... cũng đâu thấy cái nào là tôi! Chỉ vì chấp ngã, ảo tưởng có một cái tôi nào đó rồi bảo vệ, xây thành lũy che chắn, không cho ai đụng đến. Thích được khen ngợi, ca tụng mới vui, ai chê trách thì buồn và sanh lòng oán hận,...

Trong kinh Na Tiên có đoạn tỳ kheo hỏi đáp với vua Di-lan về con người và xe ngựa, rất rõ về ý này (Phần 13: Ai là Na-Tiên? Xe là gì? Người là gì?).

Hướng về Na-Tiên, Vương hỏi:

- Khanh tên chi?

Na-Tiên đáp: - Cha mẹ tôi đặt tên cho là Na-Tiên, có lúc gọi là Thủ-Na-Tiên, có khi kêu là Duy-Ca-Tiên; vì thế người đời biết đến tôi dưới danh-tự đó.

Vương hỏi Na-Tiên: - Ai là Na-Tiên? Vương lại hỏi tiếp: - Đầu là Na-Tiên chăng?

- Đầu chẳng phải là Na-Tiên.

- Mắt, tai, mũi, miệng là Na-Tiên chăng?

- Mắt, tai, mũi, miệng chẳng phải là Na-Tiên.

- Cổ, ót, vai, cánh tay, chân, bàn tay là Na-Tiên chăng?

- Chẳng phải là Na-Tiên.

- (...), Bàn chân là Na-Tiên chăng?

- Chẳng phải là Na-Tiên.

- Nhan sắc là Na-Tiên chăng?



- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Khổ, vui là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Thiện, ác là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Thân thể là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Gan, phổi, tim, lá lách, gân, ruột, dạ dày là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Hiệp năm việc: nhan sắc, khổ vui, thiện ác, thân, tâm lại có phải là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên.
- Thanh âm, tiếng vang, hơi thở, có phải là Na-Tiên chẳng?
- Chẳng phải là Na-Tiên. - Vậy chớ chỗ nào là Na-Tiên?
- Na-Tiên hỏi Vương: - Xe kia, chỗ nào là xe? Trục xe có phải là xe chẳng?
- Trục xe chẳng phải là xe.
- Vành bánh xe có phải là xe chẳng?
- Vành bánh xe chẳng phải là xe.
- Cắm bánh xe có phải là xe chẳng?
- Cắm bánh xe chẳng phải là xe.
- Ngàm vành xe có phải là xe chẳng?
- Ngàm vành xe chẳng phải là xe.
- Càng xe có phải là xe chẳng?
- Càng xe chẳng phải là xe.
- Ách xe có phải là xe chẳng?
- Ách xe chẳng phải là xe.
- Đòn xe có phải là xe chẳng?
- Đòn xe chẳng phải là xe.
- Gọng xe có phải là xe chẳng?
- Gọng xe chẳng phải là xe.
- Mui xe có phải là xe chẳng?
- Mui xe chẳng phải là xe.



- Hiệp tất cả các bộ phận bằng cây đó lại thành một, có phải là xe chẳng?

- Hiệp các bộ phận đó lại cũng chẳng phải là xe.

- Nếu chẳng hiệp các bộ phận đó lại, có phải là xe chẳng?

- Chẳng hiệp chúng lại thì chẳng thành xe.

- Thanh âm là xe chẳng? - Thanh âm chẳng phải là xe.

- Vậy thì cái gì là xe?

Vương im lặng, chẳng trả lời được. Na-Tiên liền nói:

- Kinh Phật có nói đến, hiệp tụ các bộ phận bằng cây đó lại, là nguyên nhân để có được chiếc xe. Con người cũng lại như vậy, hễ hiệp tụ đầu, mắt, tai, mũi, miệng, cổ, ót, vai, cánh tay, xương, thịt, bàn tay, chân, gan, phổi, mật, lá lách, thận, ruột, dạ dày, nhan sắc, thanh âm, hơi thở, khổ vui, thiện ác, chung lại thì thành con người”.

Vương nói: “Lành thay! Lành thay!” (Kinh Na Tiên)

Riêng đại từ nhân xưng TÔI, và qua ngôn ngữ độc đáo của tiếng Việt, cũng làm cho đại từ này trở nên thâm thúy. Thử xem qua:

Từ TÔI nguyên vẹn chỉ là TÔI.

Khi thêm SẮC vào thành TỐI.

Khi thêm dấu HUYỀN vào thì thành TÔI.

Khi thêm dấu NẶNG vào thì thành TÔI

Khi thêm dấu HỎI, NGÃ vào thì thành TÔI, TÔI đều vô nghĩa.

Vốn nguyên vẹn ban đầu giản đơn TÔI như vậy, khi thêm bất cứ gì vào đều không hay cả.





Xin chuyển ý thành bài thơ thuận nghịch độc:

Tôi Là Ai?

Danh xưng mượn tạm gọi là TÔI
Cội gốc làm mê mãi nổi trôi
Danh lợi TÔI vương tình chấp NẶNG
Vẽ tô HUYỀN ảo mộng thêm TÔI
Ranh giới NGÃ nhân đâu thật nghĩa
SẮC hương mờ TỐI lạc dòng trôi
Lạnh nhạt vui buồn thôi bỏ lại
Thanh tâm tỏ sáng ai là tôi?

Nhân loại luôn trăn trở, khắc khoải với chính mình, tìm hoài qua ngàn năm không lời giải đáp như ý.

Nhạc sĩ tài hoa Trịnh Công Sơn qua ca từ da diết, vẫn khắc khoải trong “*Tôi ơi đừng tuyệt vọng*”, cũng là hoài vọng của kiếp người.

Con điều bay mà linh hồn lạnh lẽo
Con điều rơi cho vực thẳm buồn thêm
Tôi là ai mà còn ghi dấu lệ
Tôi là ai mà còn trần gian thế
Tôi là ai, là ai, là ai?...

Đi tìm mãi không ra... Không tìm làm sao gặp? Tạm thời kết lại mấy dòng thơ:

Một phen chạm mặt Người Xưa ấy
Áo Ngã từ đây tự rụng rơi
Thong dong hiện tượng vào các cõi
Tùy duyên đối cảnh nào có ai... 🌸

Sài Gòn, lập đông 7-11-2020

*Chùm truyện ngắn
mùa xuân*



Món quà Tết của sư cô

NGUYỄN THANH VŨ

Dãy nhà trọ cuối tháng Chạp trở nên thưa dần rồi lặng ngắt. Đơn giản là người lao động lũ lượt về quê ăn Tết, dù họ có ở xa tận Trung hay miền Bắc. Duy chỉ còn một phòng thì cửa vẫn mở, đèn vẫn sáng mỗi khi phố thị về đêm. “Tiền đâu mà về quê ăn Tết chứ chị” - chủ nhân của căn phòng này tâm sự với người quản lý nhà trọ như thế. Mặc dù chị quản lý nhà trọ thương tình cho thiếu một tháng tiền phòng, để hai vợ chồng có tiền về quê nhưng họ vẫn không đủ xoay xở. Thế là hai người người nằm chèo queo trong phòng với vẻ mặt ủ rũ từ cái ngày nghỉ Tết 27 tháng Chạp. Tết đến rồi mà hai người không chút mùa xuân, trông thê thảm ra mặt. Cứ mỗi lần nghĩ về quê nhà là anh chị lại chực trào nước mắt vì nhớ quê, nhớ ba mẹ, nhớ con.

Vợ chồng chị Diệp là công nhân xí nghiệp may. Do khó khăn, lại thiếu nợ nên từ một tiểu thương sạp trái cây có tiếng ở quê nhà, chị phải cùng chồng bôn ba xứ người mưu sinh để lo cho cha mẹ già, cho con cái ăn học. Nhiều lần nghĩ đến thời có đồng ra đồng vào của gia đình là chị lại khóc. Chị không muốn xa quê chút nào, nhưng ở sao được khi mà người ta giật nợ của chị hơn trăm triệu đồng. Không khả năng trả số tiền cho các nhà vườn, chị đành lén lút bỏ xứ ra đi trong đêm, khi mà hai đứa con thơ vẫn còn ngái ngủ. Dù vậy, khi đã có công ăn việc làm trên đất Sài Gòn, chị có điện về thương lượng với các chủ nợ là sẽ trả tiền từ từ mỗi tháng. Do là người theo đạo Phật nên chị hiểu luật nhân quả, chị không muốn

con cái phải nhận quả báo thay mình. Chị hay thủ thủ cùng người quản lý nhà trọ: “Ai không trả nợ mình thì kệ họ. Chứ em thì khác, cố gắng làm trả nợ để cho nó nhẹ lòng”.

Gần nhà trọ chị có một ngôi chùa nhỏ do các sư cô lập nên. Không cần đến ngày rằm hay lễ lạt, hễ thấy lòng phiền muộn, trắc trở, bế tắc là chị tìm đến chùa để niệm Phật, đọc kinh và khẩn cầu cho mọi điều may mắn đến với gia đình mình. Sau khi đốt nhang xong, chị không về vội, mà nán lại chùa phụ giúp ít chuyện lật vật và tâm sự với các sư cô. Lâu ngày thành quen, các sư đều quen mặt và rõ tường tận cuộc đời của chị. Họ cảm thông và luôn chia sẻ những khi thấy chị khóc. Lúc nào vào chùa chị cũng khóc. Đường tạo hóa sinh ra chị dư nước mắt, cứ nói vài câu là hai mắt chị đỏ hoe. Chị cũng hay mang trái cây cúng chùa và biếu chút ít cho các sư cô ăn lấy thảo. Nhiều lần trụ trì khuyên:

- Con đang gặp khó khăn, mua làm gì cho tốn kém. Chùa có gì ăn nấy quen rồi. Nghe lời cô, từ nay đừng có mua nữa, để dành tiền lo cho mấy cháu dưới quê ăn học nên người. Thấy hoàn cảnh của con, cô thương quá, mà không giúp được gì hơn...

Nói rồi trụ trì thở dài rồi khóc. Chị cũng khóc. Hai người ôm nhau khóc như hai mẹ con. Đã từ lâu chị xem trụ trì như người mẹ thứ hai của mình. Sư cô đáng người thanh thoát, đôn hậu, gương mặt toát lên vẻ từ bi bác ái. Ngoài ra, sư cô còn là người tâm sự với chị nhiều nhất. Lúc nào chị đến chùa với gương mặt sầu não là sư cô hiểu ngay nhà có chuyện, và rồi “hai mẹ con” ngồi tâm sự cả buổi và khóc như mưa.

Rằm tháng Chạp, chị đi chùa. Chị lại mang trái cây đến cúng dường. Trụ trì bảo:

- Con có lòng đến với cửa Phật là sư cô vui rồi. Đừng mang lễ vật tới nữa, đã khó khăn rồi còn bày vẽ làm gì.

Chị cười gượng gạo:

- Khổ thì khổ, chứ bao nhiêu đây có là đâu sư cô.

Thấy mặt chị buồn xo, sư cô hỏi han:

- Sao nay sắc mặt con xanh xao vậy? Lại nghĩ đến quê nhà à? Sắp đến Tết rồi, cả nhà sẽ được đoàn viên thôi mà.

- Chắc Tết này con không về được rồi sư cô ơi - chị thử dài ngoạn ngán.

- Sao vậy? - sư cô thở thốt
- con sợ về quê người ta đòi nợ sao?

- Dạ, cái đó thì con không sợ. Tết nhất người ta cũng tế nhị lắm, không ai đến nhà đòi nợ đâu. Vả lại, con đã chuẩn bị trả cho mỗi người chút ít trong năm rồi nên đầu năm chẳng ai dám đến nhà làm phiền. Con buồn là năm nay công ty chồng con trả lương chỉ phân nửa, còn công ty con thì lại nợ tiền thưởng Tết, lấy tiền đâu mà về. Số lương ít ỏi của hai vợ chồng cộng lại chỉ đủ mua một ít quà ngày Tết trong nhà, vài bộ đồ mới cho hai đứa con, với trả nợ cho người ta thôi. Vì vậy, vợ chồng con quyết định ở lại đây ăn Tết. Mấy ngày Tết ngán ngủ rồi cũng qua thôi!

- Thấy con như vậy ta cũng đau lắm, mà không biết giúp gì hơn. Thôi, nếu ở lại thì hai vợ chồng sang đây dùng cơm chay với cô thường xuyên. Nhưng mà nhớ, phải có phụ giúp gì đó mới được ăn - sư cô đùa.

Chị Diệp cũng liến thoắng:

- Tết nhất người ta cúng chùa đông nghịt, nên con biết có nhiều việc phải làm mà. Vậy là con qua ăn cơm chùa dài dài rồi.





Chiều cuối năm, hai vợ chồng chị đang nằm nghe radio thì có tiếng gõ cửa:

- A, sư cô! - chị Diệp thẳng thốt - Hôm nay, cô ghé phòng thăm tụi con nữa, vinh hạnh quá! Mà có việc gì không cô?

- Cô ghé xem tổ ấm của hai con ra sao, sẵn tiện có một việc muốn nói.

- Chuyện gì vậy cô?

- Cô biết hai con muốn về quê với gia đình nhiều lắm, nên đến đây tặng hai đứa một món quà.

- Quà gì vậy sư cô?

Sư cô rút trong túi áo một phong bao lì xì rồi đưa cho chị Diệp:

- Đây, con cầm lấy mà về quê. Tuy chỉ đủ tiền xe lên xuống nhưng ít ra nó cũng giúp hai con đoàn viên với gia đình, dòng họ.

- Sư cô, tiền đâu mà sư cô đưa cho con vậy? Con không nhận đâu! Chùa còn nhiều việc phải cần đến tiền, sư cô để đó mà trang trải chứ.

- Không sao đâu, con đừng lo. Số tiền này của một Phật tử lì xì cho cô, cô quyết không nhận, nhưng họ cứ đưa mãi. Rồi chợt nghĩ đến hai con đang cần tiền, nên cô nhận và đem đến đây. Cầm lấy đi mà về quê, chứ Tết xa nhà buồn lắm.

- Nhưng... con thấy áy náy quá!

- Cầm đi cho sư cô vui. Nếu con thấy áy náy thì coi như cô cho con mượn, sau này có tiền, cô nói sau này nhé, thì đem đến tặng nhà chùa vài ký gạo, vài ký hoa quả là cô vui rồi. Thôi cô về đây, chúc hai con về quê ăn Tết vui vẻ.

- Dạ, hai con cảm ơn sư cô nhiều lắm!

Cầm phong bao lì xì trên tay, chị thầm cảm ơn sư cô ngàn lần, ngàn lần hơn. Ngay lúc đó, hai vợ chồng chị thu xếp đồ đạc về trong chiều ba mươi Tết. 🌸

TƯỚC LÁ MAI

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Trước khoảng sân nhà tôi có trồng một hàng hoàng mai. Cây nào cũng xanh um tùm, tuổi đời ngang ngửa tuổi tôi. Ban đầu, ông bà trồng một, hai cây mai. Rồi thời gian sau mai được nhân rộng nhờ hạt rụng xuống đất. Cả nhà tôi rất yêu mai nên từ trẻ đến già đều ra sức chăm sóc mai chu đáo. Vì vậy, cây khỏe mạnh, chóng lớn, ra hoa đều, cánh to. Giờ thì mai đầy sân, trông thích mắt.

Nhớ hồi chưa đi học xa nhà, cứ tầm 15 tháng Chạp là cả nhà tôi kéo nhau ra trước sân cùng nhau tước lá mai. Con nít với người già thì đứng bên dưới tước lá thấp và gom lá ra sau vườn ủ làm phân bón gốc cây ăn quả. Trong khi người lớn thì bắc thang để tước những chiếc lá đong đánh trên ngọn cao. Công việc tưởng chừng đơn giản nhưng phải mất nửa ngày lao động vì có nhiều cây lá nhỏ



xíu phải tỉ mẩn từng chút. Bà tôi thường bảo: "Muốn mai ra hoa đều, đẹp thì cần phải tước sạch lá. Từ một cây trụ lá, những lộc non sẽ đâm chồi đều, nụ mai vì thế cũng ngoan ngoãn nhú ra từ nách chồi tơ". Không riêng gì gia đình tôi mà hầu như cả xóm đều lũ lượt kéo ra sân thay áo cho hoàng mai vào ngày 15 tháng Chạp. Vì tầm nửa tháng là mai bung nụ khoe sắc vào dịp Tết cổ truyền. Dự đoán là thế chứ thật ra mai nở sớm hay muộn cũng do thời tiết một phần. Có năm, trời quá nóng, mai cửa mình nở sớm, khiến cho ba ngày Tết cánh mỏng rụng rơi. Nhưng cũng đôi lần, trời rét căm căm, mai chậm nở, thành ra câu nói của ông bà xưa "Tháng Giêng là tháng ăn chơi trở nên hợp lẽ". Vì mãi đến Tết Nguyên tiêu (tức rằm tháng Giêng) người ta vẫn còn thấy hình dáng nàng xuân khi mai lả lướt kiều sa khoe sắc vàng. Cả xóm hầu như nhà nào cũng trồng mai. Nhưng chẳng ai bằng nhà tôi. Cho nên nhiều cụ cao niên đùa rằng "nhà tôi giàu nhất xóm". Cũng phải thôi. Dù gia đình không khá giả nhưng "vàng" thì bạt ngàn.

Mấy năm nay, tôi đi học xa nha. Nhưng cứ đến ngày là tôi gọi điện về hỏi gia đình tước lá mai chưa, cây vẫn sum suê chứ. Tất nhiên, bà tôi bảo thói quen ấy vẫn được duy trì. Nhưng bao giờ cũng thế, bà luôn kêu tôi tranh thủ về sớm để chụp hình bà ngồi dưới gốc mai cùng cả nhà. Bà tôi mê chụp hình lắm. Không riêng gì ngày Tết mà những ngày giỗ gia tiên, lễ, tiệc, bà đều bắt tôi làm pho nháy. "Bà muốn những khoảnh khắc đoàn viên, hạnh phúc này sẽ được con cháu lưu giữ mãi từ những tấm hình", bà tôi bảo thế. Vả lại, cứ nhìn những tấm ảnh ngồi dưới gốc mai vàng là bà lại nhớ đến ông.

Những buổi chiều cuối năm, sau giờ tan học, tôi lang thang qua từng góc phố để ngắm phố phường yên bình khi người ngụ cư lũ lượt về quê ăn Tết. Nhiều cây mai già nua trước sân nhà ai đó vẫn chưa được thay áo mới khiến tôi thổn thức nhớ về hàng mai nơi quê nhà. Nhìn những chiếc lá bám đầy bụi bẩn, thân cây khô khốc thiếu sức sống, tôi tự hỏi lòng: "Phải chăng người thị thành nhàn nhạt với mùa xuân?". 🌸



Tết của mẹ tôi

TRẦN THÁI HỌC

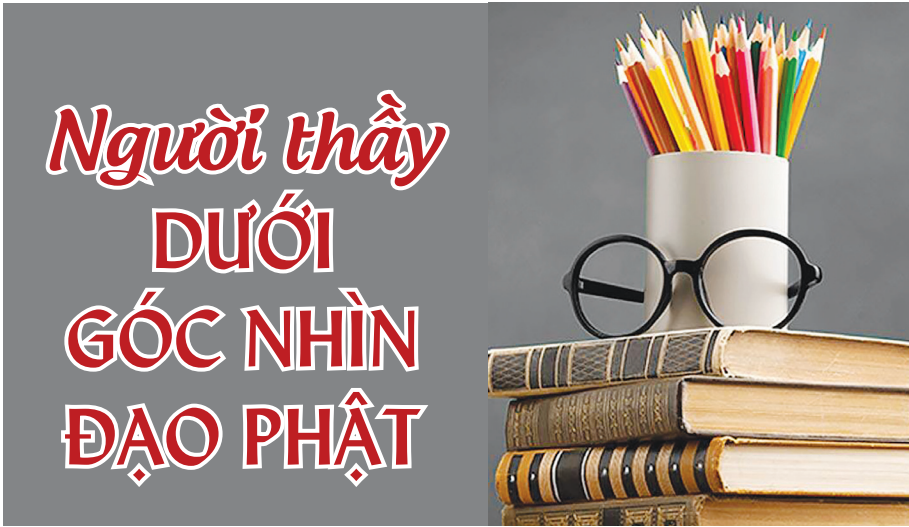
Đến bây giờ tôi vẫn không sao quên được cái cảm giác háo hức trông cho mau đến Tết. Nó hồn nhiên, vụng dại biết chừng nào! Vừa hết Tết là tôi trông cho đến Tết nữa, để được mặc quần áo mới, được lì xì, được ăn bánh mứt ê hề... Thú vị nhất vẫn là được chơi thỏa thích, dù là làm hư hao đồ vật hay làm sai việc gì vẫn không bị la rầy.

Ngày đó, nhà tôi không có gì gọi là khá giả, nhưng Tết nào mẹ vẫn may quần áo mới cho hai anh em tôi. Mẹ lúc nào cũng may trừ hao, nên chúng tôi luôn xúng xính, thùng thình trong bộ quần áo quá khổ. Mẹ bảo: “Có quần áo mới là may mắn rồi, cần chi vừa vặn. Tụi con lớn nhanh như thổi, không may thế này kéo năm sau lại chật ních. Tốn kém lắm!”.

Gần Tết, mẹ thường đi chợ huyện mua đồ khô như đường, đậu, bột ngọt, bún khô, thèo lèo... Tuy nhiên, đến 30 Tết mẹ mới mua trái cây và hoa chưng, vì hàng bông cuối năm thường rất rẻ, nếu không bán nốt thì sang mồng một chẳng ai thèm mua. Mọi thứ đều được dành cho những ngày Tết nên mẹ đem tất cả khóa vào trong tủ, làm hai anh em tôi thèm quá chừng. Tôi hay rối rít bên chân mẹ trong lúc mẹ sên mứt để được thử mứt do mẹ làm, hoặc cạo phần đường còn dính lại trong nồi mỗi khi mẹ đổ ra mâm phơi. Vì là con dâu duy nhất trong nhà nên chuyện cúng ông bà vào chiều 30 Tết cũng một tay mẹ lo liệu. Mẹ làm mâm cơm “cúng ông bà” rồi làm thêm một gà trống hiến cho ba và ông nội nhấm nháp chút rượu, còn cặp đùi cho anh em tôi ăn. Vào đêm giao thừa, anh em tôi ngồi quây quần bên nồi bánh tét để trông chờ mẹ cắt thử khoanh bánh do chính tay mẹ gói. Và dường như lần nào cũng thế, anh em tôi đều tấm tắc khen ngon.

Sáng mồng một Tết, mẹ cho hai anh em tôi mặc quần áo mới, dặn dò phải ngoan, còn cho tiền bỏ vô túi lấy hên. Cả nhà quây quần mừng tuổi ông bà nội. Ba tôi viết cho anh Hai học thuộc bài chúc thọ mấy ngày trước, anh tôi đọc lầ lầ, ai cũng khen hay, mẹ tôi là người vui nhất. Sau đó, anh em tôi chào ông bà nội rồi về thăm ngoại. Mọi chuyện trong nhà mẹ đã chuẩn bị chu tất, nên bà nội không làm khó dễ gì khi mẹ xin phép về thăm quê ngoại.

Bước ra đường với không khí ấm áp của ngày đầu xuân, dù chỉ ngồi trên “con ngựa sắt” do chính ba chở qua những con đường gồ ghề đất đá, tôi vẫn thấy hạnh phúc vô cùng. Nhà tuy không giàu, nhưng tình thương của cả nhà luôn ấm áp như mùa xuân. Thương nhất là mẹ tôi, quần quật cả năm mới được nghỉ tay mấy ngày Tết về thăm ngoại. Tuy vậy, về ngoại, mẹ vẫn xông xáo vào làm hết chuyện này đến chuyện kia. Cũng vì tính cần cù chịu khó của mẹ mà mẹ được ông bà nội và ba yêu thương, ngay cả anh em tôi cũng thế. Tết của mẹ là vậy, như con tầm miệt mài nhả tơ! 🌸



THÍCH NỮ DIỆU CÚC

Người thầy phải là người có tri thức và đạo đức. Thầy giáo phải là tấm gương tốt cho học sinh noi theo.

Có tri thức mới chia sẻ những hiểu biết đến người học trò, có đạo đức mới có thể làm chỗ dựa cho học trò nương tựa và y cứ. Đạo đức là nền tảng mà mọi hạt giống tri thức được gieo trên đó. Trong kinh, Đức Phật cũng dạy một vị Thầy phải thành tựu mười pháp, đó là: *“Sống chế ngự với giới bốn Pātimokkha, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong các lỗi nhỏ, chấp nhận và học tập các học pháp, là người nghe nhiều, thọ trì điều đã được nghe, cất chứa điều được nghe, khéo thông hiểu, khéo quyết định, theo kinh, theo chi tiết...”*¹.

Dạy học trò với tâm như dạy người con một, một lòng dạy dỗ mà không cầu sự trả ơn, không cầu tiếng tăm, không vì lợi dưỡng, không có tâm phân biệt, cũng không vì lợi ích cho mình. Đó là những chuẩn mực tỏa sáng của người thầy. Khi người thầy có tình thương và tâm không vì danh vọng, lợi dưỡng khi dạy người học

1. Kinh Tăng Chi Bộ, tập 4, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1997, tr. 336.



trò, chính những điều này làm cho phẩm vị của người thầy trở nên rất mực cao cả, thiêng liêng.

Người thầy còn phải có khả năng nắm bắt tâm lý của học trò, hiểu những chuyển biến tâm lý của người học trò để khích lệ, sách tấn để người học trò phát huy năng lực của mình là rất cần thiết. Trong kinh Trường Bộ cũng đã viết: “*Khen đệ tử với các bạn bè quyến thuộc*”² ca ngợi đúng và kịp thời là trách vụ cần có của một người thầy đúng mực.

Trong tạng luật Đức Phật cũng chế định: “*Này các Tỳ kheo, vị thầy dạy học sẽ gọi lên ở người học trò tâm của người con và người học trò sẽ gọi lên ở thầy dạy học tâm của người cha. Như thế trong khi sống cùng nhau có sự tôn kính, có sự phục tùng, có sự cư xử hài hòa với nhau, họ sẽ đạt đến sự lớn mạnh, sự tăng trưởng, sự phát triển trong pháp và luật này*”³.

Đức Phật nhà giáo dục vĩ đại, người là một bậc thầy có cách dạy học trò thật là tuyệt hảo, chính vì vậy mà người độ cho tất cả mọi tầng lớp từ già, trẻ, lớn, bé... với đủ căn cơ dù giỏi hay dở Ngài cũng kiên nhẫn giúp họ thành tựu đạo nghiệp giải thoát. Qua những bản kinh chúng ta thấy Đức Phật tùy từng đối tượng khác nhau mà ngài dạy dỗ người học trò của mình. Ngài là bậc đạo sư mẫu mực luôn biểu hiện tâm từ đối với đệ tử. Đối với người học trò của mình đôi khi ngài đóng vai như là người mẹ hiền khuyên dạy những người con của mình⁴, có lúc lại như người cha mẫu mực, đôi khi như người bạn để chia sẻ với người học trò, nó thể hiện tấm lòng thương quý của ngài. Như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ, Đức Phật khẳng định: ngài biết

2. *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 4, Thích Minh Châu dịch, VNCPHVN, 1997, tr. 543.

3. *Tam Tạng Việt Ngữ, Đại Phẩm*, tập 1, Chương Trọng Yếu, Nxb. Tôn giáo, 2017, tr.106.

4. *Kinh Trung Bộ*, tập 2, Thích Minh Châu dịch, Kinh Catuma, VNCPHVN, 1992, tr.253.



rõ tâm ưa muốn của tất cả chúng sanh mà chỉ bày tất cả trí huệ cho chúng sanh⁵.

Qua đây, ta cũng thấy được tài năng điều phục người khác của bậc đạo sư (ngài được xem là bậc Điều Ngự Trượng Phu). Đức Phật có biệt tài cảm hóa người khác bằng sắc thái từ tốn và các lập luận thông minh đến nỗi các du sĩ đương thời rất e ngại khi đàm đạo với Ngài họ nói: “*Sa môn Gotama là huyền thuật sư, có huyền thuật lôi cuốn các đệ tử ngoại đạo*”⁶.

Ngài rất chú trọng việc dạy dỗ học trò của mình và là bậc thầy trong các bậc thầy có chế độ giáo dục và huấn luyện học trò rất căn bản và chi tiết, điều này được thể hiện trong bản kinh Ganaka Moggallāna⁷.

Người thầy còn phải có khả năng chăm lo đời sống và năng lực bảo vệ sức khỏe cho người đệ tử. Rồi khi người đệ tử bệnh phải chăm sóc tận tình, mà không có tâm chán ghét.

Bên cạnh đó đối với những học trò khó dạy, bất trị... thì người thầy phải nỗ lực dạy dỗ bằng tất cả những gì có thể. Người thầy thấu nhận người đệ tử mà không dạy đó là một trọng tội. Người thầy có trách nhiệm đào tạo nên những sứ giả tốt cho đạo mà cũng là người bạn chân thật cho đời trong hướng đi lên xây dựng cuộc sống an vui.

Tóm lại, người thầy là người dưỡng nuôi bao bọc, dạy dỗ người đệ tử nên người đức hạnh. Thầy là người khai mở tâm tuệ cho chúng ta. Cùng với sự hướng dẫn dắt dìu của thầy, người học trò phải không ngừng nỗ lực từng bước chúng ta mới vẫn tiến trên đường tu tập. Người đệ tử phải luôn gần gũi thầy để được thấm nhuần giới đức của thầy là điều rất cần thiết. Tổ Quy

5. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thích Trí Tịnh dịch, Phẩm Dược thảo dụ thứ năm, Nxb. Tôn giáo, 2010, tr.187.

6. *Kinh Trung Bộ*, tập 2, Thích Minh Châu dịch, kinh Ưu ba ly, VNCPH-VN, 1992, tr.100.

7. *Kinh Trung Bộ*, tập 3, Thích Minh Châu dịch, Kinh Ganaka Moggallāna, VNCPHVN, 1992, tr.107-133.



Sơn cũng thường nhắc: “*Thân cận thiện hữu như vụ lộ trung hành, tuy bất thất y thời thời hữu thuận; Gần gũi người hiền như đi trong sương móc, tuy không ướt áo mà lúc nào cũng thấm đượm*”⁸.

Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người thầy cũng cần sự lắng nghe và thấu hiểu. Chính vì vậy, người thầy phải gần gũi chia sẻ những khó khăn của người đệ tử trong tu tập, trong cuộc sống, sẽ hiểu những tâm tư, những nguyện vọng, hoặc những khó khăn của người đệ tử để nâng đỡ dìu dắt. Phải xây dựng tình cảm thầy trò, biến ngôi chùa thành ngôi nhà tâm linh, trong đó người thầy phải đầy đủ phước trí để có thể vừa là người cha lo cho người con về mặt vật chất, lẫn tinh thần, biết được tâm ý của người con để có thể can thiệp kịp thời những lúc người học trò gặp khó khăn và bế tắc trong cuộc sống, để dẫn dắt người học trò đi đúng chánh pháp, mà điều tiên quyết nhất đó phải là một bậc minh sư thì mới có thể làm tròn trách nhiệm của mình. 🌸



8. *Sa di giới và Sa di ni giới*, Thích Trí Quang dịch, phần Quy Sơn Cảnh sách, Nxb.Tôn giáo, 2011, tr. 67.



Sự tích TRÂU VÀNG HỒ TÂY

TRẦN THÁI HỌC



It ai biết rằng, hồ Tây còn có tên gọi khác là hồ Kim Ngưu (Hồ Trâu Vàng). Cái tên này bắt nguồn từ sự tích trâu vàng hồ Tây vào thế kỷ thứ 13 (thời nhà Lý).

Sự tích hồ Trâu Vàng

Tương truyền có nhà sư Không Lộ (Có nơi nói rằng là nhà tu hành tên Minh Không) đức cao vọng trọng, pháp thuật cao cường. Nhà sư chữa được bệnh cho thái tử nhà Tống nên được yết kiến vua nhà Tống. Vua Tống ban thưởng cho được vào kho để chọn lựa tùy thích vàng hay đồng, miễn là chỉ đựng đầy túi vải.

Vừa bước vào cửa, sư Không Lộ thấy một con trâu bằng vàng to lớn đúc bằng vàng ròng đứng nghênh ngang như canh giữ kho châu báu. Thấy gian chính giữa có đặt đồng đen, sư Không Lộ bèn giả phép thần thông, lấy quá phân nửa số đồng đen trong kho của vua Tống rồi ra bờ bể thả nón tu làm thuyền chở về nước. Số đồng đen đó vừa đủ để đúc chuông. Chuông được các thợ rèn trứ danh của Việt Nam đúc theo hình hoa sen hé nở, tiếng chuông thanh, vang xa.

Chuông đúc xong, sư Không Lộ cầm chày đánh lên tiếng chuông đầu tiên. Tiếng chuông vang xa, rung động ngàn dặm. Con trâu vàng ở kho tàng của vua Tống nghe tiếng chuông đồng, ngỡ là tiếng mẹ gọi (vì đồng đen là mẹ của vàng), nên cất vó cong sừng chạy về phía Nam tìm mẹ. Trâu vàng tìm đến hồ Tây nhưng không tìm thấy mẹ, cũng không nghe tiếng mẹ gọi, nó bực tức lồng lên, quần đảo cả một vùng khiến mặt đất sụt xuống, biến thành một



hồ rộng lớn. Nhà sư Không Lộ bèn lặn chuông xuống hồ, chuông đồng rung vang một lần cuối cùng trước khi rơi xuống nước. Con trâu vàng theo đó cũng nhảy xuống hồ, biến mất theo chuông. Từ đó họ gọi hồ đó là hồ Kim Ngưu, cũng chính là hồ Tây ngày nay.

Đền Kim Ngưu

Sau khi sư Không Lộ thả chuông xuống hồ thì có một huyền thoại rằng, từ nay về sau, trong dân chúng nếu ai sinh được 10 người con trai thì cha con lên hồ sẽ gọi được trâu vàng về. Một gia đình sinh được 9 người con trai đã mừng thầm, nhận thêm một người con trai nuôi nữa để kéo trâu vàng về nhà. Trâu vàng lên khỏi mặt nước vào bờ thì thùng bị đứt, trâu vàng chui ngay vào hang ở gần đó. Nơi đó được nhân dân lập đền thờ gọi là đền Kim Ngưu.

Một truyền thuyết khác kể rằng, khi xưa có con cáo chín đuôi đi hại dân, Long Quân đã cho trâu vàng xuống hồ diệt trừ tinh và cho lập đền thờ trâu bên hồ để trấn cho vùng đất này. Đền Kim Ngưu bên hồ Tây là một biểu hiện của tín ngưỡng thờ Trâu Vàng của nhân dân ta. Qua đó, có thể thấy được giá trị văn hóa và tín ngưỡng của trâu vàng đối với văn hóa dân tộc. Chính vì vậy, nhiều người lựa chọn trưng bày tượng trâu trong nhà để mang đến may mắn, tài lộc và bảo vệ gia đình luôn bình an, hạnh phúc.

Có nhiều dị bản về truyền thuyết dân gian này, nhưng đâu có sao, truyền thuyết biến hóa theo dòng chảy cuộc đời nhưng ý nghĩa của trâu vàng thì vẫn nguyên vẹn. Người ta tin rằng, trâu vàng là một



con vật thiêng, có thể kết nối với thần linh, mang lời thỉnh cầu về một cuộc sống yên ổn đến các vị thần và trấn áp yêu ma. 🌸

(Tổng hợp
nhiều nguồn)

Đền Kim Ngưu



NHỮNG CHÚ TRÂU nổi bật trong văn học

VŨ THANH THANH

(tổng hợp)

Đó là những con trâu gắn liền với những câu chuyện thú vị tản mạn trong các giai thoại nổi tiếng, về các phương diện lịch sử, triết học, truyền thuyết, được nhắc đến nhiều trong kho tàng văn học Đông phương

Chú trâu vô địch

Trong truyện *Tây Du Ký* có kể đến hồi con trâu Độc Giác Tỉ do Thái Thượng Lão Quân nuôi sống chuồng xuống trần làm yêu quái và bắt mất nhà sư Tam Tạng. Tề Thiên Đại Thánh đánh không lại con yêu trâu một sừng này, vì nó lấy được chiếc vòng càn khôn của Lão Quân. Chiếc vòng này có khả năng thu tóm hết mọi thứ vũ khí, bửu



bối của chư thần. Tôn Ngộ Không đã lần lượt thỉnh các vị thần như hai Lôi Công (thần sấm), Thác tháp Thiên Vương Lý Tịnh, Na Tra, Hỏa Đức Tinh Quân v.v... tất cả đều vô phương, thúc thủ. Cuối cùng, họ Tôn phải sử dụng đến chiêu “rút cán búa” trong tam thập lục kế, nghĩa là đi điều tra nguồn gốc con yêu và mời ngay người chủ của nó xuống thu phục, đó là chính Thái Thượng Lão Quân hạ trần bắt quái.

Chú trâu có máu “lãng nhăng”

Con trâu có tính “hảo ngọt”, ngoài vợ lớn còn ưa lập thêm “phòng nhì” đó là Ngưu Ma Vương, cũng trong *Tây Du Ký*. Ngưu Ma Vương bỏ bà vợ lớn là Thiết Phiến công chúa (có lẽ vì bà này dữ dằn quá chẳng, ngoại hiệu của bà ta là Bà La Sát) đi xây tổ uyên ương với Ngọc Diện công chúa (vốn là một con bạch diện hồ ly). Nếu không có nhóm thầy trò Đường Tăng đi thỉnh kinh ngang qua, cầu chiếc quạt Ba Tiêu để quạt tắt ngọn Hỏa Diệm Sơn và khuấy tung gia cảnh nhà họ Ngưu thì có lẽ Ngưu Ma Vương vẫn còn bỏ nhà đi ở với vợ bé dài dài.

Con trâu âm binh

Đó là con trâu lính của Diêm Vương, tức Ngưu Đầu Mã Diện (đầu trâu mặt ngựa). Hai chú lính cỡi âm này có nhiệm vụ chuyên đi áp giải những linh hồn (thường là những hồn xấu) xuống cho Diêm Vương xử đoán. Truyện *Bao Công xử án Quách Hòe* còn ghi lại cảnh ông Bao Thanh Thiên tra xét mãi, không lấy được lời khai của Quách công công, bèn làm kế giả cho họ Quách bị chết xuống âm phủ, gặp Ngưu Đầu Mã Diện điệu tới trước Diêm Vương. Quách Hòe ngỡ mình đã chết thật, bèn thú nhận hết tội lỗi.

Chú trâu “robot” thời Tam Quốc

Độc đáo ở chỗ đó là những con robot được chế tạo bằng gỗ của Gia Cát Khổng Minh. Trong sáu lần đem quân đi đánh nước Ngụy (lục xuất kỳ sơn), có những lần việc chuyển vận lương thảo ra mặt trận gặp khó khăn. Khổng Minh đã phải chế ra những con trâu gỗ, ngựa máy để tải lương. Khi tướng Ngụy Tư Mã Ý biết được đã cho



bắt vài con trâu gỗ đem về bắt chước chế ra nhiều bản sao cũng để dùng vào việc tải lương cho quân Ngụy, nhưng phía Ngụy chưa vui mừng được lâu thì đã bị Khổng Minh bày kế làm cho các chú trâu ngựa này không nhúc nhích được và đoạt về cả lương thảo lẫn đám trâu ngựa “học nhái” của họ Tư Mã.

Chú trâu hiền triết

Theo sách “*Chuyện giải buồn*” của Huỳnh Tịnh Của, vào đời vua Nghiêu (Trung Quốc), vua Nghiêu nghe tiếng Hứa Do là người hiền, bèn vời đến để truyền ngôi cho. Hứa Do từ chối, cười mà về rồi ra suối rửa tai. Khi đó, có Sào Phủ dắt trâu ra suối uống nước, thấy Hứa Do rửa tai bèn hỏi tại sao. Hứa Do đáp: “Ông Nghiêu đòi tôi, bảo tôi làm vua”. Nghe vậy, Sào Phủ dắt trâu lên phía trên dòng nước cho uống.

Hứa Do hỏi tại sao, Sào Phủ đáp: “Anh rửa tai xuống đó, tôi sợ trâu của tôi uống nhầm. Anh đi đâu cho người ta biết mà vua muốn nhường ngôi cho anh, ấy là tại bụng anh vẫn còn danh lợi”.

Huỳnh Tịnh Của phê rằng: “Nghe mà rửa, chi bằng giữ vịn đừng nghe”. Câu chuyện này là một điển cố, tiêu biểu cho lòng trong sạch và tính ẩn dật của các ẩn sĩ ngày xưa.

Chú trâu lửa

Thời Chiến Quốc, vua nước Tề là Tề Mân Vương nhân lúc nước Yên có loạn thân Tử Chi bèn mượn tiếng trừ gian diệt bạo, cất quân sang chinh phạt, định diệt luôn nước Yên. Tuy Yên chưa bị thôn tính nhưng bị tàn phá nặng nề. Năm 285 trước Công nguyên, Yên Chiêu Vương phục quốc và nuôi chí phục thù nước Tề. Vua Yên chiêu mộ được Nhạc Nghị, dùng làm đại tướng, liên minh với các nước Tần, Triệu, Ngụy, Hàn cùng đem quân đánh Tề. Mân Vương quá bạo ngược, mất lòng dân nên nước Tề bị thua to. Vua Tề bị giết chết dã man. Liên quân năm nước bình định gần hết nước Tề. Chỉ còn lại hai thành là Cử và Tức Mặc vẫn cố thủ. Tướng giữ thành biết Điền Đan là tôn thất nước Tề, vốn là người coi chợ ở Lâm Tri nhưng có tài làm tướng. Nhân dịp con của Mân Vương là công tử Pháp Chương được



dân Tề đón về lên ngôi vua kế vị ở thành Cử, tức là Tề Tương Vương, quần thần tiến cử Điền Đan, Tương Vương dùng làm tướng. Về phía nước Yên, Yên Chiêu Vương vừa chết, con là Yên Huệ Vương lên ngôi. Huệ Vương vốn không ưa Nhạc Nghị. Biết tin đó, Điền Đan tung phản gián rằng Nhạc Nghị muốn làm vua nước Tề. Vua Yên bèn bãi chức Nghị, cho Kỵ Kiếp thay thế ở đất Tề. Sau một số chiến thuật kích thích lòng căm thù của tướng sĩ nước Tề, cuối cùng Điền Đan đã dùng “trận trâu lửa” đánh đòn quyết định. Ông sai thu vàng bạc trong thành cho sứ sang dâng cho quân Yên và giao ước với Kỵ Kiếp sẽ đầu hàng khiến quân Yên mừng rỡ, không lo phòng bị. Điền Đan tập trung số trâu trong thành được khoảng 1.000 con, lấy vải quấn lên mình trâu, vẽ hình sắc sỡ rồng rắn ngũ sắc, buộc đao nhọn vào sừng, buộc lau bôi mỡ vào đuôi để đốt. Ông cho đục mấy chục hang nhỏ ở quanh thành. Đêm đến cho đốt lửa ở đuôi trâu và xua chúng chạy ra kèm theo 5.000 quân tấn công. Trống đánh, phèng khua âm ỉ khiến quân Yên đang đêm ngỡ là thần binh xuống giúp quân Tề, không còn chút ý chí chiến đấu. Trận ấy quân Yên thua to.

Điền Đan dẫn quân đánh đến đâu, các thành Tề bị Yên chiếm đều nổi dậy thu phục lại. Cuối cùng, hơn 70 thành nước Tề đều lấy lại được. Đan đón vua Tề trở về kinh đô Lâm Tri. Tương Vương phong Điền Đan làm An Bình Quân.

Chú trâu vàng

Theo *Lĩnh Nam Chích Quái*, ngày xưa vào thời thượng cổ có Vương Chất đi đón củi trong núi, gặp tiên cho hạt táo. Chất ăn cho khỏi đói. Tiên đồng lại bảo: “Cán rìu người nát rồi”. Chất cúi xuống, ngẩng lên thì không thấy tiên đồng đâu nữa. Khi về đến nhà không còn gặp những người thân cũ ở trần gian. Do tích này, ngọn núi được đặt tên là núi Tiên Du hay núi Lạn Kha (núi rìu nát). Tục truyền núi Tiên Du có tinh trâu vàng, nửa đêm thường tỏa ánh sáng. Có nhà sư lấy tích tượng yểm vào trán trâu, trâu vàng bỏ chạy húc vào đất làm sụp thành cái hồ, gọi là vũng Trâu Đầm. Trâu lại chạy ra sông Tô Lịch. Trên đường trâu chạy, khắp nơi biến thành khe, ngòi, rạch... 🌿



VĂN CHƯƠNG LIỄN ĐỐI TẠI CHÙA BÍCH LIÊN LAN NHÃ

THÍCH HỮU NHẬT



Hòa thượng Bích Liên, tục tánh là Nguyễn, tự là Trọng Khải, sinh ngày 10 tháng 4 năm 1876 (nhằm ngày 16 tháng 3 năm Bính Tý), tại làng Háo Đức, tổng Háo Đức, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định, nay thuộc ấp Háo Đức, xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định¹. Hòa thượng Bích Liên được sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học, thuộc gia đình trung lưu nên Ngài được tạo điều kiện theo học các trường. Đây là những điều kiện giúp Ngài sớm trở thành một bậc Nho sinh ưu tú, nhưng Ngài không có niềm tin đối với Phật pháp. Sau khi được tiếp kiến Quốc sư Phước Huệ, biết rõ tài năng của Quốc sư nên Ngài sinh lòng cảm phục, từ đó Ngài đem một lòng học Phật². Ngôi nhà đã trở thành nơi Ngài tầm kinh học đạo, nghiên cứu kinh điển, có lẽ vì thế nơi đây dần được

chuyển thành thất riêng của Ngài. Khi nhân duyên đã hội tụ, Ngài được Hòa thượng Hoàng Đàm³ giới thiệu ra chùa Thạch Sơn để

1. Từ Bi Âm, số 14, 1932, tr.43.

2. Tham vấn chư tôn Đức thuộc tông môn của Hòa thượng Bích Liên.

3. Đây có lẽ là huynh đệ với Hòa thượng Hoàng Thạch, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nói về Ngài.



xuất gia với Hòa thượng Hoằng Thạc. Sau hai năm, Ngài đắc pháp với Hòa thượng trở về lại Bình Định, Ngài liền “cải gia vi tự” với tên gọi là Bích Liên Lan Nhã. Dựa vào bức hoành phi còn để lại ở chánh điện chùa Bích Liên, có ghi:

碧蓮蘭若
啟定七年壬戌夏
智海道人演造

Phiên âm:

Bích Liên Lan Nhã
Khải Định thất niên Nhâm Tuất hạ
Trí Hải đạo nhân diễn tạo

Bích Liên Lan Nhã được Hòa thượng Bích Liên thành lập vào mùa hạ năm Nhâm Tuất (1922) dưới triều vua Khải Định năm thứ bảy. Năm Giáp Tuất (1934) Ngài quyết định khai sơn chùa Bích Liên, kể từ đó các học Tăng ở khắp mọi nơi trở về đây quy y và học đạo với Ngài, trở thành những danh tăng trong Phật giáo.

Hiện nay, chùa Bích Liên vẫn còn lưu giữ những câu liễn đối của Hòa thượng. Ngay tại cổng cũ của chùa Bích Liên có đề hai câu:

夜敲嚮度前溪月
晝掩芎藏曲徑花

Phiên âm:

Dạ xao hướng độ tiền Khê nguyệt
Trú yểm hương tàng khúc cảnh hoa

Dịch nghĩa:

Đêm trăng chảy xuống trước dòng sông
Ngày che hương ẩn một trời hoa.

(TT. Hồng Thanh dịch)

Ý nghĩa bên trong câu liễn đối, đằng sau những hình ảnh bình thường, một ngôi chùa không nổi bật nhưng lại trường dưỡng nhiều bậc danh Tăng. Các vị đã đóng góp trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và đào tạo Tăng tài nhằm củng cố mạng mạch Phật pháp.

Câu đối được treo ở bên cánh cửa chánh điện, được viết bằng chữ thảo với đường nét uốn lượn sắc sảo, bao quanh là những hoa



văn được chạm khắc khá đẹp. Tất cả các chữ được tô điểm màu vàng không chỉ chứa đựng nội dung sâu sắc mà còn mang tính thẩm mỹ.

其間水鳥樹林咸宣妙偈
之外山河大地全露法身
保大元年丙寅中和節
觀音聖誕佳晨
碧蓮常信文寶
真鑑和南拜題

Phiên âm:

*Kỳ gian thủy diệu thọ lâm hàm tuyên diệu kệ,
Chi ngoại sơn hà đại địa toàn lộ pháp thân.
Bảo Đại nguyên niên Bính Dần trung hòa tiết
Quan Âm thánh đản giai thần
Bích Liên đường Tín Văn bảo
Chơn Giám hòa nam bái đề*

Dịch nghĩa:

*Trong đây chim suối cỏ cây cùng tuyên diệu kệ,
Ngoài đó núi sông đất cát đều lộ pháp thân.
Vào tiết trung hòa, Bảo Đại năm Bính Dần
Chơn Giám kính viết tại Bích Liên đường Tín Văn bảo.
(Thầy Không Hạnh dịch)*

Ở phía trung tâm chánh điện, câu liễn đối được viết theo dạng tròn, chữ viết tô điểm màu vàng nổi bật trên nền đỏ, bao quanh là những họa tiết được chạm khắc tinh tế nhô lên so với phần nội dung. Câu liễn đối này được viết vào Bảo Đại mùa xuân năm Nhâm Ngọ, Hòa thượng cùng Bổn đạo bốn tự vui vì được Vua ban sắc tứ.

勅賜奉金題點點恩波龍筆荷
碧蓮開寶藏法聲聲鶴牀邊

Phiên âm:

*Sắc tứ phụng kim đề điểm điểm ân ba long bút hạ
Bích Liên khai bảo tạng pháp thanh thanh kê hạt sàng biên*



Dịch nghĩa:

*Lệnh ban nâng bảng vàng nét bút Vua phê chuẩn
Bích Liên mở pháp tạng âm thanh tiếp nối đến quan quân*
(TT. Hồng Thanh dịch)

Ở hai bên của bàn tổ có treo cặp liễn đối với hình dạng uốn tròn theo hình cột, lối viết chữ thảo mang tính thẩm mỹ cao kết hợp với những hoa văn họa tiết bên ngoài làm nổi bật hình ảnh liễn đối:

老和尚面目難罽無我無因無壽
大道場精神易感有佛有法有僧
保大十四年己卯夏和南紀奉
門下:文如雪陈如海...同拜

Phiên âm:

*Lão Hòa thượng diện mục nan tầm vô ngã vô nhơn vô thọ
Đại đạo trường tinh thần dị cảm hữu Phật hữu Pháp hữu Tăng
Bảo Đại thập tứ niên Kỷ Mão hạ hòa nam dĩ phụng
Môn hạ: Văn Như Tuyết, Trần Như Hải... đồng bái*

Dịch nghĩa:

*Hòa thượng lớn thấu rõ không ngã không nhơn không thọ
khó tìm
Đạo tràng lớn với tư tưởng dễ cảm thông có Phật có Pháp
có Tăng
Bảo Đại năm thứ mười bốn vào mùa hạ cung kính vâng chép
Môn hạ: Văn Như Tuyết, Trần Như Hải...cùng bái.*

Câu đối viết bằng bút sơn màu vàng trên nền đỏ và đặt ngay sân cát

蓮池一頸開先路
蘭若千秋奠祖庭

Phiên âm:

*Liên trì nhất cảnh khai tiên lộ
Lan Nhã thiên thu điện tổ đình*

Dịch nghĩa:

*Ao sen một cọng mở đường mê
Yên tĩnh nghìn năm lập tổ đình*
(Hữu Nhật dịch)



LÊ HẢI ĐĂNG

Nhà thơ Goethe, người Đức từng viết: “Nằm trên cỏ ta sẽ có giấc mơ màu xanh”. Xét theo nghĩa đó, những cơn bão liên tiếp, đổ dồn vào vùng miền trung nước ta hồi tháng 10, 11 vừa qua quả là những cơn ác mộng. Giấc mộng nào rồi cũng tan, quan trọng là chúng ta đã học được gì sau khi tỉnh giấc.

Cơn mộng từ quá khứ

Ký ức về nạn hồng thủy giống như một “cổ mẫu” lưu giữ trong nhiều nền văn hóa trên thế giới. Cơn ác mộng kinh hoàng ấy khiến cho loài người chẳng bao giờ quên và bằng nhiều cách khác nhau vẫn lưu truyền tới hiện tại qua cổ tích, huyền thoại, truyền thuyết.

Trước khi nạn hồng thủy nhấn chìm thế giới vào lãng quên, con người đã kịp lưu giữ sự kiện này vào ký ức. Theo truyền thuyết của người Kh'mer Nam Bộ, vùng Sóc Trăng xưa kia từng là một doi đất nhô ra biển. Quá trình biển lùi đã làm hình thành vùng đất này, rồi sau trở thành khu dân cư trù mật. Ký ức văn hóa không hề phai nhạt trong đời sống. Nó ẩn náu trong nhiều sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội... Câu chuyện về người thuyền trưởng làm phép



cho thuyền bay qua biển lúc nửa đêm bất thành đã làm nên sự tích Vũng Thơm (Sóc Trăng). Tương ứng với nó là quá trình biển lùi. Vậy, trong tương lai rất có thể biển tiến để đòi lại những gì đã mất!

Ám ảnh tới hiện tại

Bao nhiêu năm qua, biển đã nhượng quyền sử dụng đất cho con người nhằm tạo nên ký ức lịch sử êm đềm. Cách đây không lâu, dự báo về nguy cơ biển xâm nhập vùng miền tây Nam Bộ đã được phát đi. Có nhận định rằng, chừng 30 năm nữa, chúng ta có thể mất mũi Cà Mau! Bấy giờ, nghe dự báo thiên văn, khí tượng giống như truyện cổ tích. Chẳng mấy ai tin viễn cảnh phát đi từ đài khí tượng hay dự báo của các nhà nghiên cứu. Mặc dù biến đổi khí hậu bắt đầu từ rất sớm. Suốt thời gian dài, khí hậu không ngừng biến đổi qua hiện tượng thời tiết bất thường cho đến cực đoan, thậm chí một số nhà côn trùng nghiên cứu về bướm đã phát hiện cánh bướm có độ dày tăng lên. Điều này liên quan tới tình trạng biến đổi khí hậu. Nhưng, mọi cảnh báo đều chưa đủ sức răn đe, lay chuyển thói quen lằm lỳ trong cơn mộng mị của con người. Bằng chứng cho thấy, tài nguyên, khoáng sản, sông ngòi, rừng phòng hộ... thường xuyên bị phá hoại. Công cuộc khai thác thiên nhiên đi từ mức độ tiết chế đến tham lam vô độ. Con người không chỉ cướp đi sinh mạng của nhiều loài động vật, thực vật... mà còn hủy hoại cả môi trường sống của bản thân. Tình trạng biến đổi khí hậu, đất bạc màu, sa mạc hóa, núi lở, băng tan, rừng cháy, sóng thần, động đất... rất nhiều hiện tượng liên quan đến sự tàn phá môi trường. Giống như hệ quả của một vòng tuần hoàn ác tính, con người vừa là tác nhân, vừa là nạn nhân. Và ký ức về nạn hồng thủy chột hiện về ám ảnh. Đây dường như không phải giấc mộng thuở hồng hoang mà chính là hiện thực phơi bày trước mắt.

Nhân quả nhãn tiền

Có những hành động tuy không trái pháp luật, nhưng đã phạm phải luật nhân quả. Chúng ta có thể tìm thấy mối liên hệ giữa việc



xây dựng ô ạt các công trình thủy điện, sự sụt giảm diện tích rừng tự nhiên với tần suất gia tăng của bão, sức phá hủy của thiên tai. Chẳng phải ngẫu nhiên mà các kỷ lục về thảm họa thiên nhiên liên tục bị phá vỡ, những cơn lũ, trận bão liên tiếp, chồng nhau tạo nên lịch sử. Lý do có khá nhiều, nhưng không thể không nói đến hành động tàn phá môi trường thiên nhiên, thay đổi kết cấu địa chất thông qua hoạt động khai thác cát, quặng, khoáng sản, đặc biệt là nạn chặt phá rừng. “Rừng giữ đất, rừng giữ quê hương”, câu hát năm xưa nhắc nhở về sự cần thiết của rừng, song suốt một thời gian dài, rừng thường xuyên bị xâm hại, cả phi pháp lẫn hợp pháp. Kết quả là, cả đất và quê hương đều bị tổn thương.

Thời tiết cực đoan phản ánh như một hiện tượng mang tính nhân quả. Không chỉ có miền Trung mà khắp các tỉnh, thành, địa phương, địa cầu này đang trong cơn “bĩ cực” bởi sự biến đổi của thời tiết cực đoan. Tuyết lở, băng tan, bão nhiệt đới, hiệu ứng nhà kính, trái đất nóng lên, nhiệt độ các con sông lớn gia tăng, rừng san hô thu hẹp, địa tầng dịch chuyển bởi kết cấu địa chất bị méo mó, biến dạng... Cảnh báo của các nhà thiên văn, môi trường, nhà khoa học về biến đổi khí hậu dường như chưa được coi trọng đúng mức, đặc biệt phải biến chúng thành hành động. Bởi muốn cải thiện môi trường tự nhiên, “tâm động” thôi chưa đủ mà còn phải hành động. Nếu không, thiên tai sẽ không dừng lại mà tiếp tục tái diễn với tính chất, mức độ nghiêm trọng hơn.

Người Mẹ thiên nhiên vốn bao dung, hiền hậu, nay đã thay đổi tính nết, trở nên hung hãn. Cơ chế hoạt động theo mùa ở Nam Bộ đã loạn nhịp. Tính nết thiên nhiên càng ngày càng trở nên thất thường, ầm ương, khó lường. Con người tác động vào thiên nhiên khiến nó chuyển sang giai đoạn “biến chứng”. Theo các nhà khoa học, nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan đã vượt khỏi tầm kiểm soát, cũng như khả năng dự báo của con người. Bên cạnh đó, thiên nhiên có thể gây ra thảm họa ghê gớm ngoài sức chống đỡ, chịu đựng của chúng ta.

Mùa xuân nhớ tết trồng cây

Nước ta là một trong những quốc gia hiếm hoi trên thế giới có



tết trồng cây. Thuở nhỏ đi học, học sinh thường tham gia hoạt động trồng cây vào đầu mùa xuân nhằm đem mùa xuân của đất trời về với con người. Một đất nước có tết trồng cây, có phong trào “trồng cây gây rừng”, bên cạnh đó còn được thừa hưởng di sản “rừng vàng, biển bạc” từ quá khứ, vậy mà hiện tại, độ che phủ của rừng trên toàn quốc chỉ vào khoảng 42%. Đó là số liệu theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn năm 2020. Nếu không có biện pháp, cách thức bảo vệ, tái thiết rừng và cây xanh một cách hữu hiệu, chúng ta chưa thể có một mùa xuân đúng nghĩa.

Xanh hóa môi trường đang là một xu hướng phát triển trên thế giới. Bằng nhiều biện pháp tích cực, xanh hóa không gian đô thị đóng vai trò then chốt nhằm cải thiện môi trường. Nhu cầu xanh đi vào từng hộ dân. Xanh hóa cuộc sống vừa như một xu hướng, vừa thể hiện nhu cầu nhằm giảm thiểu nguy cơ phát tác của quá trình biến đổi khí hậu, đồng thời thực hiện dễ dàng, hiệu quả nhanh chóng, đặc biệt hữu ích trong môi trường công cộng. Cùng với tình trạng biến đổi khí hậu trên toàn thế giới, tết trồng cây tiếp tục nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của thiên nhiên, trong đó có cây rừng, cây xanh và công tác chăm sóc, bảo vệ nhằm tránh tình trạng suy thoái rừng, thiên nhiên do chính con người gây ra. Cây cối chính là chủ thể trên trái đất này. Nó nhắc nhở chúng ta về trách nhiệm, lòng biết ơn đối với thiên nhiên nói chung, rừng và cây xanh nói riêng.

Qua đó thấy rằng, dù được thiên nhiên ưu đãi, văn hóa cũng chế định ra tết trồng cây để khuyến khích con người ứng xử thân thiện với tự nhiên, song vì đối xử thô bạo với rừng và cây xanh, công cuộc phủ xanh đất nước vẫn còn là ước mơ. Thời thuộc địa đã để lại cho thành phố nhiều di sản, trong đó có những con đường “lá hát như mưa” và “hàng cây thấp nển” rợp bóng râm mát.

Buổi thuyết pháp cuối cùng

“Các đệ tử ngồi xung quanh chờ thầy phán quyết về bí mật của sự sống và vũ trụ.



Trong tư thế lặng yên, nhắm mắt, không nói gì, bỗng thầy hỏi: “Các đệ tử, làm thế nào chúng ta mới có thể diệt được cỏ dại trên cánh đồng hoang mênh mông?”.

Các đệ tử ngẩn tò te, chẳng ngờ thầy hỏi câu đơn giản như vậy! Một đệ tử nói: “Dùng cuốc bới hết cỏ dại đi”.

Thầy nghe xong chỉ mỉm cười.

Một đệ tử khác nói: “Đốt lửa, cỏ dại sẽ bị diệt hết”.

Thầy vẫn cười, gật gật đầu.

Đệ tử thứ ba nói: “Rắc vôi lên cỏ có thể trừ hết toàn bộ”.

Nét mặt thầy vẫn lộ rõ nụ cười thường trực.

Đệ tử thứ tư nói: “Phương pháp của các huynh đệ đều không đúng, như thế không thể nào trừ cỏ được tận gốc, trừ cỏ phải diệt tận gốc, phải nhổ hết cỏ lên”.

Sau khi các đệ tử nói xong, thầy nói: “Các con nói đều rất hay, bắt đầu từ ngày mai, các con chia đám cỏ ra thành nhiều thửa, cứ theo cách của mình mà diệt cỏ dại trên mặt đất, bằng giờ này sang năm chúng ta lại hội ngộ ở nơi này”.

Năm sau cũng thời gian ấy, các đệ tử lại trở về chốn cũ, nơi vốn có cỏ dại mọc um tùm nay chẳng còn, thay vào đó là một mảnh vườn với hoa vàng rực rỡ. Các đệ tử cố gắng diệt cỏ bằng mọi cách trong suốt năm qua đều không thành. Cuối cùng chỉ có trồng hoa trên đất hoang mới thu được kết quả.

Các đệ tử ngồi quanh mảnh vườn đầy hoa. Hoa đã ngả sang sắc vàng óng ả, còn thầy đã ra đi. Và đó chính là buổi thuyết pháp cuối cùng”.

Cổ nhân có câu: “Trồng đậu được đậu; trồng dưa được dưa”. Trồng cây không những có thể gây rừng, mà còn tạo ra những con đường rợp bóng râm mát để ước mơ xanh trở thành hiện thực, không gian xanh làm hậu cảnh cho cuộc sống. Trồng cây tuy nhỏ, nhưng đem lại giá trị lớn, làm cho không khí trong lành, tô điểm cho cuộc sống, tạo phúc cho đời sau, góp phần dệt nên những vườn ươm giấc mơ màu xanh. 🌱



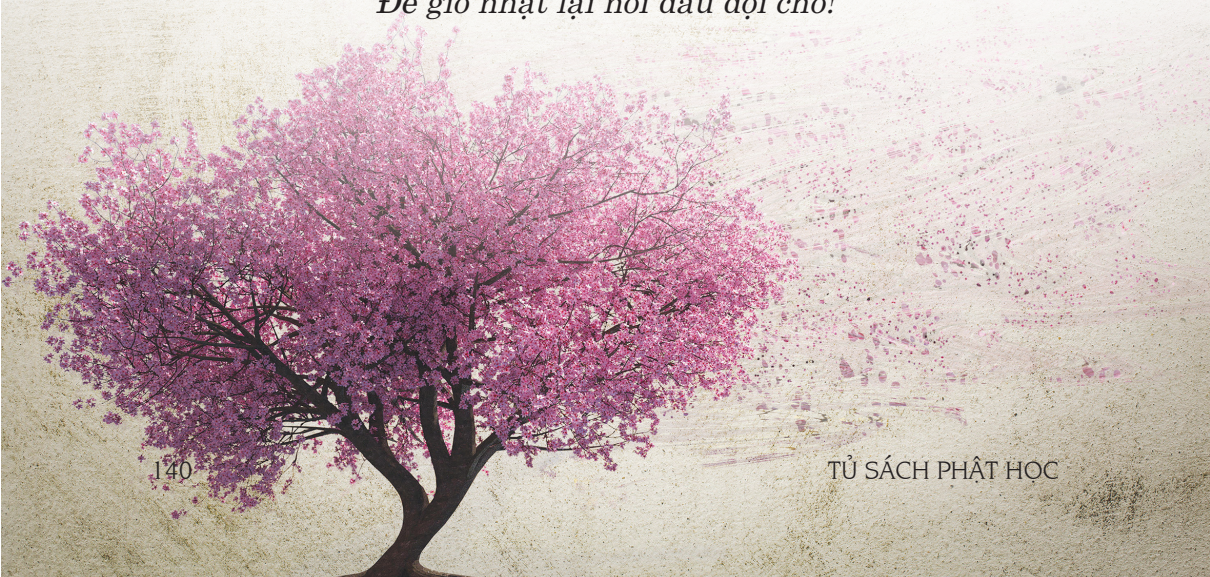
Mẹ chờ gió Tết

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Mẹ chờ gió Tết lửa về
Lưng còng công thóc qua đê vội vàng
Đường xuân hoa nở thênh thang
Giọt mồ hôi mẹ lã làng bước chân
Chạy đua với nỗi gian truân
Cho con hạnh phúc mùa xuân trong lành

Mẹ chờ gió Tết quẩn quanh
Mút khoai, mút bí gánh nhanh ra làng
Chân trần quang gánh nhịp nhàn
Đêm khuya sương lạnh tênh toàng áo tôi
Quên đi cơ cực một đời
Cho con áo mới, nụ cười tháng giêng

Mẹ chờ gió Tết bên hiên
Đợi con tìm lại ưu phiền năm nao
Mẹ cho con những khát khao
Để giờ nhạt lại nỗi đau đợi chờ!





Tam thế Phật

ĐỒNG THIỆN

QUÁ KHỨ

*Kể từ vô lượng biên niên
Khứ lai bất tận tùy duyên tự thành
Đại bi quảng độ quần manh
Hữu tình giác ngộ chúng sanh Sa Bà*

HIỆN TẠI

*Thế Tôn thị hiện chốn này
Ba lần chuyển pháp luân bày chơn như
Trời, người quy ngưỡng đạo sư
Nhị nghiêm phước trí lòng từ vô biên*

VỊ LAI

*Nhọc nhần sanh tử còn dài
Chư Phật hiển hoá bản hoài độ sinh
Bao giờ dứt sạch vô minh
Cười khàn giữa chợ kẻ kinh cũng là*

TỨ ÂN PHẬT

*Tạ ơn Phật tổ mở đường
Bao người thoát khỏi đêm trường vô minh
Thôi từ đây nhé tử sinh
Đỉnh trời mây trắng mặc tình du phương*



CHA MẸ

Này là nghĩa mẹ ơn cha
Đẻ đau mang nặng cùng là dưỡng nuôi
Đành rằng nước mãi chảy xuôi
Ghi lòng tạc dạ không nguôi nhớ người

ĐÀN NA

Ơn đời muôn loại cộng sinh
Sa Bà một cõi linh xán oán ân
Nữa mai hoan hỷ tâm thân
Minh buông bỏ đặng phước phần tự ta

QUỐC GIA

Quốc gia gây dựng bao đời
Núi sông đồng loại biển trời tổ tông
Dấu là vô ngã, sắc không
Giữ gìn cơ nghiệp con rồng cháu tiên

Georgia, 11/2020





Tinh thần dung hòa GIỮA THIỀN TÔNG VÀ TỊNH ĐỘ CỦA THIỀN SƯ MINH CHÂU HƯƠNG HẢI

THÍCH NỮ TRÍ TUYẾN

Tinh thần dung hợp Thiền và niệm Phật bắt đầu khá sớm tại Việt Nam cũng như Trung Quốc. Tại Việt Nam, ngay từ những thế kỷ đầu Phật giáo mới du nhập đã mạnh mẽ tính dung hợp với văn hóa xã hội đáp ứng cho việc hoằng pháp lợi sanh. Chư vị Tổ sư tuy liễu đạt pháp Thiền, nhưng các Ngài cũng giảng dạy phương pháp Tịnh độ, như Mâu Tử với tác phẩm *Lý hoặc luận*, Khương Tăng Hội với *Lục Độ tập kinh*. Đến thời Lý, tư tưởng Tịnh độ cũng đã xuất hiện trong các phái Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông. Bằng chứng là trong *Thiền Uyển Tập Anh*, cho biết Thiền sư Tịnh Lực (1112-1175) thuộc thế hệ thứ 10 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông đã chủ trương niệm Phật tam muội kết hợp giữa thiền và niệm Phật. Theo Thiền sư:



“Phương pháp Thiền định bằng cách nhớ nghĩ đến Phật. Sự nhớ nghĩ này hoặc bằng một lòng quán tưởng những nét đẹp của xác thân Phật hay thật tướng của Pháp thân Phật thì gọi là quán tưởng niệm Phật, hoặc bằng một lòng đọc tụng tên Phật thì gọi là xưng danh niệm Phật. Đây là nhân hành của việc niệm Phật. Đến khi vào thiền định mà thấy Phật hiện ra trước mắt hay thấy được pháp thân Phật, thì đấy là kết quả của niệm Phật tam muội”¹.

Sang đến thời Trần, trước khi Thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập vào năm 1299 thì đã có Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ là những người có ảnh hưởng trực tiếp và là người đặt nền móng cho sự ra đời của Thiền phái này. Trần Thái Tông bàn về tư tưởng Tịnh độ qua tác phẩm *“Niệm Phật luận”*². Tuệ Trung Thượng Sĩ thể hiện tư tưởng Thiền qua bài *Phật Tâm ca*, Trần Nhân Tông thể hiện tư tưởng Thiền tịnh qua bài *Cư trần lạc đạo*: *“Tịnh độ là lòng trong sạch, chỗ còn ngờ hỏi đến Tây phương. Di Đà là tánh sáng soi, muka phải nhọc tìm về Cực Lạc”*³. Đến thế kỷ 17-18, có các vị Thiền sư như Minh Châu Hương Hải, Chân Nguyên cũng đã thể hiện tư tưởng dung hợp qua các tác phẩm của mình.

Trong *Giải Kim Cương kinh lý nghĩa*, Thiền sư Minh Châu Hương Hải có dẫn *“Lời Vĩnh Minh Rằng”*⁴, chứng tỏ Thiền sư đã từng nghiên cứu tư tưởng dung hợp của Ngài Vĩnh Minh và ứng dụng vào trong việc tu tập sự nghiệp giáo hóa của mình.

Thiền sư Vĩnh Minh Diên Thọ là người đề xướng ra tinh thần dung hợp giữa Thiền tông và Tịnh độ tông tại Trung Quốc. Mặc dù tư tưởng này trước đó đã xuất hiện, nhưng đến đầu triều Tống, tinh thần dung hợp mới trở thành một trào lưu chủ đạo. Người

1. Lê Mạnh Thát (2005), *Nghiên cứu Thiền Uyển Tập Anh*, Nxb Phương Đông, tr. 499.

2. Ủy ban khoa học xã hội – Viện Văn học (1977), *Thơ văn Lý Trần tập II*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. *Cư trần lạc đạo*

4. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb Văn học, tr. 188.



đứng ra chủ xướng và làm cho phát triển, dung hợp tất cả lý thuyết, thực hành. Theo Ngài Vĩnh Minh, những người có lòng tin vào giáo pháp nhưng do lòng tin của họ không đủ, trí tuệ của họ nông cạn, tâm của họ còn dao động, chấp thủ thì họ sẽ tìm cầu việc sinh về Phật quốc; ở đó họ được hỗ trợ bởi môi trường tốt tiếp tục con đường tu hành của mình để đạt đến quả vị giải thoát.

Sở dĩ Ngài Vĩnh Minh đưa ra tư tưởng dung hợp giữa Thiền tông và Tịnh độ do vào thời của ông có sự đối kháng mạnh mẽ giữa hai tông này. Hành giả Thiền tông chê bai những tín đồ Tịnh độ là tìm cầu cái bên ngoài, không hướng về tự tánh chân thật của mình, trong khi những người theo Tịnh độ phê phán những Thiền sư kiêu mạn vô kỷ luật. Nhìn thấy được mối nguy hại bởi thái độ “cuồng thiền” của một số thiền sư chưa thật sự chứng ngộ, chưa thấy biết bằng trí tuệ mà dùng cái thấy biết cạn cợt của mình để luận bàn. Do đó, Vĩnh Minh dung hòa niệm Phật vào Thiền tông để tránh việc thực hành một chiều đi đến kiến chấp sai lầm.

Tư tưởng dung hợp Thiền tông và Tịnh độ của Ngài xoay quanh những lời chỉ dạy sau:

*Có thiền không tịnh độ,
Mười người, chín lạc lộ.
Ấm cảnh khi hiện ra
Chớp mắt đi theo nó.
Không Thiền có Tịnh độ
Muôn tu muôn thoát khổ
Vãng sanh thấy Di Đà
Lo gì chẳng khai ngộ?
Có Thiền có Tịnh độ
Như thêm sừng mãnh hổ.
Hiện đời làm thầy người
Về sau thành Phật, Tổ.
Không Thiền không Tịnh độ
Giường sắt, cột đồng lửa!*



*Muôn kiếp lại ngàn đời
Chẳng có nơi nương tựa”⁵.*

Ngài đưa ra quan điểm dung hợp giữa Thiền và Tịnh để khẳng định cả hai pháp môn đều là phương pháp tu tập đạt được giác ngộ giải thoát và là pháp môn thích ứng với số đông người tu học. Bản thân Ngài là một thiền sư nhưng lại hoằng dương Tịnh độ, đưa ra phương pháp dung hợp Thiền - Tịnh. Một lý do khác khiến Ngài Vĩnh Minh dung hợp Thiền - Tịnh là tình hình xã hội chính trị vào thời ông đang bất ổn, dân chúng đang đau khổ cần sự cứu giúp. Thiền định của Thiền tông quá khó đối với đa số dân chúng, việc áp dụng Thiền kết hợp với niệm Phật giúp cho việc ứng dụng được dễ dàng thích hợp với mọi căn cơ.

Đức Phật dạy có 84.000 pháp môn, tùy theo căn cơ của mỗi người mà chọn pháp tu cho phù hợp để con đường thăng tiến tâm linh được dễ dàng. Trải qua sự thăng trầm của lịch sử, chư Tổ bao đời đã phương tiện uyển chuyển trong việc giáo hóa dùng Thiền tông để hoằng dương tông Tịnh độ, như dung hòa nước với sữa. Tuy mỗi tông phái khác nhau, phương pháp hành trì khác nhau, nhưng mục đích nhắm đến đều là quy tâm. Tinh thần dung hợp đó luôn được chư Tổ trao truyền tiếp nối.

Cũng như ở Trung Quốc, tại Việt Nam vào thế kỷ 17 - 18, trong giai đoạn tình hình chính trị của đất nước đang bất ổn, nhân dân lầm than, đau khổ, thất học, việc áp dụng phương pháp Thiền là điều khó khăn đối với quần chúng nhân dân đang phải gánh chịu những đau khổ lầm than do cuộc chiến tranh. Thế nên, việc giới thiệu một cảnh giới tốt đẹp thích hợp với căn cơ của họ dễ tiếp nhận hơn là quan sát tâm. Pháp tu Tịnh độ mở ra một cõi A Di Đà với cảnh giới an vui đầy những điều tốt đẹp, xoa dịu cho những tâm hồn ước mơ hạnh phúc của thanh tịnh và giải thoát, nuôi dưỡng niềm tin và hy vọng về một đời sống tốt đẹp. Cho nên, sự kết hợp Thiền với Tịnh độ cần thiết cho giai đoạn lúc bấy giờ, đáp

5. *Liên tông Lục Tổ Vĩnh Minh Diên Thọ Đại sư*, HT. Thích Thiền Tâm dịch.



ứng được nhu cầu tâm linh cho số đông. Sự dung hợp giữa Thiền và Tịnh độ sẽ tạo nên được tính linh hoạt, đơn giản, thực dụng, dễ tiếp cận, đem lại sự tu tập quân bình cho quần chúng tín đồ, không hạn chế ở căn cơ cao thấp mà ai cũng có thể thực hành và được lợi ích. Vì thế Thiền sư Minh Châu Hương Hải đã không ngần ngại đưa ra tư tưởng dung hợp giữa Thiền - Tịnh độ giáo hóa đồ chúng. Sự dung hợp này chúng ta dễ dàng nhận thấy qua cách đặt tên nơi mình ở là Thiền Tịnh viện. Trong tác phẩm sự lý dung thông, Ngài cũng đã thể hiện tư tưởng dung hợp của mình rất rõ ràng:

*“Chuyển vô minh, bối trần hiệp giác,
Vui về bề diệu được Liên bang”^{6,7}*

Thiền sư vui với việc sanh về cõi Cực Lạc (liên bang) và xem như một phương thuốc kỳ diệu. Bởi vậy, Thiền sư đã dịch giải nhiều kinh về Tịnh độ như: *Giải Di Đà kinh*, *Vô lượng thọ*, *Quán vô lượng thọ* cùng với soạn *Khoa cúng Cửu phẩm* v.v... nhưng theo nghiên cứu của Giáo sư Lê Mạnh Thát hiện tại chỉ tìm thấy *Giải Di Đà kinh*, các tác phẩm còn lại hiện vẫn chưa tìm thấy.

Để có thể đưa đến sự dung hợp ắt sẽ có sự tương đồng. Vậy phương pháp Thiền và Tịnh độ có những tương đồng như thế nào? Thiền tông khởi nguồn từ tích đức Phật tại hội Linh Sơn, đưa cành hoa sen lên chỉ dạy, tất cả đại chúng đều ngồi im lặng không hiểu, chỉ có tôn giả Ma Ha Ca Diếp chum chim mỉm cười. Từ đó, tâm tâm tương ấn, truyền ngoài giáo lý. Pháp môn Tịnh độ cũng được đức Phật chỉ dạy để phù hợp với căn cơ của chúng sanh. Thiền chủ trương tự lực là pháp hành, xoay lại quan sát chính mình để thanh lọc những tạp niệm ở nơi tâm. Trong kinh Niệm xứ, đức Phật có dạy:

6. Cõi Cực Lạc ở phương Tây. Vì chúng sanh ở cõi này từ trong hoa sen hóa sinh ra, cho nên gọi là Liên bang.

7. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Minh Châu Hương Hải*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 396.



“Nếu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni nào lập tâm chánh trú nơi bốn niệm xứ thì trong vòng bảy ngày bảy đêm cũng sẽ nhất định chứng được một trong hai quả: hoặc chứng cứu cánh trí ngay trong hiện tại, hoặc chứng A Na Hàm nếu còn hữu dư.

Không cần phải đến bảy ngày đêm, sáu, năm, bốn, ba, hay hai ngày hai đêm, cũng không cần trong một ngày một đêm, nếu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni nào trong từng khoảnh khắc lập tâm chánh trú nơi bốn niệm xứ, nếu buổi sáng thực hành như vậy thì nhất định buổi tối liền được thăng tấn, nếu buổi tối thực hành như vậy thì nhất định sáng hôm sau sẽ được thăng tấn”⁸.

Trong khi đó Tịnh độ nương vào tha lực trì danh hiệu Phật đến nhất tâm bất loạn sẽ được Phật A Di Đà đến đón. Trong kinh A Di Đà có nói:

“Nếu có một thiện nam, thiện nữ nào nghe nói đến đức Phật A Di Đà, trì danh hiệu Ngài từ một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày mà được định chuyên nhất không loạn, thì người ấy lúc lâm chung được thấy đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chứng hiện ra trước mắt. Người ấy lúc chết tâm chánh niệm liền được sanh về thế giới cực lạc của đức Phật A Di Đà” [Tư tưởng kinh A Di Đà, tr.30]

Chủ đích của pháp môn Tịnh độ là dùng câu niệm Phật để dẹp trừ loạn tưởng. Tâm loạn tưởng hết rồi gọi là niệm Phật được nhất tâm, trí sáng suốt hiện tiền. Niệm Phật nhất tâm là tâm được an định từ đó phát sinh trí tuệ. Chỗ nhất tâm của người tu niệm Phật gọi là niệm Phật Tam muội cũng đồng với trạng thái tịch tĩnh của người tu Thiền. Cho nên mục đích của sự tu tập là đưa đến Thiền định và trí tuệ để được giải thoát. Thế thì dù niệm Phật, hay tu Thiền mà tâm chuyên chú an định từ một ngày cho đến bảy ngày thì nhất định người đó đạt được đạo quả. Tu Tịnh thì được thấy Phật, còn tu Thiền thì chứng từ sơ quả đến tứ quả.

8. Đại Tạng Kinh Việt Nam (1992), kinh Trung A Hàm tập 2, VNCPH-VN, tr. 577-578.



Niệm Phật đến nhất tâm được đức Phật A Di Đà đến đón, nhưng muốn được vãng sanh cần phải có đủ Tín, Hạnh, nguyện. Trong *Giải Di Đà kinh*, Thiền sư Minh Châu Hương Hải có giải thích rằng:

“Tín, Hạnh, Nguyện, ba sự chẳng khá khuyết một. Tín là tin Di Đà bản nguyện, Thích Ca diễn thuyết, lục phương tán thán. Hạnh là tinh tấn chuyên cần, trì niệm danh hiệu, một lòng hằng nhớ, chẳng khi tán loạn. Nguyện là nguyện vãng sinh Tịnh Độ chẳng còn thoái chuyển, kíp nên vô thượng Bồ Đề. Tín, hạnh, nguyện ba sự chẳng khá khuyết nhất. Ngàn người tin niệm, ngàn người vãng sinh, muôn người tin niệm, muôn người đều được vãng sinh. Hằng tin niệm danh hiệu Phật, lòng hằng ước tưởng Phật, miệng hằng niệm Phật, thân hằng kính Phật, mới gọi là thâm tín tâm, lấy làm thiết yếu vậy”⁹.

Tín là niềm tin, người thực hành tin chắc có Phật A Di Đà, cũng tin chắc có cõi Tây phương Cực lạc. Tin như kinh đã nói: “Nếu một người trì danh hiệu A Di Đà từ một ngày cho đến bảy ngày được nhất tâm thì lúc lâm chung thấy Phật A Di Đà và Thánh chúng, được sanh về cõi Cực lạc”. Nên hành giả phát nguyện sanh về cõi Cực lạc, phát nguyện ở đây không phải phát nguyện suông mà phải bằng hành động, khi hành giả tin chắc những điều này hành giả sẽ nỗ lực thực hành (hạnh). Niềm tin (tín) và sự thực hành (hạnh) cùng song hành với nhau thì sự hành trì không bao giờ gián đoạn, cũng không bao giờ thoái chuyển, luôn hướng tâm vào giới, định, tuệ cho đến bảy ngày đạt được nhất tâm (chánh định). Nếu tín và hạnh tròn đủ đạt được nhất tâm thì nguyện lực mong được sanh về thế giới Cực lạc tự nhiên được thành tựu. Đến đây không còn nương tựa tha lực nào từ bên ngoài mà chính mình đã tìm được đường đi (tự lực). Ngược lại, không có niềm tin hành giả không thể thực hành (hạnh), niềm tin và sự thực hành không đủ không thể đưa đến nhất tâm, nguyện lực cũng sẽ không được thành tựu. Cho

9. Lê Mạnh Thát (2000), Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.349.



nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Lòng tin là gốc của đạo, là mẹ sanh ra các công đức, nuôi lớn tất cả các căn lành. Lòng tin hay tăng trưởng công đức trí tuệ. Lòng tin dắt dẫn đến địa vị Như Lai”. Đối với phương pháp Thiền nếu tâm không chánh niệm, không chú tâm vào đề mục thì không đạt đến tâm thanh tịnh. Hai pháp môn tuy khác nhau về phương pháp hành trì nhưng đều cốt trở về với bản tánh thanh tịnh. Một bên thấy Bồ đề Niết Bàn, một bên thấy đức Phật A Di Đà tới đón. Vậy Kinh A Di Đà và Kinh Tứ niệm xứ trong A Hàm nói không khác.

Người tu Tịnh độ lấy tín, hạnh, làm căn bản thực hành một cách rốt ráo đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn sẽ đạt được kết quả như nguyện. Người tu Thiền phải dứt hết các duyên tâm được an định từ đó trí tuệ tăng trưởng, tâm thường hằng sáng suốt. Tu Tịnh độ hay tu Thiền cốt đi đến chỗ nhất tâm. Người tu theo pháp môn Tịnh độ niệm Phật được nhất tâm tức là định, người tu thiền thực hành đến chỗ không còn tạp niệm, tâm chuyên nhất đó là định. Tuy phương tiện dùng có khác nhưng đích đến là một, tùy theo căn cơ chúng sanh mà ứng dụng.

Như vậy, hầu hết các Thiền sư đều đã liễu đạt Thiền pháp nhưng lại dung hợp tư tưởng Thiền Tịnh làm phương pháp hoằng hóa lợi sanh mang tính phổ cập. Trong Thiền môn của Phật giáo Việt Nam Thiền - Tịnh mang tính hài hòa, tùy theo căn cơ mà dạy



hành giả tu Thiền hay niệm Phật để trải nghiệm quá trình tu tập đạt đến sự chứng ngộ. Điều này chứng tỏ sự vận dụng khéo léo của chư Tổ sư cũng như chính Thiền sư Minh Châu Hương Hải, các Ngài đã Việt hóa các nghi thức tu tập hàng ngày, từ câu niệm Phật đến kinh văn tụng đọc, tùy theo căn cơ cao thấp mà chọn một phương pháp tu tập tham thiền hay niệm Phật, hoặc kết hợp với nhau tất cả đều đưa đến mục đích giác ngộ giải thoát. 🌸



Có những giấc mơ

VÂN HÀ (TTHA)

Tôi đi giữa hai hàng cây mướt xanh, hai bên đường hoa thơm nở rộ, tiếng chim vang lừng như chào đón, hồn lâng lâng thanh thoát... Tôi có cảm giác như mình đang đi lên, đi lên cao, càng lúc càng cao hơn... rồi có tiếng gió vút bên tai, tôi nhắm mắt lại, và khi mở mắt ra thì cảnh vật đã khác hẳn. Một màu vàng tươi khắp nơi, mặt đất cũng thế - vàng ươm một màu - những cây to rủ cành, lá phát ra những tiếng trong suốt như thủy tinh mỗi khi phơ phất gió, những đóa hoa rất lạ nở xòe to như cánh quạt, hương thơm ngào ngạt trong không gian, mùi thơm rất dễ chịu, có tiếng chim văng vẳng và là những lời ca nghe rất vui tai, bất giác tôi cũng buột miệng hát theo. Chỉ là những tiếng la... la... lá... la... nhưng nghe rất nhịp nhàng... linh động... Tôi không còn nhớ gì đến quá khứ, hiện tại hay tương lai mà chỉ có cảm giác là mình muốn ở lại đây mãi mãi... rồi tôi chợt tỉnh giấc ngủ trưa trong



tiếng động nhịp nhàng, rì rào của chiếc quạt máy nhỏ trong phòng. Hay là mình vừa lọt vào một cảnh giới nào đấy trong ba ngàn đại thiên thế giới này? Tôi nghĩ ngợi vẩn vơ và một ngày bình thường nữa lại trôi qua...

Tôi đứng trên bờ một giòng sông. Dưới kia, nước cuộn cuộn chảy, đục ngầu và... đầy đầy những con người đàn ông có, đàn bà có, trẻ con cũng có... đang lặn ngụp dưới sông một cách thích thú. Họ không hề biết mình đang tắm tấp trong một giòng nước bẩn thỉu vô cùng. Tôi còn nhìn thấy cả những xác thú vật bập bềnh trôi... Nhưng một thôi thúc nào đấy khiến tôi - dù ghê tởm - cũng vẫn muốn xuống đấy để tắm cùng với họ hay ít ra là để có dịp nói cho họ biết là họ đang ở đâu và mức độ dơ bẩn của giòng nước khi tôi đứng trên bờ nhìn xuống. Nhưng... tôi thật sự phân vân không biết có nên không, khi thấy họ tỏ ra vô cùng thích thú được vẫy vùng trong làn nước bẩn thỉu đó. Có thể là đối với họ nó vẫn trong sạch và mát mẻ lắm, bởi cộng nghiệp của họ thấy như thế mà, tôi nhớ lại trong kinh sách tôi đã đọc có những đoạn miêu tả điều đó: cùng là nước, đối với người có thể uống được, tắm được, nhưng đối với các loài cá, rồng là đền đài cung điện, đối với cõi trời là lưu ly v.v... tùy theo biệt nghiệp mà thấy khác nhau như thế. Có lẽ vậy, cùng là một thứ vật chất nhưng đối với chủng loại này là thứ ghê tởm còn đối với chủng loại khác lại là thực phẩm bổ dưỡng thì sao? Cho nên, tôi bơi lội cùng họ một lát rồi lên bờ không nói gì cả, bởi tôi có nói chắc họ cũng không nghe đâu. Có bàn tay của ai đó đặt nhẹ trên vai tôi, hơi giật mình, tôi quay lại và không muốn tin vào mắt mình nữa: Một thiếu nữ xinh đẹp cực kì và dịu dàng trong bộ thanh y đứng cạnh tôi từ bao giờ không biết, cô không nói gì, nắm tay tôi kéo đi. Như có một ma lực huyền bí, tôi ngoan ngoãn đi theo cô qua những cánh rừng xanh, những đồi cỏ rậm, vào sâu hơn trong rừng đầy hoa thơm. Đôi lúc, tôi muốn dừng lại hái hoa lạ, nhưng chân tôi không thực hiện được ý mình, tôi cứ lướt đi theo cô một cách tự động qua rất nhiều khu rừng... Cô dẫn tôi đến một cánh đồng xanh, cạnh đó có một giòng sông trong suốt,



nước trong đến độ tôi nhìn thấy cả dưới lòng sông có rất nhiều sỏi trắng. Cô mỉm cười thân thiện và chỉ xuống như bảo tôi nếu muốn tắm thì con sông này tốt hơn gấp mấy lần con sông khi này. Nhưng tôi cứ ngần ngại, có lẽ vì nơi đây hoang vắng quá, giòng nước trong trẻo quá nên không ai nỡ quấy cho bẩn lên... Tôi định bày tỏ ý nghĩ của mình nhưng khi tôi quay lại tìm thì thiếu nữ xinh đẹp ấy không thấy đâu, chỉ có tiếng rì rào của ngàn lá rừng xào xạt chung quanh. Tôi hơi ngần ngại trước khi nhún chân xuống nước. Nước lạnh buốt... khiến tôi tỉnh giấc... cũng chỉ là giấc mơ mà sao tôi cứ mãi suy nghĩ mất mấy ngày trời. Tôi liên tưởng đến một điều gì đó hay hay về hai con sông trong mơ và cô thiếu nữ xinh đẹp ấy cứ mỉm cười với tôi mỗi khi tôi nhắm mắt lại để nghĩ đến cô...

Tôi cố vùng vẫy nhưng không thể được, có đôi bàn tay của ai đó nắm chặt lấy chân tôi kéo xuống, kéo xuống, tôi muốn vươn lên, muốn thoát ra sự níu kéo ma quái kia, và rồi sức tôi yếu dần, yếu dần... tôi bị lún xuống càng lúc càng sâu... Cái hố sâu thăm thẳm như nuốt chửng lấy tôi, rồi tôi lọt vào vùng tối đen như mực. Nhìn chung quanh, tôi không thể thấy được gì cả, tuy nhiên mũi tôi vẫn nhận ra một thứ mùi hăng hắc, tanh tanh khó chịu của nơi ẩm thấp lâu ngày xông lên nồng nặc. Khi đã quen dần với bóng tối, tôi nhận ra mình đang ở dưới một miệng giếng sâu thì phải. Hoảng hốt, tôi đứng lên nhưng rồi lại ngồi phịch xuống vì có đứng mãi cũng thế thôi, có ai biết mình ở dưới này đâu mà hồng kêu cứu... phải thích hợp với hoàn cảnh mới thôi, nếu muốn sống còn, chỉ có mình tự cứu mình nếu như không muốn bị chôn vùi trong quên lãng của người đời. Ai đó đã kéo mình xuống đây, tôi cũng không biết nữa. Chung quanh vắng lặng đến rợn người. Tôi không sợ và cảm thấy lo. Nếu như không có ai phát hiện, tôi sẽ chết đói ở dưới này mất thôi... làm thế nào bây giờ? Tôi lịm đi trong nỗi sợ hãi khôn nguôi...

“Hãy theo ta”, trong cơn mê chập chờn, tôi nghe có tiếng nói thì ào bên tai, tôi chưa kịp nhìn ra thì thấy mình bị nhấc bổng lên bởi một thần lực của ai đó, rồi bên tai tôi là tiếng gió rít, tiếng



cây cối rung chuyển, tiếng gầm gừ của thú rừng... khi tôi mở mắt ra thì... ôi! tôi không thể nào tin được ở mắt mình: trước mặt tôi là những cánh đồng trải dài mướt mắt nhưng không một bóng người, chỉ có đàn cò trắng bay lượn, thỉnh thoảng hạ cánh xuống rĩa lông trên sóng lúa bạt ngàn. Trên không, mây trắng từng cụm lớn trôi bồng bồng như những tảng bông gòn trắng muốt. Tôi đang ở đâu đây? Tôi cũng không biết nữa, nhưng một cảm giác lâng lâng dễ chịu làm cho tôi không muốn nghĩ ngợi nhiều. Dưới gốc cây xa xa, có những bóng đen đang di động, tôi tò mò đến gần... thì ra đó là mấy ông lão đang đánh cờ giống như mấy ông tiên tôi thường thấy trong tranh. Hay là mình đang ở cảnh tiên nào đấy mà trong sách thường nói đến? Rồi tôi bị đánh thức bởi tiếng đồng hồ reo. Nhìn ra cửa sổ, tôi thấy những chú chim sẻ trên mái nhà bên cạnh nhảy nhót hồn nhiên như những chú bé con, tôi mỉm cười một mình, nghĩ đến giấc mơ không đầu, không đuôi của mình. Giấc mơ là gì nhỉ? Có phải đó là sự hoạt động của đáy tầng vô thức của con người? Những hình ảnh trong mơ có thật không? Nếu không thật tại sao ta thấy được? Nếu là thật tại sao khi mở mắt ra thì nó không còn? Cũng chỉ là huyền ảnh như chúng ta mà thôi - tôi nghĩ thế - sở dĩ chúng ta tồn tại lâu hơn giấc mơ là vì chúng ta được kết hợp bởi những lớp quang minh của kiên cố vọng tưởng, tạo thành cái sắc thân này.

Mỗi lần coi TV, khi có sự cố, các hình ảnh trên màn hình nhòe ra, tôi thấy những chấm sáng nhiều màu tan ra rồi tụ lại tạo thành hình ảnh của các diễn viên, con người trên ấy, tôi lại cho rằng lớp quang minh của kiên cố vọng tưởng ấy đang tan rã nên truyền hình bị hư, không tập hợp được hình ảnh nữa. Cũng như chúng ta, hình hài được kết hợp bởi biết bao là yếu tố: nào sắc thân, khối vật chất kiên cố trụ được khá lâu là do lớp quang minh của kiên cố vọng tưởng tạo ra... sự cảm thọ vui, buồn, yêu, ghét hay cảm giác bốn mùa ấm lạnh đổi thay là do hư minh vọng tưởng tạo ra... tư tưởng, ý nghĩ của người này luôn dính mắc với một vật gì đó, một ai đó trong cuộc đời là do dung thông vọng tưởng sinh ra... sự trôi lăn



luân hồi trong sáu cõi, hành động để tồn tại là do u uẩn vọng tưởng sinh ra... rồi ý thức về kiếp sống, về sự thọ sinh, về việc chọn cho mình một nẻo về của tâm linh là do hư vô vi tế vọng tưởng sinh ra... Tất cả đều là huyền ảnh, là giấc mộng, là bọt sóng đầu gành, là hình bóng trong mơ, là giọt sương buổi sáng, là tia chớp hiện hình trong cơn giông... rồi sẽ tan biến đi một sớm nào đó không còn lưu lại một vết tích gì cả. Bao nhiêu thế hệ đã qua đi, biết bao đổi thay từ cảnh vật đến con người... không một ai còn mãi trên đời này. Vậy thì... tại sao chúng ta cứ được sinh ra, lớn lên, làm đủ mọi việc rồi lụi tàn? Chắc lại cũng do tham vọng làm người, việc làm chưa xong đã tới lúc chuyển kiếp nên chúng ta không cam lòng, quyết định phải quay trở lại để tiếp tục công việc còn dang dở trong tiền kiếp, cứ như thế, chúng ta trôi lăn... trôi lăn mãi mãi... liên tục... cho đến khi nào chúng ta ý thức được mình phải dừng lại để thay đổi quy trình nhàm chán của kiếp người, để nghỉ ngơi và để không đau khổ bởi chia ly, mất mát, bệnh tật, già nua, v.v... Những giấc mơ trong cuộc đời có nhiều lắm, nhưng thực hiện được hết những giấc mơ ấy thì không phải dễ... 🌸





Tình ca THIÊN TỬ

THÍCH NỮ THÔNG TIỀN

Thiên tử là từ phiên âm từ tiếng Hán, nghĩa là con của trời. Trong quan niệm văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa phong kiến Trung Quốc, Thiên tử chỉ cho nhà vua, vua được xem là con của trời. Bài viết này không đề cập về Thiên tử dưới lăng kính phong kiến đó. *Tình Ca Thiên Tử* đề cập về bản tình ca của một vị thiên tử được ghi chép lại trong kinh điển Phật giáo, một vị thiên tử theo đúng nghĩa đen, chứ không phải một “ông vua”, một vị “con trời” nào trên thế gian này.

Chắc phải nói lòng vòng một chút về Thiên tử, ‘chức danh’ mà dân gian gọi nôm na là “Ông Trời”. Thiên tử/chư thiên là một khái niệm mơ hồ với mọi người, nhất là trẻ con. Cũng như bao nhiêu đứa trẻ khác, lúc nhỏ tôi mê ly trong những truyện cổ tích liên quan đến ông trời, thần tiên. Nào là truyện *Tám Cám* với hình ảnh ông Bụt râu tóc bạc phơ hiện ra giúp cô Tấm, nào là câu chuyện về chú Cội náu cây đa bay lên cung trăng, nào là Thánh Gióng cưỡi ngựa bay về trời, v.v... lớn hơn chút thì biết đến *Ngutu Lang Chúc Nữ* trên trời, rồi *Liêu Trai Chí Dị* và lăm bồm vài ba câu chuyện trong truyện *Phong Thần*,...

Nhà ba mẹ tôi thờ rất nhiều lư hương (12 lư hương, nhiều lư hương hơn cả chùa tôi ở), có cả lư hương bàn Thiên ngoài trời nữa.



Mỗi lần cúng kỵ hay rằm lớn, mẹ tôi đều cúng cô hồn và cúng chư thiên. Cháo trắng lỏng là món không thể thiếu trong mâm cơm cúng. Cúng xong, mẹ bảo anh chị em tôi húp ‘cháo thánh’ để học hành thông minh. Những năm đầu đời, tôi húp không biết bao nhiêu cháo thánh, thứ cháo mà sau này vô chùa tôi mới biết, đó là cháo ‘cô hồn’ chứ chẳng phải là cháo thánh thần phương nào cả!

Từ khi *tôi xa làng theo Phật gọi Tiểu Ni* thì những tháng ngày tuổi thơ lại tiếp tục trôi qua nơi cửa chùa. Ngày ngày tiếp xúc với lời kinh tiếng kệ, chúng sanh của các cõi bên kia khác loài người không còn xa lạ nữa. Mỗi chiều đi công phu ra bàn Ông Tiêu cúng cháo, một bàn chư vị đang thọ thực lại hiện ra trong tâm tưởng của tôi, với lời kinh và lời khấn nguyện no đủ đến chư vị. Gần gũi và ấm áp. Gần gũi trong sự vô hình và ấm áp trong tâm linh. Ngày ngày trôi qua, lời kinh nhịp mõ dẫn lối tôi về các cảnh giới khác nhau của chúng sanh. Thiên tử/chư thiên không còn xa lạ.

Thiên tử/ chư thiên trong kinh điển Phật giáo là một hạng chúng sanh, có phước báo cao hơn loài người, cư trú trên các cõi trời từ Sáu tầng trời Cõi Dục (Trời Tứ Đại Thiên Vương, Trời Đao Lợi, Trời Dạ Ma, Trời Đâu Suất Đà, Trời Hóa Tự Tại và Trời Tha Hóa Tự Tại) cho đến các cõi trời cao hơn. Họ có thần thông, bay đi tự tại, dung mạo đẹp đẽ, cơ thể có hào quang, cư trú trong các cung điện lớn nhỏ ở cõi trời tùy theo phước báo của mình. Nếu tu tập tốt, họ sẽ được tái sanh lên các cõi trời cao hơn; tuy nhiên, nếu ‘lơ tơ mơ’, khi hết phước báo của cõi trời, họ vẫn có thể bị đọa xuống các cõi thấp hơn (Cõi người, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sanh, Địa ngục).

Rất nhiều bài kinh trong kho tàng kinh điển Phật giáo đề cập việc chư Thiên thường xuống đánh lễ thăm viếng Đức Phật và nghe Đức Phật thuyết pháp vào sáng sớm. Chỉ riêng trong kinh *Tương Ưng Bộ*, chương I và chương II (*Tương Ưng Chư Thiên* và *Tương Ưng Thiên Tử*) dành riêng để nói về các vị Thiên và Thiên tử xuống gặp Phật để tham vấn Phật pháp với Đức Thế Tôn. Các vị chư thiên cũng hay xuống để đàm đạo với các vị thánh Tăng, thánh Ni đệ tử Phật.

“Nhà cửa” của chư thiên thì ít nhiều cũng được đề cập trong kinh. Cũng có vị tự hào về cung điện của mình. Chẳng hạn, có một



vị Thiên thuộc cõi trời Ba Mươi Ba (Trời Đao Lợi) tự hào về cõi trời Ba Mươi “lùng danh” của mình như sau:

*Chúng không biết đến lạc,
Nếu không thấy Hoan Hỷ,
Chỗ trú cả Trời, Người,
Cõi ba mươi lừng danh.*

(Phẩm Vườn Hoan Hỷ, Kinh Tương Ưng Bộ)

Các vị thiên đôi lúc so sánh cung điện lớn nhỏ với nhau, ganh tỵ nhau về sắc đẹp, hào quang, cung điện, tùy tùng. Họ cũng hay tụ tập để học hỏi và đàm luận Phật pháp. Chẳng hạn, trời Đao Lợi có giảng đường Thiện Pháp. Họ cũng có những bất hòa tranh cãi, vua trời Đế Thích là vị thiên vương hay đứng ra phân xử những bất hòa trong cõi trời của ngài. Tuy nhiên, các vị Trời hơn người thế gian là không phạm vào Ngũ giới và mười điều ác.

Nói vòng vo như vậy để biết rằng chư thiên/thiên tử cũng có những cảm xúc, tình cảm, tính cách giống loài người chúng ta, nên chẳng có gì ngạc nhiên khi thiên tử bộc bạch tình cảm của mình. *Tình Ca Thiên Tử* là câu chuyện về nỗi lòng của một vị tiên nam được ghi chép lại trong kinh *Đế Thích Sở Vấn* (Những câu hỏi của vua trời Đế Thích), bài kinh số 21 thuộc *Trường Bộ Kinh* (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch). Nội dung bài kinh chủ yếu đề cập những câu hỏi mà thiên vương Đế Thích hỏi Đức Phật và Đức Phật trả lời. Còn chàng tiên trong bài kinh chỉ là đi theo Đế Thích để làm nhiệm vụ ‘tiền trạm’, nhưng bản đàn hắt hiu lòng người của chàng tiên làm cho người ta chú ý. Phần vì thương cảm cho mối tình đơn phương của chàng tiên, phần vì thắc mắc.

Câu chuyện bắt đầu khi thiên vương Đế Thích “náo nức muốn chiêm ngưỡng Thế Tôn” sau nhiều lần muốn đi đánh lễ Phật mà bận rộn giải quyết công việc của thiên chúng không đi được. Với năng lực của một vị thiên vương, Đế Thích biết rằng Đức Phật đang ở trong hang Indasala trên ngọn núi VEDIYA, phía Đông thủ đô Vương Xá của nước Ma Kiệt Đà. Đế Thích liền bảo chư thiên cùng đi xuống trần để đánh lễ Phật. Trong số chư thiên tháp tùng có chàng thiên tử tên Pancasikha (Ngũ Kế: chàng tiên với năm cái chỏm tóc trên đầu), con của một vị thần Càn Thát Bà (nhạc thần



trên cung trời). Chàng không quên vác theo cây đàn cầm bằng gỗ vàng Beluva.

Khi đoàn chư thiên đã biến mất ở cõi Dao Lợi và hiện ra đứng trên ngọn núi VEDIYA, Đế Thích thiên vương không dám xông xộc đến gặp Phật (vì Đức Phật đang thiền định, hoan hỷ trong thiền, an lặng tịnh cư) mà nhờ thiên tử Ngũ Kế “đi tiền trạm” đến thưa chuyện và xin phép Thế Tôn trước. Chàng thiên tử đa tình vâng lời Đế Thích ôm đàn đi. Chàng ta chẳng thưa chẳng thỉnh gì mà vác đàn cầm đến tận hang núi tấu lên một bản đàn với hy vọng Đức Phật sẽ nghe tiếng đàn và giọng hát của mình. Chẳng đàn chẳng hát bản nào, chàng ta đàn hát đúng cái bản tình ca thất tình của chàng năm xưa. Chắc là muốn bộc bạch cõi lòng với Đức Phật:

*“Ôi Suriya Vaccasa!
Ta đánh lễ Timbaru,
Bộc phụ thân của nàng,
Đã sanh nàng thiện nữ,
Nguồn hạnh phúc của ta,
Như gió cho kẻ mệt,
Như nước cho kẻ khát,
Nàng là tình của ta.
Như pháp với Ứng Cúng,
Như thuốc cho kẻ bệnh,
Như đồ ăn kẻ đói”*

(...)

*Hành động ta rối loạn.
Tâm ta bị nàng trối,
Di chuyển thật vô phương,
Rút lui cũng bất lực,
Như cá đã mắc câu.*

(...)

*Ôi Hiền nữ tuổi tóc,
Ái dục ta có bao!
Nhưng nay đã tăng bội,
Như đồ chúng La Hán!
Mọi công đức ta làm,*



*Dâng lên bậc La Hán,
Ôi Kiều nữ toàn thiện,
Nàng là quả cho ta.
Công đức khác của ta,
Đã làm trên đời này!
Ôi Kiều nữ toàn thiện,
Nàng là quả của ta!
Vị Thích tử thiền tu,
Nhứt tâm và giác tỉnh,
Tìm cầu đạo Bất tử,
Cũng vậy ta cầu nàng!*

Tiếng đàn và từng từ từng chữ của chàng vừa thanh thoát vừa réo rắt. Thanh thoát vì liên hệ đến Phật, Pháp, A-la-hán. Réo rắt vì cõi lòng tan nát của chàng. Chắc vị trời con này cũng có duyên với Phật pháp và am hiểu Phật pháp nên từ ngữ và cách ví von cũng mang âm hưởng của một kẻ mộ đạo. Đây có lẽ là bài hát độc nhất vô nhị, chưa thấy ai sáng tác một bản nhạc mà vừa đem sự phạm tình đặt song song với sự thanh thoát của Phật, Pháp, A-la-hán. Đem phước báo cầu được do sự cúng dường so sánh với việc ước nguyện có được nàng tiên nữ! Còn ví von rằng việc tìm cầu nàng như vị Thích tử thiền tu thì tìm cầu đạo bất tử! Nhưng Đức Phật cao cao tại thượng kia, lòng từ bi vô hạn, Ngài có trách móc gì ai bao giờ đâu. Có lẽ hiểu nỗi lòng của vị thiên tử trẻ tuổi, Đức Phật đã đồng cảm, Ngài còn khen ngợi giọng hát và tài nghệ đánh đàn của Pancasikha, nhưng Phật hỏi: “*Này Pancasikha! Người học tại chỗ nào những bài kệ liên hệ đến Phật, Pháp, đến A La Hán, đến ái dục như vậy?*”.

Như được mở cõi lòng, chàng tiên đem hết bầu tâm sự kể cho Đức Phật nghe. Nghĩ cũng lạ, có lẽ ngoài người tri âm tri kỷ là chúng ta có thể xổ hết nỗi lòng sâu kín, trên đời này chắc không dám trút hết cõi lòng cho ai trừ Đức Phật. Nhưng đâu phải ai cũng gặp được người tri âm đâu. Ai đó đã nói “Quen biết khắp thiên hạ/ Tri âm được mấy người?”. Ngày ngày vẫn có biết bao chúng sanh quỳ dưới chân Như Lai Phật Tổ bày tỏ hết bao nỗi buồn vui và ước nguyện đó sao. Chàng Pancasikha trình với Phật rằng, trước kia, lâu



thật là lâu, khi Đức Thế Tôn vừa thành đạo dưới cây Bồ đề bên bờ sông Ni Liên Thiển, chàng ta đã đem lòng thương yêu nàng tiên nữ Suriya Vaccasa, con gái của Timbaru-vua Càn Thát Bà. *“Nhưng bạch Thế Tôn, thiếu nữ lại yêu một người khác, tên là Sikhaddhi, con của Matali người đánh xe. Bạch Thế Tôn, con không có phương tiện nào khác để chiếm được thiếu nữ. Con cầm đàn cầm bằng gỗ vàng Beluva, đến tại trú xá của Timbaru, vua Càn Thát Bà. Khi đến xong, con gảy đàn cầm bằng gỗ vàng Beluva và nói lên bài kệ này, liên hệ đến Phật, đến Pháp, đến A La Hán và đến ái dục”*.

Cảm động trước tình cảm của Pancasikha, những tướng tiên nữ Suriya sẽ đón nhận tình cảm của chàng, nhưng không, nàng trả lời thẳng thừng rằng: *“Tôi chưa được thấy Thế Tôn tận mặt. Nhưng tôi có nghe đến Thế Tôn, khi tôi đến múa tại Thiện Pháp đường của chư Thiên ở Tam thập tam thiên. Vì hiền giả đã tán dương Thế Tôn như vậy, vậy hôm nay chúng ta sẽ gặp nhau”*. Thế là tiên nữ chỉ dành một ngày để gặp Pancasika rồi đường ai nấy đi và bản tình ca ấy chàng vẫn thuộc nằm lòng chứ không thể nào quên, và hôm nay đây, đi đến Thế Tôn, vẫn là bản tình ca đó, đàn hát dâng lên Thế Tôn. Nỗi lòng đơn phương chưa bao giờ nguôi từ lúc Thế Tôn thành đạo đến bây giờ. Sau khi trút bầu tâm sự cho Đức Phật nghe, chàng cũng không quên nhiệm vụ chuyển lời của vua trời Đế Thích đến Đức Thế Tôn. Nhưng Pancasikha cũng không quên giao kèo với Đế Thích, nhờ Đế Thích đứng ra dàn xếp cho cuộc tình của chàng và được Đế Thích hứa khả: *“Ta sẽ đóng vai trò thân phụ cho Người, Người sẽ là Vua loài Càn thát bà. Ta sẽ cho Người Bhadda Suriya Vaccasa, người mà người ao ước”*. Bài kinh khép lại trong niềm hỷ lạc vô biên của Đế Thích và lời hứa của Đế Thích với Pancasikha. Lời hứa ấy không biết có thực hiện được như ý nguyện của Pancasikha không, nhưng bản tình ca ấy vẫn vang vọng cho đến ngày nay, như một minh chứng rằng, ngày nào chúng sanh chưa ra khỏi ba cõi, ngày nào còn trong vòng xoáy nhân thiên thì vẫn còn những bản tình ca nao núng lòng người. Hình ảnh một tiên nam với năm chòm tóc trên đầu, tay ôm đàn gỗ vàng, đứng trước Đức Phật, vừa đàn vừa hát lên cõi lòng của mình, âu cũng là tiếng lòng của phàm nhân trong cõi mộng. 🌸



Ngày Tết,

NGHĨ VỀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN TRONG LỄ TỤC PHẬT GIÁO

LƯƠNG THỊ THU

Đạo Phật khi đã du nhập vào Việt Nam, ít nhiều phải hội nhập một phần những loại tín ngưỡng dân gian vào đời sống sinh hoạt thờ cúng của tôn giáo mình.

Ở Việt Nam, những ngày vía trong dân gian từ lâu đã đi vào những ngôi chùa Phật giáo Bắc tông. Mỗi năm có ba ngày Rằm lớn: Rằm tháng Giêng còn gọi là Tết Thượng nguyên, Rằm tháng Bảy còn gọi là Tết Trung nguyên, Rằm tháng Mười còn gọi là Tết Hạ nguyên. Tại sao những ngày Rằm cho đến ngày nay đối với người dân Việt Nam lại mang nhiều giá trị tâm linh, còn đối với Phật tử, những ngày Rằm trên lại là dịp để người con Phật hướng tâm tu tập cúng dường mười phương chư Phật, hồi hướng công đức tu tập cho tổ quốc, đồng bào, tổ tiên ông bà trong đó kết nối truyền thống gia đình trong ý nghĩa tri ân báo ân?

Thứ nhất, ba ngày Rằm lớn đó gắn với pháp hội như Pháp hội Dược sư thất châu, Pháp hội Địa tạng, Pháp hội Thủy quan giải ách mà phần biểu hiện là một quá trình dung hợp lễ tục Phật giáo và phong tục dân gian trên tinh thần Phật pháp tại thế gian. Có những tục vốn là của Đạo giáo trong dân gian, được Phật giáo hóa bằng nghi lễ. Phần lễ đôi khi lấn át phần hội, tạo nên đặc thù riêng có của lễ hội tôn giáo.



Thứ hai, Phật giáo đi đâu cũng dùng nghi lễ, chẳng hạn như ứng phú đạo tràng là dùng nghi lễ, dùng phương tiện đó để xoa dịu những nỗi lo thường nhật của con người. Từ đó, những sứ giả Như Lai có điều kiện tiếp cận với các giới, rồi lan truyền ý nghĩa tôn giáo. Việc làm này, nhà Phật gọi là “tùy duyên hóa độ”. Pháp sự trong lễ hội là mục tiêu cốt lõi, nhằm chuyển hóa con người tăng trưởng thiện lành, giảm đi xấu ác góp phần ổn định trật tự xã hội, hướng về nguồn cội.

Thứ ba, trong kho tàng văn hóa dân gian của mỗi dân tộc luôn có mặt của văn hóa lễ hội. Đó là một loại hình di sản văn hóa phi vật thể phong phú nhất về đời sống tinh thần. Lễ hội của tôn giáo là một thành phần của lễ hội truyền thống, với đặc điểm: Lễ hội Phật giáo gắn liền với pháp hội. Trong đó, “lễ” không chỉ tôn kính chư Phật và Bồ tát... mà “hội” còn là cơ hội, là môi trường, là không gian mọi người quây quần bên nhau thể hiện sự cố kết gắn bó của một cộng đồng dân tộc, cộng đồng tôn giáo có cùng ngưỡng vọng về một đối tượng mà họ suy tôn, tưởng niệm.

Cái điều đáng nói ở đây, môi trường lễ hội, nơi đó, những tín niệm dân gian được biểu hiện hóa qua các nghi thức Phật giáo. Lễ hội đã khúc xạ trong nó những bước đi của lịch sử, những phong tục, nề nếp sinh hoạt của vùng miền và của từng con người nơi ấy một cách tự nhiên. Chính vì vậy, nếu trong dân gian chúng ta thắp một vài nén hương cho ngôi mộ bên đường, ta đặt một lẵng hoa trên đài liệt sĩ, ta có một mâm nhỏ trước nhà cúng cô hồn lang thang trong một vài nghi lễ như vãi gạo, thả giấy vàng bạc, rắc muối... thì nhà chùa cũng lập đàn Thủy quan giải ách, một trong những pháp hội cầu siêu lớn trong năm. Những tập tục dân gian và lễ tục Phật giáo có liên quan đến triết lý sinh tồn của tiền nhân vào buổi đầu mở nước, nay đã thành những vốn liếng văn hóa vùng miền. Vì lễ hội vốn đã mang theo trong nó đặc điểm của văn hóa nghệ thuật địa phương và được thực hiện theo khoa nghi Phật giáo. Lễ hội còn chứa đựng các giá trị thẩm mỹ cao bởi lễ hội chính là không gian cho con người phát huy năng lực sáng tạo nghệ thuật của mình.



Thứ tư, thờ cúng ông bà, tổ tiên là niềm tin cha truyền con nối lắng đọng trong tâm thức và hầu hết các nhà nghiên cứu khi cho đạo Khổng một tính chất gọi là tôn giáo nào đó đều đưa vào đó việc thờ cúng, trong đó có thờ cúng ông bà (không bàn đến việc thờ kính ấy có trước hay sau hay của Khổng Tử). Đây còn là cách nghĩ dân gian ngoài tình cảm mến thương, còn là việc làm thỏa mãn những nhu cầu của người quá cố.

Truyền thống này từ ảnh hưởng giáo lý đạo Phật, thấy rõ hơn là các giáo phái ra đời ở Nam Bộ trong hoàn cảnh nước nhà loạn lạc như Bửu sơn kỳ hương, sau tiếp tục phát triển thành giáo phái *Tứ ân hiếu nghĩa* là một kết quả của sự tiếp biến tôn giáo. Phật giáo từ nước ngoài du nhập vào đã dung hợp thờ cúng tổ tiên, bởi thờ cúng đã bắt rễ sâu xa trong tâm thức của người dân Việt, nó có một sức sống dồi dào dù nó mang theo nhiều tín niệm khác nhau.

Nhìn vào pháp hội Địa Tạng, chúng ta có thể bắt gặp trong khóa lễ mang ảnh hưởng Nho giáo về tư tưởng, về lễ nghi, âm nhạc của Đức Khổng Phu Tử. Ngài dạy người ta *Lục kinh* (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân Thu) và *Lục nghệ* (lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số). *Lục kinh*, cốt nhất là những điều hiếu, để, trung, thứ, tu, từ, trị, bình. *Hiếu* để thờ cha mẹ cho có lòng hiếu thuận, *để* để ở với anh em cho có lòng hòa thuận, *trung* để thờ vua cho hết lòng, *thứ* để ở với người cho biết suy bụng ta ra bụng người, *tu* là sửa cái nết trong mình, *tề* là đạo tề gia, *trị* là đạo trị nước, *bình* là đạo trị thiên hạ. Riêng về *lễ* tức lễ nghi, *nhạc* tức âm nhạc. Lễ hội còn có màu sắc của Mật giáo trong các bài chơn ngôn, ấn, quyết, pháp khí... Chúng ta thấy, trong đó ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa các tôn giáo khác.

Các lễ hội Phật giáo, một mặt phản ánh hiện thực đời sống tâm linh của xã hội; mặt khác, chúng tôi cho rằng: Lễ hội còn phản ánh một niềm tin. Niềm tin vẫn tồn tại trong đời sống của người Việt như một biện pháp “bảo trọng” cuộc sống, mong được yên lành; vừa như một yếu tố hỗ trợ thêm trong quá trình sản xuất; đồng thời như một phương thức để thực hành và giáo huấn đạo đức, luân lý, hướng con



người đến chân, thiện, mỹ. Trước cũng như nay, người Việt muốn thể hiện những ước mong, khát vọng, muốn chia sẻ tâm tình giữa người còn sống và người đã khuất; giữa con người với đất trời bằng ngôn từ thì nó được thể hiện bằng lễ nghi, tục hèm. Nhà văn Sơn Nam, trong công trình “*Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*”, cho rằng:

“Trong đời sống bình thường, sinh kế có bận rộn, nhưng thiếu lễ hội, một thứ “xa xỉ phẩm” thì con người như “hụt chân”, chới với, chẳng biết làm sao giữ được thế quân bình cho tâm thần. Nhưng khi chen chân đến ngôi cổ miếu, hòa nhập trong lễ hội, thả hồn lâng lâng vào thế giới riêng, kiểu “hồn bướm mơ tiên”, ít nhiều thơ mộng, ai nấy như bình đẳng trước số phận không mặc cảm sang hèn, giàu nghèo, ai cũng giữ được tư cách vinh hạnh làm người, lúc thăng lúc trầm, hết dĩ cực đến thái lai, để rồi khi chết, có thể hệ sau nối tiếp. Nên yêu thương nhường nhịn, hể ơn đức của thần thánh rưới nhuần thì “vạn gia sanh Phật”¹.

Các lễ nghi, tập tục trở thành nghệ thuật biểu đạt chẳng hạn như dân tộc ta lấy tiếng trống làm ngôn ngữ chính yếu, tiếng trống phải tròn, ấm “*thông thiên triệt địa*” xoáy vào lòng đất và vọng lên trời cao, nhằm lay động đánh thức muôn loài. Theo suy nghĩ của chúng tôi, đây là sự kế thừa tiếng trống đồng thời vua Hùng dựng nước hay bằng một hình thức sống động như lễ nhạc, lễ bái, lễ nghi... hội tụ về màu sắc tín ngưỡng của Tam giáo.

Điều này, đối với văn hóa Việt Nam vốn chứa đựng lớp trầm tích văn hóa của một lãnh thổ đa dân tộc, đa tôn giáo thì không thể có một cái gì đó nguyên vẹn xuất xứ. Trong pháp hội có mặt của “lễ” và của “hội”, nội dung giáo nghĩa kinh văn được tuyên bày bằng nhiều khoa nghi khác nhau... Có thể nói lễ hội đã đi vào tâm thức mọi tầng lớp trên nền tảng một triết lý sống. Do vậy, nghi thức lễ bái, cúng kính cho đến ngày nay vẫn còn nằm trong cái thang nhu cầu về tâm linh.

1. Sơn Nam (2017), *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, Nxb. Trẻ, tr. 190.



Quả nhiên, trải qua năm tháng, cùng với bước đi của lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc kiến tạo cho mình một nền văn hóa Phật giáo và lễ hội chính là nơi hội tụ rõ nét nhất. Từ những lễ hội đã hiện diện trong chùa, chúng ta có thể thấy Phật giáo là khởi nguồn cho vô số lễ hội của Việt Nam mà mỗi một lễ hội đều là một bảo tàng văn hóa dân tộc.

Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc biệt, bản thân nó là một kho lịch sử khổng lồ, tích tụ vô số những lớp phù sa văn hóa, là bảo tàng sống về sinh hoạt văn hóa, chứa đựng các giá trị tinh thần sâu sắc. Trong lễ hội là kho tàng phong tục tín ngưỡng, là ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, là những lớp văn hóa trầm tích và được lưu giữ suốt chiều dài lịch sử.

Lễ hội xuất phát từ tôn giáo tín ngưỡng sẽ thỏa mãn các nhu cầu của con người về đời sống tâm linh, đời sống văn hóa, nó vừa phản ánh hiện thực, vừa thể hiện khát vọng của con người trong cuộc sống. Vì vậy, lễ hội vừa mang ý nghĩa cộng đồng và cộng cảm sâu sắc; vừa mang ý nghĩa dân chủ và nhân bản. Bắt nguồn từ đạo Phật, các lễ hội Phật giáo của Việt Nam thực sự đã làm phong phú cho đời sống văn hóa Việt Nam trong suốt quá trình hình thành và phát triển của văn hóa nước nhà. Hơn lúc nào hết, trong bối cảnh giao lưu văn hóa toàn cầu hiện nay, theo chúng tôi, cần thiết nhìn nhận lại những tập tục nói chung đã có một quá trình lịch sử biến động của nó.

Chúng tôi cho rằng yếu tố dân gian luôn có vai trò tích cực của nó trong lễ hội Phật giáo. Tuy nhiên, trong bối cảnh giao lưu văn hóa toàn cầu nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng thì sự tiếp biến vẫn tiếp tục diễn ra. Ảnh hưởng này, mang lại hệ quả: mới cũ đan xen, đậm nhạt màu sắc hiện đại hay cổ truyền... Điều này, có khi còn tùy thuộc quan điểm của mỗi chùa trong cách thức tổ chức lễ hội. Về công chúng tín đồ bao giờ cũng xảy ra thái độ tiếp nhận khác nhau. Từ thực tế các lễ hội trong năm của chùa Bắc tông, chúng ta không thể phủ nhận:



Trong tâm hồn của phần lớn người dân Việt đang có những bước khởi sắc tìm về nếp cũ. Biểu hiện từ vật chất đến tâm linh, ngay cả trong ngôi chùa hiện đại đều cố gắng phục dựng không gian làng quê Việt Nam với những vật dụng tre nứa; một loại trang phục truyền thống và đặc biệt thờ tự là sự biểu hiện kính ngưỡng mang màu sắc của sự dung hợp văn hóa thờ Phật với thờ cúng tổ tiên. Bởi con người ngày càng ý thức đúng đắn hơn về giá trị cái “thiên” trong cuộc sống hiện đại, dù có tôn giáo để tựa nương hay không tôn giáo cũng vậy! Chúng tôi cho rằng: “thiên” có từ nội tâm kết hợp với không gian, biểu tượng, sự kiện và nhu cầu thỏa mãn tâm linh trong từng hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh tâm lý cụ thể và được nuôi dưỡng từ niềm tin của cả cộng đồng.

Trong lễ hội Phật giáo, chúng ta đã có những “đặc sản” về nghi lễ, trong đó có sự trao đổi ảnh hưởng qua lại giữa tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Trong đó, nhận thức của Phật tử cũng vẫn là: tụng kinh, bái sám, giữ giới, ăn chay, cúng dường, chẩn tế cho người nghèo khó và cô hồn đói lạnh là những việc tạo công đức, cũng là nội dung tu tập, hành trì.

Nhìn chung, về phương diện tổng hòa tri thức dân gian thì lễ tục Phật giáo có một sự dung hợp tôn giáo ngoại sinh, tín ngưỡng bản địa làm nên bản sắc lễ hội Phật giáo Việt Nam. Lễ hội Phật giáo vẫn có sức sống ngày càng mạnh mẽ bởi tính nhân văn của nó vẫn là tính nhân văn của mọi thời đại, có khác nhau là cách thể hiện mà thôi. Nó là sự tái hiện lại những giá trị truyền thống, kết quả của sự tiếp biến lẫn nhau của tín ngưỡng dân gian và Phật giáo. Lễ hội Phật giáo đối với cộng đồng Phật tử, nó trở thành một sinh hoạt Phật giáo trong tu tập; đối với nhân dân, nó là một sinh hoạt cộng đồng, cộng cảm vừa đáp ứng nhu cầu thiết thực đối với người dân, vừa tác động đến đời sống xã hội, trong đó đạo đức Phật giáo thống nhất với đạo đức xã hội. Tính dân gian hóa thân vào các khoa nghi Phật giáo. Điều này cũng nói lên đạo Phật khi đã du nhập vào Việt Nam, ít nhiều phải hội nhập một phần những loại tín ngưỡng đó vào đời sống sinh hoạt thờ cúng của tôn giáo mình./ 🌸



Tam quan chùa Kim Cang

CHÙA KIM CANG NGÔI CỔ TỰ NỔI TIẾNG Ở MIỀN NAM

ThS. NGUYỄN TẤN QUỐC

Minh Mạng nguyên niên năm 1820, Hòa thượng Đại Bồ, dòng Lâm Tế thứ 37 về thôn Bình Khuê, tổng Thuận Đạo, huyện Cửu An, phủ Tân An (nay thuộc xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, Long An) dựng lên một ngôi chùa đặt tên là Phước Long Tự. Năm 1865, Hòa Thượng Chánh Tâm, thuộc dòng Lâm Tế thứ 40 tiếp nối về đây trụ trì, theo truyền thuyết của chùa kể rằng, trong một lần nằm mộng, thấy thần Kim Cang chỉ đường dời chùa về nơi mới, chính là chùa Kim Cang ở ấp Bình Cang 1, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An ngày nay.

Chùa mở lớp Phật học đầu tiên và nhiều lớp về sau này, góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo miền Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ngoài các bao lam, hoành phi, câu đối, chuông đồng và tượng thờ có niên đại cuối thế kỷ XIX, được bố trí trong không gian



kiến trúc truyền thống và đậm nét văn hóa Phật giáo Nam Bộ, ở đây còn lưu giữ nguyên vẹn 299 mộc bản chữ Hán được tạo tác rất sắc sảo để khắc các loại kinh Phật như *Kim Cang*, *Bát Nhã*, *Ba La Mật Kinh*, *Tân San Bồ chính yếu đại đoàn*... Đây là hiện vật có giá trị tư liệu và khoa học, chứng tích chùa Kim Cang là ngôi Tổ đình của dòng Lâm Tế, pháp phái Liễu Quán ở Long An, xưa kia là trung tâm Phật giáo của đất Gia Định, in ấn phát hành kinh sách Phật giáo, đào tạo tăng tài ở Long An và Nam Bộ. Trong suốt cuộc hành trình khai mở, tạo dựng và bảo vệ thành quả của cha ông, Chùa Kim Cang đã luôn gắn bó như là một bộ phận không thể tách rời trong đời sống tinh thần của nhân dân địa phương. Chùa Kim Cang được UBND tỉnh Long An xếp hạng là Di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh tại Quyết định số 2157/QĐ.UBND ngày 12/7/2011.

Lịch sử đồng hành cùng dân tộc, phụng sự đất nước, chứng minh đạo Phật là một phần máu thịt của tâm hồn Việt Nam, của lịch sử Việt Nam. Nhiều giá trị của đạo Phật và phép ứng xử rút ra từ nó đã trở thành truyền thống và tập quán tốt đẹp đối với người Việt Nam. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước, đạo Phật đang phát huy những giá trị tích cực của mình, tiếp tục đóng vai trò to lớn trong việc xây dựng nội tâm, văn hoá, đạo đức, lối sống truyền thống cho con người mới, làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội và tạo nên sự phong phú đa dạng trong bản sắc văn hoá Việt Nam, góp phần hình thành và củng cố nền tảng xã hội ta vững chắc vì mục tiêu phát triển bền vững. Di sản văn hóa Phật giáo do cha ông để lại, trong đó có di tích Chùa Kim Cang là nơi ghi dấu những nỗ lực, sự phấn đấu bền bỉ, hào hùng của các thế hệ tiền nhân trên chặng đường 300 năm kiến tạo và gìn giữ mảnh đất thân yêu này. Chùa Kim Cang hiện là điểm An cư kiết hạ của chư Tăng, nơi tổ chức nhiều hoạt động giáo dục, hoằng pháp, từ thiện xã hội... của Phật giáo Long An. Phát huy tinh thần “Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”, Chùa Kim Cang không những làm tốt việc Phật sự của Giáo hội, các phong trào ích nước lợi dân, mà bảo vệ, giữ gìn, tu bổ để ngôi tam bảo này trở thành điểm đến



Chùa Kim Cang trong buổi lễ đón nhận bằng Di tích Lịch sử - văn hóa, 29-7-2011

hấp dẫn, thân thiện, một địa chỉ quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của cộng đồng. Chùa Kim Cang ở huyện Thủ Thừa là một trong số ít chùa cổ ở tỉnh Long An góp phần thể hiện được nét tiêu biểu của văn hóa Phật giáo qua hệ thống truyền thừa và kinh sách cổ lưu lại, như đánh giá của các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo trong quyển sách *Những ngôi chùa Nam Bộ*: Chùa Kim Cang là ngôi cổ tự nổi tiếng miền Nam xưa nay.

Nổi bật một màu vàng truyền thống cùng với những họa tiết trang trí tinh xảo và đậm văn hóa Phật giáo hài hòa trong tổng thể kiến trúc và cảnh quan với màu xanh tươi mát của cây cối, thiên nhiên, Chùa Kim Cang vừa vàng son tráng lệ do trải qua những lần trùng tu, vừa cổ kính từ trong kiến trúc, bài trí và thờ tự của một công trình văn hóa truyền thống. Chùa Kim Cang cùng với Chùa Tôn Thạnh, Chùa Núi, tức Linh Sơn Tự (Cần Giuộc), Chùa Phước Lâm (Cần Đước)... không những có ý nghĩa lịch sử - văn hóa, mà còn là những ngôi chùa đẹp, nằm trên các trục lộ chính, quốc lộ và tỉnh lộ. Kết nối những địa điểm này vào tuyến du lịch để phát huy giá trị di tích gắn với du lịch tâm linh - một mảng du lịch văn hóa rất quan trọng và cũng là xu thế hiện nay, phải chăng là một cách làm góp phần vừa phát triển du lịch, vừa giới thiệu, quảng bá một Long An giàu truyền thống văn hóa./. 🌸



SỰ XUẤT HIỆN TAM THÂN PHẬT THEO ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI VÀ TÔN GIÁO

THÍCH NỮ HUỆ THANH

Phật giáo sau thời Đức Phật Niết-bàn khoảng 100 năm bị phân thành hai phái Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ. Từ hai bộ phái này tiếp tục phân ra nhiều bộ phái khác nhau, nhưng vẫn nương theo giáo lý truyền thống, cùng sinh hoạt theo nề nếp. Trước nhu cầu của thời đại đòi hỏi Phật giáo cần có sự chuyển biến mới về tư tưởng, cách tiếp cận xã hội. Và Phật giáo Đại thừa ra đời với sự phát triển của tư tưởng mới, có những giải thích về vũ trụ nhân sinh, những phương pháp và cả mục tiêu lý tưởng giải thoát cũng đặt trên nền tảng khác biệt. Trong đó phải nói đến quan niệm về thân Phật, cũng tôn thờ Phật Thích Ca, nhưng Đại thừa nhận định mới lạ, đó là giáo thuyết về Tam thân (Trikāya), xem Đức Phật là một vị siêu nhân, siêu thế. Chính quan niệm này tạo nên một trong những đặc điểm chính của giáo lý Phật giáo Đại thừa. Cho nên việc hình thành quan niệm Tam thân cũng chính là bước đầu hình thành tư tưởng Đại thừa.

Nghiên cứu về “*điều kiện xã hội và điều kiện tôn giáo xuất hiện Tam thân*” để giúp chúng ta có cơ hội tìm hiểu và hiểu rõ hơn về nguyên nhân hình thành Phật giáo Đại Thừa.

Bối cảnh chính trị

Khủng bố của triều đại Sunga: “Sau khi vua A-dục qua đời, vương triều Khổng Tước mất dần thế lực. Năm 187 BC quan tư lệnh Pusyamitra đứng lên giành lấy chính quyền, vương triều Khổng Tước bị diệt vong. Pusyamitra sáng lập vương triều Huân Ca (Sunga). Sau khi lên ngôi vua phục hồi nghi thức tế tự, khủng bố Phật giáo.



Theo nguồn tư liệu Phật giáo (Tập A Hàm), vua Pusyamitra thực hiện những hoạt động phá hoại Phật giáo. Từng đưa quân đến phá chùa Kê Viên (Kukktarama) ở Hoa-thị-thành, rồi lần lượt lên phía Bắc đánh Ca-thấp-di-la. Trên con đường tiến binh của mình hề nhìn thấy chùa tháp là ông cho đập phá. Tăng già khắp nơi phải chịu sự phá hoại¹. Do phục hồi nghi thức tế tự nên vương triều này ủng hộ Hindu giáo. Được sự ủng hộ của vương triều nên Hindu giáo phục hưng. Bà-la-môn phát huy quyền lực của mình, khởi xướng chiến dịch phục hưng rầm rộ, bằng cách bành trướng giáo lý, giới thiệu Ba-la-môn giáo như một tôn giáo toàn cầu, thay vì là tôn giáo chỉ dành cho giới trí thức quý tộc, nhờ vậy dành thế thượng phong ở nhiều lĩnh vực. Sự ủng hộ của chính quyền là vô cùng quan trọng, chính điều này buộc Phật giáo có những bước phát triển với phương pháp mới trong sự nghiệp truyền bá mới đáp ứng nhu cầu của xã hội, tạo điều kiện cho Phật giáo Đại thừa xuất hiện.

Ảnh hưởng tín ngưỡng Hindu giáo

Sau thế kỉ thứ III TCN (sau triều đại của vua Asoka) Phật giáo chia làm nhiều bộ phái, có nhiều vấn đề tiêu cực làm cho Phật giáo bị suy yếu. Phật giáo từ khi Phật thành đạo cho đến 100 năm sau Phật Niết-bàn, nắm quyền trên diễn đàn tôn giáo, nay dần dần nhường chỗ cho đạo Hindu. Hindu giáo bắt nguồn từ Bà-la-môn giáo (Brahman), Brahma xuất phát từ Vệ-đà, giai đoạn này Hindu giáo thay đổi chiến thuật, phương pháp hoằng pháp. Thay vì trước đây Vệ đà và Brahma chỉ dành cho giai cấp cao (Bà-la-môn, Sát-đế-lợi), còn giai cấp thấp thì không được tham gia. Đến thời điểm này, họ thực hiện tín ngưỡng toàn cầu hóa, dành cho tất cả mọi người. Theo như giáo lý Bhagavadgītā có ba vị thần trọng yếu là Brahma-thần sáng chế; Visnu-thần duy trì sự sống; Siva-thần hủy diệt (vô thường).

1. Thích Hạnh Bình - Phương Anh (dịch), *Khái Niệm Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, Nxb. Phương Đông, 2013, tr. 68-69.



Về mặt triết học thì đây là ba nguyên lý của sự sống: sinh ra, duy trì và mất đi, nhưng được thần thánh hóa trở thành đối tượng của tín ngưỡng. Hindu mới xiển dương tín ngưỡng, đặc biệt là niềm tin tôn giáo, khi thần thánh được xiển dương thì việc thờ cúng, cầu nguyện được diễn ra đáp ứng nhu cầu của quần chúng nhân dân. Một số tín đồ Phật giáo cũng rất ưa thích, lại thêm bị mất niềm tin vào Phật giáo, cho nên Hindu giáo dễ dàng lôi kéo được tín đồ kể cả tín đồ Phật giáo. Chính điều đó đòi hỏi Phật giáo cần có bước chuyển mình, thay đổi phương hướng mới mẻ hơn mới đáp ứng được nhu cầu của số đông, mới không bị đào thải. Từ lý thuyết siêu hình hay quan niệm đa thần của Hindu giáo mà hình thành những quan điểm, luận điểm về Đức Phật, khái niệm về Đức Phật, quả Phật được đem ra phân tích. Thời kỳ đầu Đức Phật là Phật thuần túy lịch sử, qua giai đoạn này Đức Phật được đẩy lên nhị thân, tam thân. Đức Phật trở thành đối tượng của tín ngưỡng, trở thành bậc siêu thế siêu nhiên và trở thành quy luật của xã hội. Phật giáo Đại thừa mở ra chuyện tiền thân của Đức Phật trong hình ảnh của Bồ-tát với hạnh nguyện từ bi, nhẫn nại và trí tuệ để cứu vớt chúng sanh.

Vì Hindu giáo có rất nhiều thần thánh, còn Phật giáo chỉ có một Phật Thích Ca nên không hấp dẫn. Phật giáo mất quần chúng, đòi hỏi cần có phương pháp mới để giải thích, sáng tạo ra nhiều tiền thân của Đức Phật dựa theo kinh điển, hay nhiều vị Phật che chở về tinh thần; bình tịnh có Phật Dược Sư, muốn đời sống được ấm no đầy đủ, nhàn hạ thì về cảnh giới Phật A Di Đà. Vậy “sự xuất hiện của đại thừa do sự kích thích của Ấn Độ giáo (Hindu)”².

Kỳ Na giáo (Jaina) đến với quần chúng

Đồng thời với sự phân hóa của Phật giáo thì Kỳ na giáo cũng phân hóa thành nhiều ngành nhỏ. Cùng với sự phục hưng của Hindu giáo thì Kỳ Na giáo cũng cố gắng để mong lôi kéo tín đồ, nên ra sức đẩy mạnh tín ngưỡng và hạ tầng dân chúng. Đến thế kỷ thứ I

2. *Khái Luận Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, sdd, tr. 101.



TCN thì phần lớn tín đồ từ Trung bộ đến Đông Nam Ấn đều theo tôn giáo này. Lòng tôn kính trước giáo chủ Mhavira lên cao tột độ. Sự bảo trọng các di vật, xá lợi được bảo tồn triệt để, các tháp xá lợi được xây cất rất nhiều. Các tín đồ ra sức xây chùa, tháp, đền đài, nhà thờ tổ, tăng viện, đào hồ chứa nước, khơi nguồn nước và ruộng, lập các vườn chơi công cộng, dựng cột, tạc bia, thực là đủ loại và khắp hết mọi vùng, không kể là giàu nghèo tại nơi tôn giáo Jaina³. Chính phong trào văn hóa xây chùa, thờ tháp, tôn thờ xá lợi này đã ảnh hưởng ít nhiều đến các tín đồ và Phật giáo.

Văn hóa xây tháp thờ cúng xá lợi Phật

Khi Phật không còn nữa thì việc tôn thờ Phật chính là tôn thờ xá lợi, quy y Phật chính là quy ngưỡng, lễ lạy xá lợi Phật. “Vì cúng dường Xá Lợi tức là Phật bảo, thấy Phật bảo là thấy pháp thân, thấy pháp thân là thấy hiền thánh, thấy hiền thánh là thấy tứ đế, thấy tứ đế là thấy Niết Bàn. Do đây nên biết rằng Tam Bảo thường trụ không biến đổi, có thể làm chỗ quy y cho thế gian”⁴. Từ đó, việc bảo giữ và duy trì tháp thờ xá lợi được tiến hành để cho các tín đồ đến chiêm bái, lễ lạy, cúng dường, tạo nên phong trào lễ tháp, lễ xá lợi Phật như lễ Phật. “Khi Đức Phật nhập diệt việc trà tỳ được ủy thác cho các tín đồ tại gia, như trên đã nói xá lợi Phật được chia ra tám phần để thờ cúng. Việc quản lý các bảo tháp thờ xá lợi Phật là nhiệm vụ của Phật tử tại gia, không lâu sau đó các tín đồ xem tháp thờ Phật là trung tâm hình thành nên một đoàn thể, khác với chúng xuất gia luôn tuân thủ lời Phật dạy để duy trì giáo đoàn. Những người giữ gìn tháp cho rằng, người làm theo giáo pháp không bằng mơ ước về nhân cách của Thế Tôn lấy đó làm nơi nương tựa cho tín ngưỡng. Sự mơ ước, sự ngưỡng mộ như vậy dần dần sẽ làm cho đức Phật trở nên một con người siêu

3. Thích Mãn Giác, *Lịch Sử Triết Học Ấn Độ*, Nxb. Văn Hóa Sài Gòn, 2007, tr. 191-192.

4. Thích Minh Châu dịch, *Trường Bộ kinh*, Nxb. Tôn Giáo, 2013, tr. 685.



việt, thành thánh hóa”⁵. Chính điều này hình thành nên văn hóa thờ cúng tháp, xá lợi Phật trong Phật giáo.

Theo như học thuyết căn bản của Pháp Tạng bộ: “Cung kính cúng dường tháp được công đức thật rộng lớn”⁶. Lại nữa, trong kinh Đại Bát Niết Bàn có ghi rằng: “Này Ananda, đó là bốn thánh tích, kẻ thiện tín cư sĩ cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Này Ananda, các thiện tín Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ sẽ đến với niềm suy tư: Đây là chỗ Như Lai đản sanh; Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng; Đây là chỗ Như Lai diệt độ nhập Vô dư y Niết-bàn. Này Ananda, và những ai, trong khi chiêm bái những Thánh tích mà từ trần với tâm thâm tín hoan hỷ, thời những vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh cõi thiện thú, cảnh giới chư Thiên”⁷. Đức Phật lại nói tiếp: “Tháp của Như Lai phải được dựng lên tại ngã tư đường. Và những ai đem đến tại chỗ ấy vòng hoa, hương, hay hương bột nhiều màu, đánh lễ tháp hay khởi tâm hoan hỷ (khi đứng trước mặt tháp), thời những người ấy sẽ được lợi ích, hạnh phúc lâu dài”⁸. Vậy chính Đức Phật đã dạy sau khi Ngài qua đời nếu những ai cung kính cúng dường, lễ lạy xá lợi của Ngài hay đi chiêm bái các thánh tích sẽ được công đức lớn.

Như vậy, dù xác thân Ngài không hiện hữu nhưng Ngài vẫn vì chúng sanh mà thị hiện hóa độ chúng sanh không mệt mỏi, được trình bày qua các câu chuyện Jakata. Đức Phật xuất hiện ở đời xuất gia, chứng đạo tại Bồ-đề đạo tràng, thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, nhập Niết-bàn ở rừng Ta-la tại Câu-thi-la, là thân gì? Thân nào quá khứ có mà hiện tại và tương lai cũng có? Rồi thân

5. *Khái Luận Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ*, sđd, tr. 102.

6. Thích Hạnh Bình, *Dị bộ tông luận luận*, Nxb. Phương Đông, 2016, tr. 156.

7. Thích Minh Châu dịch, *kinh Đại Bát Niết bàn*, Nxb. Tôn Giáo, 2013, tr. 327.

8. Sđd, tr. 327.



nào có đủ 32 tướng, 80 vẻ đẹp? Còn thân ở tương lai là thân nào? Từ đó hình thành quan niệm về Tam thân: Pháp thân thì thường trụ qua cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai; Báo thân đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp; Hóa thân thì hiện các vị Bồ-tát, thân này thân kia vì lợi ích chúng sanh, hay vô số vị Phật hiện đang thuyết pháp hóa độ chúng sanh ở khắp cõi vũ trụ.

Điều kiện tôn giáo hình thành Tam thân

Theo quan điểm của Hirakawa: “Nguồn gốc phát khởi phong trào Đại thừa, mà người cư sĩ có vai trò quan trọng qua các hoạt động đều tập trung vào các tháp, di tích và đền thờ được quản lý bởi người Phật tử tại gia. Điều đó làm gia tăng giáo phái Phật giáo và tầm quan trọng của Đức Phật trong Đại thừa”⁹. Từ điều kiện xã hội về văn hóa thờ cúng tháp đã hình thành nên tư tưởng Tam thân Phật.

Lại nữa, theo như Peter Havery trong *An Introduction to Buddhism*, “phong trào phát triển đường lối Phật giáo mới, về sau được gọi là Mahāyāna, bắt đầu hình thành từ năm 150 TCN đến 100 CN, là kết quả tích tụ của nhiều phát triển vốn có từ trước. Nguồn gốc của nó không liên hệ với một cá nhân nào, và cũng không đặc biệt liên kết với một tông phái nào của thời kỳ Phật giáo sơ khai, nó có thể nảy sinh vào khoảng thời gian đó ở phía Đông Nam và phía Tây Bắc. Bắt đầu giữa các thiền sinh tu tập trong rừng ở phía Đông Nam và sau đó di chuyển lên trên, đặc biệt ở Tây Bắc Ấn Độ”¹⁰. Chính các vị tỳ kheo tu tập trong rừng này là những người viết kinh Đại thừa đầu tiên bằng phương pháp thiền quán, chính họ cố giải thích giáo nghĩa cho thật sự trung thành với giáo nghĩa Nguyên thủy của Đức Phật, mà hình thành những bộ kinh Đại thừa. “Những người sẽ phục hồi giáo lý bằng phương tiện thiền quán. Mỗi lời giải thích cho thấy rằng kinh là những kinh

9. Paull William, *Mahāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*, Psychology Press, 2009, tr. 22.

10. Peter Havery, *An Introduction to Buddhism*, Nxb. Cambridge, 2000, tr. 108.



nghiệm phát sanh trực tiếp hay thiền định, tuy nhiên chúng mang hình thức đối thoại giữa Đức Phật lịch sử với đệ tử và chư thiên”¹¹.

Phật giáo Đại thừa là sự giải thích mới mẻ hơn của Phật giáo Nguyên thủy đến với quần chúng nhân trong nhu cầu của thời đại. Về tinh thần Bồ-tát đạo không phải trong Phật giáo Đại thừa mới có mà tinh thần này đã có sẵn trong Phật giáo Nguyên thủy. Ngài đã khuyến khích, động viên hàng đệ tử của mình cùng nhau tham gia công tác hoằng pháp, để tất cả mọi người đều được thọ hưởng giáo pháp vi diệu mà Ngài đã chứng đắc; để được hạnh phúc và an lạc thật sự. Trong tinh thần ấy phải nhắc đến tôn giả Phú-Lâu-Na đã đi đến một vùng quê man rợ là Suncparanta, chấp nhận nguy hiểm đến tính mạng để giảng pháp cho dân chúng ở đó: “Thô bạo, này Punna, là người xứ Sunàparanta. Độc ác, này Punna, là người xứ Sunàparanta. Nếu người xứ Sunàparanta, này Punna, chửi bới, nhiếc mắng ông, thời này Punna, ở đây, ông nghĩ thế nào? Nếu người xứ Sunàparanta, bạch Thế Tôn, chửi bới, nhiếc mắng con, ở đây, con sẽ nghĩ: “Thật là hiền thiện, người xứ Sunàparanta này! Thật là khéo hiền thiện, người xứ Sunàparanta này! Vì những người này không lấy tay đánh đập ta”. Như vậy, ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy... Nếu những người xứ Sunàparanta, bạch Thế Tôn, sẽ đoạn mạng con với lưỡi kiếm sắc bén, thời ở đây, con sẽ suy nghĩ: “Có những đệ tử của Thế Tôn, khi phiền não, tủi hổ và ghê tởm bởi thân và sinh mạng đã sử dụng đến con dao. Nay dầu không tìm đến ta vẫn được sử dụng con dao”. Ở đây, bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ như vậy. Ở đây, bạch Thiện Thệ, con sẽ nghĩ như vậy”¹². Vậy tất cả tinh thần này không phải là Đại thừa hay sao? Vốn dĩ Bồ-tát đạo này đã là tinh thần của Phật giáo trong giai đoạn thứ nhất, qua giai đoạn Phật giáo Bộ Phái tinh thần này bị bỏ quên, do các vị xuất gia chuyên tâm vào học thuật và ẩn tu mà quên đi

11. Sđd, tr. 109.

12. Thích Minh Châu dịch, *kinh Tương Ưng 4*, chương I, Viện NCPHVN, 1999, tr. 105-108.



quần chúng nhân dân, khiến cho Phật giáo không đáp ứng nhu cầu của quần chúng, mất tín đồ, mất dần chỗ đứng trong xã hội, có thể dẫn đến chỗ suy vong. Thấy được thực trạng này, một số vị cấp tiến đã cố gắng đưa Phật giáo trở lại với tinh thần ban đầu của nó: “vì hạnh phúc số đông, vì chư thiên và loài người”.

Với tinh thần Bồ-tát đạo dần hình thành nên giáo lý Bồ-tát đạo, để phát triển trọn vẹn hơn cần có cái gì khác hơn về khái niệm Phật quả mà chúng ta tìm thấy trong văn học Nguyên thủy. Sự chuyển hóa của khái niệm Phật quả trong kinh tạng Nikaya, thành hình ảnh của Đức Phật của đức tin và huyền thoại trong Phật giáo. Trong giai đoạn đầu thấy pháp là thấy Phật, thấy duyên khởi là thấy Pháp. Quan niệm pháp chính là Phật, pháp là chân lý thì luôn luôn tồn tại, vậy đây chính là pháp thân thường trụ. Không có danh từ Tam thân: pháp thân, hóa thân hay báo thân. Đến giai đoạn Phật giáo Bộ Phái thì quan niệm về Phật thân quang có khác đi: “Chư Phật Thế Tôn đều là những bậc siêu xuất thế gian; Phật dùng một âm thanh nói tất cả pháp; thọ lượng, sắc thân, oai lực của Như Lai không có giới hạn; Đức Phật không có ngủ và nằm mộng, tất cả Bồ-tát khi vào thai mẹ đều hiện hiện voi trắng, khi xuất thai đều bằng hông phải (của Đại Chúng Bộ)¹³... quan niệm về báo thân vượt lên trên mức người bình thường, nhưng những điều này không phải các nhà Đại Chúng Bộ tự đặt ra mà vốn dĩ đã xuất hiện trong kinh Nguyên thủy. Như xem Đức Phật là bậc siêu thế: sự kiện Đức Phật ăn trúng nấm độc trong kinh Đại Bát Niết Bàn: “Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, người hãy đem chôn vào một lỗ. Này Cunda ta không thấy một ai ở cõi trời, cõi người, ở ma giới, ở phạm thiên giới, không một người nào trong chúng sa môn, Bà-la-môn, giữa thiên nhơn ăn món mộc nhĩ này mà tiêu hóa được ngoài Như Lai”¹⁴. Chỉ là người siêu việt mới ăn được thứ nấm cực

13. Thích Hạnh Bình dịch và chú giải, *Dị Bộ Tông Luân Luận*, Nxb. Phương Đông, 2016, tr. 51-54.

14. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Đại Bát Niết Bàn*, Trường Bộ Kinh, Nxb. Tôn Giáo, 2012, tr. 624.



độc này. Hay Đức Phật là người có thần thông: “Này Anan, Như Lai đã tu tập bốn thần túc. Này Sāriputta, đối với Sunakkhatta ngu si kia, sẽ không có tùy pháp (dhammanvaya) về Ta như sau: “Đây là Thế Tôn, vị đã chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân, hiện hình, biến hình, đi ngang qua vách, qua thành, qua núi như đi ngang hư không, độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước không chìm như trên đất liền, ngồi kiết-già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy, có thể tự thân bay đến cõi Phạm thiên”¹⁵, v.v.

Tiếp nối tư tưởng này, các nhà Đại thừa đã hình thành nên lý thuyết Tam thân của mình, cũng từ đó con số Đức Phật đã gia tăng. Kinh tạng Nikaya đã đề cập sáu vị Phật xuất hiện trước Phật Thích Ca và một vị sẽ xuất hiện sau Ngài, đó là Đức Phật Di Lặc¹⁶. Người ta quan niệm, thời gian vũ trụ không có sự khởi đầu một cách rõ ràng hay sự chấm dứt có thể biết được, không chỉ có một thế giới Ta-bà này mà vũ trụ bao la có vô số thế giới khác cùng tồn tại, thì cũng sẽ có vô số chư Phật thị hiện, thuyết pháp và hóa độ chúng sanh, như vậy số chư Phật quá khứ được gia tăng; có những câu chuyện về một số vị Phật đã được lưu truyền và đưa vào thực tại đời sống, như Phật A Di Đà ở nước Cực Lạc phương Tây...

Những văn bản kinh điển của thời kỳ Phật giáo Đại Thừa đã nâng cao năng lực tuệ giác của Đức Phật, Ngài trở thành một đấng toàn năng. Ngài trở thành một bậc sở hữu được vô số phép thần thông kỳ diệu. Huyền thoại và những câu chuyện được lưu truyền

15. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ 112, Đại Kinh Sư Tử Hống*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr.163-164.

16. Vào thời kì ấy thì có đức Phật ra đời hiệu là Di-lặc Như Lai, Chí Chân, Đẳng Chính Giác, mười hiệu đầy đủ, như đức Thích Ca Như Lai ngày nay không khác, (*Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống, Trường A Hàm*, Tuệ Sỹ dịch, tr. 206.)



mô tả những phương cách kỳ diệu, Ngài đã giảng dạy và chuyển hóa kẻ khác, đó là sự xuất hiện của tập Jataka. Từ một số câu chuyện được tìm thấy trong các bài kinh như: câu chuyện Ngài gặp tên giết người hàng loạt Angulimala¹⁷, ác quỷ Alavaka, người cùi khốn khổ Suppabuddha¹⁸. Những chuyện ấy đã gia tăng theo cấp số nhân, tô vẽ một hình ảnh Đức Phật như là một bậc đạo sư đầy sức sáng tạo không thể nghĩ bàn, đã cứu độ đủ hạng người khổ đau và si ám. Ngài đã phá vỡ tính ngã mạn của một số người Bà-la-môn¹⁹; đem lại an ủi cho những người mẹ đau khổ vì mất con hay các bà vợ goá khốn cùng; Ngài xoá đi tính tự mãn của những kiêu binh và giới quý tộc triều đình; Ngài đã xuất sắc vượt qua các học giả thông thái trong các cuộc tranh luận và các du sĩ khổ hạnh muốn cạnh tranh với Ngài về các ngón kỹ xảo thần thông; Ngài giáo huấn các vị trưởng giả keo kiệt về điều kỳ diệu của hạnh bố thí²⁰; Ngài khơi nguồn tinh tấn nơi các tỳ kheo phóng dật; Ngài chinh phục lòng kính trọng của các vị vua và hoàng tử²¹.

Chính nhờ phục vụ kẻ khác và hy sinh thân mình vì lợi ích của chúng sanh mà Bồ-tát đã tạo được nhiều công đức và đạt được những đức hạnh đưa đến chứng đắc Phật quả. Nhờ công đức ấy, Ngài đã thành tựu báo thân trong kiếp hiện tại. Vì lòng từ bi của Phật trải rộng ra vô lượng kiếp “những người có duyên được độ ta đều độ hết, những người không có duyên được độ ta gây cho họ có duyên được độ về sau, từ đây về sau đệ tử của đức Như Lai sẽ tiếp tục nhau làm, như thế thì gọi là pháp thân của đức Như Lai trường tồn bất diệt”²². Cho nên việc nhập diệt của Ngài chỉ là sự

17. Thích Minh Châu dịch, *Trung Bộ Kinh, kinh Angulimala*, tr. 577-590.

18. Suppabuddhakuṭṭhi Sutta, *Kinh Udāna*.

19. *Trường Bộ kinh, kinh Kutadanata*.

20. *Kinh Trung Bộ, kinh Ưu-ba-ly*.

21. Giáo hóa vua A-xà-thế, *Sa Môn Quả, Trường Bộ*.

22. Thích Trí Quang dịch, *Sa Di Giới và Sa Di Ni Giới I*, Nxb. TP HCM, 1994, 52.



thị hiện, nhưng thực ra Ngài vẫn tồn tại ở thế giới này hay thế giới khác tiếp tục hóa độ chúng sanh, “Ta xưa tu hành đạo Bồ-tát, cảm thành thị mạng, nay vẫn chưa hết, lại còn hơn số trên, nhưng nay chẳng phải thiết diệt độ, mà bằng xương nói sẽ diệt độ. Đức Như Lai dùng phương tiện đó giáo hóa chúng sanh”²³. Giáo lý Tam thân hình thành từ đó, gắn liền với con đường Bồ-tát đạo, hai cái này không thể tách rời nhau.

Kết luận

Đại thừa không phải là một phong trào mới trong Phật giáo, xuất phát từ những giáo lý Phật giáo thời kỳ đầu và những kinh sách mới. Trọng điểm nhấn mạnh là trí tuệ, từ bi, và phương tiện khéo léo. Các khái niệm cơ bản Đại thừa có thể được tìm thấy từ thời Phật giáo Nguyên thủy. Do đó, Phật giáo Đại thừa không hoàn toàn khác với Phật giáo Nguyên thủy. Chúng là bước phát triển mới được vận chuyển bởi lòng từ bi theo nhu cầu của con người thời đại. Trong đó, sự ra đời học thuyết Tam thân là một trong điểm khởi đầu hình thành Phật giáo Đại thừa, từ điều kiện của xã hội, bối cảnh lịch sử hình hành nên tư tưởng mới mẻ này. Chính nó đã giúp Phật giáo vượt qua giai đoạn khó khăn trong thời kì Phật giáo Bộ Phái với con đường Bồ-tát đạo và Phật quả. Nhấn mạnh vai trò của tự lực cũng như tha lực, con đường tu tập của hành giả để đạt đến cứu cánh luôn cần hai yếu tố này. Các pháp là trùng trùng duyên khởi thì đều có liên quan mật thiết và gắn kết với nhau, không có cái gì là tự nhiên trở trọi mà hình thành, mà có sự tác động lẫn nhau. Cũng như sự xuất hiện của giáo lý Tam thân hay Phật giáo Đại thừa là điều tất yếu của quy luật vận chuyển và phát triển của thời đại. Mục đích của nó không ngoài việc đem lại hạnh phúc và lợi lạc cho con người và xã hội. 🌸

23. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn Giáo, 2011, tr 411-412.



SỐNG ĐỂ BỤNG CHẾT MANG THEO

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Trong cuộc sống hàng ngày, mọi người chúng ta chắc ai ai cũng từng nghe qua câu này: “Sống để bụng chết mang theo”.

Để bụng cái gì? Tại sao đến chết còn muốn mang theo? Liệu có mang theo được chẳng?

Con người ta cộng sinh ở thế gian này, thân thì làm ông bà, cha mẹ, con cháu, anh em, vợ chồng; sơ thì bạn bè, đồng tham đạo hữu, thầy trò... nhưng nhìn chung tất cả không ngoài bốn giếng mối: báo ân - báo oán - đòi nợ - trả nợ. Con người ta bị chi phối nặng nề bởi thất tình lục dục: Ái, ố, kinh, cụ, hỷ, nộ... và suốt cuộc đời này (cả những đời sau, nếu còn phước tiếp tục tái sinh làm người) bị ràng buộc bởi: Tài, sắc, danh, thực, thù; bị sai xử bởi: Tham, sân, si, cho nên chuyện va chạm nhau, xung đột nhau là điều không thể tránh khỏi; nhẹ thì cãi cọ, lời qua tiếng lại; nặng thì chửi mắng, mạ lị, thậm chí động tay chân. Ở tầm mức cá nhân, gia đình thì mâu thuẫn nhỏ; ở cấp bậc cộng đồng xã hội thì xung đột lớn hơn; ở hạn độ quốc gia, thậm chí liên minh quốc gia thì có chiến tranh lạnh, chiến tranh nóng...

Con người từ xưa đến giờ liên miên đánh nhau, đánh không ngừng nghỉ, khi thì bộc phát, khi thì âm ỉ, không lúc này thì cũng lúc khác, không nơi này thì cũng chỗ kia. Quá khứ đã thế, hiện tại vẫn vậy và tương lai chắc cũng chẳng khác khi con người còn chìm đắm trong ngũ dục lục trần, còn bị lòng tham lam vô độ và sự sân hận cực điểm mù quáng. Trong những cuộc mâu thuẫn cãi vã hay xung đột ấy, kẻ yếu thế dưới cơ, người “vị tình thất lý”... thì ôm hận, buột miệng thề: “Sống để bụng chết mang theo”.

Một khi đã nói: “Sống để bụng chết mang theo”, nghĩa là không bao giờ quên và cũng hàm ý sẽ phục thù (khi đủ sức, đủ điều kiện).



Nếu nói vắn vể kiếm hiệp một tí, kiểu quân tử Tàu thì: “Quân tử mười năm trả thù chưa muộn”, hoặc giả: “Tha thứ nhưng không bao giờ quên”. Sống để trong bụng đã đành, ai cũng có thể thấy, có thể biết (đụng mặt là biết liền), nhưng liệu chết mang theo có được không? Chắc chắn, nhất định là thế, không những mang theo một đời mà còn mang theo nhiều đời nữa là khác.

Kinh sách, giáo lý nhà Phật dạy: Điền trang sản nghiệp, của cải, danh vọng... tất thảy bỏ lại, một khi nhắm mắt xuôi tay. Cái duy nhất mang theo là nghiệp thiện - ác đã làm. Kinh Pháp Cú viết: Nghiệp (thiện - ác) theo ta như bánh xe theo chân con vật kéo, như bóng không rời hình. Nghiệp thiện hay ác đã tạo một đời thì khi ra đi dù muốn hay không vẫn phải mang theo, không thể vất bỏ, không thể chối từ. Một khi đã thế: “Sống để bụng chết mang theo” thì càng làm cho nó kiên cố hơn, vững chắc hơn! Bởi thế mà con người ta mới gặp lại nhau (nếu còn phước làm người) để mà báo ân - báo oán - đòi nợ - trả nợ và thế gian này “oan oan tương báo” không bao giờ dứt, cũng vì thế mà khổ đau chồng chất.

Cũng vì “Sống để bụng chết mang theo” nên khổ. Cũng vì vậy mà nhiều người khi lâm chung cứ nhai nhằng dây dưa chẳng chịu đi, sống không được chết không xong. Kẻ thì tiếc nuối tài sản hoặc tâm nguyện điều gì đó mà chưa tròn, người thì hiềm hận mối thù, cũng có không ít người vì thương nhớ ai đó mà cứ ôm mãi trong lòng, chẳng chịu đi... Ôm bao nhiêu mối trong lòng, sống đã để trong lòng, giờ chết mang đi mà đâu có đi dễ dàng, bình an. Bởi thế, Phật mới bảo vô minh. Hai từ vô minh nghe thì nhẹ hơn những từ thẳng thừng, rạch ròi như: Không sáng suốt, ngu si... Hai từ vô minh bao quát rất rộng và nhiều ý nghĩa, vì vô minh nên mới để trong lòng cho tâm tư nặng nề, u uất. Minh ôm trong lòng thì mình khổ trước tiên trong khi kẻ đối nghịch nhón nhơ. Làm người thì ai mà chẳng vô minh, nếu không vô minh, hết vô minh thì đã vượt qua lục đạo, đã vào hàng thánh nhân rồi.

*Vì chưng sanh tử còn dài
Chư Phật hiển hóa bản hoài độ sinh
Bao giờ dứt sạch vô minh
Cười khàn giữa chợ kẻ kinh cũng là*

(Tam Thế - thơ TLTP)

Cõi Sa Bà này là cõi khổ đau, kham nhẫn, chịu đựng những điều



đau khổ, những điều khó chịu. Thế gian này vốn vô thường, vô ngã và khổ đau. Đời người sanh - lão - bệnh - tử là khổ, cầu không được là khổ, yêu thương mà xa nhau là khổ, ghét mà hội tụ thì khổ, thân tâm ngày đêm như lửa đốt là khổ, tam khổ, bát khổ, bách bát khổ, tám vạn bốn ngàn khổ, vô lượng khổ ấy vậy mà còn “Sống để bụng chết mang theo” thì khổ biết nhường nào. Tất cả cũng vì vọng tưởng vô minh mà ra, cũng vì lý do này, vì “Đại sự nhân duyên” này mà Phật ra đời để giáo hóa chúng sanh “Ngộ nhập Phật tri kiến”. Khi mình chưa ngộ, chưa nhập được tri kiến Phật thì chỉ ít mình cũng phải biết áp dụng những gì Phật dạy vào cuộc sống để mình bớt khổ, thêm an lạc, xa hơn nữa thì phút chung cuộc sẽ nhẹ nhàng bình an. Còn như chỉ nói suông, chẳng áp dụng được gì thì kể cũng uống đời mình, phụ công Phật. Nhà Phật thường bảo có tám vạn bốn ngàn pháp môn, biển học mênh mông, kinh điển chất như núi, mỗi thầy mỗi kiểu... Tịnh độ bảo tu thanh tịnh, trụ vào câu Phật hiệu. Thiền tông bảo vô trụ, “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, không trụ vào sắc - thanh - hương - vị - xúc - pháp. Mật tông thì trì chú... Nhưng nhìn chung là vẫn thống nhất một hạnh buông. Chữ buông vô cùng kỳ diệu, càng buông bao nhiêu thì lại “đắc” bấy nhiêu. Với hàng thượng nhân thì qua sông rồi thì buông cả bè, những bậc cao viễn thì buông cả pháp. “Pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp”. Hàng Phật tử sơ cơ chúng mình thì chỉ cần làm những điều thiết thực nhỏ nhỏ trong đời sống hàng ngày như: buông xả bớt những phiền muộn, buông xả một vài lời nói xấu, những hành động của ai đó chơi dơ, chơi gác cơ mình... Nhiều đó cũng đủ bớt giận, đừng để ầm ứ trong lòng. Mình để trong lòng, để bụng thì mình khổ, tâm can mình nung nấu chứ kẻ kia cứ nhởn nhơ. Chẳng cần phải nói cao thượng tha thứ, mình buông xuống, mình không ôm trong lòng là mình tha thứ cho chính mình, mình đang làm lợi cho chính mình đấy thôi!

Sống ở đời chắc ai cũng từng đối mặt cái cảnh “oan gia ngõ hẹp gặp nhau” những lúc ấy quả thật vô cùng bức bối, tức tối. Rồi cuộc sống này có biết bao điều bất như ý... Nếu cứ khư khư “Sống để bụng chết mang theo” thì khổ biết bao. Bởi vậy, mình phải buông thôi! Đó là cách duy nhất, mình không buông mà cứ ôm chặt trong lòng thì Phật, Bồ tát có từ bi cách mấy cũng không tài nào giúp hay độ trì được! ☸

Ất Lăng thành, 10/2020



Như một nghiệp duyên mong manh

NGUYỄN VĂN THỨC

*Không để lại dấu chân
con chồn hoang rời bỏ khu vườn xanh
đi tìm vùng đất hứa
bất chấp cạm bẫy bủa giăng*

*Mùa xuân
khu vườn khởi sắc
tiếng chim hót xôn xao nắng mai
những hạt cà phê chín mọng trĩu cành
ủ hương vị đam mê
những bông hoa hoang dã
vươn mình từ sỏi đá
rực rỡ sắc màu
gọi những cánh bướm
những con ong lang thang*

*Con chồn vẫn bật tằm
khu vườn nhớ nó
toả bóng xanh rợp lối mòn
ngày nào con chồn tìm đến
rón rén uống nước bên khe suối
bóng hoàng hôn tím thắm sắc lông
lặng lẽ dừng chân
lặng lẽ ra đi
như một nghiệp duyên mong manh./.*



TP.HCM - 12/2020



Phật pháp giữa đời thường

CAO THĂNG BÌNH



Sống sao cho hạnh phúc

“Muốn giàu có về vật chất thì phải mất nhiều thời gian làm việc cật lực, thậm chí tranh giành hay chiếm đoạt. Nhưng để giàu có về tinh thần thì chỉ cần biết cho đi, vì càng cho đi ta lại càng giàu hơn về lòng yêu thương và từ bi”

Người giàu có đến khi lâm bệnh nặng mới nhận ra của cải và danh tiếng không giúp được gì cho mình phút lâm chung. Thậm chí người càng giàu có, càng thấy mình cô đơn hơn người khác vì lúc còn khỏe mạnh họ chỉ dành thời gian cho công việc và những mưu cầu vật chất. Cho nên nếu được sống lại một lần nữa, chắc nhiều người sẽ sống khác đi và dành nhiều thời gian hơn cho người thân, bạn bè. Điều đó tuy đơn giản, nhưng rất nhiều người đã không làm được.

Giàu có trên đời này chỉ là khái niệm tương đối. Muốn giàu có về vật chất thì phải mất nhiều thời gian làm việc cật lực, thậm chí tranh giành hay chiếm đoạt. Nhưng để giàu có về tinh thần thì chỉ cần biết cho đi, vì càng cho đi ta lại càng giàu hơn về lòng yêu thương và từ bi.

Giàu có về vật chất thì nay còn mai mất. Khi lâm chung ta cũng không thể mang nó theo. Giàu có về từ bi thì không lo sợ bị ai tranh cướp, nó sẽ theo ta đến khắp mọi nơi, từ kiếp này sang kiếp khác. Một đường thì khó làm, nhưng dễ mất; còn một đường thì dễ làm, nhưng không bao giờ mất. Vậy tại sao ta lại si mê, chạy theo những việc khó làm chỉ cho khổ?



Sống biết tri ân

“Tắm thân trần tục mà ta luôn gọi là Ta, thực ra đó chỉ là thân vay mượn từ muôn loài...”

Nếu suy xét kỹ ta sẽ thấy tri ân cuộc đời vì đã cho ta có được ngày hôm nay dù cho còn có nhiều điều chưa như ý. Trong từng phần cơ thể ta, trong từng vật dụng ta khoác lên người, nhìn đâu cũng thấy công lao của cha mẹ, của người thân. Có thấy, có hiểu thì mới biết trân trọng; có biết trân trọng thì sống ở đâu cũng thấy an vui, ăn gì cũng thấy ngon chớ không cần phải tìm kiếm đâu xa, ngay ở nơi đây, tại giờ phút này, ngay bên cạnh những người thân yêu của mình.

Cuộc sống hàng ngày bon chen làm ta chú tâm quá nhiều vào vật chất mà vô tình quên đi hạnh phúc của mình đang có và đánh mất cơ hội để làm cho người thân của mình hạnh phúc. Tìm kiếm hạnh phúc thật sự cũng không quá khó nếu ta biết quán chiếu để thấy, để tri ân người và tri ân đời.

Người tu hành khi quán chiếu vào thân sẽ thấy thân thể mình đã và đang được nuôi dưỡng từ sinh mạng của nhiều sinh vật khác. Tắm thân trần tục mà ta luôn gọi là Ta, thực ra có được từ những vật chất bên ngoài chớ không phải của ta, hay nói cách khác đó chỉ là thân vay mượn từ muôn loài. Khi đã vay mượn thì ắt có ngày phải trả, nhưng khi trả thì nên trả với tấm lòng biết ơn chớ không nên oán trách hay phiền muộn. 🌸





Kinh Bách dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

Bài 32: VÀNG VÀ VẢI BÔNG

Ngày xưa có hai người buôn bán
Người bán vàng, người bán vải bông
Tuy rằng hai thứ không đồng
Cửa hàng vẫn cạnh nhau cùng làm ăn
Rồi một hôm có người khách lạ
Đến mua vàng, thực giả chưa tin
Chủ bèn lấy lửa thử liền
Qua bao sức nóng chờ xem độ bền
Nhân chủ, khách hớ hênh không thấy
Chủ vải bông lén lấy cục vàng
Vùi vào trong lớp vải hàng
Nghĩ không ai biết mà sang hỏi tìm
Đâu ngờ vàng còn đang sức nóng
Để chung vào cháy hỏng hết hàng
Thế là lộ mặt kẻ gian
Vải bông thì cháy còn vàng bị thu...
Như thuở xưa có người ngoài đạo
Lấy trộm điều Phật giáo độ sinh
Cho là đồ chính của mình
Thế nên tự hủy sách kinh chẳng còn
Bởi Phật Pháp y như vàng thật
Lửa đốt nhiều thì chất vẫn nguyên
Tà đạo như vải chẳng bền
Gần vàng nung nóng cháy liền thành tro.



Ước nguyện ngày xuân

HÀNG CHÂU

Gia đình Nhuận Tâm ở Cái Bè, từ đời ông bà, cha mẹ sống ở vùng sông nước phù sa cây trái quanh năm mơn mớn ngọt ngào. Nào ổi, lựu, nào cam, nào quýt, măng cụt, sầu riêng, chôm chôm. Xe hàng chuyên chở trái dài khắp mọi miền đất nước, người dân vùng ven biển Á Đông sống vui hạnh phúc.

Gia đình anh có 5 anh chị em. Nơi đây ngoài làm vườn, người dân còn sống bằng nghề nông. Con đường cái quan quốc lộ 1, trên xe đồ khách thập phương say sưa ngắm nhìn một màu xanh tươi mát của cánh đồng lúa phì nhiêu nơi vùng đất phương Nam mà tự hào trời phú cho quê hương mình.

Trong những năm giặc ngoại xâm tràn vào tàn phá xâm chiếm đất nước ta, cha mẹ Nhuận Tâm nồng nàn với tình yêu Tổ quốc, đã hăng hái góp sức mình, lên đường. Ngày im tiếng súng, cả nhà đoàn tụ trong niềm vui ngập tràn.





Ông nội rất tôn kính cuộc đời của đức Phật, ngài rất từ bi, là một hoàng tử cao sang mà dám từ bỏ ngai vàng vào rừng ẩn tu tìm ra chân lý của cuộc đời. Người ta rất tâm đắc ý tưởng luật nhân quả, ở hiền thì gặp lành, phải từ bỏ lòng tham, sân hận. Ngày ấy, loài người sống còn giản đơn, phát triển khoa học hiện đại còn quá xa vời mà trí tuệ của đức Phật đã trên đỉnh cao tuyệt mỹ. Ông nội vào ngôi chùa làng xuất gia. Tiếng tụng kinh hòa với tiếng chuông ngân nga, tâm hồn ông trở nên thanh thoát. Nhuận Tâm rất gần với ông, cậu nắm tay theo bước chân ông nội vào chùa lay Phật.

Với ý tưởng cảm thông người nghèo thiếu cơm ăn, áo mặc, bệnh tật không phương cứu chữa, Nhuận Tâm đi học 4 năm ngành Đông y, vừa nhận bằng trung cấp y tế, anh xin phép cha mẹ quy y. Hiểu và cảm thông ước nguyện của con, cả cha và mẹ đều đồng ý. Năm ấy, Nhuận Tâm vào tuổi 24, lứa tuổi đẹp nhất của đời người.

Chùa Khải Tường thuở ban sơ là một thảo am nằm ở khu vực chợ Đũi quận 3 thành phố Sài Gòn. Vào thế kỷ 19, người dân cư ngụ rải rác, lúa thừa, đây đó vài ngôi nhà vách cây mái tôn, có nhiều ao vũng với tên Cầu Kho, vườn Lài, bến tắm ngựa. Năm 1744, Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc là người đem phái Lâm Tế vào miền Nam Việt Nam, trên đường đi nhà sư gặp một tăng sĩ cùng lứa tuổi kết thành huynh đệ đến nơi ở mới là làng Tân Lộc, xóm chợ Đũi, cùng khai phá rừng dựng am thờ Phật. Thời gian sau, Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc tu bổ am đặt tên là chùa Từ Ân, nhà sư kết nghĩa là Thiền sư Thiệt Thành - Liễu Đạt, tức Hòa thượng Liên Hoa, tu bổ am cạnh đấy thành chùa Khải Tường là chùa trước, chùa Từ Ân là chùa sau.

Vào năm 1771, Hoàng tử Nguyễn Phước Đảm, tức vua Minh Mạng chào đời tại đây. Năm 1860, nước Nam rơi vào tay giặc Pháp, chùa Khải Tường bị chiếm đóng, chúng đập phá các tượng thờ cổ quý giá, các tăng chỉ kịp gởi một số tự khí, pháp khí vào chùa Từ Ân. Số tượng Phật nhỏ chuyển về chùa Cái Thia, Tiền Giang, do Hòa thượng Chơn Thành, quê Bà Rịa - Vũng Tàu, trụ trì.



Giang sơn Việt Nam bị quân giặc tàn phá khốc liệt, ngôi chùa Khải Tường phải di dời nhiều nơi, điểm cuối cùng dừng chân ở ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Đức Đông, huyện Cái Bè, Tiền Giang. Năm 1858, quân Pháp đánh phá Đà Nẵng, qua năm sau tấn công Gia Định, chúng đóng quân ở chùa Khải Tường, Kiến Phước và Cây Mai. Tướng Nguyễn Tri Phương đem quân phục kích giết chết Barbier khi tên sĩ quan này cưỡi ngựa đi tuần tra. Chùa Khải Tường trở thành trường đào tạo giáo viên. Tấm hoành phi “Quốc Ân Khải Tường tự” được chuyển về chùa Từ Ân, đường Tân Hóa, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cất giữ.

Sau một thời gian, Đại đức Nhuận Tâm được Ban Đại diện Phật giáo huyện Cái Bè bổ nhiệm trụ trì chùa Khải Tường, ấp Mỹ Phú, xã Mỹ Đức Đông, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang ở vị trí Cảng Cái Thia là chợ nổi đầu tiên, qua gần 300 năm với bao nổi thăng trầm, người dân phương Nam luôn giữ văn hóa truyền thống tâm linh.

Chùa Khải Tường nằm dọc theo chi nhánh sông Tiền. Buổi chiều tắt nắng lửa thưa vài chiếc thuyền qua lại trên mặt nước lững lờ, êm đềm theo hàng bần, dừa nước với màu xanh yên ả.

Thầy Nhuận Tâm gắn bó yêu thương ngôi chùa cổ kính truyền thống 300 năm của quê hương mình. Hình ảnh đức Phật nhìn về cõi trần gian sao mà thanh thoát, sao mà hiền từ quá đỗi. Là người phải nhân ái, phải yêu thương đồng loại, yêu thương gia đình, quý trọng cha mẹ là người đã hình thành nên vóc dáng con người mình. Nhớ lại các vị thầy đã khai sinh ra ngôi chùa Khải Tường từ am tranh giữa mảnh đất Sài Gòn hoang sơ cây cỏ dại thưa dân, mò mẫm khai khẩn đất lập nghiệp lúc ban đầu rồi lửa đạn tàn phá dời về vùng sông nước miền Tây. Trái tim nhỏ bé như lắng đọng với nhịp đập âm thầm.

Ngày vua Minh Mạng chào đời ẩn náu trong ngôi chùa Khải Tường, khi lên ngôi nhà vua nhớ nơi Hoàng hậu ẩn cư, ngài lập bức hoành phi “Quốc Ân Khải Tường tự”, không bao giờ quên tháng ngày gian nan mà Hoàng hậu đã ôm ấp 9 tháng 10 ngày để vị Hoàng tử ra mắt chào cõi trần gian.



Ngôi chùa Quốc Ân Khải Tường đã tồn tại qua ba thế kỷ là một di tích lịch sử văn hóa cổ Việt Nam. Vách tường xi măng phai màu vôi tường đã lâu trông cũ kỹ, khách phương xa đến viếng chấp tay lễ Phật, ra sân vòng quanh lặng người với quá khứ xa xôi. Người dân Việt Nam sinh sống dọc theo biển Đông với dải đất hình chữ S, tay lấm chân bùn gieo trồng từng hạt lúa, củ khoai hình thành tính cách chịu khó, nhân hậu, hiền hòa yêu thương mảnh đất nuôi sống mình. Ngàn năm qua bao nổi thăng trầm nhưng không một mảnh lực nào chia cắt ra được.

Đêm đêm, tiếng chuông ngân nga vang vang trên xóm làng vùng sông nước, thầy Nhuận Tâm ghi lời Phật dạy phải giữ tâm hồn mình yên ả, nhân hậu, kính trọng tổ tiên, yêu thương ông bà cha mẹ, nhân ái với bao người.

Qua ngày, qua tháng, thấm thoát đến mùa hoa mai nở, xuân lại về, hằng ngày nhìn ngôi chùa Khải Tường ở làng Cái Thia, Thầy như bản khoản, ước ao bức hoành phi “Quốc Ân Khải Tường Tự” được trở lại chính ngôi chùa mà vua Minh Mạng chào đời. Một vì vua thiết tha với đất nước và quyết tâm giữ nước.

Ngôi chùa Việt Nam là công trình văn hóa tồn tại từ ngàn xưa hình thành nên tính cách dân tộc. Ngày lễ Phật đản, lễ Vu lan, nhắc nhở nguồn gốc, nhắc nhở tình người, chữ hiếu mà con cháu đời đời phải ghi sâu. 🌸



Tiếng dương cầm mùa xuân

LÂM HÀ ANH THƯ

*Ngồi đọc thơ mình trang báo tết
cành đào nở hoa hồng môi em
thoáng lạnh của miền Nam nắng ấm
bàn tay lả lướt phím dương cầm*

Tháng 12 - 2020



THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ BÁ - TRÍ TÂM - NHUẬN KIÊN**

GHPGVN TP. HCM CHÚC MỪNG ĐẠI LÃO HT. THÍCH HIỂN TU THỌ BÁCH TUẾ

Sáng 30-9, Ban Thường trực Ban Trị sự và đại diện Tăng Ni TP.HCM đã đến chùa Xá Lợi - Q.3, chúc mừng Đại lão HT. Thích Hiển Tu thọ bách tuế.

Đoàn do Trưởng lão HT. Thích Trí Quảng, Phó Pháp chủ kiêm Giám luật HĐCM, Trưởng BTS GHPGVN TP.HCM và chư tôn đức giáo phẩm HĐCM, Ban Chứng minh, Ban Thường trực Phật giáo TP.

HT. Thích Lệ Trang, Phó ban kiêm Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo TPHCM đã tác bạch khánh tuế Đại lão Hòa thượng và dâng bằng khánh chúc có chữ Hán “Thọ quang vô lượng” cúng dường lên Đại lão HT. Thích Hiển Tu.

Đại lão HT. Thích Hiển Tu hiện là giáo phẩm trưởng lão của Giáo hội, ngài được suy tôn Phó Thư ký Ban Thường trực HĐCM, Chứng minh BTS Phật giáo TPHCM, viện chủ chùa Xá Lợi.

Ngài xuất gia năm lên 7 tuổi ở chùa Kiểng Phước, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre; Sau đó Đại lão Hòa thượng lên Sài Gòn tu học, được các Tăng-già, Giáo hội qua các thời kỳ suy cử, suy tôn vào nhiều Phật sự, chức vụ; Ngài gắn bó với trú xứ ngôi chùa Xá Lợi hơn 60 năm qua.



Dâng bằng chữ Hán "Thọ quang vô lượng" cúng dường Đại lão Hòa thượng

CHÙA PH XÁ LỢI MỪNG KHÁNH TUẾ ĐẠI LÃO HT. THÍCH HIỂN TU

Chiều ngày 14-10 (28-8 năm Canh Tý), Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu tròn 100 tuổi.

Quang lâm đến dự có các vị HT. Thích Thiện Đức, Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng Ban Trị sự GHPGVN



Đại lão HT. Thích Hiển Tu ban đạo từ tại lễ khánh tuế



TT. Thích Đồng Bổn đại diện chư tôn đức chùa PH Xá Lợi dâng lời tác bạch khánh tuế



Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi tác bạch

TP. HCM; TT. Thích Đồng Bổn, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi; TT. Thích Thiện Quý, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng ban - Chánh Thư ký Ban Trị sự GHPGVN TP HCM; TT. Thích Quang Thạnh, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Thư ký - Phó Chánh văn phòng Ban Trị sự GHPGVN TP HCM; TT. Thích Phước Triều, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi; TT. Thích Đồng Văn, Ủy viên Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM, Trưởng phòng Sau đại học; TT. Thích Thiện Bửu, Phó Thường trực Ban Trị sự GHPGVN Quận 3; ĐĐ. Thích Thiện Châu, Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN TP HCM, Phó Trưởng ban - Chánh Thư ký Ban Trị sự GHPGVN Quận 3 cùng nhiều chư tôn đức và Phật tử.

Tại buổi lễ, chư tôn đức chùa Phật học Xá Lợi, Ban Trị sự GHPGVN Q.3, Ban Phật học chùa Xá Lợi và các đạo tràng Phật tử của chùa đã lần lượt tác bạch khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu.

Đại lão HT. Thích Hiển Tu đã ban đạo từ: “Sống đến tuổi 100 như hôm nay là nhờ ân đức của chư Phật, chư Tổ, sự kính mến của Tăng Ni, Phật tử. Theo tôi, việc tổ chức khánh tuế có thể làm phiền và khiến hao tổn tài lực của đại chúng nhưng vì muốn giúp hàng Phật tử gieo duyên, tăng sự kính tin nơi Tam bảo, tôi chấp thuận việc tổ chức này của chư Tăng chùa Xá Lợi”.

Ngài cũng khuyến tấn chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử trên đường tu học phải giữ vững tín tâm nơi Phật pháp; mọi hành động luôn vì sự an lạc cho chúng sanh, sự phát triển của Giáo hội và trường tồn của đạo Phật.



KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU

Sáng 12-11-2020 (27-9 năm Canh Tý), chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Đồng đạo Phật tử đến dự để cầu nguyện cho quốc thái dân an và gia đình an vui, hạnh phúc.

Lễ khai đàn Dược Sư tại chùa PH Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, Phó Trụ trì Chùa Ấn Quang.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 14-11-2020 (29-9 năm Canh Tý).



KINH NGHIỆM TU TẬP CỦA MỘT SƯ CÔ



Sư cô Thích Nữ Quảng Tâm

Sáng 14/11, trong buổi nói chuyện chuyên đề thường kỳ, Ban Phật học chùa PH Xá Lợi đã thỉnh Sư cô Thích Nữ Quảng Tâm đến trình bày kinh nghiệm tu tập của một sư cô từ lúc xuất gia đến khi thọ giới Tỳ kheo. Sư cô Quảng Tâm xuất gia khi 15 tuổi tại Khu Đại Tòng Lâm.

Sư cô trình bày rất chân thật quá trình rèn luyện của một sư cô. Cô thọ giới Tỳ kheo năm 2017 và hiện cô đã tốt nghiệp Trung cấp Phật học. Sư phụ của cô luôn khuyến tấn cô học để trở thành tu sĩ tốt phụng sự đạo pháp.

Qua trình bày của Sư cô Quảng Tâm mới thấy trở thành một tu sĩ đúng nghĩa là một quá trình tu tập không hề đơn giản, đặc biệt đối với các nữ tu sĩ.



BAN PHẬT HỌC TỔNG KẾT NHIỆM KỲ IV 2018-2020

Ngày 02-12-2020, Ban điều hành Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã họp tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ IV (2018-2020).

Trong nhiệm kỳ này, Ban Phật học đã thực hiện được các công tác Phật sự như sau:

Phật học *Từ Quang* đã xuất bản được 34 số. Nội dung ngày càng phong phú, được độc giả Tăng Ni và Phật tử hoan nghinh.

Về thông tin truyền thông, trang web phản ánh kịp thời các sinh hoạt của chùa. Thông qua trang Học - Tu - Hành - Nguyên, trang web đã cung cấp nội dung ngày càng phong phú giúp cho Tăng Ni, Phật tử trong việc nghiên cứu và nâng cao kiến thức Phật học.

Về thư viện, nhiệm kỳ qua đã có nhiều cải tiến trong chất lượng phục vụ độc giả như đầu tư trang bị hệ thống tủ kệ đựng sách; hệ thống hóa các danh mục sách để tạo thuận lợi cho độc giả tra cứu; dịch Việt và tóm tắt các sách Phật học tiếng Hán, Anh và Pháp ngữ; bổ sung nhiều sách mới.

Về công tác hoằng pháp, Ban Phật học đã làm tốt công tác hộ pháp cho chư Tăng trong việc tổ chức các lớp chuyên sâu cho Phật tử, tham gia tổ chức, dẫn chương trình trong các Pháp hội Phật đản, Vu Lan, thuyết giảng định kỳ hàng tháng của chùa.

Về công tác Phật học và đào tạo, Ban Phật học tiếp tục nâng cao chất lượng các lớp trao đổi Phật pháp hàng tuần vào sáng thứ bảy và lớp Phật học và đời sống vào chiều thứ bảy. Duy trì thường xuyên các buổi trao đổi chuyên đề vào đầu mỗi tháng. Ban Phật học đã tổ chức 3 lớp dạy Hán văn, 1 lớp Anh văn Phật học, 1 lớp tiếng Pali, 1 lớp tiếng Khmer.

Trong phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ V (2020 - 2022), ngoài những công việc thường xuyên, Ban Phật học sẽ tập trung vào các mặt công tác trọng tâm:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, nội dung bài viết từ sách Phật học *Từ Quang* theo tiêu chí Phật học căn bản, những tri thức thiết thực áp dụng lợi lạc vào đời sống hằng ngày cho các tầng lớp Phật tử.





- Về Công tác thông tin truyền thông, tập trung đầu tư cho trang web chuaxaloi.vn, vì đây là phương tiện hỗ trợ pháp hiệu quả trong thời đại công nghệ thông tin phát triển.

- Về Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, bảo quản giữ gìn và khai thác tối đa kho tàng kinh sách của chùa để phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham khảo, học tập của Tăng Ni, Phật tử. Tăng cường bổ sung thêm đầu sách mới nhằm bổ sung nguồn tư liệu ngày càng phong phú.

- Tiếp cận và thu hút giới trẻ vào sinh hoạt, các bài nói chuyện nên đi vào thực tế để phù hợp với thanh niên. Chú ý thu hút giới nữ vào sinh hoạt Ban Phật học, vì đây là những người bà, người vợ, người mẹ, người chị có tiếng nói thuyết phục trong gia đình.

RA MẮT BAN ĐIỀU HÀNH BAN PHẬT HỌC NHIỆM KỲ V

Sáng ngày 02-12-2020, tại chùa Phật học Xá Lợi, Ban điều hành Ban Phật học nhiệm kỳ V (2020-2022) đã ra mắt. Các thành viên Ban điều hành gồm:

Ban cố vấn: Cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc, Cư sĩ Nhật Trí Phạm Anh Dũng

Ban điều hành:

- **Trưởng ban:** Cư sĩ Nhật Cao Trần Đình Sơn;
- **Phó Trưởng ban:** Cư sĩ Tâm Thông Nguyễn Hữu Việt; Cư sĩ Minh Ngọc Nguyễn Duy Ninh;
- **Tổng Thư ký:** Cư sĩ Trí Tâm Tô Văn Thiện;
- **Kiểm soát:** Cư sĩ Trí Thượng Trần Đức Hạ; Cư sĩ Minh Hiền Trần Phi Hùng;
- **Các ủy viên:** Cư sĩ Diệu Châu Nguyễn Thị Ngọc; Cư sĩ Nguyễn Cẩm Phạm Văn Nga; Cư sĩ Trí Bá Lưu Bá Tòng; Cư sĩ Nhuận Kiên Trần Thanh Trung; Cư sĩ Minh Trí Nguyễn Văn Quyền; Cư sĩ Minh Tâm Vương Đình Khoát; Cư sĩ Diệu Viên Mai Thị Thúy; Cư sĩ Đình Thị Thành, cư sĩ Phước Tuệ Huỳnh Thị Bích Ngọc; Cư sĩ Minh Tài Lê Văn Tú; Cư sĩ Trí Hiếu Nguyễn Sĩ Trung. 🌸





Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ ẤN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM